

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

nhu biên : Lê Văn Sang - Đào Lê Minh - Trần Quang Lâm

# CHỦ NGHĨA TỰ BÁN HIỆN ĐẠI

TẬP II

NHỮNG THAY ĐỔI  
TRONG TỔ CHỨC  
QUẢN LÝ KINH TẾ

(SÁCH THAM KHẢO)

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

Chủ biên:Lê Văn Sang, Đào Lê Minh, Trần Quang Lâm

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN  
HIỆN ĐẠI

TẬP 2

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG  
TỔ CHỨC QUẢN LÝ KINH TẾ

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
Hà Nội - 1995

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một phương thức sản xuất xã hội, từ khi ra đời đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Giai đoạn phát triển của nó từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay diễn ra rất phức tạp, với nhiều biến hiện mới, mà nổi bật nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự thay đổi to lớn về quan hệ sản xuất và kiến trúc thương tăng. Trong mấy thập kỷ lately, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tăng trưởng nhanh, trong đổi đột định, cơ cấu ngành thay đổi, nâng cấp lên trình độ mới, phân công lao động phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, điều kiện lao động được cải thiện, v.v.

Từ những biến hiện mới này, rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa tư bản hiện đại". Bộ sách gồm ba tập với các nhan đề: tập 1 - "Khoa học - công nghệ và phát triển kinh tế"; tập 2 - "Những thay đổi trong tổ chức quản lý kinh tế"; tập 3 - "Sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế". Bộ sách này là công trình nghiên cứu công phu của tập thể tác giả trong nước, dưới sự chủ biên của các phó tiến sĩ: Lê Văn Sang, Đào Lê Minh và Trần Quang Lâm, thuộc Viện kinh tế thế giới.

Đứng trên lập trường quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác-Lênin, các tác giả của bộ sách này đã đi sâu nghiên cứu những đặc trưng kinh tế mới nhất và điển hình nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đề cập những vấn đề chủ yếu của nó như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ kinh tế-quốc tế.

Trong điều kiện hiện nay, với nội dung rộng lớn và phức tạp như đề tài này, bộ sách chắc sẽ khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn mạnh dạn giới thiệu cuốn sách, với lòng mong muốn cung cấp thêm một số tài liệu giúp bạn đọc tìm hiểu và nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 2-1995*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

## *Chương I*

# **ĐIỀU CHỈNH KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TỰ BẢN HIỆN ĐẠI**

Vai trò điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản trong tiến trình vận động và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết. Nhờ điều chỉnh kinh tế của nhà nước, nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển đang và sẽ còn tiếp tục vượt qua được các cuộc khủng hoảng kinh tế có tính đột biến và chu kỳ để tạo ra những thời kỳ tăng trưởng lớn. Đó là những khái quát rút ra từ việc nghiên cứu khách quan thực tiễn phát triển kinh tế ở các trung tâm tư bản chủ nghĩa suốt gần một thế kỷ qua.

Để lý giải đặc trưng kinh tế cơ bản có tính quyết định sự chuyển biến giai đoạn của chủ nghĩa tư bản, việc phân tích lý luận sẽ không chỉ giới hạn ở việc vạch ra các biểu hiện về chất và lượng trong vai trò kinh tế của nhà nước, mà còn cần thiết phải mô hình hóa thành hệ thống điều chỉnh kinh tế, qua đó sẽ giúp thấy được một hình ảnh cụ thể về điều chỉnh kinh tế của nhà nước trong tư duy.

## I. ĐIỀU CHỈNH KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TỰ BẢN HIỆN ĐẠI - CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ LÝ LUẬN

### 1. Cơ sở thực tiễn của điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại

Khi quan sát các quá trình kinh tế diễn ra ở các nước tư bản phát triển trong nhiều thập kỷ, kể từ khi chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại, có thể thấy sự vận động của chúng gắn liền với vai trò điều chỉnh của nhà nước.

Sự chuyển biến vai trò kinh tế của nhà nước tư bản từ nhân tố bên ngoài, nhân tố tạo điều kiện và môi trường cho sự vận động của các quá trình kinh tế, sang thành nhân tố bên trong, nhân tố quyết định phương hướng phát triển của chúng là một tiến trình biện chứng, tiến trình biến đổi từ lượng sang chất của những tác động. Do đó, việc phân tích của chúng ta sẽ được bắt đầu từ những biến đổi về lượng trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

a) *Những chỉ tiêu về lượng thể hiện vai trò ngày càng tăng của nhà nước đối với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa*

Trong thực tiễn khó có thể lượng hóa chính xác hoạt động kinh tế của nhà nước, đặc biệt là hành vi điều chỉnh đối với các quá trình kinh tế, song qua sự biến đổi của các chỉ tiêu về lượng ở các ngành, lĩnh vực mà nhà nước trực tiếp tác động vào, ta cũng có thể nhận biết được ở mức tương đối xu hướng của hoạt động này. Có thể thấy rõ vai trò kinh tế của nhà nước qua các biểu hiện sau:

Một là, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở các nước tư bản phát triển chủ chốt, các xí nghiệp nhà nước do chính phủ quốc hữu hóa và trực tiếp đầu tư xây dựng đã có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Tại Pháp, số công nhân viên chức trong khu vực quốc doanh chiếm 11% tổng số công nhân viên chức cả nước; số doanh nghiệp quốc doanh chiếm 10% trong tổng số doanh nghiệp công, thương nghiệp toàn quốc, con số tương ứng ở Italia là 11,5% và 8%; ở Cộng hòa liên bang Đức, Bỉ, Hà Lan khoảng 8-9% và 5-9%. Về đầu tư nhà nước trên tổng số vốn đầu tư sản xuất ở các quốc gia trên, bình quân khoảng 15-34%. Tiếp tục quan sát thời kỳ tiếp theo ta thấy, trong các nước thuộc tổ chức OECD, khu vực kinh tế quốc doanh ở Áo có tỷ trọng cao nhất, số người làm việc chiếm 30% trong tổng số công nhân viên chức cả nước, sản phẩm công nghiệp chiếm khoảng 1/3. Tại Anh, Pháp, Italia 5 người làm việc trong khu vực quốc doanh chiếm khoảng 15-20% số người làm việc trong cả nước (Cộng hòa liên bang Đức và Nhật Bản đứng ở vị trí giữa Mỹ và các nước Tây Âu khác nói trên). Riêng Mỹ, số xí nghiệp nhà nước và vai trò của nó trong nền kinh tế không đáng kể. Năm 1982, trong nền kinh tế Mỹ, (ngoài bưu điện, đường bộ hoàn toàn là của nhà nước) trong ngành đường sắt và điện lực thành phố nhà nước chỉ chiếm 25%, số người làm việc trong các xí nghiệp nhà nước chỉ chiếm có 1,5% tổng số người có việc làm trong cả nước<sup>1</sup>.

Hai là, nhà nước chuyển một phần rất lớn thu nhập

---

1 "Bút ký kinh tế" (Mỹ), số 6-1993, tr.8.

tài chính thành tư bản tài chính. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, số tư bản tài chính do nhà nước tư sản nắm giữ tăng lên và trở thành bộ phận quan trọng trong cấu thành tư bản nhà nước. Theo thống kê của "Quỹ tiền tệ quốc tế", đến năm 1989, số thu nhập tài chính (gồm có thu nhập từ thuế và các nguồn thu nhập khác) do chính phủ trung ương các nước tư bản phát triển nắm giữ chiếm tỷ trọng 27% tổng giá trị sản xuất của các nước này. Trong đó, Mỹ là 20,54%; Cộng hòa liên bang Đức là 29,23%, Pháp là 40,87%, Italia là 38,16%, Anh là 35,75% (số liệu năm 1988)<sup>1</sup>. Điều đó có nghĩa là thu nhập tài chính do chính phủ trung ương các nước nắm giữ chiếm 1/4 - 2/5 GNP của các nước.

Ngoài ra, thông qua ngân hàng trung ương, nhà nước tư bản phát hành tiền và kiểm soát lưu thông tiền tệ. Trên thực tế, nhà nước là người sở hữu tư bản tiền tệ. Nhà nước còn lập ra các tổ chức tài chính chính phủ; những tổ chức tài chính này đã phát huy vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Trong năm tài khóa 1981, kim ngạch cho vay đầu tư của các tổ chức tài chính công cộng của Nhật Bản bằng 43% tổng kim ngạch đầu tư, cho vay trong cả nước.

Việc nhà nước giữ vị trí chủ đạo trong điều chỉnh hệ thống tài chính - tiền tệ đã tạo ra cho nhà nước một ưu thế tuyệt đối trước các tổ chức độc quyền. Và nhờ hệ thống này, nhà nước có thể chủ động điều chỉnh được

---

<sup>1</sup> Tổ chức Quỹ tiền tệ quốc tế. "Nhiều giám thống kê tài chính của các chính phủ", 1990, tr.8.

hoạt động kinh doanh của tư bản tư nhân, dù đó là một tập đoàn tư bản lớn.

Ba là, trong quá trình điều chỉnh sự vận động của nền kinh tế, nhà nước sử dụng các công cụ như: tài chính, tiền tệ, v.v., để can thiệp và điều chỉnh kinh tế. Quy mô của sự can thiệp này thường khó lượng hóa bằng các con số. Song, chúng ta cũng có thể định lượng tương đối qua tỷ trọng chi ngân sách của chính phủ các nước so với GNP của các nước ấy để chỉ ra quy mô và mức độ nhà nước can thiệp vào kinh tế. Theo thống kê của "Tổ chức hợp tác quốc tế" (OECD) năm 1969, tỷ trọng chi ngân sách của 24 nước thành viên chiếm 31,7% GNP. Năm 1988, tỷ trọng chi này đã tăng lên tới 39,8%. Năm 1988, tỷ trọng chi ngân sách của Mỹ chiếm 36,2% GNP, tại Nhật Bản là 32,8%, khối Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) là 49,9%<sup>1</sup>.

Từ đó cho thấy, GNP của các quốc gia này ngày càng tập trung vào tay nhà nước như một công cụ mạnh để điều chỉnh kinh tế (tăng từ 1/3 lên 1/2 GNP).

Theo ước tính, trong một thời gian dài trước Chiến tranh thế giới thứ hai, (trừ thời gian chiến tranh), tỷ trọng chi ngân sách của nhà nước chỉ chiếm khoảng 10% GNP. Nhà kinh tế học người Anh A. Carncross nói: "Trước những năm 70, quy mô hoạt động của Chính phủ Anh rất hạn chế, có thể thấy rõ điều đó qua ngân sách năm 1911. Leoyd George tăng thuế từ 1 silling lên 1 silling 2 pêxô. Chi tiêu công cộng (gồm cả trung ương và địa phương)

---

1. OECD. "Triển vọng kinh tế", 1990, số 6.

mỗi năm 200 triệu bảng Anh, chiếm khoảng 10% GNP... Cũng có thể nói như vậy đối với vấn đề việc làm, số người do chính phủ trung ương thuê làm chiếm 1,5% so với số người có năng lực làm việc (không kể số quân nhân). Số người do chính quyền địa phương thuê là 3,5% (gồm có giáo viên, cảnh sát, v.v.). Tổng cộng cả hai nhóm người nói trên chưa tới một triệu ...Nhưng, tình hình thay đổi rất nhanh, trong vòng 20 năm, số người do chính phủ thuê mướn tăng gấp hơn ba lần" <sup>1</sup>.

Tình hình tương tự diễn ra tại Mỹ và các nước chủ yếu khác. Về Mỹ, P.A. Samuelson cho biết: Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, chi của chính phủ liên bang, của các bang và các địa phương chiếm 1/12 thu nhập của chúng ta. Thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, chi tiêu của nhà nước tăng lên rất cao vào khoảng một nửa GNP. Trong thế kỷ này, chi tiêu hàng năm của chính quyền các cấp của Mỹ từ 3 tỷ USD (1913) đến cuối những năm 70 đã tăng lên trên 400 tỷ USD.

Những biến đổi rõ lượng trên phản ánh không chỉ sự tăng cường hoạt động kinh tế của nhà nước tư bản, mà còn nói lên sự tăng cường vai trò của nhà nước đối với vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

b. *Những chỉ tiêu chất lượng phản ánh điều chỉnh kinh tế của nhà nước ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa*

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nhà nước tư bản

---

1 A.Carnross. "Kinh tế học và chính sách kinh tế", bản dịch tiếng Trung Quốc, Nhà xuất bản Thương vụ Ăn - thư quán, 1990, tr. 25-26.

đã tích cực can thiệp vào đời sống kinh tế, xã hội, song xét về vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đó chỉ là hoạt động có tính chất bên ngoài, ứng phó nhất thời đối với các đột biến kinh tế. Tuy lúc đó, sự can thiệp của nhà nước đóng chạm tới toàn bộ nền kinh tế quốc dân, song đều có trọng điểm. Vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nhà nước ra sức tăng nhu cầu xã hội, làm dịu mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Trong thời chiến, nhà nước tập trung các nguồn lực vào phát triển sản xuất quân sự, thu hẹp các nhu cầu khác, hướng vào phục vụ cho chiến tranh. Từ sau chiến tranh tới nay, nhà nước tư bản đã can thiệp toàn diện vào đời sống kinh tế xã hội, động chạm tới mọi ngành kinh tế, thâm sâu vào mọi lĩnh vực và mọi khâu của tái sản xuất, bao trùm cả hoạt động kinh tế trong nước và quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là hoạt động kinh tế mang tính phổ biến, thường xuyên và ổn định.

Tính chất thường xuyên trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản biểu hiện ở chỗ, nhà nước đã đặt ra một chế độ can thiệp vào kinh tế như thế chế tài chính, tiền tệ, kết hợp với các sắc lệnh hành chính và các đạo luật kinh doanh. Do đó, làm cho hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản có tính pháp lý mạch lạc. Ngoài ra, nhà nước chuyển sự điều tiết ngẫu hạn là chủ yếu sang điều chỉnh kinh tế theo chương trình, kế hoạch trung hạn và dài hạn kết hợp với điều tiết ngắn hạn. Trong đó, cai điều chỉnh nền kinh tế theo chương trình, kế hoạch giữ vị trí chủ đạo, quyết định sự tăng trưởng lâu dài của nền kinh tế, còn điều tiết ngắn hạn chỉ nhằm ứng phó, sửa chữa những sai lầm quá lớn trong quá trình vận động của nền kinh tế.

Việc tăng cường phối hợp kinh tế quốc tế cũng là một tiêu thức quan trọng nói lên tính chất thường xuyên trong điều tiết kinh tế của nhà nước tư bản. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, các cơ quan điều tiết kinh tế của nhà nước chỉ được thiết lập mỗi khi nổ ra chiến tranh hoặc khủng hoảng kinh tế, sau đó phần lớn những cơ quan này bị giải thể. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, nhà nước lập ra một loạt cơ quan điều tiết kinh tế hoạt động ổn định. Những cơ quan này chẳng những cố định, mà còn được hoàn thiện hơn. Tất nhiên, cũng có khi chúng được thay đổi tùy theo sự biến đổi của tình hình kinh tế và chính sách cụ thể của mỗi chính phủ, nhưng về cơ bản, các nước đều duy trì một hệ thống cơ quan điều tiết của chính phủ tương đối ổn định.

Tính chất phổ biến, toàn diện, thường xuyên và ổn định trong vai trò điều chỉnh kinh tế của nhà nước còn biểu hiện ở sự thay đổi của các giải pháp và tính phù hợp của chúng trong thực tiễn. Nếu trước Chiến tranh thế giới thứ hai, biện pháp chủ yếu mà nhà nước tư bản thường sử dụng trong quá trình tác động vào nền kinh tế là giải pháp hành chính, thì nay là các giải pháp kinh tế, được nhà nước sử dụng phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn trong các giải pháp tác động. Ví dụ, tại Mỹ, vào thời kỳ Tổng thống F. Roosevelt, các giải pháp mà chính phủ sử dụng trong điều chỉnh kinh tế chủ yếu là giải pháp hành chính, tức ban hành các sắc lệnh kinh tế. Mặc dù những sắc lệnh này có tạm thời làm dịu bớt tiến trình khủng hoảng, nhưng vì những biện pháp hành chính này không phối hợp đồng bộ với các biện pháp, chính sách khác, nên trong suốt những năm 30 kinh tế Mỹ luôn luôn ở trong tình

trạng trí trệ. Cuối cùng, Chính phủ phải tuyên bố "Chính sách kinh tế mới" của Rudoven bị phá sản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của các nước tư bản có được một thời kỳ dài phát triển tương đối ổn định. Hòa bình lâu dài đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nước tư bản phát triển, chuyển các giải pháp hành chính, quản chế sang dùng giải pháp kinh tế và kết hợp kinh tế với giải pháp hành chính thông qua luật hóa các công cụ kinh tế. Đặc biệt, đối với khu vực kinh tế tư nhân, nhà nước chủ yếu dùng các công cụ và đòn bẩy kinh tế để hướng dẫn kinh doanh theo định hướng của nhà nước.

Do hình thức điều tiết kinh tế của nhà nước đã đổi mới nên nhà nước điều tiết kinh tế có hiệu quả rõ rệt. Sau chiến tranh, Nhật Bản là nước áp dụng các giải pháp tổng hợp có kết quả rất cao; hoặc ở Pháp trong quá trình thực hiện kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, Chính phủ Pháp coi các biện pháp kinh tế như: tài chính, tiền tệ rất quan trọng. Sử dụng các biện pháp kinh tế để điều chỉnh kinh tế, nhà nước vừa tăng thêm sức sống kinh tế cho các xí nghiệp tư nhân, vừa đảm bảo cho kế hoạch kinh tế được thực hiện một cách thuận lợi.

Toàn bộ những lý giải trên chứng tỏ: Sự can thiệp của nhà nước tư bản vào kinh tế là một quá trình biến chuyển từ số lượng sang chất lượng, do đó vai trò của nhà nước đã chuyển từ yếu tố bên ngoài, yếu tố tạo môi trường thành yếu tố bên trong của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa và trở thành một trong các yếu tố quan trọng nhất quyết định sự vận động của quá trình này.

Vậy, những nguyên nhân kinh tế, chính trị xã hội nào đã thúc đẩy quá trình chuyển biến vai trò và chức năng kinh tế của nhà nước tư bản?

c) *Những nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội dẫn đến tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước tư bản*

Từ khảo sát thực tiễn ở các nước tư bản phát triển trong nửa sau của thế kỷ XX có thể rút ra những nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, thoát khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai, (trừ Mỹ) nền kinh tế của các nước tham chiến đều bị tàn phá và suy yếu. Để khôi phục lại nền kinh tế của đất nước đòi hỏi sự cố gắng vượt bậc của toàn xã hội, sự tập trung cao độ các tiềm năng của đất nước và sự thống nhất trên quy mô xã hội. Ngoài nhà nước, không có một tổ chức tư bản nào thực hiện được, cho dù đó là một tập đoàn tư bản khổng lồ.

Hai là, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản bị đặt trước thách thức mang tính sống còn bởi phong trào độc lập dân tộc trên toàn thế giới đang cao, hệ thống thực dân cũ bị tan rã; một số nước Đông Âu và châu Á tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa bước lên con đường xã hội chủ nghĩa làm cho lực lượng của thế giới xã hội chủ nghĩa lớn mạnh. Trước thách thức có tính "sống còn", "ai thắng ai" đó đòi hỏi tất cả các nước tư bản chủ nghĩa phải liên kết nhằm chống lại các lực lượng phá vỡ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ có tính bức thiết đó phải có sự liên minh quốc tế toàn diện cả về kinh tế, chính trị, quân sự giữa các quốc gia. Do đó, nhà nước tư bản buộc phải can thiệp vào các quá trình

kinh tế và nắm trong tay những tiềm lực kinh tế lớn mạnh để phối hợp hành động. Đồng thời, nhà nước tư bản cũng phải chủ động cải cách lại mối quan hệ kinh tế truyền thống vốn là những quan hệ gây ra bùng nổ kinh tế, xã hội, đẩy chủ nghĩa tư bản lâm vào chiến tranh và khủng hoảng nặng nề.

Ba là, nguyên nhân sâu xa của quá trình tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước tư bản phải bắt nguồn từ sự phát triển nhanh chóng của sức sản xuất xã hội. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần thứ ba và bước nhảy vọt mới của lực lượng sản xuất sau Chiến tranh thế giới thứ hai khiến trình độ xã hội hóa sản xuất tăng lên mạnh mẽ làm cho độc quyền tư nhân không thể thích ứng nổi. Nó đòi hỏi độc quyền nhà nước phải được phát triển dù mức độ can thiệp toàn diện vào kinh tế.

✓Ta biết rằng, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần thứ ba đưa tới sự ra đời hàng loạt ngành sản xuất mới như: điện tử, năng lượng hạt nhân, hàng không vũ trụ, v.v.. Phát triển những ngành này đòi hỏi phải có nguồn vốn khổng lồ, có cơ sở hạ tầng hiện đại, có đội ngũ công nhân lành nghề được đào tạo toàn diện, có sự bảo đảm xã hội ổn định và tốt... Để có được những điều kiện thuận lợi đó cho quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, các nhà tư bản phải dựa vào nhà nước, ủng hộ nhà nước như người đại diện chung cho lợi ích của mình và chấp nhận sự điều phối kinh tế của nhà nước như một yếu tố cần thiết cho sự tồn tại, phát triển của họ. Hơn nữa, xét trên góc độ lợi ích cá nhân mà một tư bản theo đuổi, thì việc đầu tư vào các cơ sở hạ tầng vốn đầu tư

lớn, tỷ suất lợi nhuận thấp, thời gian thu hồi vốn chậm, cho dù đó là điều kiện cần thiết cho sự phát triển chung nhưng không hấp dẫn tư bản tư nhân. Đặc biệt, đầu tư vào nghiên cứu khoa học, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đòi hỏi một khoản đầu tư vô cùng lớn. Lợi ích mà các hoạt động này mang lại, xét trên giác độ kinh doanh tư nhân lại rất nhỏ, do đó tư bản tư nhân chuyển sang vai nhà nước với tư cách là người đại biểu cho xã hội gánh vác. Trong mối quan hệ này, tư bản tư nhân luôn duy trì vị trí là một thành viên xã hội và muốn tận dụng được càng nhiều càng tốt những lợi ích từ nhà nước mang lại. Trong hoàn cảnh đó, để bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển, nhà nước tư bản phải đứng ra gánh vác trách nhiệm xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển khoa học, giáo dục, v.v.. Chính vì vậy, vai trò kinh tế của nhà nước tư bản đương nhiên ngày càng được tăng cường.

Bốn là, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để thu được lợi nhuận cao, các tập đoàn độc quyền tư nhân ra sức áp dụng kỹ thuật mới, điều chỉnh kết cấu nội bộ các xí nghiệp và tăng cường quản lý kinh doanh, tăng cường tính tổ chức và tính kế hoạch sản xuất của xí nghiệp. Tình hình đó đòi hỏi phải có định hướng ở tầm vĩ mô, tức là phải hạn chế tính tự phát vĩ mô bằng hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước để bảo đảm cho sự phát triển có tính cân đối cả về chất và lượng của nền kinh tế.

Năm là, dù lực lượng sản xuất phát triển chưa từng thấy, năng suất lao động tăng lên rất cao làm nảy sinh mâu thuẫn giữa sản xuất được mở rộng tuyệt đối với thị trường bị thu hẹp tương đối. Để khắc phục sự mất cân

đối giữa sản xuất và tiêu dùng gây ra khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng như những năm 30 của thế kỷ XX, người ta đã đặt ra những yêu cầu cấp bách buộc nhà nước phải trực tiếp can thiệp vào các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội nhằm bảo đảm sự vận động bình thường của nó.

Sau là, sự phân công lao động và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế làm cho mối quan hệ giữa các nước xoắn xuýt vào nhau, phụ thuộc, đấu tranh lẫn nhau. Để tăng cường vị trí kinh tế, chiếm lĩnh thị trường rộng lớn hơn, đồng thời tăng cường phối hợp và hợp tác, các nhà nước tư bản phải đứng ra áp dụng các phương pháp phối hợp quốc tế.

Toàn bộ những nhân tố thực tiễn đó đã thúc đẩy và tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước tư bản làm cho nó trở thành một trong những nhân tố chủ yếu quyết định sự vận động của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản độc quyền lên chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được hoàn thành trong điều kiện lịch sử cụ thể đó.

## 2. Cơ sở lý luận về điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại

Về vai trò kinh tế của nhà nước ~~hi~~ ~~bản~~ được nhiều nhà kinh tế học nổi tiếng nghiên cứu và đã phán đoán được xu hướng vận động của nó ngay từ khi chủ nghĩa tư bản mới xuất hiện. Và đặc biệt, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay, lý luận đó đã phát triển thành

nhiều trường phái gắn liền với sự chỉ đạo thực tiễn của nhà nước. Có hai loại quan điểm cơ bản sau:

a) *Quan điểm mác xít về vai trò kinh tế của nhà nước trong chủ nghĩa tư bản*

Do những đòi hỏi chính trị cấp bách cũng như do sự phát triển của sức sản xuất chưa đặt ra, nên trong những trước tác của các nhà kinh điển Mác - Lênin, người ta chỉ tìm thấy sự nhấn mạnh nhà nước như: "Một công cụ bóc lột giai cấp bị thống trị". Song, không phải vì thế mà vai trò kinh tế của nhà nước tư bản không được đề cập hoặc bị xem nhẹ trong lý luận mácxít.

Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học", F.Ăngghen đã luận giải về chức năng xã hội của nhà nước. Người viết: "...từ trước tới nay, các xã hội vận động trong những sự đối lập giai cấp, đã cần đến nhà nước, nghĩa là một tổ chức của giai cấp bóc lột để duy trì những điều kiện sản xuất bên ngoài của nó, ... Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn thể xã hội, là sự tổng hợp của toàn thể xã hội thành một nghiệp đoàn có thể trông thấy được, nhưng nó chỉ là như thế chừng nào nó là nhà nước của bản thân cái giai cấp đại biểu trong thời đại của mình cho toàn thể xã hội..."<sup>1</sup>. Khi phân tích vai trò kinh tế của nhà nước F.Ăngghen còn nhấn mạnh: "... Xã hội để ra những chức năng chung nhất định mà thiếu chúng thì không thể được. Những người được chỉ định để thực hiện chức năng đó đã tạo ra

---

1 C.Mác - F.Ăngghen. *Tuyên tập*, tập V, Nhà xuất bản Sự thật, 1983, tr.613.

trong lòng xã hội một lĩnh vực phân công lao động mới. Và đồng thời, họ cũng có lợi ích đặc biệt trong mối quan hệ với những người giao trách nhiệm cho họ và trở nên độc lập hơn trong quan hệ đối với những người đó. Nhà nước xuất hiện,... lực lượng mới có tính độc lập này tác động ngược lại những điều kiện và quá trình sản xuất nhờ tính độc lập tương đối vốn có của mình... Đó là tác động qua lại của hai thế lực không giống nhau: một mặt là quá trình kinh tế, mặt kia là lực lượng chính trị mới<sup>1</sup>...

Qua phân tích của Ângghen, ta có thể rút ra những tư tưởng quan trọng sau:

Một là, nhà nước sinh ra nhằm thực hiện những chức năng xã hội chung, nhưng khi tồn tại là một lực lượng chính trị mới, nó không chỉ có được nhờ những lợi ích đặc biệt, mà còn có tính độc lập tương đối trong quan hệ với các lực lượng xã hội, người đã giao phó trách nhiệm cho nó.

Hai là, nhờ có tính độc lập tương đối này mà nhà nước có khả năng tác động trở lại quá trình sản xuất xã hội. Đây không phải là sự tác động một chiều mà là sự tác động qua lại, một bên là lực lượng chính trị chủ động, đại diện cho xã hội và bên kia là các quá trình kinh tế khách quan.

Nếu nhà nước sinh ra nhằm thực hiện những chức năng xã hội chung, thì một trong các chức năng xã hội

---

1 CMác - F Ângghen, *Toàn tập*, Xuất bản lần thứ hai, tiếng Nga, t.37, tr.416-417.

chung đó - chức năng làm "một người nhạc trưởng" đứng ra điều hành, phối hợp không phải một khâu, một quá trình sản xuất đơn lẻ, mà là cả quá trình sản xuất xã hội - phải là chức năng xã hội chung quan trọng nhất mà nhà nước phải đảm nhận. Song, sự điều hành đó của nhà nước sâu hay nông, toàn diện hay bộ phận, gián tiếp hay trực tiếp là tùy thuộc vào nhu cầu của sản xuất. Và nhu cầu này lại do sự đòi hỏi giải phóng sức sản xuất xã hội đặt ra. Nếu trong giai đoạn hình thành của chủ nghĩa tư bản, các quan hệ sản xuất phong kiến còn chiếm ưu thế đã kìm hãm sự phát triển của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất, thì nhà nước với tư cách là một tổ chức quan trọng nhất của kiến trúc thương tàng giữ vai trò tạo điều kiện cho sự ra đời của các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa, bảo vệ nó phát triển.

Trong giai đoạn độc quyền tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, quá trình tích tụ và tập trung tư bản đã đạt tới quy mô to lớn, tính xã hội hóa của sản xuất đạt đến trình độ cao; trong nền sản xuất diễn ra nhiều quá trình kinh tế xã hội vượt khỏi tầm tay của các nhà tư bản, thậm chí của cả giai cấp tư sản, làm cho nền kinh tế lâm vào trạng thái khủng hoảng, xã hội rơi vào tình trạng thiếu ổn định. Trước thực trạng đó, nhà nước buộc phải can thiệp sâu vào sự vận động của nền kinh tế, khôi phục lại trạng thái cân bằng tương đối, từ đó mà ổn định trật tự xã hội.

b) Quan điểm tư sản về vai trò kinh tế của nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Khác với các nhà lý luận mácxít, những người tìm cản

nguyên sự tăng cường vai trò kinh tế và sự chín muồi các chức năng kinh tế ví mô của nhà nước tư bản ở các mối quan hệ kinh tế nội tại của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, J.M.Keynes, tìm nó ở "quy luật tâm lý xã hội cơ bản", tức là ở các mối liên hệ kinh tế xã hội nỗi lên bề mặt của quá trình sản xuất trực tiếp và ở thị trường, trong các hành vi hoạt động của các chủ thể kinh tế do quy luật tâm lý chi phối.

Trong tác phẩm: "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lợi tức và tiền tệ", xuất bản năm 1936, J.Keynes cho rằng: chủ nghĩa tư bản phát triển đến một giai đoạn nhất định, thì cơ chế tự điều chỉnh của thị trường không đủ sức dập tắt khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp. Tai họa do khủng hoảng và thất nghiệp đổ lên đầu những người lao động đã thúc đẩy họ nổi dậy lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Nguyên nhân đầu tiên của tai họa này là: sự tăng trưởng của nền kinh tế làm cho thu nhập tăng lên, và cùng với nó là tăng tiêu dùng, nhưng mức tiêu dùng tăng lên không cùng với mức tăng thu nhập, thường thấp hơn mức tăng thu nhập, do bản chất tiết kiệm của con người chi phối. Ông mô tả bản chất đó được thể hiện ở tám phẩm chất: thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh và hèn tiện. Đối với các tổ chức kinh tế xã hội, có bốn yếu tố tăng nhu cầu tiết kiệm là: động lực kinh doanh, bảo đảm tiền mặt, cải tiến quản lý, thận trọng tài chính đã làm cho tổng cầu xã hội không đủ.

Nguyên nhân thứ hai dẫn đến tình trạng tổng cầu không đủ là tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ suất lợi tức

làm cho các nhà tư bản thích duy trì tư bản của mình dưới hình thức tiền tệ. Keynes gọi hiện tượng kinh tế này là "sự ưa chuộng thanh khoản", tức tư bản sản xuất sẽ chuyển thành tư bản sinh lợi tức, nên việc làm bị thu hẹp lại. Qua đó cho thấy, chỉ số tiết kiệm không những chịu ảnh hưởng của mức thu nhập, mà còn của cả lợi tức. Hai nhân tố này quan hệ tỷ lệ thuận với mức tiết kiệm và tỷ lệ nghịch với lượng đầu tư tư bản.

Ông còn cho rằng: sự vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có nhạy cảm rất cao đối với mức lợi tức. Nền kinh tế sẽ gánh chịu hậu quả ngay nếu lợi tức tăng cao, số dư tiết kiệm lớn, đầu tư giảm và số thất nghiệp sẽ tăng lên. Và điều đó gây ra nguy cơ bùng nổ xã hội. Muốn cho xã hội ổn định, nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế, làm cho nó vận động nhịp nhàng và tăng trưởng theo chiều hướng lành mạnh. Sự can thiệp này phải tác động vào các nhân tố kích thích tổng cầu đầy đủ.

Qua trình bày hai hướng tiếp cận với lý luận điều chỉnh kinh tế của các nhà mácxít (mà F.Ăngghen là đại diện) và của các lý luận gia tư sản (do J.M.Keynes đại diện), ta thấy rõ ràng cách tiếp cận thứ nhất sẽ đi tới việc vạch rõ bản chất của điều chỉnh kinh tế tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ các quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa quy định khả năng và giới hạn của điều chỉnh kinh tế bằng nhà nước. Còn cách tiếp cận thứ hai, lại đi tới việc vạch rõ cơ chế điều chỉnh kinh tế và mô hình điều chỉnh hiệu quả mà nhà nước tư bản sử dụng trong các hoạt động kinh tế của mình. Có thể minh chứng điều đó qua lôgich phân tích

của Keynes. Ông lấy xuất phát điểm cho hệ thống lý luận của mình từ việc phân tích "quy luật tâm lý xã hội cơ bản", trên thực tế, đó là cách tiếp cận những vấn đề then chốt của hệ thống điều chỉnh kinh tế, là sự vận động của tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức tiền tệ và ảnh hưởng của nhà nước tư bản đến quá trình vận động thông qua hệ thống tài chính, tín dụng. Đó không phải là hiện tượng bề ngoài của quá trình tái sản xuất xã hội, mà là mối quan hệ qua lại của kinh tế vĩ mô, của cơ chế kinh tế, thiếu nó không có một chính sách kinh tế, xã hội nào của nhà nước có được cơ sở hiện thực.

Chính trên cơ sở các mối liên hệ này, J.Keynes xây dựng được mô hình điều chỉnh kinh tế thông qua cấu trúc của hệ thống các chính sách kinh tế dựa trên hai trụ cột cơ bản là chính sách tài chính và tiền tệ. Các mô hình điều chỉnh kinh tế lý thuyết sau ông, tuy có biến tướng về cấu trúc và tên gọi, song các chất liệu hình thành nên nó đều dựa trên các quan hệ kinh tế vĩ mô mà Keynes đã khái quát hóa.

Để khẳng định những đánh giá về hướng tiến triển của các lý thuyết tư sản về điều chỉnh kinh tế của nhà nước nêu trên, ta có thể dẫn chứng thêm ba trường phái lý thuyết sau Keynes là: "Trọng tiền", "Trọng cung" và "Kỳ vọng hợp lý". Tán thành với quan điểm của J.Keynes về việc nhà nước phải can thiệp sâu vào quá trình vận động của nền kinh tế, song M.Friedman cho rằng: sự vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có mối quan hệ tương hỗ với sự vận động của khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Sở dĩ nền kinh tế lâm vào trạng thái trì trệ

hoặc thường xuyên xảy ra các cuộc khủng hoảng và các cú sốc kinh tế là do nhà nước đưa vào lưu thông một khối lượng tiền tệ quá lớn hoặc quá nhỏ. Muốn khắc phục những sai lệch này cần phải vạch rõ mối quan hệ giữa sự vận động của nền kinh tế với sự biến đổi của các yếu tố cấu thành nhu cầu tiền tệ cần thiết cho lưu thông. Ông cho rằng, nếu xét một cách tổng quát, nhu cầu về tiền tệ được quyết định bởi bốn yếu tố: a) Mức giá cả hàng hóa và dịch vụ; b) Mức thu nhập thực tế và sản lượng của nền kinh tế; c) Lãi suất thực tế; d) Chỉ số gia tăng của giá cả.

M.Friedman nhận xét: Nếu trong thực tiễn, nhà nước đưa vào lưu thông một khối lượng tiền tệ lớn hơn khối lượng cần thiết sẽ làm cho thu nhập danh nghĩa tăng cao hơn thu nhập thực tế, do đó sẽ kích lãi suất thị trường (lãi suất danh nghĩa) tăng cao, làm biến dạng tỷ lệ lãi suất. Từ đó dẫn đến đồng tiền mất giá, tăng tốc độ lạm phát và giá cả. Hệ quả này không chỉ làm xấu đi nhanh điều kiện tái sản xuất xã hội, mà còn làm mất ổn định xã hội. Từ những phân tích trên, ông đưa ra nhận xét: Trong bốn yếu tố tác động trực tiếp đến sự thay đổi của khối lượng tiền tệ trong lưu thông và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận động của nền kinh tế, thì mức giá cả hàng hóa, dịch vụ, mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế vận động cùng chiều với khối lượng tiền tệ trong lưu thông và có ý nghĩa quyết định đối với sự vận động của nền kinh tế. Còn hai yếu tố sau (lãi suất thực tế và chỉ số tăng của giá cả), thì vận động ngược chiều. Trái với J.Keynes, người cho rằng nhu cầu tiền tệ có nhạy cảm cao đối với tỷ lệ lãi suất, còn M.Friedman

quan niệm nó nhạy cảm cao với nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ.

M.Friedman đưa ra kết luận: các biến số kinh tế ví mô như tổng sản lượng, công ăn việc làm và giá cả... chủ yếu chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh khối lượng tiền tệ trong lưu thông của nhà nước, tức là nó ảnh hưởng tới chính sách chủ yếu trong mô hình điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

Từ tháng 10 - 1976 đến cuối năm 1982, một cuộc thí nghiệm về lý thuyết và mô hình Friedman được tiến hành rộng rãi ở Mỹ và Anh. Song, về mặt kỹ thuật, kiểm soát tiền rất khó khăn và trong thực tế lãi suất tỏ ra rất nhạy bén, dao động nhiều phần trăm trong một năm. Trong những năm 1979 - 1982, Chính phủ Mỹ điều chỉnh nền kinh tế theo mô hình Friedman, và nó đã làm vào suy thoái sâu sắc, thất nghiệp lên tới 10,5%, đầu tư bị lùi dì do "nhiệt độ" quá cao của lãi suất. Friedman cũng phải thừa nhận: "Tôi không thể nào hiểu nổi điều gì đang xảy ra"<sup>1</sup>. Tuy vậy, nhiều giải pháp hợp lý trong "mô hình trọng tiền" ngày nay đang còn phát huy tác dụng.

Sau M.Friedman, thế giới tự bắn thát sự lâm vào cuộc khủng hoảng điều chỉnh kinh tế. Cùng lúc, nhiều lý thuyết về điều chỉnh kinh tế của nhà nước ra đời, đặc biệt là lý thuyết trọng cung.

Theo các nhà kinh tế trọng cung, thì lý thuyết và mô

---

<sup>1</sup> Jacques Ribaundi. "Sự phá sản của phái trọng tiền Mỹ", tạp chí *Những vấn đề kinh tế*, tiếng Pháp, 2-1982.

hình Keynes nhằm vào giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội ngắn hạn. Nó chỉ có hiệu quả và tác dụng trong những điều kiện tái sản xuất thuận lợi. Khi các điều kiện này xấu đi, thì mô hình Keynes sẽ kém hiệu lực và trong nhiều trường hợp trở nên phản tác dụng.

Nhà nước muốn tác động vào sự vận động của nền kinh tế một cách có hiệu quả, đặc biệt khi các điều kiện tái sản xuất xã hội đang xấu đi, thì chính phủ phải hoạch định các chính sách của mình nhằm vào giải quyết các mục tiêu kinh tế, xã hội dài hạn mà đối tượng tác động của nó thuộc phía cung trên thị trường.

A.Marshall trong tác phẩm: "Các nguyên lý của kinh tế chính trị học", xuất bản năm 1890, đã đặt cơ sở cho lý luận này. Theo ông, cơ chế tự điều tiết của thị trường (ở đây, ông nhấn mạnh đến sự vận động của cung cầu để đi tới cân bằng dưới tác động của cạnh tranh) sẽ tạo ra những tiền đề cần thiết cho các nhà kinh doanh tính toán hợp lý đầu vào và đầu ra của hàng hóa. Cần phải bảo đảm cho các nhà kinh doanh có được tính chủ động và tự do trong hoạt động trên thị trường vốn, thị trường lao động, nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ, như vậy mới tạo ra được sự tối ưu trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của xã hội.

Khi quan sát tiến trình vận động của nền kinh tế thị trường Mỹ trong vòng 100 năm (1830 - 1930), A.Laffer nhận thấy hiện tượng lặp đi, lặp lại có tính nhân quả của quan hệ cung - cầu. Từ đó, ông đưa ra một phương trình cân bằng giữa các yếu tố cung - cầu dưới tác động của cơ chế thị trường. Theo ông, các yếu tố cung - cầu biến động trong một chu trình khép kín và tự nó tạo ra một

thể nâng cho quá trình phát triển của nền sản xuất. Nếu nhà nước chỉ tác động vào một vài nhân tố có tính cục bộ, nhất thời, thì không mang lại kết quả mong muốn. Do đó, muốn cho nền kinh tế phát triển ổn định phải tác động vào các nhân tố mang lại hiệu quả lâu dài mà phần lớn nhân tố đó lại thuộc yếu tố cung. Có ba yếu tố cơ bản tạo ra sự tăng trưởng ổn định và lâu dài: lao động, nguồn vốn và tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Số lượng lao động lớn, chất lượng lao động cao sẽ tạo ra nhiều giá trị cho nhà tư bản và sự giàu có của đất nước, còn việc tạo ra được một cơ chế hợp lý để khai thác tối đa các nguồn vốn sẽ là tiền đề để công nghiệp hóa và phát triển sản xuất. Và cuối cùng là tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhân tố cơ bản tăng năng suất lao động xã hội và cũng là nhân tố quan trọng tạo ra chất lượng nền kinh tế.

Cũng vậy, sự ra đời của các quan điểm "Kỳ vọng hợp lý" không chỉ là sự phản ứng của giai cấp tư sản trước sự bất lực của nhà nước trong việc chèo lái nền kinh tế, mà còn là sự phát triển hợp logich của các quan điểm thực dụng trong lý luận điều chỉnh kinh tế vào thời kỳ phát triển trì trệ của nền sản xuất những năm 70-80.

Thomas Sargent và Neil Wallace là những người nêu ra quan điểm này<sup>1</sup>, sau được William Boileau phát triển trong ấn phẩm "Brookings Papers on Economic Activity", xuất bản năm 1976 với tựa đề "Lý thuyết kỳ vọng hợp lý trong mô hình kinh tế Macro".

Theo họ, các chính sách kinh tế được nhiều nhà nước

---

1. Journal of monetary Economics, (Mỹ), 4-1976.

hoạch định và thực hiện trong nhiều thời kỳ trước đây đều dựa hoàn toàn vào một hướng lý thuyết như: trọng cầu, trọng tiền, trọng cung nên rất cực đoan và không phù hợp với sự vận động thực tế của nền kinh tế, do đó nó bị thất bại. Lý do của sự thất bại là ở chỗ: mỗi hướng lý thuyết chỉ tập trung đưa ra các giải pháp nhằm vào một mục tiêu. Ví dụ, mô hình trọng cầu chỉ nhằm giải quyết những nhiệm vụ ngắn hạn (tình thế), còn mô hình trọng cung lấy những mục tiêu dài hạn để xác định nhiệm vụ cho điều chỉnh kinh tế. Trong thực tế, để nền kinh tế phát triển ổn định đòi hỏi nhà nước phải có đổi mới toàn diện.

Hơn nữa, các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường luôn luôn chịu nhiều biến động và rủi ro, họ cần được nhà nước cung cấp các thông tin kịp thời và chính xác. Trước hết các thông tin dày dặn về chính sách và sự thay đổi của các chính sách của nhà nước đưa ra để điều chỉnh kinh tế. Thứ nữa là những biến động của thị trường mà nhà nước ở tầm vĩ mô có thể biết và dự đoán được cũng cần phải thông báo kịp thời cho các chủ thể kinh tế. Vì, đối với các nhà kinh doanh, điều đó sẽ giúp họ đưa ra các quyết định kịp thời để chỉ đạo sản xuất. Còn người tiêu dùng, thông tin đó cũng giúp họ thu xếp việc chi tiêu, mua sắm hợp lý, đặc biệt giúp họ lường trước được những nguy cơ mất việc làm để có những ứng phó kịp thời. Nhà nước, ngoài việc thu thập thông tin và cho các chủ thể kinh tế biết về hoạt động kinh tế của mình, cũng cần phải nắm được ý kiến của các nhà kinh doanh và nguyện vọng kinh tế của nhân dân để ra các quyết sách kịp thời. Đó là những quan hệ kinh tế hài hòa,

hợp lý, bảo đảm cho nền kinh tế vận động, phát triển và ổn định.

Đặc điểm quan trọng nhất trong quá trình tiến triển của các tư tưởng kinh tế tư sản về điều chỉnh kinh tế, bằng nhà nước hiện nay là sự phục hồi và tôn trọng các nguyên tắc tự điều tiết của thị trường. Đó là kết quả không chỉ do quá trình phát triển của tư duy lôgich, mà còn do kinh nghiệm thực tiễn đau đớn vì mở rộng thái quá sự can thiệp của nhà nước vào quá trình vận động của nền kinh tế. Vấn đề ở đây không phải là việc nhà nước can thiệp vào kinh tế nhiều hay ít, tăng cường hay nới lỏng, mà là nhà nước càng can thiệp bằng các biện pháp trực tiếp thì càng làm xấu đi các điều kiện của tái sản xuất xã hội mà không mang lại hiệu quả tích cực. Chính vì vậy, các lý thuyết hiện đại về điều chỉnh kinh tế ngày nay đã tập trung hẳn vào hướng xác định kịp thời các mô hình điều chỉnh kinh tế thích hợp và các chính sách kinh tế có hiệu quả cao.

## II. HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TỰ BẢN HIỆN DAI

Sự thích ứng của nhà nước tư bản hiện đại với sức sản xuất phát triển cao của xã hội được thực hiện qua hoạt động của hệ thống điều chỉnh kinh tế. Hệ thống này được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa cơ chế nhà nước với cơ chế thị trường và cơ chế độc quyền tư nhân. Song, đây không phải là sự kết hợp giản đơn giữa các cơ chế có tính chất và nguyên tắc vận động khác nhau, mà là sự hòa nhập vào nhau, dung hợp với nhau do yêu cầu của thực

tiền sản xuất đặt ra. Đó cũng là quá trình sàng lọc, bổ sung cho nhau để tạo ra hệ thống điều chỉnh kinh tế hoạt động có hiệu quả, mở đường cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển trong điều kiện mới.

### 1. Quá trình hình thành hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại

#### a) Cơ chế thị trường trong chủ nghĩa tư bản hiện đại

Cơ chế thị trường là cơ chế vận động của nền sản xuất hàng hóa. Nó ra đời và phát triển cùng với nền sản xuất hàng hóa trong lịch sử. Giống như cơ chế tự nhiên, cơ chế thị trường đã tạo ra trong nền sản xuất xã hội những hình thức sản xuất, lưu thông hàng hóa ngày một hoàn thiện bằng cách đào thải, loại bỏ những hình thức lỗi thời, yếu kém, gạn lọc, lựa chọn và giữ lại những hình thức phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Nhờ đó, nền sản xuất xã hội ngày càng được tổ chức hợp lý và hiệu quả lao động ngày một nâng cao hơn.

Cơ chế thị trường là sự thể hiện của quy luật giá trị ra bề mặt của nền sản xuất xã hội. Ở đây, quy luật giá trị là hạt nhân trong kết cấu của cơ chế thị trường. Song, nhiệm vụ phân tích của chúng ta không phải là bắn thân quy luật giá trị, mà là cơ chế thị trường, cái cơ chế tác động trực tiếp vào nền sản xuất xã hội dưới sự thúc đẩy của quy luật giá trị. Quy luật giá trị được xem như một trung tâm điều chỉnh kinh tế vô hình nhưng đầy quyền lực và hiện thực. Tính hiện thực của nó mà bất kỳ một chủ thể thị trường nào cũng cảm thấy được ở những tín

hiệu, mệnh lệnh mà nó phát ra trên thị trường, trong đó giá cả thị trường được xem là công cụ điều chỉnh kinh tế chủ yếu của cơ chế thị trường.

Trong nền kinh tế tự bản chất nghĩa hiện đại, cơ chế thị trường thể hiện ra bề mặt nền sản xuất xã hội như một hệ thống những mối liên hệ kinh tế tinh tế, phức tạp giữa các chủ thể. Ở trung tâm của hệ thống này là sự cạnh tranh quyết liệt cả từ phía người sản xuất lẫn phía người tiêu dùng nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao, từ đó đã tạo ra động lực thúc đẩy nền kinh tế vận động và phát triển.

Trong cơ thể nền kinh tế xã hội, những kết cấu điều tiết của cơ chế thị trường được hình thành và hoạt động như những bộ cảm biến của một hệ thống máy móc tinh vi. Nó kịp thời nắm bắt mọi biến động xảy ra trong nền kinh tế, đồng thời đối chiếu, so sánh, xử lý thông tin thu được dựa theo yêu cầu cần đổi tổng thể về chất lượng và số lượng của nền sản xuất và lập tức phát ra bề mặt thị trường những số liệu được xử lý dưới hình thức những dao động của giá cả, lãi tức, tỷ giá, v.v..

Hoạt động điều tiết của cơ chế thị trường diễn ra sau lưng những người sản xuất kinh doanh. Song, dựa vào các tín hiệu nó phát ra trên thị trường, các chủ thể kinh tế kịp thời đưa ra những giải pháp để giảm bớt chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng hoặc thay đổi mẫu mã hàng hóa, dịch vụ.

Trong thực tiễn, cùng với những biến động của cung - cầu, dao động của giá cả hàng hóa là sự giàu lên nhanh chóng của một nhóm nhà kinh doanh này, đồng thời cũng

là sự nghèo đói hoặc phá sản của những nhà sản xuất khác. Do đó, lợi ích kinh tế tồn tại như một động cơ thúc đẩy hoạt động của cơ chế thị trường.

Đặc điểm điều chỉnh kinh tế của cơ chế thị trường là nhanh, nhạy nhưng rất lạnh lùng, giống như sự tác động của các lực lượng tự nhiên. Sự tác động này không qua các bước trung gian như: ngăn ngừa, báo trước và cũng không có luật định và quy tắc hướng dẫn hành vi, mà thẳng tay trừng phạt những chủ thể kinh tế nào hoạt động theo yêu cầu của quy luật giá trị bằng cách làm cho họ "khuynh gia, bại sản". Do đó, các chủ thể thị trường cảm thấy đang có một lực lượng vô hình tác động dâng sau lưng mình. Phản ứng của họ trước sự điều chỉnh của cơ chế thị trường là phản ứng tự phát. Họ liên tục phải chạy theo để sửa chữa những sai lầm của chính mình. Và ngay cả khi thắng lợi, thành công trong sản xuất, kinh doanh, họ cũng không tin chắc sẽ duy trì được trạng thái hoạt động đó lâu dài.

Tính tự phát trong hoạt động của các chủ thể thị trường là do cơ chế thị trường tự điều chỉnh hoạt động kinh doanh dựa trên nhu cầu sản xuất xã hội và theo yêu cầu cân đối của toàn bộ nền sản xuất, còn các chủ thể kinh tế lại hoạt động trên phạm vi cục bộ và theo yêu cầu lợi ích cá nhân. Đó là những hoạt động riêng lẻ, biệt lập, dựa vào kinh nghiệm và phán đoán cá nhân. Họ không có điều kiện để lường hết được những đòi hỏi của xã hội. Mỗi quan hệ giữa họ là cạnh tranh để tồn tại. Cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế là một hành vi hai mặt. Một mặt, nó thể hiện tính nhanh nhẹn khẩn trương trong hành động mà tổng thể các hoạt động

này sẽ tạo nên tính năng động trong sự phát triển của nền kinh tế. Mặt khác, nó thể hiện tính tự phát trong sự phát triển của toàn bộ nền sản xuất xã hội và trong nguyên tắc điều tiết của cơ chế thị trường. Trên ý nghĩa đó, cạnh tranh tự do chứa đựng trong lòng nó tiền đề điều tiết tự phát.

Trong thời kỳ cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, cơ chế thị trường tác động vào quá trình tái sản xuất xã hội thông qua điều chỉnh tổng thể hành vi của các chủ thể thị trường. Nó tạo ra sự vận động cho nền kinh tế bằng cách liên tục tự phá vỡ và tự xác lập những tỷ lệ cân đối về số lượng và chất lượng trong nền kinh tế một cách tự phát.

Khi quy mô tích tụ và tập trung tư bản trong mỗi chủ thể hoạt động trên thị trường đã đạt tới một mức độ cao, thì nguyên tắc tự phát trong hoạt động điều chỉnh vì mô của cơ chế thị trường sẽ gây ra những đổ vỡ to lớn đẩy nền sản xuất tới trạng thái trì trệ và khủng hoảng. Trước thực trạng đó, việc bổ sung vào hệ thống điều chỉnh tái sản xuất xã hội cơ chế điều chỉnh độc quyền tư bản là một khách quan do yêu cầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đặt ra.

#### b) Cơ chế độc quyền trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hiện đại

Bằng hoạt động tự giác và có ý thức của mình, độc quyền tư nhân đã tạo ra những mối liên hệ xã hội có điều tiết giữa các chủ thể thị trường trong khuôn khổ mà nó có thể không chế được. Nhiệm vụ của nó là tạo ra những hình thức tổ chức mới, những công cụ mạnh, chủ động

điều chỉnh hành vi sản xuất, kinh doanh của các chủ thể thị trường dựa trên những nguyên tắc mới. Hoạt động của Cartel là hình thức hoạt động đầu tiên mang tính điều tiết của độc quyền tư nhân. Nó dựa trên nguyên tắc tự nguyện, thống nhất có tính độc quyền của một nhóm sở hữu tư nhân hoạt động trên thị trường.

Thông qua các điều khoản, các quy định có tính chất bắt buộc và kèm theo sự trừng phạt hành chính và kinh tế của hiệp định Cartel, bước đầu độc quyền tư nhân đã điều tiết được việc sản xuất và lưu thông của một nhóm chủ thể kinh tế. Song, sự điều tiết của Cartel rất lỏng lẻo và chủ yếu mới chỉ phối được một phạm vi hẹp trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa và di đến đó vỡ do cạnh tranh và phát triển không đều giữa các thành viên trong nội bộ Cartel. Từ đó, xuất hiện các hình thức độc quyền cao hơn như: Syndicat và chia mudi như Trust, Consortium... Đó là sự cố gắng từng bước thích ứng của độc quyền tư nhân với quá trình xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Dựa vào sức mạnh của mình, các công ty độc quyền đã tạo ra cơ chế điều tiết với những công cụ và biện pháp tác động có lợi cho họ, buộc các chủ thể thị trường khác phải theo.

Ta biết rằng, khi quá trình tích tụ và tập trung tư bản đạt tới mức độ cao, thì sở hữu tư bản và sử dụng tư bản tách rời nhau, tạo điều kiện cho tư bản tài chính ra đời và trở thành hình thức phổ biến trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đặc trưng kết cấu độc quyền của tư bản tài chính là hình thành các tập đoàn kinh tế khổng lồ. Thông qua chế độ tham dự, tư bản tài chính đã cuốn hút ngày

càng nhiều các chủ thể kinh tế hoạt động riêng lẻ ở tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất vào guồng máy không chế của mình. Nhờ đó, độc quyền tư nhân đã biến một phần lớn những chủ sở hữu nhỏ, riêng lẻ, thành các chủ sở hữu tập thể giàn tiếp được chỉ đạo thống nhất theo một hướng hoạt động nhất định. Dứng trên giác độ tổng thể mà xem xét, độc quyền tư nhân đã thu hẹp và làm giảm bớt tính biệt lập trong hoạt động của các chủ thể thị trường và tạo ra mối liên hệ xã hội có hướng dẫn trong phạm vi ảnh hưởng của họ. Sự khắc phục tính tự phát của cơ chế độc quyền đối với cơ chế thị trường là ở đó. Và trên ý nghĩa này cơ chế thị trường được bổ sung bởi cơ chế độc quyền.

Dối với nội bộ tập đoàn, nguyên tắc điều tiết là hoạt động thống nhất theo hướng nhất định do tư bản tài chính điều khiển. Công cụ chính yếu dùng để kiểm soát và uốn nắn hoạt động của các xí nghiệp thành viên là tài chính. Tức là thông qua quan hệ tín dụng, tài trợ, v.v..

Dối với thị trường, nguyên tắc điều tiết của tập đoàn là độc quyền. Nó khống chế và thâu tóm việc sản xuất, lưu thông một hay nhóm hàng hóa và dịch vụ nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao. Do đó, chúng sẵn sàng bóp chết đối thủ cạnh tranh bằng cả bạo lực và kinh tế.

Song, xét tổng thể, điều tiết của tư bản tài chính chủ yếu bằng công cụ tài chính như: tài trợ cho các xí nghiệp thành viên bán phá giá hàng hóa ra thị trường. Khi cần thiết, tập trung vốn đầu tư cao cho các xí nghiệp chi nhánh chịu áp lực cạnh tranh để họ có điều kiện trang

bị lại dây chuyền công nghệ để có sức cạnh tranh cao hơn...

Điều đó chứng tỏ rằng: Độc quyền không thù tiêu cạnh tranh và sự hoạt động của cơ chế điều chỉnh độc quyền tư nhân tuy làm giảm bớt khối lượng các chủ thể cạnh tranh trên thị trường, nhưng lại làm tăng thêm tính ác liệt và sức mạnh cạnh tranh lên cao hơn. Và do đó, gây ra sự đố võ nặng nề hơn, nhanh chóng đẩy nền kinh tế lâm vào cuộc khủng hoảng cơ cấu.

c) Mâu thuẫn trong hoạt động của cơ chế thị trường, cơ chế độc quyền và sự xuất hiện hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản

Trên giác độ điều chỉnh kinh tế, nguyên nhân trực tiếp gây ra các cú sốc và các cuộc khủng hoảng kinh tế là do sự điều chỉnh đồng thời của hai cơ chế: độc quyền và thị trường, làm cho quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa buộc phải vận động dưới sự khống chế của hai nguyên tắc trái ngược nhau: tự do và độc đoán. Một mặt, độc quyền không ngừng bành trướng và mở rộng sự khống chế của mình đối với từng mảng rộng lớn của thị trường. Mặt khác, cơ chế thị trường như một cơ chế vận động tự nhiên của nền sản xuất hàng hóa, tự mở đường vượt qua các nguyên tắc của độc quyền, thúc đẩy nền sản xuất vận động theo yêu cầu của các quy luật thị trường. Sự xung đột và mâu thuẫn đó không chỉ làm giảm hiệu lực điều chỉnh của hai cơ chế, mà còn làm lu mờ đi những dấu hiệu tích cực của thị trường và tăng thêm tính gay gắt của cạnh tranh, đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vào trạng thái phát triển mất cân đối trầm trọng nhanh hơn.

Hơn nữa, hoạt động của cơ chế độc quyền không bị giới hạn trong phạm vi quốc gia, do đó đã làm cho cuộc khủng hoảng cơ cấu lan rộng ra trên quy mô thế giới, gây ảnh hưởng xấu tới điều kiện tái sản xuất và môi trường kinh doanh của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 đã đánh dấu sự bất cập và bất lực của cả cơ chế thị trường lẫn cơ chế điều chỉnh độc quyền tư nhân đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trước thực trạng đó, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nhu cầu khách quan nhằm khôi phục lại những mất cân đối, đặc biệt là mất cân đối cở sở cơ cấu, để mở đường cho sức sản xuất phát triển.

Trong thực tiễn, sự cài tổ cơ chế điều chỉnh kinh tế tư bản chủ nghĩa được tiến hành đồng thời bằng hai con đường: độc quyền hóa và nhà nước hóa. Song, nhà nước hóa đã nổi lên thành khuynh hướng chủ yếu khi cơ chế thị trường và cơ chế độc quyền trở nên bất cập trước đòi hỏi phát triển của sức sản xuất. Các tổ chức độc quyền phải nhường lại vị trí số một cho nhà nước trong vai trò chi phối đời sống kinh tế của xã hội. Tuy vậy, các tổ chức độc quyền vẫn ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống kinh tế xã hội bằng cách gián tiếp thông qua việc họ cử các đại biểu của mình vào nắm những vị trí then chốt trong bộ máy chính quyền và dùng sức ép kinh tế, chính trị để thể chế hóa đường hướng phát triển kinh tế cơ bản của nhà nước theo chỉ đạo của họ. Trên giác độ tổng thể: kinh tế, chính trị, xã hội, thì độc quyền tư nhân và nhà nước tư bản đã hòa nhập vào nhau tạo thành một khối liên kết chặt chẽ. Đó là sự liên kết sức mạnh của độc quyền với

sức mạnh của nhà nước thành một cơ chế thống nhất, nhằm làm giàu cho tư bản độc quyền... cứu nguy cho chế độ tư bản. Sự thống nhất đó không phải là sự đồng nhất hoàn toàn giữa cơ chế độc quyền tư nhân và cơ chế điều chỉnh kinh tế của nhà nước, mà đó là sự thống nhất biện chứng, tức nó vừa làm tiền đề cho nhau, đồng thời lại mâu thuẫn với nhau. Sự thống nhất và mâu thuẫn này biểu hiện trong mục đích điều chỉnh của hai cơ chế. Ta biết rằng, độc quyền tư nhân điều tiết những hoạt động kinh doanh của mình theo mục tiêu ích kỷ của bản thân họ, còn nhà nước điều chỉnh hoạt động của các chủ thể thị trường không chỉ nhằm đảm bảo lợi nhuận cho một nhà tư bản, mà cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Nói cách khác, sự điều chỉnh kinh tế của nhà nước chịu áp lực từ nhiều phía, nhiều lực lượng xã hội. Do đó, nó phải dung hòa được lợi ích của mọi tầng lớp xã hội để bảo đảm cho nền kinh tế phát triển trong điều kiện xã hội ổn định. Nhưng, sự dung hòa trong hoạt động điều chỉnh của nhà nước là có giới hạn. Giới hạn đó là do sự tồn tại của nền sản xuất của chủ nghĩa tư bản quy định. Điều này thể hiện ở sự dao động của các chính sách, lúc thì nhân nhượng người lao động, khi thì ưu đãi các nhà tư bản. Tất cả đều vì sự tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Về phạm vi hoạt động, cơ chế điều chỉnh độc quyền nhà nước, về cơ bản, chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ, còn cơ chế điều chỉnh của độc quyền tư nhân tuy tác động trong những ngành/ khu vực hẹp của nền sản xuất nhưng lại xuyên qua nhiều quốc gia. Nhờ ưu thế này mà độc quyền tư nhân đã tạo ra được mối quan hệ độc lập

tương đối trước sự khống chế của một nhà nước. Song, nó cũng tạo ra khả năng cho nhà nước triển khai hoạt động điều chỉnh ra thị trường thế giới, khi lợi dụng cơ chế độc quyền tư nhân như một bộ phận cấu thành trong cơ chế điều chỉnh kinh tế của mình.

Qua sự phân tích trên ta thấy được những nét cơ bản của cơ chế điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản và sự ra đời của nó như một logich phát triển tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Nhiệm vụ của phần tiếp theo là mô hình hóa hệ thống điều chỉnh kinh tế này.

## 2. Hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại

Việc miêu tả hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản có thể từ nhiều cách tiếp cận khác nhau, tùy theo giác độ và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra. Hệ thống điều chỉnh kinh tế được giới thiệu ở đây như một tổng thể của những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước tư bản, một bộ máy kinh tế của nhà nước được tổ chức chặt chẽ với hệ thống công cụ, chính sách có khả năng thực hiện chức năng điều chỉnh đối với sự vận động của toàn bộ nền kinh tế xã hội. Với kết cấu như vậy, nó đã hòa nhập một cách hữu cơ vào cơ chế tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, tồn tại như một bộ phận chủ động thúc đẩy, kiểm soát và quản lý toàn bộ vận động của quá trình tái sản xuất xã hội. Do đó, đối tượng điều chỉnh của nó không phải là nền sản xuất nói chung, càng không phải là nền sản xuất ở trạng thái tĩnh tại, mà nền sản xuất đang vận động trong tiến trình tái sản xuất liên tục.

Mặt khác, hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản, sản phẩm dung hợp của cơ chế thị trường, cơ chế độc quyền tư nhân và cơ chế nhà nước, nên trong kết cấu của nó, các công cụ thị trường như: tiền tệ, giá cả, và các công cụ của cơ chế độc quyền như: kế hoạch, tài chính, tín dụng, chứng khoán, được xem như những công cụ điều chỉnh cơ bản và quan trọng. Cả các giải pháp mà cơ chế thị trường cũng như cơ chế độc quyền sử dụng để điều chỉnh sự vận động của nền kinh tế cũng được thừa kế. Song, việc kế thừa ở đây là sự kế thừa được thừa nhận hợp lý, tối ưu và được kết hợp nhịp nhàng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

Theo chúng tôi thì mọi thể chế, thiết kế được xác lập bao giờ cũng nhằm giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn nào đó. Do đó, việc làm rõ những nhiệm vụ của cơ chế điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản sẽ cho ta chiếc chìa khóa để tìm ra cấu trúc của hệ thống đó, vì yếu tố của nó phải xuất phát từ nhiệm vụ kinh tế do thực tiễn đặt ra.

#### a) *Nhiệm vụ của hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại*

Như đã biết, nhiệm vụ kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại là điều chỉnh sự vận động của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là thúc đẩy, điều tiết và quản lý nền kinh tế xã hội.

Do đặc trưng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, nên nhiệm vụ thúc đẩy nền kinh tế của nhà nước là hỗ trợ và kích thích khu vực kinh tế tư nhân phát triển theo định hướng của mình. Để thực hiện

nhiệm vụ đó, nhà nước phải sử dụng các nguồn lực hoạt động của mình như: ngân khố, tài nguyên, v.v. và thông qua hệ thống công cụ như: tín dụng, ngân hàng, thuế để cấp phát, tài trợ và ưu đãi hoạt động sản xuất, kinh doanh của tư nhân, tạo điều kiện và môi trường kinh doanh cho tư nhân hoạt động. Song, việc hỗ trợ và kích thích của nhà nước đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh tư nhân phải được định hướng vào một mục tiêu nhất định, tức là phải có hướng dẫn kiểm soát hay còn gọi là điều chỉnh kinh tế.

Điều chỉnh chính là việc nhà nước áp đặt những quy chế của mình nhằm hướng dẫn, hạn chế, thay đổi hành vi kinh tế của các chủ thể sản xuất và kinh doanh cho phù hợp với những hoạt động chung trong vận động tổng thể của nền kinh tế theo những mục tiêu mà nhà nước vạch ra. Sự điều chỉnh này được tiến hành dưới những hình thức: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn bằng cả công cụ kinh tế và pháp luật, tức là bằng cả những ưu đãi và trừng phạt.

Do hoạt động trong nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường được chấp nhận như một cấu thành hữu cơ của hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước, nên sự điều chỉnh của nhà nước chỉ cần tập trung vào những khâu chính yếu có tính quyết định sự vận động của quá trình tái sản xuất. Do đó, điều chỉnh của nhà nước chỉ đặt các chủ thể thị trường trước sự lựa chọn chính yếu, còn những lựa chọn bình thường do họ tự sáng tạo, tìm kiếm và nó được thị trường phán xét.

Qua những phân tích nhiệm vụ điều chỉnh kinh tế của

nhà nước trên đây, ta thấy kết cấu của hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản độc quyền hiện đại là một hệ thống thiết chế tổ chức thuộc bộ máy nhà nước tư bản, cùng với nó là hệ thống các công cụ và các giải pháp kinh tế được thể chế hóa thành các chính sách kinh tế của nhà nước.

Để hiểu rõ hơn kết cấu của hệ thống này, ta đi vào phân tích sâu hơn những bộ phận cấu thành của nó.

b) *Bộ máy điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại.*

Hoạt động điều chỉnh của nhà nước tư bản được thực hiện thông qua một hệ thống tổ chức nhà nước. Đó là những hình thức tổ chức hành pháp có chức năng khác nhau thuộc thiết chế nhà nước. Do điều chỉnh kinh tế là một chức năng mới phát triển thành một trong những chức năng cơ bản của nhà nước tư bản hiện đại, nên bên cạnh các thiết chế hành chính truyền thống như: nhà nước trung ương, địa phương, bộ, v.v., người ta còn thiết lập những cơ quan chức năng chuyên làm nhiệm vụ điều chỉnh hoạt động kinh tế.

Những tổ chức này được chia thành hai loại: Một là, cơ quan hành pháp của chính phủ, vừa làm chức năng hành chính vừa làm chức năng điều chỉnh kinh tế ở tầm tổng thể. Hai là, những cơ quan điều tiết kinh tế do luật định, chuyên trách thanh tra, kiểm soát uốn nắn hành vi kinh tế của tất cả các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh theo luật. Khi cần thiết, các cơ quan này có thể đưa ra các quy chế mới trong khuôn khổ luật định thuộc chức năng của mình để hướng dẫn và uốn nắn các hoạt động kinh doanh theo sát các định hướng đã vạch ra.

Hai tổ chức này được thiết lập theo hệ thống từ trung ương đến địa phương. Để thấy rõ hơn vấn đề này, ta xét chúng trong thực tiễn, lấy mô hình kết cấu bộ máy điều chỉnh kinh tế của nhà nước Mỹ và Nhật Bản để minh chứng.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu những năm 1980, bộ máy hành pháp ở Mỹ và Nhật Bản tăng nhanh. Tại Mỹ, trong vòng 20 năm (1959 - 1979), số nhân viên trong bộ máy hành pháp liên bang tăng từ 2,4 triệu người lên 2,5 triệu người; trong bộ máy hành pháp địa phương tăng từ 6,1 triệu lên 12,9 triệu người. Ở địa phương, số người này làm việc trong 80.000 cơ quan hành chính. Tại Nhật Bản, tình trạng cũng tương tự. Theo số liệu thống kê ngày 1-7-1970, chỉ tính riêng số nhân viên làm việc trong 6 bộ: Tài chính, Thương mại quốc tế và công nghiệp, Xây dựng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải, và Cục lập kế hoạch kinh tế là 255.261 người<sup>1</sup>. Từ đầu thập kỷ 1980 đến nay, dưới ảnh hưởng của công cuộc cải tổ cơ chế điều chỉnh kinh tế của nhà nước nên một số cơ quan bị giải thể. Tại Mỹ, sau khi B.Clinton lên cầm quyền đã đưa ra một chương trình giảm khoảng 1/3 số nhân viên hành chính trong bộ máy nhà nước. Tuy vậy, số nhân viên làm việc trong bộ máy nhà nước vẫn là con số khổng lồ (hàng chục triệu người).

Bộ máy hành pháp ở các nước tư bản phát triển được

---

1 Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm. "Điều chỉnh kinh tế của nhà nước ở các nước tư bản phát triển", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993, tr. 54.

tổ chức dưới hai hình thức: các cơ quan điều hành quản lý kinh tế truyền thống và các cơ quan điều tiết kinh tế. Tại Mỹ, các bộ trong chính phủ có liên quan đến quản lý kinh tế trực tiếp là Bộ Tài chính, Y tế, Giáo dục và phúc lợi, Lao động, Thương mại, Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Nội chính, Nhà ở và phát triển đô thị, v.v.. Chức năng của nó là tổ chức và quản lý kinh tế. Ví dụ Bộ Tài chính, ngoài chức năng truyền thống là thu thuế, cấp phát tài chính, phát hành trái phiếu còn giúp Chính phủ hoạch định chính sách tài chính đối nội và đối ngoại. Bộ Nông nghiệp có chức năng quản lý tổ chức sản xuất nông nghiệp, điều chỉnh mở rộng hoặc thu hẹp việc sản xuất nông phẩm theo nhu cầu thị trường, thực hiện tài trợ cho sản xuất và tiêu thụ nông phẩm, v.v.. Nhìn chung, ở tất cả các bộ đều thực hiện các chức năng truyền thống, song vai trò điều chỉnh kinh tế được chú trọng và tăng cường. Sự tăng cường này được thể hiện ở thời gian, công sức đầu tư cho nó với tỷ trọng lớn.

Điểm đáng lưu ý ở đây là: để tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước và kịp thời thích ứng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế ngày càng tăng, trong cơ cấu tổ chức bộ máy hành pháp truyền thống của các nước tư bản phát triển, thường người ta liên kết hai ngành then chốt lại thành một bộ để giữ vai trò chủ đạo. Ví dụ, Bộ Thương mại quốc tế và công nghiệp Nhật Bản (MITI), hoặc mở rộng chức năng điều chỉnh cho một bộ then chốt (Bộ Thương mại Mỹ). Ngoài chức năng thông thường như: quản lý mậu dịch đối ngoại và đầu tư ra nước ngoài... Bộ Thương mại Mỹ còn giữ chức năng cung cấp cho các xí nghiệp, các cơ quan của chính phủ tư liệu về phân tích

tình hình kinh tế tổng thể, thống kê dân số và tin tức phát triển khoa học - công nghệ. Nó còn đảm nhận cả việc xây dựng và quản lý các quy chuẩn quốc gia về chất lượng sản phẩm công nghệ, do lường vật chất, kiểm soát ô nhiễm môi trường, v.v.. Với chức năng rộng rãi như vậy, Bộ Thương mại Mỹ tồn tại như một bộ phận then chốt trong bộ máy điều chỉnh kinh tế của chính phủ.

Trong kết cấu bộ máy hành pháp ở các nước tư bản phát triển, người ta còn quan sát thấy sự xuất hiện nhanh chóng các cơ quan điều tiết kinh tế. Tại Mỹ, cho tới cuối những năm 70 đã có hơn 100 cơ quan quản lý liên bang giữ chức năng điều tiết kinh tế được quốc hội chuẩn y. Lãnh đạo các cơ quan này do các Ủy viên thuộc Hội đồng chuyên môn được tổng thống bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 - 7 năm và được Thượng viện phê chuẩn. Số nhân viên của mỗi cơ quan có khoảng trên 100 người. Chúng chịu sự chỉ đạo của cả ngành lập pháp và tư pháp, đồng thời chịu sự quản lý hành chính của nội các. Theo luật định, hoạt động của chúng độc lập với các đảng phái và cả với tổng thống. Kinh phí hoạt động của các cơ quan này do chính phủ cấp, nhưng kiểm soát việc sử dụng kinh phí lại do quốc hội tiến hành.

Chức năng chủ yếu của chúng là kiểm tra, giám sát, đôn đốc thi hành và ra các phán quyết về hoạt động kinh tế đối với tất cả các chủ thể sản xuất, kinh doanh. Về thực chất, công việc của chúng không phải là công việc của tòa án, nhưng hình thức tiến hành lại giống như tòa án. Khi các chủ thể sản xuất, kinh doanh bị phát hiện vi phạm quy chế, chính sách của nhà nước, cơ quan điều tiết có nhiệm vụ tổ chức hội nghị để thẩm chứng. Trong hội

nghị, đối tượng bị thẩm chứng được luật sư kinh tế của mình bào chữa. Các phán quyết của cơ quan này được chuyển qua tòa án liên bang để thẩm định. Nó có thể được thông qua và cũng có thể bị bác. Theo thống kê, hàng năm các cơ quan điều tiết kinh tế Mỹ đã ra hơn 100.000 phán quyết vượt xa số phán quyết của Tòa án liên bang<sup>1</sup>.

Mô hình kết cấu theo chức năng của bộ máy điều chỉnh kinh tế Mỹ là hình thức tổ chức đặc trưng phổ biến của các nền kinh tế thị trường phát triển hiện nay. Song, do bản chất kết cấu của thị trường là đa dạng, phong phú và cực kỳ phức tạp, trong đó mọi hình thức tổ chức kinh doanh xâm nhập, đan bện vào nhau tạo thành một chỉnh thể. Điều chỉnh hoạt động của một số đối tượng như thế, việc phân định mạch lạc theo chức năng của bộ máy sẽ tạo ra tính sơ cứng, thiếu uyển chuyển mà biểu hiện của nó là vừa thiếu hụt vừa trùng lặp trong chỉ đạo thực tiễn. Nhiều nhà kinh tế am hiểu cho rằng, bộ máy điều chỉnh kinh tế Mỹ tuy đồ sộ, nhưng hiệu quả hoạt động không tương xứng.

Trong các nước tư bản phát triển, về cơ bản, Nhật Bản có kết cấu bộ máy điều chỉnh kinh tế giống mô hình chung mà Mỹ đại diện. Song, mô hình đó di chuyển vào Nhật Bản được cải biến cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế và đặc trưng truyền thống của dân tộc. Chính vì

---

1 Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm "Điều chỉnh kinh tế của nhà nước ở các nước tư bản phát triển", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993, tr 57.

vậy, sự phân tích ở đây chỉ tập trung vào những nét đặc thù.

Tờ "Tuần báo thế giới" (Nhật Bản), ngày 23 tháng 5 năm 1972 viết "... Toàn bộ nước Nhật giống như một công ty cổ phần, trong đó Chính phủ Nhật Bản, cụ thể là Bộ Thương mại quốc tế và công nghiệp (MITI) là Tổng công ty, các công ty lớn là chi nhánh". Đó là 6 conglomerat khổng lồ: Mitsubishi Foyo, Mitsul, Dai-Ichi Kangyo, Sumitomo, Sanwa. Chúng chi phối tới 75% hoạt động của nền kinh tế Nhật Bản<sup>1</sup>. Do đó, nét đặc trưng kết cấu trong bộ máy điều chỉnh kinh tế của Nhật Bản là kết hợp chặt chẽ giữa chính phủ và các công ty tư nhân thành một cơ cấu thống nhất. Kết cấu này mở đường cho việc hòa nhập có hiệu quả giữa cơ chế độc quyền tư nhân với cơ chế nhà nước trong điều chỉnh hoạt động của nền kinh tế. Nó cho phép hình thành một hệ thống quan hệ tham khảo ý kiến lẫn nhau giữa nhà nước và các công ty tư nhân, trong đó các công ty tư nhân tồn tại như những cơ quan tư vấn của chính phủ. Ở đây, MITI nổi lên như một trung tâm vạch ra kế hoạch và phối hợp các chương trình kinh tế.

MITI thành lập năm 1949, hiện có khoảng 13.000 nhân viên, trong đó đại đa số là người có trình độ cao. Nó có nhiệm vụ: xác định những hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế, đề xuất việc giúp đỡ các ngành công nghiệp chiến lược và vạch ra hướng nghiên cứu, ứng dụng khoa học -

---

<sup>1</sup> Tạp chí Horizon, Cộng hòa dân chủ Đức (cũ), số 7, 1990.

công nghệ, làm rõ các nguồn vốn cần thiết, các nguồn tài nguyên, theo dõi tình hình cạnh tranh, đầu tư tư bản, vạch ra chiến lược tiếp thị, v.v.. Để hoàn thành nhiệm vụ trên, MITI đã sử dụng hệ thống tổ chức chính phủ và hệ thống tổ chức công ty dưới hình thức kết hợp và hiệp tác. Ví dụ: để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ, MITI đã phối hợp với 16 bộ, 80 viện nghiên cứu của nhà nước và tư nhân, v.v..

Nói "Toàn bộ nước Nhật giống như một công ty cổ phần..." không có nghĩa kết cấu tổ chức của nó là kết cấu công ty tư bản chủ nghĩa như quan niệm thông thường của chúng ta về nó, mà đó là kết cấu của một nền kinh tế thị trường phát triển cao. Và ở đây, Nhật Bản cũng được coi là một trường hợp mẫu mực về sự hòa nhập thắng lợi của cơ chế nhà nước vào cơ chế thị trường. Trên giác độ kết cấu bộ máy điều chỉnh kinh tế, thì các lực lượng thị trường tồn tại như những lực lượng thanh tra, giám sát, đánh giá các hoạt động kinh tế kịp thời và chuẩn xác. Nó không cần các phán quyết bằng văn bản chính thức nào, nhưng đã buộc các cơ quan chính phủ phải thường xuyên điều chỉnh lại chính sách, thậm chí phải đổi cả một kế hoạch kinh tế đang thực hiện.

Để làm rõ cơ chế điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư sản, nhiệm vụ tiếp theo là phân tích các phương tiện, công cụ cơ bản được sử dụng trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

c) *Hệ thống các công cụ và giải pháp điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại*

Sức mạnh và hiệu quả của hệ thống điều chỉnh kinh

tế của nhà nước tư bản không chỉ biểu hiện ở cơ cấu chức năng của bộ máy, mà còn ở hệ thống các phương tiện và công cụ, mà qua đó nhà nước thể hiện sự điều chỉnh của mình vào thực tiễn.

Về đại thể, có những phương tiện và công cụ chủ yếu sau:

- *Khu vực sản xuất thuộc sở hữu nhà nước*

Xét theo giác độ là một bộ phận của cơ cấu nền kinh tế, thì khu vực sản xuất nhà nước là đối tượng điều chỉnh kinh tế, nhưng xét theo vai trò và tác động, đặc biệt là vai trò thúc đẩy sự vận động của nền kinh tế, thì nó là phương tiện to lớn để nhà nước thực hiện sự điều chỉnh của mình. Vì mục đích duy trì sự tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà nước có thể hướng hoạt động kinh tế vào việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và cải thiện điều kiện để thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội mà không cần lợi nhuận cao hoặc không mang lại lợi nhuận. Ví dụ: nhà nước sử dụng nguồn tài chính và các phương tiện vật chất của mình đầu tư vào xây dựng: đường sá, cầu, cảng, hệ thống thông tin liên lạc; khai phá nguồn nguyên liệu mới; xây dựng các ngành kinh tế mũi nhọn gấp nhiều rủi ro, phát triển nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất.

Ngoài ra, nhà nước còn mở rộng hoặc thu hẹp khu vực sản xuất của mình để nâng đỡ và hỗ trợ kinh doanh tư nhân. Ví dụ: Khi cần thiết, nhà nước dùng nguồn tài chính của mình để quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân gấp khó khăn, bị phá sản hoặc bán lại các xí nghiệp kinh doanh

tốt của mình cho tư nhân. Trong nhiều trường hợp, người ta còn quan sát thấy nhà nước tổ chức sản xuất thí điểm, tạo ra hình mẫu điển hình để hướng dẫn hoạt động kinh doanh của tư nhân.

Có thể thấy rõ những nhận định trên qua sự phát triển thực tế của khu vực kinh doanh và tỷ trọng sở hữu nhà nước ở một số ngành sản xuất chủ yếu trong các nước tư bản phát triển hàng đầu sau:

Tỷ trọng sở hữu nhà nước trong 11 ngành kinh tế quan trọng  
ở các nước tư bản phát triển chủ yếu (%)<sup>1</sup>

	Khai thác	Dầu mỏ	Gang thép	Xe hơi	Đóng tàu	Điện lực	Hơi đất	Đường sắt	Hàng không	Bưu điện	Điện tín
Mỹ						25			25		100
Nhật					25				75	25	100
CHLB Đức	50	25		25		75	50	100	100	100	100
Pháp	100		75	50	100	100	100	100	75	75	100
Anh	100	25	75	50	75	100	100	100	75	75	100
Italia			75	25			75	100	100	100	100
Canada			75	25		100		75	75	75	25

Theo bảng trên ta thấy, trong 11 ngành nêu trên, trình độ quốc hữu hóa của các ngành đường sắt, bưu chính, điện tín, hàng không là cao nhất. Trong ngành hàng không có 4 nước quốc hữu hóa 75%. Trong các ngành điện lực,

<sup>1</sup> Tạp chí *Nhà kinh tế học*, tiếng Anh, 3-12-1978, tr. 248.

hơi dốt, khai thác, mức độ quốc hữu hóa cao. Trong các ngành dầu mỏ, gang thép, xe ô tô, đóng tàu, mức độ quốc hữu hóa cũng khá cao. Những ngành đó là những ngành thuộc kết cấu hạ tầng hoặc làm tiền đề cho ngành công nghiệp mũi nhọn phát triển.

Tới giữa những năm 70, tại Tây Ban Nha, tỷ trọng sản xuất của các xí nghiệp nhà nước như sau: khai thác quặng - 20%, chế phẩm từ dầu mỏ - 32%, nhuộm - 56%, đóng tàu - 80%, xe hơi - 55%. Giữa những năm 70, tại Bồ Đào Nha, trình độ quốc hữu hóa đã tiến thêm một bước nữa. Trong không ít ngành, các xí nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo và chiếm 68% trong ngành kim loại màu, 25% hóa chất cơ bản, 100% xi măng, 35% công nghiệp giấy<sup>1</sup>.

Trong nửa sau của những năm 80, làn sóng phi quốc hữu hóa tăng cao, bắt đầu từ Anh tràn sang các nước Tây Âu khác làm cho tỷ trọng sở hữu nhà nước trong toàn bộ nền kinh tế giảm xuống, song vai trò của nó đối với ổn định và phát triển kinh tế không hề suy giảm. Có thể thấy vai trò đó trên các mặt chủ yếu sau :

Một là, tạo ra cơ sở ổn định hơn cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là đối với các ngành dịch vụ quan trọng như: đường sắt, hàng không, bến cảng, thông tin và các ngành truyền thống đang gặp khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu như: gang thép, than, điện lực, v.v.. Nhờ vốn của nhà nước mà sản xuất của

---

<sup>1</sup> Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế, tiếng Nga, 10-1993.

những ngành này ổn định hơn, qua đó đảm bảo cho sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế. Hai là, nhà nước đầu tư cải tạo kỹ thuật và hiện đại hóa các xí nghiệp của mình đã thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển. Ba là, bản thân các xí nghiệp nhà nước không lấy lợi nhuận tối đa làm mục đích, mà hoạt động của nó nhằm bảo đảm cho nền kinh tế phát triển cân đối cả về mặt chất lượng và số lượng, trực tiếp tác động vào việc xác lập cơ cấu mới cho nền kinh tế.

Trên những ý nghĩa đó, khu vực sản xuất nhà nước được xem như một phương tiện to lớn để nhà nước thực hiện điều chỉnh sự vận động của nền kinh tế.

### *Tài chính nhà nước*

Tài chính là phương tiện và công cụ cơ bản nằm trong tay nhà nước. Do nắm trong tay từ 30 - 40 % thu nhập quốc dân<sup>1</sup>, nhà nước tư sản có được tiềm lực vật chất to lớn và vô cùng có hiệu quả để điều chỉnh nền kinh tế. Thông qua chức năng tạo nguồn thu cho ngân sách và phân phối lại thu nhập quốc dân, nhà nước đã tác động vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Công cụ chủ yếu của tài chính là hệ thống thuế và tài trợ nhà nước. Bằng cách định ra các mức thuế khác nhau và định ra các khoản tài trợ chủ yếu, nhà nước có thể điều chỉnh được vận động của dòng đầu tư tư bản, khoa học - công nghệ, điều hòa thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, v.v..

---

<sup>1</sup> Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm . Sđd, tr61

Tại Mỹ, trong vòng 20 năm (1950 - 1970), đầu tư của nhà nước chiếm khoảng 30 % GDI<sup>1</sup>. Tại Cộng hòa liên bang Đức, từ 1950 - 1976, đầu tư của chính phủ chiếm trên 25 % GDI. Trong đó, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển là hai bộ phận quan trọng.

Có thể thấy rõ qua xu hướng tăng tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển của nhà nước Mỹ: 44,6% (1950), 64,4% (1960), 58,8% (1970); vào những năm 80 tỷ trọng tương đối có giảm xuống còn 48,3% (1990), song con số tuyệt đối vẫn tăng và đạt 140,44 tỷ USD<sup>2</sup>. Riêng năm 1985, tỷ trọng đầu tư nghiên cứu và phát triển của chính phủ so với tổng kinh phí cho nó của cả nước chiếm 38% (Cộng hòa liên bang Đức), 46% (Anh), 33% (Nhật Bản), 50% (Pháp và Italia)<sup>3</sup>. Ngoài ra chi tiêu tài chính cho nhu cầu nhà nước như: quốc phòng, hành chính, giáo dục, v.v., chiếm tỷ trọng lớn. Có thể thấy điều đó qua tỷ lệ chi tiêu trong GDP của Chính phủ Mỹ là: 13,5% (1950), 19,6% (1960), 21,6% (1970), 19,8% (1980), 18% (1990); con số tương ứng ở Pháp là: 12,3%, 13,2%, 13,7%, 18,1% và 18%<sup>4</sup>.

Những khoản chi này đã tạo ra thị trường ổn định cho

---

1. GDI - Tổng đầu tư.

2. "Thời báo New York", 25-2-1992.

3. Tạp chí Khoa học kỹ thuật kinh tế thế giới, tiếng Trung Quốc, 25-5-1990, tr.22.

4. "Niên giám thống kê tài chính quốc tế", 1987, tr.701, 695, 341, số liệu năm 1990 là dự tính.

tự bản tư nhân hoạt động và nó có tác dụng như một công cụ mạnh để điều chỉnh tổng cầu của xã hội. Ở các nước tự bản phát triển, chi tiêu nhà nước còn tồn tại dưới hình thức chi dịch chuyển, tức là chi cho bảo hiểm và phúc lợi xã hội. Đây là công cụ quan trọng để nhà nước phân phối lại thu nhập quốc dân nhằm làm dịu bớt mâu thuẫn xã hội, bảo đảm môi trường ổn định cho tái sản xuất sức lao động. Tới đầu những năm 70 (trừ một vài nước), chi cho phúc lợi đã chiếm trên 50% tổng chi của chính phủ. Từ giữa những năm 70 lại đây, chi cho phúc lợi của các nước này có giảm đi. Tới năm 1989, tại các nước tự bản phát triển chủ yếu, chi cho phúc lợi xã hội vẫn còn chiếm trên 30% tổng chi phí của chính phủ, trong đó Italia là 38,6%, Anh - 34,8%, Pháp - 40,7%, Mỹ - 29,3%, Thụy Điển - 55,9%<sup>1</sup>. Thông qua phân bổ ngân sách có lựa chọn, chính phủ giúp đỡ một số ngành công nghiệp mới và những ngành quan trọng phát triển. Trong những năm 1980 - 1985, trợ cấp trực tiếp của Chính phủ Mỹ đối với nông nghiệp từ 1,286 tỷ USD tăng lên tới 7,704 tỷ USD.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tự bản phát triển gián tiếp thông qua chính sách thuế để khuyến khích và nâng đỡ các ngành giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, hạn chế những ngành không cần phát triển nhanh, thúc đẩy việc cơ cấu lại nền kinh tế. Thông thường, họ sử dụng các biện pháp: tăng tốc độ khấu hao

---

1. Ngân hàng thế giới. "Báo cáo phát triển thế giới năm 1991", Nhà xuất bản kinh tế - tài chính (Trung Quốc), năm 1991, tr. 228.

để thúc đẩy đổi mới trang thiết bị, đẩy mạnh phổ biến và ứng dụng kỹ thuật mới (giảm thuế để khuyến khích đầu tư).

Tại Anh, năm tài khóa 1977-1978, thuế công ty giảm từ 52% xuống còn 42%. Đồng thời Chính phủ còn quy định miễn thuế đối với đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc nhà xưởng, trang thiết bị. Tại Nhật Bản, đến đầu những năm 70, chính phủ đã miễn giảm thuế cho các xí nghiệp, tổng cộng 40 ngàn tỷ yên.

Từ những năm 80 lại đây, các nước tư bản phát triển đã tăng cường cải cách thuế. Năm 1984, Chính phủ Anh ban hành "Đạo luật tài chính mới", trong đó quy định trong tài khóa bắt đầu từ ngày 1-4-1984 đến ngày 31-3-1985, thuế công ty còn 45%, đối với công ty nhỏ giảm còn 30%. Ngày 27-9-1986, Quốc hội Mỹ thông qua "Dự luật cải cách chế độ giảm thuế năm 1986". Dự luật này quy định mức thuế thu nhập cao nhất của công ty giảm từ 46% xuống còn 34%. Tháng 4 - 1987, Chính phủ Nhật Bản cũng cải cách chế độ thuế, nội dung chủ yếu là đơn giản hóa các bậc thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân và công ty.

Tóm lại, không có một lĩnh vực nào của đời sống kinh tế, xã hội mà tài chính của nhà nước không vươn tới. Chính vì vậy, người ta cho rằng, tài chính là phương tiện và công cụ đặc trưng mang tính phổ biến trong điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản ngày nay.

### *Tiền tệ và tín dụng*

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, tiền tệ - tín

dụng và hệ thống ngân hàng là hệ thần kinh của nền kinh tế. Chính phủ các nước tư bản phát triển nắm giữ, khống chế các ngân hàng trung ương và hệ thống các ngân hàng lớn, đồng thời độc quyền phát hành tiền giấy đã biến hệ thống này thành các phương tiện và công cụ để điều chỉnh nền kinh tế.

Ta biết rằng, quá trình vận động và phát triển của nền kinh tế có mối quan hệ tương hỗ với sự vận động của khối lượng tiền tệ trong lưu thông, muốn điều chỉnh quá trình vận động của nền kinh tế theo định hướng của mình, nhà nước có thể chủ động điều chỉnh khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông.

Điều chỉnh khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông được nhà nước tiến hành bằng ba công cụ mạnh: thay đổi tỷ lệ dự trữ pháp định, tỷ lệ chiết khấu và hoạt động thị trường mở.

Trong thực tiễn, điều chỉnh tỷ lệ tiền dự trữ là một công cụ quá mạnh, vì một sự thay đổi nhỏ của tỷ lệ này cũng gây ra mức biến đổi lớn trong khối lượng tiền tệ cung ứng. Song quan sát hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước Mỹ, ta thấy nó vẫn thường được sử dụng.

Tại Mỹ, hạn mức tiền gửi dự trữ pháp định do Cục dự trữ liên bang (FED) điều chỉnh. Cục này quy định các khoản tiền gửi của các ngân hàng thành viên phải được giữ lại một tỷ lệ nhất định làm tiền dự trữ. Năm 1975, theo quy định của FED các khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên có từ 2 triệu - 10 triệu USD phải trích nộp 10 % tiền dự trữ pháp định; 10 triệu đến 100 triệu USD phải trích nộp 13%; từ 100 triệu USD - 400 triệu USD phải nộp 16,5%.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản phát triển chủ yếu thường xuyên thay đổi tỷ lệ chiết khấu ngân hàng để hạn chế hoặc mở rộng cho vay tín dụng, ngăn chặn lạm phát gia tăng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tại Pháp, năm 1973 và 1981 hai lần tăng tỷ lệ chiết khấu. Năm 1973 tăng từ 5,7 % lên 11%, năm 1981 tăng từ 18% lên 22%. Mục đích nhằm thắt chặt túi tiền và ngăn chặn lạm phát. Tại Mỹ, do bị suy thoái kinh tế, bắt đầu từ tháng 4-1990, FED nhiều lần giảm tỷ lệ chiết khấu, cuối cùng giảm còn 3% để kích thích tăng trưởng kinh tế.

Hoạt động thị trường mở cũng là một biện pháp mà ngân hàng trung ương các nước sử dụng để điều tiết kinh tế. Thông thường, ở thời kỳ kinh tế tiêu điều và khi cần mở rộng tín dụng, các ngân hàng trung ương các nước mua chứng khoán có mệnh giá và các chứng chỉ có thể chuyển đổi trên thị trường tiền tệ. Còn khi lạm phát tăng lên hoặc cần thắt chặt tín dụng, ngân hàng trung ương các nước bán chứng khoán có mệnh giá trên thị trường tiền tệ để thắt chặt tín dụng và ngăn chặn lạm phát. Hiện nay, hoạt động thị trường mở đang trở thành công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản trong điều chỉnh vận động của nền kinh tế.

### *Giá cả*

Để điều chỉnh nền kinh tế thị trường phát triển cao và chấp nhận cơ chế thị trường như một bộ phận chủ yếu trong cơ chế điều chỉnh kinh tế, nhà nước tư bản hiện đại đã sử dụng giá cả như một công cụ chủ yếu trong điều chỉnh kinh tế. Trên bề mặt thị trường, giá cả liên

quan chặt chẽ với việc làm và thu nhập của các tầng lớp dân cư, do đó giá cà ở đây không chỉ được xem như công cụ chủ yếu bổ sung cho công cụ tài chính, tiền tệ, mà còn gắn liền với vấn đề thu nhập và việc làm. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản phát triển chủ yếu đều đã thực thi chính sách thu nhập. Ngay từ tháng 3-1956, Anh đã công bố sách trắng "Ý nghĩa kinh tế của việc làm đầy đủ", để giải quyết quan hệ giữa việc làm đầy đủ với việc giá cà tăng lên. Tháng 11-1962, Chính phủ Anh lập ra "Ủy ban thu nhập quốc gia", trực tiếp can thiệp vào tiền lương và giá cà. Tháng 10-1978, Chính phủ Cato tuyên bố chỉ đạo tiền lương và giá cà, quy định giá cà không được tăng quá 6,5%, tiền lương không được tăng quá 7%. Dù những năm 80, sau khi Mitterrand lên cầm quyền, thì tháng 10-1981 Chính phủ Pháp thi hành chính sách "đóng kết" giá cà, sau đó lại triển khai "chính sách ổn định vật giá", đồng thời quy định mức lương tối thiểu để ổn định thị trường tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, v.v..

### Kế hoạch hóa

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, chương trình, kế hoạch của nhà nước và thị trường có mối quan hệ tương <sup>45</sup>. Các quan hệ kế hoạch hóa phải lấy quan hệ thị trường làm đối tượng phản ánh. Vì, trong nền kinh tế thị trường, ca chủ thể sản xuất và trao đổi hàng hóa đều hoạt động trên cơ sở ngang giá và thu được lợi nhuận tối đa. Mệnh lệnh có hiệu lực mạnh nhất đối với họ là giá cà thị trường. Ý đó, phản ánh sự vận động của các quy luật thị trường, nên nó phải là căn cứ và đối tượng của

kế hoạch. Song, không phải các quan hệ kế hoạch phản ánh nguyên mẫu các quan hệ thị trường, mà là các quan hệ thị trường đã được nhận thức, uốn nắn cho phù hợp với sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế. Về bản chất, tính ổn định của kế hoạch và tính tự phát của thị trường là mâu thuẫn với nhau. Điều chỉnh nhà nước có nhiệm vụ khắc phục sự trì trệ do duy trì những tỷ lệ cân đối theo kế hoạch đã lỗi thời và hạn chế tính tự phát do các lực lượng thị trường tác động. Nó giữ lại trong các quan hệ kế hoạch tính nhanh nhạy của thị trường và tính ổn định tương đối của kế hoạch sao cho phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất, biến kế hoạch và chương trình thành các công cụ mạnh để điều chỉnh kinh tế.

Quá trình xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch của nhà nước tư bản là quá trình điều chỉnh liên tục. Nhờ hệ thống tổ chức và các công cụ thông tin hiện đại, các thông tin trung thực, toàn diện của thị trường được phản ánh về trung tâm điều chỉnh. Ở đó, thông tin được xử lý, và được thể chế hóa thành các chính sách, sau đó, bơm trở lại thị trường dưới hình thức những chỉ tiêu con số và các chính sách cụ thể để hướng dẫn hành động của các chủ thể thị trường. Sau khi thực hiện, những thông tin liên tục từ thị trường được phản hồi trở lại trung tâm và tiếp tục được xử lý, điều chỉnh. Những điều chỉnh có tính chiến lược nhằm thay đổi cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế sẽ được xác lập theo các thời kỳ trung hạn và dài hạn. Cứ như thế, quá trình điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản được thực hiện liên tục và không ngừng đổi mới.

**Đặc trưng của các chương trình và kế hoạch của nhà**

nước tư bản là không mang tính pháp lệnh đối với các doanh nghiệp, nhất là đối với các xí nghiệp tư nhân. Những chỉ tiêu mà kế hoạch vạch ra chỉ là những chỉ tiêu định hướng. Các doanh nghiệp tìm thấy ở kế hoạch của nhà nước những hướng dẫn thiết thực không những giúp họ tránh được những thiệt hại lớn, mà còn thu được lợi nhuận cao và ổn định. Do đó, họ tự giác hành động theo kế hoạch của nhà nước. Về phía mình, nhà nước dùng kế hoạch không chỉ định hướng kinh doanh phát triển theo cơ cấu kinh tế phù hợp mà còn nâng đỡ và hỗ trợ tư bản tư nhân, coi sáng kiến của tư nhân là nguồn lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

#### *Các công cụ hành pháp*

Là cơ quan hành pháp tối cao, nhà nước tư bản ra các văn bản hành chính để tổ chức hướng dẫn thi hành các đạo luật kinh tế như: Luật đầu tư, Luật tổ chức xí nghiệp, Luật phả sản, Luật kiểm soát lưu thông tiền tệ, hàng hóa, Luật bảo vệ người lao động, tiêu dùng, môi trường, Luật sử dụng đất đai, tài nguyên... Khi cần thiết, nhà nước ra sắc lệnh đình chỉ sản xuất, lưu thông một hay một số hàng hóa nào đó, đình chỉ và thu hồi tiền ký hiệu cũ, lưu thông tiền mới, đình chỉ tăng giá một số mặt hàng, đình chỉ tăng lương trong một thời gian xác định, v.v.. Đi kèm theo các văn bản, sắc lệnh nhà nước là quy chế, quy tắc hướng dẫn thi hành và các hình thức trừng phạt về kinh tế, hành chính buộc các chủ thể kinh tế phải tuân theo.

Các văn bản và sắc lệnh nhà nước cùng với bộ máy tổ chức thi hành, thanh tra, giám sát, xử lý tạo thành một hệ thống công cụ hành pháp mạnh để nhà nước điều chỉnh

quá trình vận động của nền kinh tế theo mục tiêu định trước của mình.

Đặc trưng của hệ thống công cụ này là áp đặt và cưỡng bức, buộc các chủ thể kinh tế phải thi hành, nên nó là các công cụ cứng rắn. Có những công cụ được áp dụng thường xuyên như các văn bản hướng dẫn hoạt động kinh tế, có những công cụ chỉ sử dụng trong tình thế khẩn cấp như: các sắc lệnh đình chỉ và các hình phạt hà khắc. Xu hướng hiện đại, nhà nước ít sử dụng các biện pháp hành chính cứng rắn trong điều chỉnh hoạt động kinh tế của mình.

### Các công cụ kỹ thuật

Cùng với các công cụ kinh tế, hành chính, ngày nay các công cụ kỹ thuật đang được nhà nước áp dụng rộng rãi vào điều chỉnh kinh tế. Đặc biệt là hệ thống máy móc thu thập thông tin, phân tích các tình huống, xử lý thông tin và truyền tin kinh tế, nhờ hệ thống công cụ hiện đại này mà hiệu quả điều chỉnh kinh tế của nhà nước tăng cao. Nó cho phép nhà nước nắm và xử lý các tình huống kinh tế kịp thời, do đó giảm bớt được việc áp dụng các công cụ hành chính cứng rắn và lường trước được nhiều biến động kinh tế.

Toàn bộ các công cụ điều chỉnh kinh tế trên đã tạo thành một kết cấu hữu cơ trong hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại. Song, bộ máy với các công cụ điều chỉnh kinh tế của nhà nước chỉ phản ánh mặt thiết chế tổ chức trong hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại. Để hiểu toàn diện hơn hệ thống này, nhiệm vụ của phần tiếp theo là phải mô tả nó

dưới hình thái được thể chế hóa thành các đường lối chính sách của nhà nước.

### III. MÔ HÌNH THỂ CHẾ TRONG HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TỰ BẢN HIỆN ĐẠI

#### 1. Hệ thống chính sách kinh tế và mô hình thể chế kinh tế cơ bản

##### a) Mô hình thể chế kinh tế cơ bản

Chính sách kinh tế là hình thức thể chế hóa các công cụ kinh tế theo những mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội nhất định của nhà nước, trong đó một số công cụ kinh tế giữ vai trò chính và nhằm thực hiện một mục tiêu kinh tế chủ đạo cụ thể. Ví dụ, chính sách tiền tệ là việc nhà nước vận dụng tổng hợp các công cụ kinh tế như lãi suất, phát hành, thuế, và các công cụ hành chính như ra văn bản hướng dẫn, ra sắc lệnh thi hành, v.v., trong đó lấy công cụ lãi suất làm công cụ điều chỉnh chủ yếu và nhằm mục đích trung tâm là ổn định hệ thống tiền tệ. Chính sách này được công bố và thực hiện theo các luật định của nhà nước.

Theo các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể mà sự vận dụng các công cụ được giới hạn rộng hoặc hẹp và tên gọi của các chính sách được xác định. Ví dụ, trong chính sách tiền tệ của nhà nước bao gồm một loạt các chính sách liên quan như: chính sách phát hành, chính sách lãi suất, chính sách chống lạm phát... Những chính sách kinh tế này chỉ là sự thể hiện vai trò điều chỉnh

kinh tế của nhà nước ở các lĩnh vực của nền kinh tế hoặc ở một khu vực nào đó của quá trình tái sản xuất xã hội. Song, nhiệm vụ điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản là tác động vào sự vận động của toàn bộ nền kinh tế, vào quá trình tái sản xuất xã hội, do đó chính sách kinh tế mà nó sử dụng là một hệ thống bao gồm các chính sách được vận dụng ở tất cả các lĩnh vực cụ thể.

– Hệ thống chính sách kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại là sự vận dụng tổng hợp các chính sách kinh tế theo sự chỉ đạo của một hướng lý thuyết nhất định, trong đó lấy một chính sách kinh tế làm công cụ chủ yếu và được định hướng vào một mục tiêu then chốt. Hệ thống đó còn được gọi là mô hình thể chế kinh tế của nhà nước tư bản. Ví dụ: "Mô hình trọng cầu" được Chính phủ Mỹ áp dụng vào điều chỉnh kinh tế từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa năm 1970. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở lý thuyết về kích thích tổng cầu có hiệu quả của J. Keynes. Các chính sách được vận dụng ở đây là một hệ thống tổng hợp gồm tất cả các chính sách kinh tế xã hội, song chính sách chủ yếu là chính sách tài chính. Nó nhằm vào giải quyết nhiều mục tiêu kinh tế xã hội, những mục tiêu then chốt, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế là mục tiêu "việc làm đầy đủ". Chính vì vậy, mà người ta gọi mô hình chính sách này là mô hình nhân nhượng người lao động.

Đối với "Mô hình trọng tiền" cũng vậy. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ: lấy chính sách tiền tệ của M.Friedman thay cho chính sách tài chính làm đòn xeo chủ yếu và lấy ổn định tiền tệ để kích thích sản xuất phát triển làm mục tiêu trọng tâm. Mọi mục tiêu của nền kinh tế từ kích

thích tăng trưởng, tạo công việc mới cho người lao động đến ổn định giá cả và chống lạm phát đều thông qua chính sách tiền tệ để thực hiện, nên mô hình này được gọi là "Mô hình trọng tiền".

Mô hình thể chế kinh tế là sự thể hiện tập trung và khái quát hình ảnh của hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản, nhưng trong đó cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn và bất cập.

b) *Những mâu thuẫn giữa các chính sách và các mục tiêu trong mô hình thể chế kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại*

Mục đích mà sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế đạt tới được lý luận tư sản diễn đạt như một ma trận bốn cạnh. Bốn cạnh đó là: tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, việc làm đầy đủ cho người lao động, ổn định giá cả và cân bằng các cán cân thanh toán. Toàn bộ những mục tiêu này nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội cơ bản là bảo tồn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mang lợi nhuận cao cho nhà tư bản trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút. Bốn chỉ tiêu này là tiêu chuẩn đánh giá nền kinh tế có lành mạnh hay không và cũng là tiêu chuẩn đánh giá sự thành bại trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước. Đồng thời, qua bốn chỉ tiêu này cho ta hiểu rõ tính chất định hướng rõ rệt trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

Ta biết rằng, sự vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa đựng trong lòng nó những mâu thuẫn cơ bản khiến cho mọi cố gắng chủ quan của con người nhằm điều chỉnh sự vận động của nó cũng chỉ là những hoạt động

thích ứng tạm thời và luôn phải thay đổi theo sự vận động và phát triển của sức sản xuất xã hội. Điều đó lý giải tại sao mô hình thế chế kinh tế Keynes mà các nước tư bản phát triển áp dụng trong thực tiễn chỉ cho kết quả tích cực trong một giai đoạn nhất định. Và bản thân "Mô hình trọng tiền" của Friedman cũng vậy. Sự bất cập, kém hiệu quả của các mô hình thế chế kinh tế còn có nguồn gốc từ những mâu thuẫn này sinh giữa các chính sách và các mục tiêu mà chính sách đó theo đuổi trong bản thân một mô hình.

Như đã biết, sự ra đời của mô hình thế chế kinh tế bao giờ cũng xuất phát từ một lý thuyết nào đó và những lý thuyết kinh tế lại thường lấy điểm xuất phát cho hệ thống lý luận của mình ở một mặt hay một lĩnh vực rất hẹp của nền kinh tế. Ví dụ, lý thuyết Keynes xuất phát từ phạm trù nhu cầu, lý thuyết Friedman xuất phát từ khái niệm lượng tiền tệ, v.v.. Do đó, trong mô hình thế chế kinh tế bao giờ cũng có một chính sách giữ vai trò chính yếu và nhằm thực hiện một mục tiêu then chốt. Nhưng sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế lại đòi hỏi cùng một lúc phải đạt được nhiều mục tiêu, chí ít cũng phải đạt bốn mục tiêu như đã trình bày ở phần đầu của mục này. Việc điều chỉnh kinh tế theo mô hình của nhà nước tư bản làm cho nền kinh tế vận động tiến gần đến mục tiêu này lại làm cho nó ngày một rời xa mục tiêu khác. Cho dù đó là mục tiêu then chốt ánh hưởng và thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu khác, thì cũng không làm cho những mục tiêu này được thực hiện toàn diện. Và trong thực tiễn, không có mục tiêu then chốt nào lý tưởng như

lý thuyết vạch ra. Có thể đưa ra một loạt minh chứng thực tiễn. Ví dụ: Mô hình Keynes dùng chính sách tài chính - tiền tệ để đạt tới mục tiêu việc làm đầy đủ (mặc dù tính đầy đủ được hiểu rất mềm dẻo và tương đối) thông qua phát hành và cấp phát tài chính để thúc đẩy đầu tư, hút lao động vào sản xuất. Một chính sách như vậy lại chứa đựng nguy cơ lạm phát cao, giá cả không ổn định, v.v., dẫn đến sản xuất đình trệ. Nghĩa là tiến gần đến mục tiêu việc làm đầy đủ, thì rời xa mục tiêu ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế cao. Mô hình điều chỉnh kinh tế của Friedman cũng vậy, khi đạt được hệ thống tiền tệ ổn định, giá cả dao động thấp, thì dẫn đến thất nghiệp tràn lan. Chính vì vậy, việc thực hiện điều chỉnh kinh tế theo mô hình của nhà nước tư bản đã đe ra hàng loạt mâu thuẫn đòi hỏi phải được bổ sung bằng các giải pháp khác. Từ đó, nhiều lý thuyết về việc xác định tối ưu giữa các mục tiêu và phương tiện trong việc thực hiện chính sách kinh tế ra đời.

Vào những năm 50, Tinbergen đã đưa ra quan điểm cho rằng: trong mô hình điều chỉnh kinh tế vĩ mô, người ta có thể lượng hóa các quan hệ kinh tế và ghép chúng vào các quan hệ hàm số. Nhờ đó, việc hoạch định các chính sách kinh tế có thể đạt được tính tối ưu, chính xác và giản đơn. Nhưng ngay từ khi ra đời, cơ sở lý luận của quan điểm này đã bị thực tiễn bác bỏ. Vì, lượng biến trong các quan hệ kinh tế là vô định, vô hạn, có những nhân tố như: xã hội, tâm lý, luân lý, đạo đức ảnh hưởng rất sâu sắc đến các quan hệ kinh tế lại không sao lượng hóa được, do đó tính chính xác của toán học trở thành tinh

thiếu chính xác, mờ mịt trong các quan hệ kinh tế và sự điều chỉnh sự vận động của nền kinh tế. Trong hoạt động điều chỉnh kinh tế, người ta đã chuyển sang sử dụng các phương pháp tương đối, gần đúng như: phán đoán và dự báo các xu hướng vận động trong nền kinh tế. Phương pháp này được tất cả các nước tư bản phát triển sử dụng để bổ sung và hỗ trợ cho mô hình thể chế kinh tế của nhà nước. Đặc biệt Cộng hòa liên bang Đức, Pháp và Nhật Bản triệt để khai thác phương pháp này trong hoạch định các chương trình và kế hoạch kinh tế của họ. Qua đây ta thấy, xu hướng hiện nay là nhà nước tư bản thường sử dụng mô hình hỗn hợp trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của mình.

Trên đây là mô hình khái quát về hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại. Đây không phải là sự miêu tả và phân tích nó trong trạng thái vận động mà chỉ là sự phác họa một hệ thống có khả năng hoạt động. Để làm rõ những khả năng hiện thực của nó, chúng ta xét những mô hình thể chế kinh tế đặc thù của một loạt các nước tư bản phát triển trong thực tiễn.

## 2. Mô hình thể chế kinh tế đặc thù

Khi vận dụng lý luận vào điều chỉnh kinh tế ở một nước tư bản chủ nghĩa cụ thể với điều kiện kinh tế, xã hội, đạo đức và truyền thống văn hóa khác nhau, mô hình thể chế kinh tế cơ bản đã biến đổi và mang tính đặc thù rõ nét. Nó in đậm dấu ấn, bản sắc dân tộc, truyền thống văn hóa và năng lực của quốc gia mà nhà nước là người đại diện. Để hiểu rõ bản chất đặc trưng kinh tế nổi bật này của chủ nghĩa tư bản hiện đại, việc trình bày những

nét khái quát hầu như chưa đủ sức nặng thuyết phục, do đó trình bày những nét đặc thù trong mô hình thể chế kinh tế của nhà nước sẽ cung cấp cho ta một khái niệm rõ ràng hơn bằng chính hình ảnh cụ thể, phong phú. Chính vì vậy, nhiệm vụ của mục này là miêu tả, hệ thống hóa các chính sách cụ thể bằng số liệu thực tiễn trên những nét đặc thù. Nó không cho ta thấy mô hình đầy đủ, nhưng lại cung cấp được những đặc trưng riêng biệt để tiếp cận từ nhiều phía đến mô hình lý thuyết cơ bản. Sau đây là 7 mô hình đặc trưng.

#### a) *Mô hình "thể chế kinh tế ngắn hạn của Mỹ"*

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ không quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp như các nước Tây Âu, tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân của Mỹ rất nhỏ, và cũng không thực hiện kế hoạch hóa kinh tế như Nhật Bản, Pháp, v.v.. Họ chưa bao giờ lập kế hoạch kinh tế trung hạn và dài hạn có tính chất tổng thể, mà Nhà nước Mỹ tiến hành điều chỉnh nền kinh tế theo các chương trình kinh tế cụ thể nhằm giải quyết dứt điểm những vấn đề kinh tế nổi cộm trong từng giai đoạn để tạo điều kiện cho quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến hành trơn tru hơn. Từ những năm 30 tới nay, đặc trưng chủ yếu trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nhà nước Mỹ là thi hành thể chế điều chỉnh kinh tế ngắn hạn.

Phương thức Nhà nước Mỹ can thiệp vào kinh tế chủ yếu là điều chỉnh tài chính, tín dụng và tiền tệ. Chính sách tài chính là biện pháp kinh tế được Mỹ thường xuyên sử dụng để điều tiết, đặc biệt là cấp vốn đầu tư, trợ cấp

tài chính và giảm, miễn thuế. Ví dụ: để phát triển khoa học, kỹ thuật, Nhà nước Mỹ cấp 140,4 tỷ USD, trong đó khoảng 48,3% do chính phủ liên bang tài trợ<sup>1</sup>. Để kích thích đầu tư tư nhân, Chính phủ Mỹ đã ban hành "Luật thuế mới" (1986) đã làm cho thuế suất giảm mạnh.

Chính sách tiền tệ của Chính phủ Mỹ chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động của hệ thống dự trữ liên bang để thay đổi tỷ lệ dự trữ pháp định, tỷ lệ chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mua. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế 1979 - 1982, Mỹ liên tục giảm tỷ lệ chiết khấu, khiến lượng cung tiền tệ dần dần tăng lên. Từ quý 4 năm 1981 đến quý 4 năm 1982, tỷ lệ tăng trưởng M1<sup>2</sup> hàng năm của Mỹ cao tới 8,4%. Thông thường, Chính phủ Mỹ bao giờ cũng kết hợp chính sách tài chính với chính sách tiền tệ để điều chỉnh kinh tế. Trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế, biện pháp tài chính và biện pháp tiền tệ được kết hợp khác nhau để thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển và ổn định.

Từ những thực tiễn trên có thể thấy rõ, mô hình điều chỉnh kinh tế của Nhà nước Mỹ là "Mô hình điều chỉnh kinh tế ngắn hạn", trong đó lấy chính sách tài chính làm trung tâm để kết hợp với chính sách kinh tế khác thành hệ thống tổng hợp. Mô hình này đã khắc phục kịp thời các cú sốc kinh tế nhằm bảo đảm thực hiện thành công các chương trình kinh tế đã vạch ra.

---

1 New York Times, ngày 25-2-1992.

2 M1 - Lượng cung tiền tệ vào lưu thông (tiền mặt cộng tiền gửi có thể phát薪水).

### b) Mô hình "Thế chế kinh tế quan dân hồn hợp" của Nhật Bản

Nhà kinh tế học người Anh Brown cho rằng, cơ sở tăng trưởng kinh tế tốc độ cao của Nhật Bản là "sự hợp tác chặt chẽ giữa các xí nghiệp dân gian với chính phủ mà các ngành sản xuất là đại biểu". Ông cho rằng, điều này không chỉ được thực hiện từ sau chiến tranh, mà là thế chế can thiệp vào kinh tế riêng của Nhật Bản đã được thực hiện nhất quán từ thời Minh Trị Duy Tân tới nay<sup>1</sup>. Quan điểm của Brown về thế chế can thiệp vào kinh tế được giới kinh tế học Nhật Bản thừa nhận. Thế chế "kinh tế quan dân hồn hợp" của Nhật Bản có bốn đặc trưng rõ rệt.

Một là, chính quyền, người sản xuất, học giả cùng hiệp thương đưa ra quyết sách. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế chế này được biểu hiện dưới hình thức "Hội nghị thẩm định" để đưa ra các quyết sách kinh tế. Nói chung, "Hội nghị thẩm định" là cơ cấu hội nghị trong đó dân chúng và chính phủ "cùng" bàn bạc đại sự. Tại hội nghị, Chính phủ Nhật Bản cùng đại biểu của các giới kinh doanh Hiệp thương, định ra chính sách kinh tế. Song, là đại biểu của giai cấp tư ban độc quyền lớn, Chính phủ Nhật giữ vai trò then chốt đối với quyết định cuối cùng về chính sách kinh tế.

Hai là, để điều chỉnh kinh tế, ngoài các biện pháp tài trợ bằng thuế, cho các xí nghiệp tư nhân vay vốn ngân

---

<sup>1</sup> C.Brown . "Chính sách ngành và kế hoạch kinh tế của Nhật Bản, Pháp", *Bình luận kinh tế thế giới*, 8-1980.

hạn, trung hạn và dài hạn; Chính phủ Nhật Bản còn sử dụng một biện pháp đặc biệt phù hợp với tình hình nước Nhật là vốn cho vay đầu tư tài chính. Nó là cơ sở vật chất lớn mạnh mà chính phủ sử dụng để hướng nền kinh tế vào các mục tiêu đã vạch ra.

Ba là, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh là do Chính phủ Nhật có kế hoạch phát triển kinh tế. Nội dung chủ yếu của kế hoạch hóa kinh tế là: đặt ra mục tiêu phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, lập "Bảng cân đối đầu vào và đầu ra" để điều chỉnh hợp lý quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất và thị trường; sử dụng các đòn bẩy giá cả và thuế để gián tiếp can thiệp vào các quá trình vận động nhằm đảm bảo tái sản xuất diễn ra nhịp nhàng. Do Nhật Bản tăng cường điều chỉnh kinh tế bằng kế hoạch, nên ở mức độ rất lớn, đã thúc đẩy kinh tế phát triển, giảm tác động có tính chất phá hoại của các cú sốc tài chính tiền tệ và khủng hoảng kinh tế.

Bốn là, tăng cường tầm quan trọng của luật kinh tế. Với tư cách là quy phạm pháp luật, Nhà nước Nhật thường quy định các quy tắc trong đời sống kinh tế xã hội dưới những văn bản hợp pháp khiến các xí nghiệp tư nhân phát triển theo hướng mà chính phủ mong đợi. Luật kinh tế của Nhật Bản vừa có tính liên tục và tính ổn định, lại vừa có quyền lực, có chế độ kiểm tra nghiêm ngặt, nên mặc nhiên nó tạo ra sự tuân thủ một cách tự giác của các chủ thể kinh tế.

c) *Mô hình "Thế chế kinh tế thị trường - xã hội" của Cộng hòa liên bang Đức*

Hơn 40 năm kể từ năm 1948 tới nay, "Thế chế điều

chính kinh tế thị trường - xã hội" luôn giữ vai trò chi phối trong đời sống kinh tế của Cộng hòa liên bang Đức. Trong nền kinh tế thị trường xã hội, cạnh tranh là động lực to lớn thúc đẩy kinh tế phát triển. Nó có tác dụng tự động điều tiết, kích thích tính tích cực của cá nhân, xí nghiệp tư nhân và nâng cao năng suất lao động. Song, cạnh tranh tất sẽ dẫn đến độc quyền, ngược lại độc quyền lại hạn chế hoạt động cạnh tranh, do đó đòi hỏi nhà nước phải can thiệp tích cực vào vận động của nền kinh tế. "Thể chế điều chỉnh kinh tế thị trường - xã hội" gồm những nội dung chủ yếu sau:

Một là, năm 1957 Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức ban hành "luật chống hạn chế cạnh tranh" để chế ước những hoạt động gây trở ngại cho cạnh tranh. Theo luật này, những thỏa ước do các xí nghiệp trong và ngoài nước hoạt động ở Đức ký kết hạn chế cạnh tranh đều là hành vi phạm pháp và bị phạt từ 10 ngàn tới 1 triệu mác. "Luật chống hạn chế cạnh tranh" đã cung cấp cơ sở pháp lý để Cộng hòa liên bang Đức hạn chế độc quyền, bảo vệ tự do cạnh tranh thị trường.

Hai là, Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức và giới kinh tế cho rằng, muốn phát huy tác dụng của cơ chế thị trường thì phải giữ cho giá cả và giá trị đồng mác tương đối ổn định. Do vậy, họ lấy việc ổn định lượng phát hành tiền làm điều kiện quan trọng để đảm bảo cho nền kinh tế thị trường vận hành bình thường. Ngân hàng liên bang có nhiệm vụ khống chế lượng tiền mặt trong lưu thông, giữ tỷ lệ thích hợp giữa lượng phát hành tiền với sự tăng trưởng kinh tế để ngăn ngừa giá cả tăng cao.

Bà là, chính phủ dùng biện pháp tài chính và kế hoạch kinh tế để điều chỉnh vi mô nền kinh tế quốc dân. Năm 1967, Cộng hòa liên bang Đức ban hành "Luật ổn định kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng", lấy ổn định giá cả, tăng trưởng kinh tế ở mức thích hợp, tạo đủ việc làm và cải đổi thu chi ngoại thương làm bốn mục tiêu điều chỉnh kinh tế. Ngoài ra, chính phủ còn soạn thảo chính sách kinh tế gián tiếp can thiệp vào kinh tế thông qua chính sách tài chính, tiền tệ và chính sách cơ cấu, nhằm tạo điều kiện bên ngoài cho cạnh tranh thị trường. Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức còn lập ra kế hoạch kinh tế ngắn hạn và quy hoạch kinh tế trung hạn để điều chỉnh tổng thể nền kinh tế quốc dân.

Bốn là, xây dựng xí nghiệp nhà nước nhằm tạo ra tiền đề phát triển kinh tế xã hội. Chính sách thể chế của Cộng hòa liên bang Đức chẳng những nhằm ổn định tương đối các hình thức sở hữu tư nhân, mà còn trực tiếp đầu tư xây dựng một loạt xí nghiệp trong các ngành hạ tầng và các ngành kinh tế khác. Những xí nghiệp này giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của Cộng hòa liên bang Đức.

#### d) Mô hình "Thể chế kế hoạch hóa" của Pháp

Hình thức kế hoạch là đặc trưng quan trọng trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của Nhà nước Pháp. Hơn bốn chục năm kể từ năm 1947, Pháp đã liên tục thực hiện 9 kế hoạch kinh tế trung hạn, từ năm 1989 bắt đầu thực hiện kế hoạch trung hạn lần thứ mười. Việc liên tục thực hiện điều chỉnh theo kế hoạch như vậy thể hiện vai trò kinh tế của Nhà nước Pháp là vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế.

Kế hoạch kinh tế của Nhà nước Pháp, về đại thể có những đặc điểm sau: Tại Pháp, kế hoạch kinh tế là công cụ nhà nước bổ sung vào các công cụ của cơ chế thị trường, nó không có tính pháp lệnh mà chỉ có ý nghĩa định hướng trong phát triển kinh tế. Tính định hướng của nó biểu hiện ở mục tiêu chiến lược của kế hoạch. Trong ba kế hoạch trung hạn (1947-1953, 1954-1957, 1958-1961), Chính phủ Pháp lấy tái thiết kinh tế và đẩy nhanh phát triển nông nghiệp làm mục tiêu chiến lược. Trong kế hoạch lần thứ tư đến lần thứ sáu (1962-1965, 1966-1970 và 1971-1975) nhà nước lấy hiện đại hóa công nghiệp và tăng cường cạnh tranh ngoài nước làm mục tiêu chủ yếu. Kế hoạch lần thứ bảy đến lần thứ chín (1976 - 1980, 1981 - 1985 và 1984 - 1988) lấy chính đón kinh tế, phát triển ngành sản xuất kỹ thuật cao và thực hiện "hiện đại hóa đất nước" làm mục tiêu chủ yếu. Vừa qua, Chính phủ Pháp thực hiện kế hoạch trung hạn thứ mười (1989-1992) lấy tăng cường sức cạnh tranh ngoài nước và thúc đẩy kinh tế phát triển làm mục tiêu chiến lược.

Để thực hiện toàn diện và thành công các mục tiêu kinh tế do kế hoạch định hướng, Nhà nước Pháp đã sử dụng một hệ thống giải pháp hỗ trợ nhau, bao gồm các chính sách: tài chính, tiền tệ, giá cả và phúc lợi xã hội để hướng các chủ thể kinh tế vào quỹ đạo đã vạch ra.

Khi phân tích các kế hoạch kinh tế của Nhà nước Pháp qua từng thời kỳ ta thấy, nhiệm vụ của các kế hoạch đi từ phát triển cân đối ngành kinh tế đến phát triển cân đối toàn bộ nền kinh tế. Và, khởi chí giải quyết nhiệm vụ phát triển kinh tế, mà còn phát triển, hoàn thiện các quan hệ chính trị xã hội, khoa học-công nghệ và giáo dục

đào tạo. Do vậy, việc điều chỉnh theo kế hoạch là biện pháp giúp nhà nước từng bước can thiệp vào toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Nó kết hợp kế hoạch nhà nước với việc điều chỉnh ngành sản xuất, kết hợp kế hoạch của trung ương với kế hoạch vùng, kết hợp kế hoạch kinh tế với chính sách phát triển văn hóa, xã hội.

Để bảo đảm cho việc thực thi kế hoạch hóa kinh tế, nhà nước lập ra một loạt cơ quan điều tiết. Cơ quan quyết sách của bộ máy này là "Uỷ ban kế hoạch toàn quốc", nó phụ trách việc kiểm tra và bổ sung hoàn thiện kế hoạch. "Tổng cục kế hoạch" phụ trách lập kế hoạch, dưới nó còn có 8 cục thường trực. Cán bộ nhân viên là các chuyên gia của các ngành, các trường đại học, các xí nghiệp, tổng cộng có tới hơn 200 người. Việc thẩm định và giám sát kế hoạch do Thượng viện và Hạ viện phụ trách.

Việc mở rộng khu vực kinh tế nhà nước nhằm tăng cường sức mạnh cho hoạt động điều chỉnh kinh tế cũng được chính phủ chú trọng. Theo thống kê năm 1979, tỷ trọng số công nhân viên chức của các xí nghiệp nhà nước chiếm 10,5% tổng số người có việc làm, thu nhập của các xí nghiệp nhà nước chiếm 13% GNP; đầu tư của các xí nghiệp nhà nước chiếm 30,5% tổng đầu tư trong nước<sup>1</sup>. Điều đó cho thấy sự phát triển các xí nghiệp nhà nước không chỉ tạo ra cơ sở vật chất hùng hậu, mà còn là công cụ có hiệu quả của cơ chế điều chỉnh theo kế hoạch. Chính

1. Khối cộng đồng kinh tế châu Âu, "Ba mươi ngày ở châu Âu", 10-1981

nhờ có quốc hữu hóa và các biện pháp kinh tế như: tài chính, tiền tệ mà cơ chế điều tiết theo kế hoạch phát triển không ngừng và ngày càng hoàn thiện.

### e) Mô hình "Thế chế sở hữu" của Anh

Thế chế điều tiết bằng chế độ sở hữu của Chính phủ Anh biểu hiện tập trung ở chính sách quốc hữu hóa và tư hữu hóa mà Chính phủ Công đảng và Chính phủ Đảng bảo thủ thay nhau thực hiện. Nó là đặc trưng nổi bật trong điều chỉnh kinh tế của Nhà nước Anh.

Suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai tới tháng 5-1979, trước khi Đảng bảo thủ lén nắm chính quyền, tại Anh đã diễn ra ba đợt quốc hữu hóa. Đợt quốc hữu hóa lần thứ nhất diễn ra trong thời gian hơn năm năm, từ tháng 7-1947 đến tháng 10-1951. Trong thời gian này, Chính phủ Công đảng Anh đã lần lượt quốc hữu hóa: Ngân hàng England, Hàng không dân dụng, sân bay, điện lực và một phần các nhà máy gang thép.

Trong hơn ba năm kể từ tháng 10-1964 đến tháng 3-1968, Chính phủ Công đảng Anh lại thực hiện đợt quốc hữu hóa lần thứ hai. Tháng 5-1965, Quốc hội Anh thông qua dự án quốc hữu hóa mới, và năm 1967, quốc hữu hóa 14 xí nghiệp gang thép tư nhân và thành lập công ty vận tải hàng hóa nhà nước, đồng thời quốc hữu hóa một số bến cảng và sân bay.

Đợt quốc hữu hóa lần thứ ba diễn ra trong hơn năm năm, bắt đầu từ tháng 3-1974 tới tháng 5-1979, cho đến khi Chính phủ Bảo thủ lén thay Chính phủ Công đảng thì dừng lại. Mức độ và phạm vi quốc hữu hóa đợt này vượt

xa hai đợt trước. Trọng điểm quốc hữu hóa đợt ba chuyển từ ngành công nghiệp truyền thống sang mở rộng ngành kỹ thuật mới nhọn. Ví dụ năm 1976, Chính phủ Anh đã chuyển 100% cổ phiếu của công ty sản xuất máy điều khiển bằng số Gobenthos và 50% cổ phiếu của tổ chức độc quyền điện tử Friend thành tài sản của nhà nước. Cũng trong thời gian này, Anh còn lần lượt thành lập "Công ty hàng không-vũ trụ Anh", "Công ty dầu mỏ quốc gia Anh" và "Công ty đóng tàu Anh".

Hơn bốn chục năm, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay, tại Anh, việc quốc hữu hóa và tư hữu hóa diễn ra liên tục và đan xen nhau như một làn sóng trong tiến trình phát triển kinh tế. Tháng 10-1951, Đảng Bảo thủ lén cầm quyền, lập tức tiến hành tư hữu hóa. Sau khi Công đảng lén cầm quyền lại quốc hữu hóa. Tháng 5-1979, Thatcher (Đảng Bảo thủ) làm thủ tướng lại tư hữu hóa, cho đến tháng 5-1985 Chính phủ Bảo thủ đã tư hữu hóa 20 ngành kinh tế trong đó có cả "Công ty dầu mỏ", "Công ty hàng không - vũ trụ", v.v., với số tài sản lên tới 9,1 tỷ bảng Anh.

Qua thực tiễn vận động của nền kinh tế Anh, việc quốc hữu hóa và tư hữu hóa là một mô hình điều chỉnh, trong đó một hệ thống công cụ và giải pháp được vận dụng mà trọng tâm là giải pháp tài chính. Tư hữu hóa thực chất là chuyển vốn đầu tư của xã hội từ ngành sản xuất này sang ngành dịch vụ công cộng hoặc phúc lợi xã hội và ngược lại. Công hữu hóa là nhà nước thay tư nhân đầu tư vào các ngành hạ tầng hoặc các ngành truyền thông ít lợi nhuận để đảm bảo tính cân đối trong sự phát triển

và tăng trưởng kinh tế. Vậy, đó là mô hình điều chỉnh kinh tế đặc thù của Nhà nước Anh, mà đặc trưng biểu hiện của nó khác với các nước tư bản phát triển khác.

### g) Mô hình "Thế chế tham dự" của Nhà nước Italia

Trong số các nước tư bản phát triển, Italia cũng là nước có tỷ trọng xí nghiệp nhà nước khá cao. Đặc trưng nổi bật của nó là số xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước tăng lên không ngừng. Có hai loại xí nghiệp nhà nước: "xí nghiệp công hữu trực tiếp" và "xí nghiệp công hữu gián tiếp". Thế chế tham dự nhà nước, xét trên giác độ sở hữu cổ phần là một tổ hợp kinh tế lớn gồm: các xí nghiệp do nhà nước kiểm soát dựa trên cơ sở lượng cổ phần dày dặn.

Về kết cấu, ở trung tâm tổ hợp là "Bộ tham dự của chính phủ trung ương", quay quanh là hàng trăm tổ chức sản xuất, kinh doanh; giữa chúng là những công ty cổ phần các cấp. Đây là hình thức kết hợp trực tiếp giữa nhà nước và tư nhân trong đó nhà nước giữ vai trò điều khiển.

Ở Italia, loại xí nghiệp nhà nước tham dự có lịch sử phát triển lâu dài. Ngay từ năm 1933, Italia đã thành lập "Công ty E-Ri" là công ty có sự tham gia của nhà nước. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhà nước Italia lại thành lập "Công ty E-Ni", đây là hình thức tổ chức cao trong chế độ tham dự của nhà nước. "Công ty E-Ri" và "Công ty E-Ni" không chiếm trên 50% cổ phần ở các xí nghiệp cấp dưới. Năm 1982, "Công ty E-Ri" nắm trong tay 87,82% cổ phần gốc của "Ngân hàng thương nghiệp Italia", 88% cổ phần của "Ngân hàng Rôma", 99% cổ phần gốc của "Công

ty hàng không Italia". Thông thường, các xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước phát hành cổ phiếu để huy động một phần vốn. Ngoài ra, nó còn huy động được một lượng vốn bằng cách phát hành trái khoán và vay nợ trung hạn và ngắn hạn của nhà nước.

Với tư cách là người nắm giữ lượng cổ phần không chế, "Bộ tham dự của chính phủ trung ương" trực tiếp cử người lãnh đạo các xí nghiệp trong tổ hợp và vạch ra phương hướng hoạt động cho từng công ty trực thuộc phù hợp với các mục tiêu kinh tế quan trọng của tổ hợp do "Ủy ban quy hoạch kinh tế" của chính phủ quyết định. Thành phần của ủy ban gồm có: Thủ tướng Italia làm chủ tịch, Bộ trưởng bộ tham dự quốc gia, Bộ trưởng ngoại giao, Bộ trưởng kế hoạch ngân sách và kinh tế, Bộ trưởng công, thương nghiệp là ủy viên.

Theo tài liệu năm 1982, "Công ty E-Ri" có hơn 500 ngàn nhân viên người Italia, chiếm 76,1% số người làm việc trong hệ thống xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước; tư bản cố định của công ty này là 5.300 tỷ li, bằng 60% của hệ thống xí nghiệp nhà nước. So với cả nước, "Công ty E-Ri" chiếm 3,7% số người có việc làm, 5,9% đầu tư tư bản cố định, 3,9% giá trị gia tăng. Công ty này sản xuất 100% sản lượng gang, 53% sản lượng thép, 15% xe hơi, 90% năng lực đóng tàu. Ngoài ra, nó còn kiểm soát 44% đường bộ cao tốc của toàn quốc, kiểm soát toàn bộ ngành phát thanh truyền hình ... Rõ ràng, "Công ty E-Ri" có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống kinh tế Italia.

Các xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia. Có thể thấy điều

đó qua các số liệu sau: trong những năm 1979-1983, tỷ trọng đầu tư tư bản cố định của các xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước trong tổng đầu tư tư bản cố định: 53,7%, 55,6%, 56,4%, 60%, và 51,6%. Năm 1981-1982, đầu tư tư bản cố định của các xí nghiệp trong hệ thống tham dự vào ngành năng lượng chiếm 49% và của ngành công nghiệp gia công là 55%. Ngoài ra, số xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao trong ngành gang thép.

Một số xí nghiệp có sự tham dự của nhà nước đã chen chân vào hàng ngũ các công ty lớn trên thế giới. Năm 1985, theo tạp chí "Hạnh phúc" (My), trong số 50 công ty công nghiệp lớn nhất thế giới, thì "Công ty E-Ri" của Italia xếp thứ 18. Năm 1986, "Công ty E-Ri" vươn lên thứ 11, "Công ty E-Ni" xếp thứ 20.

#### *h) Mô hình "Thế chế nhà nước phúc lợi" của Thụy Điển*

Trong tác phẩm "Kinh tế Thụy Điển", nhà kinh tế học Thụy Điển K.Éedo đưa ra những số liệu sau: đầu những năm 70, chi công cộng của Thụy Điển chiếm 45% GNP, năm 1983 chiếm khoảng 65% GNP. Năm 1983, trong 560 tỷ cuaron tổng chi công cộng thì có khoảng trên 50% (295 tỷ cuaron) chi cho bảo hiểm và phúc lợi xã hội<sup>1</sup>. Theo thống kê, trong 87 năm kể từ năm 1900 đến năm 1986, GNP của Thụy Điển tăng 10 lần, trên một nửa GNP được dùng cho tiêu dùng công cộng và cá nhân<sup>2</sup>. Năm 1985,

1. K. Éedo "Kinh tế Thụy Điển", Nhà xuất bản viện kinh tế học Bắc Kinh, tiếng Trung Quốc, 1989, tr.102.

2. Cục hạch toán quốc dân Thụy Điển, 1987.

GNP của Thụy Điển là 862,5 tỷ cuaron, tổng cộng cả hai khoản tiêu dùng trên là 675 tỷ cuaron, trong số đó phần tiêu dùng công cộng chiếm 438,6 tỷ cuaron (chiếm hơn 50% GNP). Đại bộ phận phần tiêu dùng công cộng (trung ương và địa phương) được chi cho bảo hiểm và phúc lợi xã hội. Vậy, huy động một bộ phận lớn GNP vào mở rộng phúc lợi là đặc trưng nổi bật trong hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước. Nó tạo ra mô hình thể chế kinh tế đặc thù, "Mô hình nhà nước phúc lợi".

Tính chất đặc thù của mô hình này được biểu hiện cụ thể ở hệ thống chính sách của nhà nước ưu tiên cho phúc lợi xã hội: toàn bộ các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục được nhà nước bảo trợ ; dịch vụ bảo hiểm và trợ cấp xã hội được nhà nước định mức rất cao (90% lương cho những trường hợp ốm đau, thai sản, thất nghiệp ). Người dân còn được nhận nhiều khoản trợ cấp trong hưu trí và nhà ở. Tóm lại, mô hình điều chỉnh của Nhà nước Thụy Điển là mô hình kích thích tổng cầu lấy tiêu dùng dưới hình thức phúc lợi xã hội làm mục tiêu.

Do lấy phúc lợi xã hội làm mục tiêu điều chỉnh kinh tế, nên khu vực sở hữu nhà nước được chú trọng phát triển. Vào những năm 60, trong số các nước tư bản phát triển (trừ Mỹ và Bồ Đào Nha), Thụy Điển là nước có mức độ quốc hữu hóa thấp nhất. Theo thống kê của tổ chức OECD lúc đó, số công nhân viên chức trong các xí nghiệp nhà nước chiếm 5% tổng lực lượng lao động công nghiệp; tư bản cố định chiếm 7,5 % tổng tư bản. Đến cuối những năm 70, mức độ quốc hữu hóa của Thụy Điển đã gần bằng mức bình quân của các nước Tây Âu. Trước những năm 60, các xí nghiệp nhà nước của Thụy Điển tập trung

trong ngành công nghiệp hạ tầng. Những năm 60-70, quốc hữu hóa mở rộng sang các ngành khai khoáng, hóa chất, điện tử. Năm 1984, Thụy Điển có bảy tổ chức tín dụng nhà nước. Số công nhân viên làm việc trong các xí nghiệp nhà nước là 81 ngàn người, bằng 1/10 tổng lực lượng lao động công nghiệp. Doanh thu của các xí nghiệp nhà nước đạt 49 tỷ cuaron. Nếu không kể các công trình công cộng thì giá trị sản xuất chiếm 7 % tổng giá trị công nghiệp.

Tuy nhiên, để có được khối lượng GNP lớn huy động vào tiêu dùng công cộng, Thụy Điển đã sử dụng nhiều chính sách kích thích sản xuất tư nhân, đặc biệt là chính sách tài trợ. Sự nâng đỡ tài chính này biểu hiện cụ thể ở hình thức chính phủ trợ cấp cho xí nghiệp thua lỗ, trợ cấp cho các xí nghiệp xuất khẩu, các xí nghiệp loại vừa và nhỏ; trợ cấp đặc biệt và trợ cấp chuyên ngành cho các hàng mục và sản phẩm đặc biệt.

Bảy mô hình thể chế kinh tế đặc thù trên là sự thể hiện sinh động của hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư sản vào thực tiễn. Nó cho ta một bằng chứng cụ thể về tính chất phong phú của hệ thống này được vận dụng trong các điều kiện kinh tế xã hội cụ thể. Từ đó, người ta khái quát thành lý luận có sức thuyết phục và có tính thực tiễn cao hơn.

#### IV. XU HƯỚNG TIẾN TRIỂN CỦA ĐIỀU CHỈNH KINH TẾ BẰNG NHÀ NƯỚC TRONG CHỦ NGHĨA TỰ BẢN HIỆN ĐẠI

Hệ thống điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại có cấu trúc phức tạp, tinh vi và hoạt động nhanh

nhạy, được hình thành và hoàn thiện do mối tương tác khách quan giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Ưu điểm chủ yếu của nó là ở chỗ, cho phép quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, ở mức độ nhất định, đã thích ứng được với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Nhờ có hoạt động điều chỉnh kinh tế của nhà nước, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã được định hướng phát triển vào những mục tiêu dài hạn nhằm nâng cao tính cản đối về chất lượng và số lượng trong nền sản xuất, đồng thời hạn chế, khắc phục được những xáo động kinh tế do những đột biến gây ra.

Giống như những thực thể tự nhiên và xã hội khác, muốn tồn tại và phát triển, nó cũng phải tự hoàn thiện bằng cách đào thải những nhân tố lạc hậu, lỗi thời, giữ lại những nhân tố phù hợp và phát triển những nhân tố mới. Nó thực sự là con đẻ của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển cao và cũng là sản phẩm của trí tuệ loài người giống như những thành tựu khoa học khác mà con người sáng tạo ra trong đời sống kinh tế xã hội của mình.

Trọng tâm hoạt động của hệ thống này là cơ chế nhà nước tư bản được thực hiện bằng cách dung nạp những nhân tố tích cực của cơ chế thị trường, cơ chế độc quyền tư nhân để tạo nên một kết cấu thống nhất có năng lực hoạt động thực tiễn. Nhờ đó mà những mô hình thể chế kinh tế đã ra đời và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn. Hoạt động của hệ thống này giống như hoạt động của "bộ máy siêu vi tính" khổng lồ được lắp đặt vào cơ thể kinh tế - xã hội. Khi những xáo động kinh tế nổ ra, những bộ cảm biến của nó kịp thời nắm bắt và xử lý

thông tin, những đối sách, giải pháp cũng được đưa ra kịp thời để hạn chế và khắc phục hậu quả. Tất cả đều nhằm vào nhiệm vụ duy trì tính cân đối lâu dài cho sự phát triển kinh tế, xã hội.

Tuy nhiên, dù bộ máy này có tính xảo và nhanh nhạy đến đâu, thì việc điều chỉnh kinh tế của Nhà nước tư bản cũng chỉ là hoạt động thích ứng của nhà nước trước sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất và quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế đang diễn ra hiện nay. Nó không thể xóa bỏ được những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ thể hiện rằng, ngày nay chủ nghĩa tư bản đang vận động bởi sự "hợp lực" giữa cạnh tranh, độc quyền tư nhân và sự điều chỉnh của nhà nước. Sự điều chỉnh này là có giới hạn vì bị chế ước bởi các mâu thuẫn thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản. Do đó, nó không thể xóa bỏ được cản bàn tình trạng vô chính phủ trong phát triển của nền sản xuất và khủng hoảng kinh tế chu kỳ gây ra nạn thất nghiệp.

Dường như bất chấp các điều kiện tái sản xuất đang ngày càng xấu đi ở từng quốc gia cụ thể, các công ty xuyên quốc gia, các công ty độc quyền quốc gia vẫn không ngừng lớn mạnh. Và chính sự phát triển ngày càng tăng của các công ty xuyên quốc gia làm cho sự điều chỉnh kinh tế quốc gia của các nhà nước tư bản hiện đại rơi vào trạng thái khủng hoảng, buộc nó phải thích ứng theo cả hai hướng: một là, phát triển sự điều tiết nhà nước liên quốc gia; hai là, phải nới lỏng điều chỉnh nhà nước quốc gia.

Tái sản xuất tư bản ngày càng trở thành tái sản xuất tư bản thế giới, mặc dù các hệ thống kinh tế quốc gia

vẫn tiếp tục được duy trì. Xu hướng này đã ngày càng khoét sâu mâu thuẫn trong hệ thống tổ chức kinh tế tư bản chủ nghĩa hình thành sau chiến tranh. Đó là khuynh hướng tăng cường điều tiết nền kinh tế từ một trung tâm ngày càng vấp phải khuynh hướng tự do hóa gắn với sự tăng cường vai trò của cơ chế độc quyền xuyên quốc gia theo trình độ quốc tế hóa sản xuất; nghĩa là khuynh hướng tăng cường tính chủ động của tư nhân và vai trò của các quan hệ cạnh tranh, hàng hóa, tiền tệ cùng với những tiến bộ khoa học- công nghệ hiện đại, quá trình quốc tế hóa kinh tế đã cung cấp cho tư bản tư nhân, trước hết là tư bản độc quyền xuyên quốc gia khả năng to lớn để mở rộng quy mô hoạt động "tự do" cạnh tranh trên thị trường quốc tế vốn được chúng ưa thích hơn sự chỉ huy bởi hệ thống điều tiết của nhà nước sau chiến tranh.

Trong những năm 50 - 60, hai khuynh hướng trên chưa mâu thuẫn gay gắt do vai trò điều tiết của nhà nước trong từng quốc gia phát triển mạnh, các công ty chưa phát triển thành các công ty xuyên quốc gia phổ biến như hai thập kỷ gần đây. Và mạng lưới phân công lao động quốc tế của chúng chưa rộng và mạnh đến mức vượt khỏi sự điều tiết của nhà nước. Nhưng chính sự tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đã đẩy nhanh khuynh hướng quốc tế hóa kinh tế, cùng cổ địa vị của tư bản độc quyền, biến tư bản độc quyền lớn thành tư bản độc quyền xuyên quốc gia. Cùng với thời gian, sự xung đột giữa hai khuynh hướng này không tránh khỏi.

Khi chuyển sang nền kinh tế nhất thể hóa mang tính toàn cầu thì yêu cầu duy trì sự cân đối giữa các ngành trong phạm vi quốc gia yếu đi, vì tư bản tư nhân hướng

vào cung cầu thế giới. Tình hình này tất yếu làm suy yếu vai trò điều tiết từ một trung tâm quốc gia.

Tự bản độc quyền xuyên quốc gia khi đạt tới trình độ tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao, nắm được những lực lượng sản xuất hiện đại, tăng cường khả năng tự cấp tài chính, tự điều tiết nội bộ trên cơ sở đa dạng hóa cao đã có khả năng hoạt động trên thị trường quốc tế một cách độc lập hoặc hầu như độc lập đối với sự điều tiết của nhà nước. Trong trường hợp đó, nhà nước đã giảm khả năng tác động vào sự hoạt động của các tổ chức độc quyền trên một cách tương ứng. Do vậy, cùng với quá trình quốc tế hóa nền kinh tế, nhiều công cụ điều tiết của nhà nước như tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, các hoạt động đầu tư trực tiếp của nhà nước không còn tác động mạnh vào hoạt động của các tổ chức xuyên quốc gia như trước nữa.

Do vậy, từ những năm 70, hệ thống điều tiết của nhà nước trong các nước tư bản phát triển đã mâu thuẫn sâu sắc với nền kinh tế mở cửa, năng động, được quốc tế hóa cao thông qua các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia, trong khi hệ thống điều tiết kinh tế quốc tế chưa phát triển, chưa đáp ứng được với nhu cầu của lực lượng sản xuất mới. Chính sự hụt hắng đó đã đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện đầu những năm 70 với những biểu hiện chủ yếu sau đây:

- Lạm phát kết hợp với suy thoái kinh tế kéo dài ở hầu hết các nước tư bản.
- Thiếu hụt lớn ngân sách đã trở thành căn bệnh kinh niên.

- Thiếu hụt cán cân thanh toán nghiêm trọng, nhất là ở phần lớn các nước phát triển đã ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế thế giới.
- Khủng hoảng năng lượng thế giới.
- Khủng hoảng tiền tệ thế giới.
- Cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa ba trung tâm kinh tế Mỹ - Nhật Bản - Tây Âu, dẫn đến nguy cơ "chiến tranh" kinh tế.

Sự phân tích trên đây cho phép đi tới kết luận rằng, những cuộc khủng hoảng kinh tế dồn dập vào các năm 1970-1971, 1974-1975, 1980-1981, cùng với những cuộc khủng hoảng bộ phận khác trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới là những biểu hiện của thời kỳ khủng hoảng cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nó phản ánh sự gay gắt tột đỉnh của các mâu thuẫn giữa nguyên tắc thị trường và "phi thị trường", phi tập trung và tập trung trong kinh tế, đó là sự khủng hoảng của cơ chế điều tiết của nhà nước hình thành sau chiến tranh. Cạnh tranh, thị trường, điều tiết độc quyền, điều tiết của nhà nước trong khuôn khổ quốc gia đều không thể đảm bảo nổi quá trình tái sản xuất "bình thường" của tư bản đã đạt tới trình độ quốc tế cao.

Thời kỳ khủng hoảng cơ chế của chủ nghĩa tư bản hiện đại trong những năm 1970 - 1980 gợi cho chúng ta nhớ lại những thời kỳ khủng hoảng tương tự đã xảy ra trước đây: thời kỳ cuối thế kỷ XIX và thời kỳ những năm 30 của thế kỷ XX. Phải chăng đó là những biểu hiện sinh động của quy luật thích ứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong khuôn khổ phương thức sản xuất

tự bản chủ nghĩa? Thời kỳ khủng hoảng cơ chế cạnh tranh tự do cuối thế kỷ XIX đã dẫn tới độc quyền, mở đầu sự tích cực vận dụng điều tiết có ý thức đối với nền kinh tế thị trường - một bước phủ định các nguyên tắc cơ bản về tổ chức kinh tế tư bản tư nhân. Thời kỳ khủng hoảng cơ chế thị trường kết hợp với điều tiết độc quyền tư nhân những năm 30 của thế kỷ XX đã đẩy mạnh sự can thiệp của nhà nước đối với quá trình tái sản xuất xã hội, mở ra thời kỳ vận dụng tích cực sự điều tiết có ý thức từ một trung tâm là nhà nước, một bước phủ định cao hơn nguyên tắc cơ bản của tổ chức kinh tế tư bản tư nhân. Thời kỳ khủng hoảng cơ chế điều tiết của nhà nước tư bản độc quyền những năm 1970-1980, cũng tất yếu phải đổi mới cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã được hình thành sau chiến tranh. Sự thích ứng này lúc đầu đã diễn ra theo nhiều hướng khác nhau, nhưng xu hướng chung là hướng tới sự điều tiết gắn liền với yêu cầu mới của quá trình quốc tế hóa kinh tế. Sự phát triển của các hình thức, biện pháp điều tiết độc quyền nhà nước quốc tế từng bước phù hợp với yêu cầu phát triển của tư bản độc quyền xuyên quốc gia và các quan hệ kinh tế quốc tế mới. Từ đó, việc điều tiết độc quyền nhà nước quốc tế sẽ tiến đến một bước phủ định cao hơn dựa trên những nguyên tắc cơ bản của tổ chức kinh tế tư bản tư nhân.

Thực tế cho đến nay còn quá sớm để mô hình hóa cơ chế điều tiết độc quyền nhà nước quốc tế. Nó mới cho chúng ta những yếu tố ban đầu như: các cuộc họp hàng năm giữa các nguyên thủ của 7 nước tư bản chủ yếu; cái gọi là chủ nghĩa tay ba (Trilateralism) hay "học thuyết tay ba" mà trung tâm tổ chức của nó là "Ủy ban tay ba"

dược lập ra từ năm 1973 ở Washington; khuynh hướng tự do hóa với cuộc "cách mạng" của Thatcher, của Ri-gân, sự tư hữu hóa khu vực kinh tế nhà nước ở Nhật Bản, Pháp, v.v.. Khuynh hướng tăng cường liên kết khu vực như Tây Âu, Mỹ, Canada, Mêhicô; khuynh hướng tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế của Liên hợp quốc, v.v..

Dẫu sao thì quá trình biến đổi mạnh của cơ chế tài sản xuất tư bản chủ nghĩa trong 20 năm gần đây đã dẫn đến sự đánh giá khác nhau về vai trò điều tiết của nhà nước. Nổi lên là ý kiến về xu hướng "tự do hóa", "phi độc quyền hóa", "phi nhà nước hóa". Theo chúng tôi, khó có thể di đến "phi độc quyền hóa" và "phi nhà nước hóa" tuyệt đối. Nó có thể sẽ là thời kỳ chuyển hệ thống điều tiết độc quyền nhà nước thích ứng hơn với điều kiện mới của thị trường do những tiến bộ mới của khoa học - công nghệ và trình độ quốc tế hóa sản xuất mang lại. Cơ chế tài sản xuất tư bản hiện đại không mất đi tính độc quyền nhà nước; nhưng trước những điều kiện mới, nó đang phải cải tổ bộ phận để trở thành cơ chế thị trường cạnh tranh tự do hơn. Thực tế cuộc cải tổ đó, cho đến nay vẫn chưa thấy xuất hiện khả năng trở lại chủ nghĩa tư bản độc quyền phi nhà nước, nó vẫn chỉ phản ánh việc tìm kiếm hình thức cạnh tranh tối ưu hơn cho cơ chế tài sản xuất tư bản độc quyền nhà nước. Phát triển điều tiết độc quyền nhà nước quốc tế không làm mất vai trò của hệ thống điều tiết quốc gia. Ngược lại, nó đòi hỏi hệ thống điều tiết nhà nước quốc gia phải thích ứng với quá trình quốc tế hóa sản xuất, với sự tăng cường vai trò của cơ chế thị

trường độc quyền và với cơ chế điều tiết độc quyền nhà nước quốc tế. Do vậy, sự can thiệp từ một trung tâm trên quy mô quốc gia sẽ diễn ra phong phú hơn nữa.

Thật vậy, hầu hết các nước phát triển vừa qua đều thay đổi hình thức, mô hình, thủ đoạn tác động của nhà nước vào tiến trình vận động của nền kinh tế theo hướng dỡ bỏ những trở ngại trên tiến trình vận động bình thường của nền kinh tế do sự can thiệp quá sâu của nhà nước gây ra, đồng thời khắc phục những hậu quả kinh tế xấu do nó để lại. Cải tổ hệ thống điều chỉnh kinh tế theo hướng thiết lập "một nhà nước tối thiểu" (Stateminimum) và xây dựng một hệ thống chính sách kinh tế phù hợp phải trên cơ sở thừa kế những chính sách kinh tế có hiệu quả và xóa bỏ những chính sách kinh tế lỗi thời. Các chính sách kinh tế phải nhằm vào thực hiện có hiệu quả cả bốn mục tiêu: tăng trưởng kinh tế, tận dụng nhân lực, ổn định giá cả, cân bằng đối ngoại. Song tất cả đều phải hướng vào mục tiêu cơ bản là bảo đảm cho chủ nghĩa tư bản tồn tại và phát triển.

## *Chuong II*

# **TƯ BẢN TÀI CHÍNH TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI**

Cũng như các hình thức tồn tại khác của tư bản, tư bản tài chính, trong quá trình chuyển từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản, mang nhiều đặc trưng kinh tế mới. Sự vận động sang nấc thang cao hơn này đã tạo ra tiền đề vật chất để tư bản tài chính thống trị nền kinh tế - xã hội một cách sâu sắc và rộng rãi hơn. Đặc biệt, sự kết hợp sức mạnh của tư bản tài chính với sức mạnh của nhà nước tư bản đã trở thành nhân tố cơ bản quyết định việc hình thành nền kinh tế tài chính - tiền tệ vận động tách rời tương đối với nền sản xuất vật chất của xã hội và trở lại chỉ phai nền sản xuất đó.

Để thấy rõ những biểu hiện mới về chất và vai trò tổ chức, quản lý sản xuất của tư bản tài chính trong nền kinh tế thị trường hiện đại, sự phân tích được bắt đầu từ những đặc trưng mới xuất hiện trong quá trình vận động thực tiễn của nó.

### **I. NHỮNG ĐẶC TRƯNG KINH TẾ MỚI CỦA TƯ BẢN TÀI CHÍNH HIỆN ĐẠI**

Sự tích tụ và tập trung tư bản trong ngân hàng làm

chuyển hóa chức năng kỹ thuật của nó thành chức năng không chế đổi với các loại tư bản khác, từ đó xuất hiện sự dung hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp thành tư bản tài chính cổ điển. Vậy, sự biến đổi tiếp tục về lượng của quá trình tích tụ và tập trung tư bản trong ngân hàng đã dẫn đến sự thay đổi, di chuyển hoặc xuất hiện những chức năng kỹ thuật - nghiệp vụ mới của nó lại làm cho kết cấu tổ chức và quyền lực của tư bản tài chính thay đổi. Do đó, nghiên cứu sự phát triển của tư bản tài chính hiện đại yếu phải bắt đầu từ sự phân tích những biến đổi này.

### **1. Những chuyển biến của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản**

a) Sáp nhập và di chuyển tư bản sang mở rộng các kết cấu phi ngân hàng để đa năng hóa chức năng là xu hướng vận động của ngân hàng hiện đại.

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung tư bản diễn ra sâu rộng trong toàn bộ các ngành kinh tế, tích tụ và tập trung tư bản trong ngành ngân hàng có tốc độ, quy mô rộng lớn hơn. Trong quá trình này, vai trò của các ngân hàng thương mại giảm tương đối và vai trò của các hình thức phi ngân hàng tăng lên trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ.

Năm 1988, tại Mỹ có 580 ngân hàng với tài sản cá biệt trên 500 triệu USD trở lên (chiếm 4,4% tổng số ngân hàng) nhưng tổng tài sản của chúng lên tới 2.310,5 tỷ USD, chiếm 73,8% tổng số tài sản ngân hàng<sup>1</sup>. Ngoài việc

---

<sup>1</sup> "Trích yếu thống kê" (Mỹ), năm 1990, tr.494.

năm giữ vốn tín dụng khổng lồ, ngân hàng còn độc quyền chi phối quỹ tiền gửi tư nhân và lập ra mảng lưới các chi nhánh rộng khắp, chiếm lĩnh thị trường tài chính.

Ngay từ năm 1970, tổ chức ngân hàng Mỹ có 37.166 chi nhánh, cuối những năm 80 đã tăng lên tới 64.047 chi nhánh. Để tránh những hạn chế của luật ngân hàng Mỹ về việc lập các chi nhánh kinh doanh ở ngoài bang, những ngân hàng lớn đã đổi thành công ty cổ phần để kiểm soát được nhiều ngân hàng và triển khai nghiệp vụ ngoài ngân hàng. Sở dĩ nhu vậy, vì công ty cổ phần có thể thông qua việc kiểm soát các tổ chức tài chính để kinh doanh nghiệp vụ tài chính phi ngân hàng. Năm 1970, Mỹ chỉ có 127 công ty cổ phần, kiểm soát 895 ngân hàng, 3.260 chi nhánh bằng 16,1% tài sản ngân hàng thương mại. Năm 1987, đã tăng tới 6.503 công ty cổ phần, kiểm soát 9.404 ngân hàng với 41.362 chi nhánh. Tài sản của 30 công ty quản lý cổ phần ngân hàng lớn nhất nước Mỹ chiếm 46,7% tổng tài sản ngân hàng thương mại<sup>1</sup>. Năm 1980, chỉ có 20% ngân hàng nhỏ (có 500 triệu USD tài sản trở xuống) thuộc công ty góp cổ phần, nay tỷ lệ ấy đã tăng lên tới 60%, dự tính trong những năm 90 sẽ có nhiều ngân hàng nhỏ bị ghép vào công ty góp cổ phần. Làn sóng sáp nhập trong ngành ngân hàng vẫn diễn ra không ngừng và kết quả là các siêu ngân hàng ra đời.

Ở Nhật Bản, tháng 10-1971, "Ngân hàng số một" và "Ngân hàng khuyến nông Nhật Bản" chính thức sáp nhập thành "Ngân hàng khuyến nông số một Nhật Bản", hiện

---

1. "Công báo dữ trữ liên bang" (Mỹ), 12-1991, Biểu A 12.

đã trở thành ngân hàng thương mại lớn nhất thế giới. Năm 1990, tài sản của ngân hàng này lên tới 406,404 tỷ USD, thu nhập ròng 9,3 tỷ USD<sup>1</sup>. Tháng 4-1990, "Ngân hàng Nhật Bản" sáp nhập với ngân hàng "Thần mặt trời" thành siêu ngân hàng.

Tại Cộng hòa liên bang Đức, sau chiến tranh, khi giải thể các tập đoàn, ba ngân hàng lớn nhất bị tách ra thành 30 ngân hàng khu vực. Đến năm 1957-1958, lại sáp nhập thành ba ngân hàng để khôi phục lại vị trí độc quyền trước kia của chúng. Việc sáp nhập các ngân hàng độc quyền đã tăng cường vai trò độc quyền của tư bản tài chính ở trong nước cũng như năng lực cạnh tranh quốc tế của chúng, từ đó nhiều ngân hàng xuyên quốc gia ra đời.

Tại Anh, 9 ngân hàng lớn sáp nhập với nhau để hình thành hai siêu ngân hàng, trong đó có "Ngân hàng thanh toán London", có 15.000 ngân hàng chi nhánh và văn phòng. Số liệu thống kê năm 1989 cho thấy hai ngân hàng này chiếm 56,8% tiền gửi và 31,7% tổng tài sản ngành ngân hàng Anh, v.v.<sup>2</sup>.

Từ sự phát triển thực tế sau chiến tranh của các ngân hàng thương mại ở các nước tư bản phát triển ta thấy, do sự tăng lên mạnh mẽ của các tổ chức tài chính phi ngân hàng, vị trí tương đối của ngân hàng thương mại trong toàn bộ hệ thống tài chính giảm đi, trong điều kiện

1. Tạp chí "Nhà đầu tư là tổ chức" (Mỹ), 7-1991, tr.177.

2. Tạp chí "Thời báo tài chính" (Anh), 8-8-1992.

là luật ngân hàng Mỹ đã khống chế chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng thương mại. Ở những nước thực hiện chế độ ngân hàng đơn nhất như Cộng hòa liên bang Đức, thì vai trò thống trị của ngân hàng thương mại không hề lung lay. Tóm lại, thực lực của tư bản độc quyền ngân hàng đang ngày càng tăng cường. Nhờ phương thức sáp nhập thành các ngân hàng lớn và di chuyển sang các hình thức phi ngân hàng để triển khai nghiệp vụ vào ngành tài chính, các ngân hàng hiện đại đã lách qua hàng rào của các thể chế điều tiết của nhà nước tư sản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong hệ thống tài chính rộng lớn của các nước tư bản phát triển, ngoài ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng phát triển rất nhanh với nhiều hình thức phong phú. Ở Mỹ, năm 1970, tài sản của các tổ chức tài chính phi ngân hàng chỉ có 825 tỷ USD, nhưng năm 1988 tăng lên tới 6733 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 12,4%, lượng tài sản nhiều gấp 2,8 lần tài sản của ngân hàng thương mại<sup>1</sup>. Trong trạng thái cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường phát triển cao, các tổ chức tài chính phi ngân hàng cũng thực hiện sáp nhập, chuyển hướng sang dịch vụ tài chính đa dạng hóa. Mặc dù giữa chúng có các lĩnh vực hoạt động theo phân công cụ thể, song việc thâm nhập vào nhau, đan xen với nhau về nghiệp vụ ngày càng sâu. Đặc biệt, từ những năm 80 lại đây, làn sóng cải cách tài chính diễn ra rầm rộ trên toàn thế giới đã thúc đẩy xu thế đa dạng hóa chức năng của tổ chức

---

1 "Trích yếu thống kê" (Mỹ), 1990, tr.492.

tài chính. Hơn nữa, chúng còn liên kết nghiệp vụ với các ngân hàng lớn tạo ra một hệ thống tổng hợp xoắn xuýt vào nhau.

Ở Mỹ, Cục dự trữ liên bang (FED) cho phép các công ty cổ phần ngân hàng thực hiện 22 loại nghiệp vụ phi ngân hàng. Nhờ đó, các ngân hàng độc quyền liền chớp thời cơ thôn tính các tổ chức tài chính phi ngân hàng bằng cách góp cổ phần. Trong thời gian từ năm 1971-1977, chúng đã thôn tính 976 tổ chức tài chính khác. Kết quả là các ngân hàng thương mại Mỹ hiện nay cũng là các công ty liên hợp thực hiện các nghiệp vụ tài chính.

Tại Anh, sau năm 1958, các ngân hàng thanh toán tăng cường thôn tính các công ty tài chính tiêu dùng và các tổ chức tài chính khác. Nhờ chế độ tham dự, các ngân hàng độc quyền còn biến các chi nhánh của mình thành các công ty con trong ngành phi ngân hàng.

Năm 1984, trên các tờ báo hàng năm của ngành ngân hàng Anh cho biết, chúng loại nghiệp vụ của 25 công ty con đã mở rộng sang các nghiệp vụ về bất động sản, bảo hiểm, ủy thác thu, tín dụng tiêu dùng, góp vốn xuất khẩu, ủy thác đầu tư, v.v.. Điều đó chứng tỏ, các tổ chức tài chính trong chủ nghĩa tư bản hiện đại đã phát triển thành các công ty liên hợp tài chính lấy ngân hàng làm hạt nhân.

Thị trường tư bản cho vay và chứng khoán phát triển nhanh, nó không chỉ đảm bảo thu tích tiết kiệm mà còn tạo ra khả năng rộng rãi cho việc cấp vốn của nhà nước, các doanh nghiệp và dân cư trong nền kinh tế. Song song với sự tăng thêm các loại hình vay nợ, sự phát triển kinh

tế những năm 80 đã làm cho số giao dịch tăng đột biến. Ở Mỹ, năm 1970, "tỷ suất trung gian" (taux dinior - mediation) tức là phần của ngân hàng cấp vốn cho nền kinh tế Mỹ là 80%, nhưng đến năm 1990 chỉ còn 20% trong khi thị trường tư bản cho vay và chứng khoán phát triển chưa từng thấy<sup>1</sup>. Đặc biệt, những năm đầu của thập kỷ 90, các nhà kinh doanh chứng khoán gặt hái được nhiều thành công, giá cổ phiếu tăng 20% (1993). Khối lượng và tốc độ giao dịch đạt kỷ lục vào đầu năm 1994. Vào lúc đóng cửa ngày 13-1-1994, chỉ số Dow Jones công nghiệp tại thị trường chứng khoán New York vượt quá 3.800 điểm, chỉ số Nikkei tại Tokyo vượt quá 4%... Những người môi giới trên thị trường chứng khoán New York trước khi nộp thuế thu được 6,2 tỷ USD (1992), 8,8 tỷ USD (1993)<sup>2</sup>. Vậy phải chăng số giao dịch đang và sẽ thay thế ngân hàng trong nền kinh tế thị trường hiện đại? Sự lựa chọn đang là một vấn đề kinh tế cấp bách đối với các nước tư bản phát triển. Mỹ, Anh có xu hướng tăng cường vai trò sở giao dịch so với ngân hàng hơn là Nhật Bản và các nước Tây Âu. Albert Michel cho rằng: Vấn đề này là sống còn đối với những nhà tư bản đích thực. Bởi vì chỉ có hai cách có thể chấp nhận để làm giàu: Phải có khả năng cạnh tranh hoặc trong sản xuất, hoặc trong đầu cơ.

Các nền kinh tế mà ngân hàng so với sở giao dịch chiếm ưu thế đã tạo khả năng làm giàu kém hơn. Chỉ những nền kinh tế không quan tâm đến điều này mới có

---

1. Michel Albert. "Capitalisme contre Capitalisme", Paris, 1991.

2. Tạp chí *Ngoại thương*, 21 - 27 tháng 2 năm 1994, tr.14.

thể không tham gia. Ngân hàng hay sở giao dịch, đó sẽ là cuộc tranh luận lớn sắp tới ở Mỹ. Lo sợ sự phá sản của hệ thống ngân hàng cổ hủ, chồng chéo và ở bên bờ vực mất khả năng thanh toán, các tổ chức tài chính Mỹ thấy cần phải giảm số ngân hàng từ 12.500 xuống 1.000 và xóa bỏ gần 200.000 việc làm rác rưởi trên khắp nước Mỹ. Sự khác biệt về quan điểm của hai nhóm nước bắt nguồn từ đặc điểm phát triển của quá trình điều tiết của họ. Sự phát triển này làm xuất hiện một hiện tượng độc đáo mới là tích lũy tư bản tiền tệ tách rời rõ rệt sự tích lũy tư bản thực tế. Ví dụ, ở Mỹ, trong những năm 1982-1986, mức tăng của các loại nợ lên tới 60% trong khi tổng sản phẩm theo thời giá chỉ tăng 35,8% (theo báo cáo kinh tế của tổng thống 1989). Giá thị trường của cổ phiếu tăng lên khoảng hai lần vào tháng 10-1987 so với năm 1982.

#### b) Xuyên quốc gia hóa các ngân hàng

Quốc tế hóa thị trường tài chính trước hết là xuyên quốc gia hóa ngân hàng là một trong những hiện tượng quan trọng nhất của giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản. Trong quá trình thôn tính, hợp nhất và mở rộng chức năng hoạt động của ngân hàng, hàng loạt Ngân hàng xuyên quốc gia (TNB)<sup>1</sup> ra đời.

Mầm mống của Ngân hàng xuyên quốc gia có từ thế kỷ trước, nhưng lúc đầu chi nhánh hải ngoại của các ngân hàng này có hình thức khu vực rõ nét, chủ yếu là làm nhiệm vụ tín dụng tại chỗ; TNB chưa có màng lưới ngân

---

1. TNB - Transnational Bank.

hàng rải khắp thế giới, cũng chưa tham gia vào việc lưu chuyển vốn mang tính toàn cầu, quy mô nghiệp vụ của chúng còn rất nhỏ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt từ những năm 60 đến nay, TNC hiện đại của các nước tư bản công nghiệp phát triển nhanh chóng, TNC Mỹ đi đầu trong việc bành trướng hoạt động ra toàn cầu. Các TNC của Nhật Bản và Tây Âu cũng mở rộng nhanh và cắm nhánh vào mọi ngõ ngách trong nền kinh tế thế giới.

TNC hiện đại được lập ra trên cơ sở độc quyền mạnh và là sản phẩm của quốc tế hóa tư bản công nghiệp. Hoạt động kinh doanh toàn cầu của các TNC<sup>1</sup> đòi hỏi có sự lưu chuyển vốn tương ứng, nên các ngân hàng độc quyền với thực lực tài sản khổng lồ trong tay liền phá vỡ khuôn khổ thị trường trong nước nhỏ hẹp, bành trướng ra toàn cầu để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên quy mô lớn. Mảng lưới ngân hàng giăng kháp thế giới, có tài sản kếch sù ở nước ngoài, tích cực thực hiện nghiệp vụ tài chính quốc tế, đó là đặc trưng kinh tế quan trọng của TNC hiện đại. Năm 1960, Mỹ có 8 TNC, năm 1986 phát triển tới 158 ngân hàng, có 885 chi nhánh ở nước ngoài.

Một TNC hoàn chỉnh gồm có tổng ngân hàng, các chi nhánh trong nước, ngoài nước, khu vực và các tổ chức tài chính chuyên môn hóa. Thông tin liên lạc giữa các chi nhánh rất nhanh, nhạy, kịp thời, trong khoảnh khắc có

---

1. TNC - Transnational Corporation - Công ty xuyên quốc gia

thể hoàn thành việc giao dịch và chuyển những khối lượng vốn khổng lồ.

Tốc độ gia tăng tài sản của các TNB Mỹ nhanh hơn các ngân hàng thương mại trong nước. Từ năm 1960 tới năm 1990, tốc độ tăng tài sản bình quân hàng năm của ngân hàng thương mại là 0,9%, còn của các chi nhánh ở nước ngoài là 18,4% với tài sản trị giá 556,925 tỷ USD (1990)<sup>1</sup>.

Do có sự phát triển không đều trong tiến trình quốc tế hóa đời sống kinh tế ở các nước tư bản phát triển, nên từ năm 1985 đến nay đã diễn ra sự thay đổi vị trí giữa TNB của Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Vào thời điểm năm 1990, xếp thứ tự theo tài sản, trong 10 TNB lớn nhất thế giới, Nhật Bản: 7, Pháp: 3, Mỹ: 0.

Từ những năm 80 lại nay, tiến trình nhất thể hóa tài chính toàn cầu tăng nhanh. Thích ứng với tình hình này, phương thức hoạt động của TNB càng linh hoạt hơn. Nhờ thế lực nghiệp vụ ngân hàng thế giới ra đời, những nhà quản lý của các TNB có thể ngồi ở trong nước để triển khai nghiệp vụ tín dụng trên thị trường tiền tệ thế giới.

Từ sự biến đổi đó, không những nhiều ngân hàng thương mại phát triển thành TNB, mà không ít công ty bảo hiểm, công ty đầu tư chứng khoán cũng xuyên quốc gia hóa. Mức độ độc quyền của các TNB rất lớn, nên một tỷ lệ không nhỏ tài sản của nước ngoài dưới hình thức tiền gửi được tập trung trong tay số ít ngân hàng lớn có tiếng

---

1. "Công báo dự trữ liên bang" (Mỹ), 12-1991, Biểu A54.

tâm toàn cầu. Để chia sẻ rủi ro, các TNB liên hợp với nhau trên thị trường tiền tệ châu Âu trong nghiệp vụ cho vay, do đó đã hình thành ra các Syndicat tài chính quốc tế. Trên thị trường tín dụng thế giới, tuyệt đại bộ phận các khoản cho vay giữa các ngân hàng là vốn vay lẫn nhau giữa các TNB. Những hoạt động vay vốn quốc tế nhộn nhịp khiến số dư tiền gửi phình ra rất nhanh.

Do có các biện pháp phi điều tiết hóa các thị trường tài chính quốc gia và sự xuất hiện các công cụ tài chính mới nên đã gây ra hiện tượng mở rộng chưa từng có thị trường ngân phiếu. Các thị trường này là con đường chủ yếu để chuyển giao tư bản từ người cho vay đến người vay. Chúng đã đẩy xuống hàng thứ yếu hình thức chuyển giao tài khoản cho vay của các ngân hàng mà trước đây phổ biến trong các hợp đồng tài chính quốc tế. Gặp khó khăn hơn trong vai trò trung gian và bị số nợ khổng lồ của các nước đang phát triển (1476,4 tỷ USD vào năm 1993, dự báo 1526 tỷ USD vào năm 1994)<sup>1</sup> bó buộc, các TNB đã chuyển hướng từ chức năng giữ tài khoản cho vay truyền thống sang việc dùng thu nhập từ các hoạt động khác nhau để hoạt động cổ phiếu, đó là đặc trưng của các ngân hàng đầu tư và của các công ty môi giới.

Sự quốc tế hóa các thị trường tài chính và việc thay đổi công cụ lê ra phải có tác dụng tốt đối với tình hình kinh tế thế giới do có cải thiện cơ chế phân bổ vốn và cho vay lãi suất thấp, song nó lại nảy sinh những lo ngại

---

<sup>1</sup> "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1994, tr.206.

do nền kinh tế quốc gia trở nên nhạy cảm hơn trước tình trạng lạm xộn trên thị trường tài chính và những làn sóng đầu cơ. Điều này được thể hiện ở chỗ, các thị trường tài chính càng liên kết chặt chẽ hơn, thì các nước càng mất tự do hơn trong việc lựa chọn chính sách quốc gia. Sự thiếu ổn định của thị trường tài chính quốc tế sẽ tăng lên, nhất là đối với dự trữ ngoại tệ và tỷ lệ lãi suất, khi các quốc gia tiến hành các chính sách không thống nhất. Nhưng, đối với các nước phát triển thì việc phối hợp chính sách chỉ có thể thực hiện được với điều kiện đã sơ bộ đạt được những mục tiêu nội bộ nhất định.

Ngoài ra, sự dao động lớn trong tỷ giá hối đoái đã gây ra thiệt hại ghê gớm cho các TNB. Có thể thấy điều đó qua biến động tỷ giá giữa đồng USD với các đồng tiền chủ chốt khác trong những năm gần đây. Ngày 31-12-1990: 1 USD = 1,455 DM = 135,8 Yên = 5,087 Franc = 0,5183 Bảng. Ngày 31-12-1991: 1 USD = 1,5156 DM = 124,95 Yên = 5,18 Franc = 0,5335 Bảng. Từ cuối năm 1993 đến nay, sự tụt giá của đồng USD trong mối tương quan với đồng Yên làm cho hoạt động của các TNB gặp những khó khăn lớn. Ngày 17-8-1993 đồng Yên tăng giá cao vọt: 1 USD = 100,4 Yên và hiện nay nó đang tạo ra áp lực cảng thẳng giữa Mỹ - Nhật Bản và nhóm G7 trong lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ quốc tế. Thực vậy, rất khó cân đối được tài khoản mà trong đó có nhiều loại tiền tệ. Dao động giá cổ phiếu, tỷ giá và các đợt thay đổi ngọt lãi suất là bối cảnh làm cho các công ty thấy tốt nhất là sử dụng nguồn vốn và tài năng của các nhân viên để hoạt động đầu cơ chứ không phải để đầu tư vào sản xuất nhằm kiếm lời trong tương lai xa. Lượng tư bản đầu tư của thế giới

đặc biệt tăng lên trong những năm 80, điều này đã khuyến khích đầu tư của nước ngoài và trong nước đưa vào hoạt động ngân hàng ở các trung tâm tài chính quốc tế chủ chốt mở rộng nhanh chóng.

Còn có những vấn đề mới này sinh từ hoạt động của các trung tâm tài chính. Như đã biết, các thị trường tài chính sẽ gặp nguy cơ mạo hiểm nếu một trung tâm nào đó cố ý định đầu cơ và vi phạm luật chơi chung. Trong thời kỳ khó khăn kinh tế, sự phá sản của một trung tâm tài chính có thể gây rối loạn cho các trung tâm khác. Sau khi gây ra khủng hoảng, làm mất ổn định mức lãi suất, tỷ giá hối đoái thường gây ra suy thoái đối với nền kinh tế trong thực tế. Từ lâu, ở một số nước có các quy tắc riêng để điều tiết và giám sát các trung tâm tài chính, trước hết là các ngân hàng, nhằm ngăn chặn xảy ra tình hình tương tự. Chính vì vậy mà giờ đây chính phủ các nước thấy cần phải có sự thay đổi trong hoạt động phối hợp tài chính, vì:

Một là, do quốc tế hóa các thị trường tài chính nên số lượng các mối quan hệ giữa các trung tâm và thị trường của các nước khác nhau đã tăng lên, phản ứng dây chuyền có thể lan tới không chỉ các cơ quan khác nhau của một nước, mà cả các trung tâm tài chính khác nhau trên thế giới.

Hai là, biên giới giữa thị trường dịch vụ ngân hàng và cổ phiếu đang bị xóa đi, nên mối liên hệ giữa các cơ quan hoạt động ở cả hai lĩnh vực trên đang mở rộng hơn và sâu sắc hơn. Điểm phức tạp là ở chỗ, các phương pháp điều tiết và giám sát của các quốc gia nhiều khi rất khác nhau. Một số thì chặt chẽ còn số khác thì không cứng rắn

lầm, do đó tất cả các nước đều bị mạo hiểm, nếu ở một nước xảy ra sự xáo trộn.

Quốc tế hóa hoạt động ngân hàng đã đặt ra vấn đề phải giám sát thị trường tài chính. Kể từ năm 1975 tới nay, các nhà lãnh đạo ngân hàng trung ương của những nước đứng hàng đầu thế giới tuân thủ chủ nghĩa đã thường xuyên họp chung nhằm đạt được thỏa thuận về việc phối hợp các chính sách quốc gia, thậm chí họ còn cố gắng đưa ra những tiêu chuẩn chung liên quan tới định mức vốn riêng cho các trung tâm tài chính. Cho dù giờ đây các ngân hàng và các cơ quan tài chính phi ngân hàng bắt đầu liên hệ qua lại nhiều hơn, song cả trong nội bộ từng nước và trên phạm vi quốc tế, các cơ quan phi ngân hàng vẫn thường ít được điều tiết và chưa thấy có các cố gắng nghiêm túc nhằm lập ra những quy tắc quốc tế chung nào đó. Việc cố phiếu mất giá hàng loạt vào tháng 10-1987 đã chứng tỏ rằng các thị trường có nhiều mối liên hệ trực tiếp với nhau và hành động không quân tử của một trung tâm tài chính ở một nước nào đó có thể gây hậu quả xấu ở bất cứ nơi nào khác. Phối hợp hành động là một yếu tố không thể thiếu được của hệ thống tài chính quốc tế.

c) Hòa nhập các tổ chức tài chính tư nhân vào ngân hàng trung ương để xác định vai trò lãnh đạo của nhà nước tuân thủ với nó là đặc trưng kinh tế nổi bật của tuân thủ tài chính hiện đại

Sau khi bước vào giai đoạn độc quyền nhà nước, nhà nước tuân thủ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính hiện đại. Nhà nước không còn là lực lượng quy phạm về pháp luật và chính trị đứng trên hệ thống tài chính nữa, mà đã thâm nhập vào quá trình vận hành của

hệ thống tài chính và trở thành bộ phận tổ thành của tư bản tài chính hiện đại. Nhà kinh tế học nổi tiếng Hayek theo chủ nghĩa tự do cho rằng, khi tiền tệ trở thành công cụ chủ yếu của chính phủ để thi hành chính sách kinh tế có lợi cho việc tăng cường sức mạnh của mình, thì tuyệt đối bộ phận nền chính trị ngày nay được xây dựng trên cơ sở lấy lượng tiền gia tăng mà chính phủ có năng lực tạo ra đã buộc mọi người phải lấy ý chí của chính phủ làm tiền đề<sup>1</sup>. Qua đó chúng ta thấy rằng, vai trò của tư bản tài chính độc quyền nhà nước vô cùng quan trọng trong hệ thống tài chính hiện đại.

Vai trò của tư bản tài chính nhà nước trong hệ thống tín dụng hiện đại chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động của ngân hàng trung ương. Sau chiến tranh, với việc xác lập vị trí chi phối của nhà nước trên phạm vi vĩ mô của nền kinh tế, ngân hàng trung ương có vai trò điều khiển đổi mới hệ thống đó. Ngân hàng trung ương của các nước tư bản chủ nghĩa đã trở thành tổ chức tài chính đặc biệt, thay mặt chính phủ quản lý tài chính, nó là ngân hàng phát hành, ngân hàng nhà nước, ngân hàng của các ngân hàng và ngân hàng thực hiện chính sách tài chính.

## 2. Chức năng mới của tư bản tài chính

Cùng với sự phát triển của hệ thống tài chính trong các nước tư bản phát triển và hoạt động kinh tế ngày càng tăng cường của chúng, vai trò của tư bản tài chính trong đời sống kinh tế đã có thay đổi lớn so với thời đại

---

1. F.A.Hayek. "Tự do kinh tế", tiếng Anh, tr.133-134.

Lenin. Mạng lưới đan xen dày đặc của tư bản tài chính bao trùm lên các ngành, các hoạt động kinh tế của toàn xã hội. Sự mở rộng chức năng của tư bản tài chính chủ yếu qua các bước phát triển sau đây:

Một là, bằng cách tăng cường cho vay tín dụng cá nhân, tư bản tài chính đã mở rộng sự thâu tóm và khống chế ra toàn bộ nền kinh tế xã hội. Tín dụng cá nhân chủ yếu là tín dụng tiêu dùng và cho vay trả nợ mua nhà ở. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, cá nhân người tiêu dùng không phải là đối tượng phục vụ chủ yếu của ngân hàng thương mại, số lượng cho vay cá nhân không nhiều. Sau chiến tranh, kinh tế tín dụng tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, chính phủ cũng lấy việc mở rộng tín dụng cá nhân làm phương tiện kích thích tổng cầu xã hội.

Ở Mỹ, biện pháp chủ yếu nhất trong chính sách nhà ở là trừ thuế vào lợi tức cho vay cá nhân để trả tiền nhà, bảo lãnh cho vay để trả tiền nhà, lập ra thị trường trả nợ hai cấp. Như vậy, đồng đảo quần chúng nhân dân lao động cũng có thể sử dụng phương tiện tín dụng để tăng tiêu dùng. Cho người tiêu dùng vay tín dụng đã trở thành một trong những mục đích hoạt động của ngân hàng thương mại và các công ty bảo hiểm nên đã kích thích nhu cầu trước mắt có lợi cho việc làm điều mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Nhờ đó, tư bản tài chính đã mở rộng hoạt động của mình vào thị trường tiêu dùng rộng lớn và trở thành người thâu tóm, khống chế toàn bộ đời sống kinh tế xã hội, gán chặt tất cả những thành viên xã hội vào guồng máy vận động của mình. Có thể thấy điều đó qua sự biến động tỷ trọng giữa lượng nợ cho vay kinh

doanh và tiêu dùng trong nền kinh tế. Tại Mỹ năm 1981, nợ của các xí nghiệp tư nhân so với nợ của dân cư là 55,6% so với 38,6%, tổng mức nợ của các xí nghiệp công thương vượt tổng số nợ của cá nhân. Nhưng đến năm 1983, lần đầu tiên tổng mức nợ của dân cư vượt tổng mức nợ của các xí nghiệp công thương nghiệp. Năm 1989, nợ của các xí nghiệp công thương giảm còn 40,2%, bằng 211,9 tỷ USD, tỷ trọng nợ của dân cư tăng lên tới 54,1%, bằng 285 tỷ USD<sup>1</sup>. Tín dụng tiêu dùng ở Nhật Bản thường không như ở các nước Âu, Mỹ; năm 1986, sau khi chuyển sang "nền kinh tế hướng vào nhu cầu nội địa", tín dụng tiêu dùng tăng 85,2%, cho vay trả nợ nhà ở tăng 20,1%. Cuối năm 1990, số dư nợ của cả hai khoản tổng cộng là 58.959,6 tỷ Yên. Tại các ngân hàng, tỷ trọng nợ dân cư từ 10% tăng lên 16%<sup>2</sup>. Thấy tăng tín dụng dân cư mang lại lợi nhuận cao, các ngân hàng lớn tăng cường mở rộng các phương tiện kích thích tiêu dùng. Tín dụng cá nhân trở thành lĩnh vực cạnh tranh mới trong ngành tài chính. Do lợi nhuận cho vay trong khu vực tiêu dùng cá nhân ổn định và ngày càng trở thành bộ phận cấu thành lợi nhuận quan trọng trong ngành tài chính nên việc trả nợ nhiều lần và khâu trừ nhiều lần vào lương đã gán chặt người lao động vào guồng máy vận hành của tư bản tài chính hiện đại, tạo cho nó điều kiện khai thác thị trường không chỉ trước mắt, mà cả trong tương lai một cách ổn

---

1. "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), 1991, tr.370.

2. "Nguyệt báo thống kê" (Nhật Bản), 11-1991, tr.113.

định. Tại Mỹ, chỉ trong vòng 8 năm (1981 - 1988), tín dụng tiêu dùng của dân cư Mỹ tăng từ 11,43% lên 31,49%, v.v...<sup>1</sup>.

Hai là, thông qua đa dạng hóa nghiệp vụ tài chính, các chủ thể kinh tế ngày càng phụ thuộc chặt chẽ vào ngân hàng.

Sau chiến tranh, ngoài việc kinh doanh nghiệp vụ tín dụng truyền thống, các tổ chức tài chính độc quyền còn tham gia vào lĩnh vực cầm cố, môi giới và cung cấp các dịch vụ tài chính rất đa dạng và toàn diện. Nghiệp vụ thuê mượn đồ dùng là nghiệp vụ tín dụng hàng hóa đặc biệt. Nó khác với nghiệp vụ tín dụng hàng hóa thông thường ở chỗ, vốn của ngành tài chính tạo ra quan hệ thuê mượn giữa người sở hữu hàng hóa và người sử dụng hàng hóa. Người tiêu dùng liên tục phải thanh toán cho người sở hữu những phần giá trị đã hao mòn và một phần lợi nhuận, hành vi tiêu dùng của họ có thể bị đứt đoạn khi không còn khả năng thanh toán. Tức là, khi bần thần người lao động hoặc doanh nghiệp không còn khả năng tạo ra giá trị mới cho nhà tư bản trong hiện tại và tương lai thì hành vi tiêu dùng của họ cũng bị chấm dứt. Chính trên ý nghĩa đó, ta thấy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại được mở rộng từ quan hệ sản xuất sang cả quan hệ tiêu dùng. Quan hệ này trong giai đoạn cổ điển của chủ nghĩa tư bản chưa xuất hiện hoặc chỉ là hiện tượng đơn lẻ, riêng biệt, song ở giai đoạn hiện đại nó trở thành đặc trưng kinh tế phổ biến. Hơn nữa, do

---

1 "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), 1991, tr 370.

mở rộng nghiệp vụ cầm cố và cho thuê, các tổ chức tài chính hiện đại đã đầu tư mua sắm hệ thống công cụ và thiết bị tiên tiến như: giàn khoan thám dò dầu khí, hệ thống máy tính vạn năng, v.v., cho các công ty khai thác mỏ. Nhờ đó, tư bản tài chính hiện đại đã cuốn hút vào hệ thống của mình hàng ngàn, hàng vạn những doanh nghiệp vừa, nhỏ, thậm chí cả những doanh nghiệp lớn mà không cần qua chế độ tham dự cổ điển như những năm đầu thế kỷ XX.

Ngoài ra, tư bản tài chính hiện đại còn thực hiện nghiệp vụ môi giới như: ủy thác, thanh toán, đảm bảo đối chác, tư vấn tin tức và nghiệp vụ ngoại hối. Các xí nghiệp công, thương nghiệp, nhất là các TNC loại lớn và vừa, có thể ủy thác cho các tổ chức tài chính độc quyền phát hành, tiêu thụ chứng khoán có giá, gom vốn, đổi hối phiếu, bảo lãnh, và thuê các chuyên gia cao cấp, thu lượm các thông tin kinh tế toàn cầu. Giữa các xí nghiệp và tổ chức tài chính độc quyền có hàng trăm ngàn mối quan hệ chằng chịt phụ thuộc vào nhau.

Trong những năm 80, việc đổi mới về tài chính tiến triển nhanh do các xí nghiệp phải sử dụng công cụ tài chính để tránh rủi ro, nên chúng càng không thể tách khỏi sự chỉ đạo của các tổ chức tài chính độc quyền.

Trong giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản, sự dung hợp giữa tư bản tài chính và nhà nước tư sản đã vượt khỏi hình thức do các mục tiêu chính trị chi phối. Tư bản tài chính và nhà nước tư sản tồn tại như một tổ thành thống nhất trong cùng một hệ thống do chính sự vận động của nền kinh tế, chính trị tư sản quy định. Nhà nước dựa vào tư bản tài chính để hoàn thành chức năng tổ chức

quản lý kinh tế và xã hội của mình và tư bản tài chính dựa vào nhà nước tư sản để thực hiện sự khống chế đối với nền kinh tế, nhờ đó mà thu được lợi nhuận cao. Mọi quan hệ tương tựa này có thể thấy rõ qua các chỉ tiêu số lượng sau:

Cho tới năm 1990, nợ của Chính phủ Mỹ lên tới 3364,8 tỷ USD. Ngay như Nhật Bản là nước vốn giữ vững nguyên tắc cân đối ngân sách, thì năm 1965 không còn cân đối được ngân sách nữa, phải phát hành quốc trái. Đến năm 1990, số dư nợ lũy kế của chính phủ là 7007,9 tỷ yên. Phát hành công trái là phương thức gom vốn chủ yếu của các chính phủ tư sản. Trái phiếu kho bạc đã trở thành một trong những công cụ tài chính quan trọng nhất để nhà nước tư sản điều hành nền kinh tế. Đồng thời, các tổ chức tài chính hiện đại cho chính phủ vay nợ, bao tiêu, mua công trái, tăng hoặc giảm lượng tiền lưu thông bằng cách sử dụng hiệu ứng bởi tăng tiền gửi, v.v., để cung cấp dịch vụ tài chính cho chính phủ tư sản, bù đắp thiếu hụt vốn ngân sách. Các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm hoạt động rất nhạy trong việc giúp chính phủ phát hành, bao tiêu, mua trái phiếu kho bạc. Năm 1990, các nhà đầu tư tư nhân mua 68% trái khoán của Chính phủ Mỹ, trong đó ba tổ chức tài chính là ngân hàng thương mại, quỹ tiền tệ, công ty bảo hiểm mua 16,8%. Năm 1990, các nhà đầu tư tư nhân chỉ mua có 9,6% trong số quốc trái do Chính phủ Nhật Bản phát hành, còn các tổ chức tài chính chủ yếu mua tới 53%. Không được các tổ chức tài chính độc quyền trợ giúp thì chính phủ không có cách nào giải quyết được những khó khăn về vốn, đồng thời qua kinh doanh công trái, bao tiêu, và phát hành các

chứng chỉ có giá của nhà nước, các tổ chức tài chính đã thu được những khoản lợi nhuận độc quyền khổng lồ. Do đó, tín dụng nhà nước và tín dụng ngân hàng tư nhân đã liên kết với nhau như một hệ thống chặt chẽ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Sự biến đổi vai trò và chức năng của ngân hàng và các tổ chức tài chính đã làm thay đổi lớn trong kết cấu tổ chức và quyền lực của tư bản tài chính hiện đại, làm cho vị trí của nó ngày càng quan trọng trong tiến trình vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Trên cơ sở phân tích trên, ta có thể kết luận:

## II. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG KẾT CẤU TỔ CHỨC VÀ QUYỀN LỰC CỦA TƯ BẢN TÀI CHÍNH HIỆN ĐẠI

Tư bản tài chính ra đời trên cơ sở tích tụ và tập trung tư bản đạt đến trình độ cao khiến cho tư bản sở hữu tách rời tư bản sử dụng, từ đó hình thành ra những quan hệ kinh tế mới, quan hệ giữa tư bản sở hữu và tư bản chức năng do các tỷ phú nắm các ngân hàng, công ty hoạt động ở các ngành kinh tế khác nhau đại diện. Sự dung hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp từ những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX chỉ nói lên tính chất kết cấu hạt nhân của tư bản tài chính, còn sự đan xen, xâm nhập lẫn nhau giữa tư bản của tất cả các ngành trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hiện đại đã tạo ra nhiều trung tâm có sức mạnh cân bằng, lấy mục đích, hiệu quả và lợi nhuận cao làm chất keo kết dính, đó là đặc trưng kết cấu tổ chức và quyền lực của tư bản tài chính hiện đại.

Kết cấu tổ chức thay đổi làm cho kết cấu quyền lực

trong tập đoàn tư bản tài chính cũng thay đổi theo; song dù quyền lực không chế đổi với tư bản có chuyển từ tay các nhà tư bản hoàn toàn tách rời sản xuất trực tiếp sang tay ~~đang~~ llop kỵ trị, manager, v.v., thì bản chất của tư bản tài chính không thay đổi. Đó là tư bản sở hữu lớn thống trị tư bản chức năng và sử dụng tư bản chức năng như một phương tiện để không chế quá trình vận động của nền kinh tế. Những biến đổi trong kết cấu tổ chức và quyền lực của tư bản tài chính thường được bắt đầu từ những biến đổi của các phương thức tác nghiệp của tư bản chức năng do nhu cầu vận động của nền kinh tế đặt ra. Do đó, sự phân tích lý luận sẽ được bắt đầu từ những biến đổi đó.

## 1. Những biến đổi trong phương thức tác nghiệp của tư bản chức năng

a) *Ghép nhập, một hình thức gom vốn và di chuyển nợ để tăng sức mạnh của các nhà tư bản chức năng hiện đại*

Trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ phát triển và quá trình quốc tế hóa dồi sồng kinh tế ngày càng mở rộng, tư bản độc quyền muốn giành được lợi thế trong cạnh tranh thì chúng buộc phải không ngừng đầu tư vào kỹ thuật mới. Để chiếm lĩnh một kỹ thuật mũi nhọn và xác lập vị trí độc quyền bằng kỹ thuật, các công ty phải sử dụng những nguồn vốn lớn, do đó ngay cả các tập đoàn tài chính không lồ cũng phải thông qua các quan hệ tín dụng rộng rãi để thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi trong toàn bộ nền kinh tế. Song, đầu tư phát triển kỹ thuật

cao là đầu tư tư bản có nhiều rủi ro nhất, điều đó lại càng cần phải có thực lực vốn lớn làm hậu thuẫn.

Hơn nữa, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, cạnh tranh độc quyền diễn ra gay gắt chưa từng thấy, việc ghép nhặt giữa các xí nghiệp độc quyền lớn bắt đầu xuất hiện. Từ những năm 80 lại đây, tại Mỹ, Nhật Bản nổi lên làn sóng sáp nhập mạnh mẽ mà chủ yếu là "sáp nhập vay nợ". Cùng với nó, sự sáp nhập này mang tính chất toàn cầu và ngày càng trở thành phương thức đầu tư chủ yếu để phát triển thành các TNC. Năm 1989, các công ty Mỹ đã hoàn thành 185 cuộc giao dịch sáp nhập. Tại Tây Âu và Nhật Bản, các công ty hoàn thành 404 cuộc giao dịch sáp nhập ở nước ngoài. Lượng giao dịch sáp nhập của Mỹ năm 1987 là 219,5 tỷ USD, năm 1988 là 311,4 tỷ USD. Việc sáp nhập có tính toàn cầu đã đạt tới đỉnh cao vào năm 1989, nhưng sang đầu những năm 90, con lốc này đã giảm xuống, các ngân hàng đã thắt chặt cho vay để sáp nhập. Tuy vậy, kim ngạch dùng vào sáp nhập trên toàn thế giới vẫn đạt 441,6 tỷ USD, số vụ sáp nhập tối 10.450 xí nghiệp<sup>1</sup>. Trong các trường hợp bên mua thiểu vốn, việc sáp nhập giữa các xí nghiệp lớn phải vay vốn của nước ngoài. "Sáp nhập vay vốn" sẽ lấy tài sản của công ty mới để trả nợ và phát hành trái khoán có lãi cao, rủi ro lớn để thu hút vốn hoặc vay của tập đoàn ngân hàng, lượng vay thường tới hàng trăm triệu USD. Năm 1981, công ty DuyPông sáp nhập với công ty

---

1 Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm. "Công ty xuyên quốc gia và quốc tế hóa sản xuất". Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, 5-10-1992, tr.4.

dầu mỏ lục địa thuộc tập đoàn Moocgan, chi phí sáp nhập lên tới 7,57 tỷ USD. Từ năm 1984 đến năm 1987, công ty KKR được mệnh danh là "vua sáp nhập" tại Phố Uôn (Mỹ) đã vay 26,7 tỷ USD, thực hiện 11 vụ sáp nhập thành công.

Phương thức gom vốn của các xí nghiệp được phân thành gom vốn nội bộ và gom vốn bên ngoài. Nguồn vốn nội bộ lấy từ quỹ khấu hao và lợi nhuận, nguồn vốn bên ngoài được gom trực tiếp từ thị trường tài chính bằng phương thức phát hành cổ phiếu, trái khoán hoặc vay ngân hàng.

Do đặc thù về lịch sử, truyền thống và kinh tế, nên tỷ lệ vốn tự có của các xí nghiệp tại các nước tư bản phát triển không giống nhau. Các xí nghiệp Mỹ được chính phủ tài trợ dưới hình thức cho phép đẩy nhanh khấu hao, nên tỷ lệ vốn tự có tương đối cao. Tỷ lệ này của các xí nghiệp Nhật Bản thấp hơn.

Tại Mỹ, trong 40 năm kể từ năm 1950 đến năm 1989, tỷ lệ gom vốn nội bộ của các xí nghiệp phi nông nghiệp và phi tài chính liên tục tăng. Các xí nghiệp trong 10 năm đầu kể từ khi thành lập, tỷ lệ tích lũy vốn là dưới 60%, sau đó hàng năm đều đạt trên 60%. Vào những năm 80, tỷ lệ này của các xí nghiệp Mỹ bình quân hàng năm là 70,6%. Mặc dù vậy, vẫn còn khoảng 30% vốn phải gom từ bên ngoài.

Tại Nhật Bản, từ năm 1956, khi nền kinh tế bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh, phương thức gom vốn chính của các tập đoàn xí nghiệp là vay của ngân hàng thương mại. Sau đó, tỷ lệ vốn nội bộ dần dần tăng lên và trở

thành một trong những nguồn chủ yếu dùng để đầu tư thiết bị và đổi mới tư bản cố định. Tỷ lệ vốn nội bộ của các xí nghiệp Nhật Bản đang có xu hướng tăng lên. Trong những năm 1987 -1991, bình quân hàng năm là 51,1%, nhưng tỷ lệ nợ của các xí nghiệp Nhật Bản cao tới 422%. Trong số vốn đi vay thì vốn vay của ngân hàng chiếm trên 80%.

Xu hướng tăng vốn tự có của các công ty tư bản chủ nghĩa làm này sinh quan điểm cho rằng: các mối liên hệ kinh tế trong nội bộ tập đoàn tư bản tài chính đang bị phá vỡ. Nhà kinh tế học Mỹ Paul Sweezy viết: "... các công ty công nghiệp lớn đã bị các tổ chức tài chính hốt đi mất thu nhập độc quyền kinh xù nên dần dần nhận ra rằng, so với nhu cầu vốn gom từ nội bộ, nhu cầu gom vốn từ bên ngoài không còn quan trọng nữa hoặc hoàn toàn không còn nữa"<sup>1</sup>. Do đó, tư bản độc quyền ngân hàng không kiểm soát được tư bản độc quyền công nghiệp. Logic tư duy đó không phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngay bản thân các công ty Mỹ. Trong thời kỳ 1978 - 1981, công ty xe ô tô Ford và công ty xe ôtô General nắm trong tay 3,9 và 3,2 tỷ USD lãi chưa chia, tuy nhiên năm 1980 vẫn phải vay của ngân hàng 10 tỷ USD. Cuối năm 1989, các công ty phi tài chính vẫn còn nợ chưa trả 2.064,8 tỷ USD<sup>2</sup>. Điều đó chứng tỏ rằng các xí nghiệp độc quyền Mỹ còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn vốn bên ngoài.

---

1. Paul Sweezy, "Tư bản độc quyền", tiếng Nhật, tr.23-24.

2. "Báo cáo của Cục dự trữ Liên bang" (Mỹ), 12-1991, Biểu A42.

Dù sử dụng phương thức gom vốn trực tiếp hay gián tiếp, nguồn vốn bên ngoài của các xí nghiệp vẫn từ tư bản độc quyền trong ngành tài chính. Trong những năm 1950 - 1990, vốn ngân hàng thương mại Mỹ cho các xí nghiệp công thương nghiệp vay tăng gấp 30,7 lần, riêng năm 1990 lên tới 654 tỷ USD. Từ giữa những năm 60 lại đây, ngân hàng thương mại đã chuyển từ cho vay ngắn hạn là chủ yếu sang cho vay trung hạn và dài hạn. Bộ phận úy thác của ngân hàng thương mại tích cực tham gia giao dịch trái khoán công ty làm cho chức năng đầu tư của ngân hàng thương mại được mở rộng, dần trở thành người cung cấp vốn dài hạn cho các xí nghiệp. Ngân hàng thương mại còn tích cực phát triển nghiệp vụ cho thuê những tư liệu sản xuất có vốn đầu tư lớn. Do đó, chúng trực tiếp nhúng tay vào hoạt động sản xuất, mở rộng phạm vi cho xí nghiệp sử dụng vốn vay ngân hàng. Trong những năm 1972 - 1990, vốn của ngân hàng thương mại Mỹ cho vay dưới hình thức thuê đã tăng gấp 23,4 lần (từ 1,4 tỷ USD tăng lên 32,7 tỷ USD)<sup>1</sup>. Tỷ trọng cho vay nội bộ của các tập đoàn tài chính Nhật Bản giảm xuống, trong khi đó việc cho vay chéo giữa các tập đoàn tài chính xuyên quốc gia và xí nghiệp độc quyền tăng lên.

Để giảm chi phí giao dịch và có được vốn dài hạn ổn định, các xí nghiệp còn trực tiếp gom vốn trên thị trường tài chính. Chúng phát hành trái khoán, cổ phiếu và sử dụng các ngân hàng thương mại, các công ty đầu tư hoặc công ty chứng khoán làm hằng bao tiêu. Các tổ chức này

---

1 "Báo cáo của Tổng thống" (Mỹ), 1991, tr.367.

trở thành mắt xích trung gian tài chính để các xi nghiệp liên hệ với công ty bảo hiểm tuổi già, công ty bảo hiểm tai nạn, quỹ hỗ trợ tiền tệ thầu mua chứng khoán để cung cấp vốn cho họ đầu tư dài hạn. Trong số tài sản của các tổ chức tài chính phi ngân hàng, trái khoán công ty chiếm 14,8%<sup>1</sup>.

b) *Sự xuất hiện những chức năng tác nghiệp mới của ngân hàng đã dẫn tới việc hình thành các tập đoàn ngân hàng lớn và các tập đoàn tài chính mới*

Từ giữa những năm 80 lại nay, thị trường tư bản quốc tế có xu hướng chứng khoán hóa việc gom vốn. Các xi nghiệp độc quyền càng sử dụng nhiều hơn phương thức phát hành trái khoán để gom vốn, do đó ngân hàng đầu tư hoặc công ty chứng khoán bao tiêu và ngân hàng thương mại bảo lãnh trở thành mắt xích quan trọng kết gắn các xi nghiệp lại thành từng tập đoàn tài chính lớn. Khi các xi nghiệp độc quyền phát hành cổ phiếu để mở rộng quy mô tư bản phải có ngân hàng thương mại đứng ra làm người ủy thác phát hành, người đại lý và người đứng tên đăng ký, nên tình hình tài chính, quyết sách kinh doanh của công ty phải được ngân hàng chấp thuận. Những ngân hàng lớn có khả năng nhanh chóng nắm được thông tin mới nhất có liên quan tới việc giao dịch và những thay đổi về vốn của công ty, do đó kịp thời đưa ra những quyết sách về mua bán cổ phiếu; cho vay, thu hồi nợ và sáp nhập tổ chức. Để bảo đảm việc thu hồi nợ, ngân hàng lớn cử đại biểu của họ vào ban giám đốc của các công ty

---

1 "Trích yếu thống kê" (Mỹ), 1991, tr.439.

thường xuyên vay nợ để giám sát. Quan hệ này làm tăng thêm sự lệ thuộc của xí nghiệp vào ngân hàng. Trong nhiều trường hợp, lợi ích của ngân hàng độc quyền và lợi ích của xí nghiệp độc quyền nhất trí với nhau.

Việc kiểm soát vốn vay biểu hiện ra dưới hình thức hợp tác ứng hộ nhau, nhưng khi lợi ích của hai bên xung đột, xí nghiệp vi phạm hợp đồng vay vốn hoặc bị phá sản, thì ngân hàng chịu trách nhiệm thanh lý xí nghiệp, ra lệnh cho công ty lấy tài sản thế nợ, cài tổ hội đồng giám đốc và dùng nhiều hình thức cưỡng chế để thực hiện quyền kiểm soát vốn vay của xí nghiệp. Ví dụ, cuối những năm 70, một công ty hàng không Mỹ kinh doanh sai lầm, thua lỗ liên miên, không trả được 700 triệu USD vay của 39 tổ chức tài chính, các tổ chức này cùng nhau đàm phán và yêu cầu công ty lấy 14% cổ phiếu để gán nợ, bỏ một số tuyến bay, bán 15 máy bay chở khách để trả một phần nợ và thay đổi giám đốc.

Sau chiến tranh, các tập đoàn ngân hàng lớn ra đời đã tăng thêm nội dung kiểm soát của tư bản tài chính đối với vốn cho vay. Tập đoàn ngân hàng do một số ngân hàng lớn làm trụ cột, kết hợp với các tổ chức tài chính khác là một hình thức tổ chức độc quyền mới của tư bản tài chính. Nhiệm vụ của các tập đoàn ngân hàng là phối hợp chính sách cho vay, cùng giám sát việc sử dụng vốn vay, chia sẻ rủi ro và bảo vệ lợi ích chung của các thành viên. Tập đoàn ngân hàng do nhiều nhà tư bản độc quyền sở hữu và kiểm soát nhằm liên kết các khoản chi thu với nhau. Dẫn đầu tập đoàn thường là những ngân hàng lớn có uy tín về vốn. Lượng tiền cho vay của các tập đoàn ngân hàng này rất lớn, nên ảnh hưởng của chúng đối với

các xí nghiệp công thương nghiệp rất cao. Ví dụ, ngày 5-5-1992, công ty nhà đất của Canada, một trong những công ty nhà đất lớn nhất thế giới đã đệ đơn bảo hộ phán sản lên tòa án do không trả được 12 tỷ USD nợ ngân hàng, tòa án phải làm trung gian để đàm phán với các ngân hàng chủ nợ điều chỉnh lại nợ.

Mục đích kiểm soát của tập đoàn tư bản ngân hàng với các đối tác là lợi nhuận chứ không phải thôn tính để sở hữu. Bởi vậy, họ ra sức hỗ trợ và giúp đỡ các bạn hàng hoạt động và chỉ khi nào bị thiệt hại lớn họ mới xử trí bằng các biện pháp cứng rắn. Do đó, các xí nghiệp chức năng nằm trong mạng lưới không chế của ngân hàng tồn tại như một thành viên cấu thành tư bản tài chính hiện đại.

## 2. Sự thay đổi kết cấu sở hữu dẫn đến sự dịch chuyển quyền lực không chế trực tiếp đối với tư bản trong tập đoàn tài chính hiện đại

Bài học đau đớn về việc đổ vỡ hàng loạt ngân hàng trong đại khủng hoảng 1929 - 1933 khiến chính phủ các nước coi sự an toàn của ngân hàng là mục tiêu hàng đầu trong việc quản lý tài chính. Các nước lần lượt hạn chế phạm vi nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, chỉ có Nhật Bản và Cộng hòa liên bang Đức là không qui định cụ thể. Định ước Glass Stigal của Mỹ ban hành năm 1933 cấm ngân hàng làm nghiệp vụ đầu tư, tức là không được kinh doanh, phát hành và mua bán chứng khoán đã làm yếu mức độ kiểm soát của ngân hàng thương mại đối với quyền sở hữu cổ phần của các xí nghiệp độc quyền. Từ

đó, quyền sở hữu cổ phần phân tán ở các xí nghiệp khác nhau, khó hình thành lợi thế độc chiếm cổ phần. Do vậy, sự kiểm soát của các tu bản tài chính đối với quyền sở hữu cổ phần của các xí nghiệp độc quyền được nới lỏng, nhưng không gạt bỏ việc các tổ chức tài chính độc quyền dùng hình thức góp cổ phần để can thiệp vào các quyết sách quan trọng của xí nghiệp. Nhiều ngân hàng thương mại lập ra phòng ủy thác, (Nhật Bản gọi là "Phòng thí trường tư bản") để tích cực tham gia vào giao dịch chứng khoán và hoạt động kiểm soát cổ phần.

Bộ phận ủy thác của các ngân hàng thương mại đã trở thành các tổ chức tài chính đầu tư lớn nhất trong nền kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa.

Năm 1990, bộ phận ủy thác của các ngân hàng thương mại Mỹ quản lý 228,9 tỷ USD tài sản ủy thác của tư nhân, trong đó trái khoán và cổ phiếu gần 200 tỷ USD (chiếm 16,4% tổng tài sản của ngành tài chính). Trong đầu tư cổ phiếu bằng tài sản ủy thác, số lượng cổ phiếu của đa số người ủy thác không nhiều. Mục đích mua cổ phiếu là nhằm hưởng lãi cổ phần và giá trị gia tăng cổ phiếu chứ không thể can thiệp vào công việc hàng ngày của công ty. Do đó, các cổ đông, bằng hình thức ủy thác, đã nhường quyền biểu quyết cho ngân hàng. Trong thực tế, có tới trên 70% quyền biểu quyết của cổ đông nhường cho ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại Mỹ sử dụng tài sản ủy thác trở thành các tổ chức kiểm soát cổ phiếu. Mười ngân hàng lớn ở Mỹ là 51 cổ đông lớn hàng đầu trong 500 công ty công nghiệp lớn nhất.

Sau chiến tranh, quan hệ sở hữu cổ phần của tư bản độc quyền tài chính có những thay đổi.

Một là, cổ phần gia tộc chuyển thành cổ phần của nhiều tổ chức khiến trình độ xã hội hóa của tư bản tăng lên. Chế độ "ủy nhiệm" do phát hành cổ phiếu giá trị nhỏ đã biến nhà tư bản cá biệt thành nhà tư bản liên hợp và từ tư hữu của cá nhân nhà tư bản sang tư hữu của nhà tư bản liên hợp.

Sau khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản nhà nước, chế độ "ủy nhiệm" đã tạo điều kiện cho tư bản tài chính phát triển thành nhiều tổ chức độc quyền liên hợp để kiểm soát các công ty hoặc xí nghiệp độc quyền khác.

Trong giai đoạn cổ điển của chủ nghĩa tư bản, các tập đoàn tư bản tài chính mà gia tộc là hạt nhân độc chiếm cổ phần là hiện tượng phổ biến, đặc biệt là các tập đoàn tài phiệt Nhật Bản và các công ty gia tộc Đức. Mỹ cũng có tám tập đoàn tài chính, trong đó có các ngân hàng hạt nhân kiểu gia tộc. Sau chiến tranh, kết cấu sở hữu tư bản của các xí nghiệp độc quyền có những thay đổi rất lớn. Màu sắc thống trị của các gia tộc nhật di, các pháp nhân đầu tư trở thành người đầu tư chủ yếu. Trước chiến tranh, người có cổ phần chủ yếu trong "Công ty ô tô General", công ty lớn nhất ở Mỹ và thế giới, là công ty gia tộc. Năm 1986 nó buộc phải bán một phần cổ phiếu "General" nên quyền sở hữu cổ phần phân tán vào tay các cá nhân trong gia tộc và những người có liên quan.

Trước chiến tranh, tại Nhật Bản, sáu tập đoàn tài phiệt lớn mà trong đó gia tộc là hạt nhân nắm giữ tuyệt đại bộ phận cổ phiếu của những công ty lớn, nhưng ngày nay

tỷ lệ cổ phiếu pháp nhân đã lên tới 81%. Trong đó, tỷ lệ cổ phần của các tổ chức tài chính chiếm 32,2% (Ngân hàng và ngân hàng ủy thác -14,4%, Công ty bảo hiểm tuổi già -11,7%, Công ty bảo hiểm tổn thất -4,0%...), cổ phần gia tộc giảm đi rõ rệt, cổ phần của tổ chức đầu tư chiếm ưu thế. Đặc biệt, các ngân hàng độc quyền lớn là những người nắm giữ nhiều cổ phiếu nhất của các xí nghiệp độc quyền.

Hai là, từ chỗ một hai nhà tư bản lớn độc chiếm cổ phần không chế chuyển thành hình thức liên hợp cùng nắm giữ cổ phần làm cho các tập đoàn tư bản tài chính đan xen, thâm nhập vào nhau, ranh giới giữa các tập đoàn bị lu mờ đi. Thời kỳ đầu sau chiến tranh, một cổ đông lớn độc chiếm cổ phần là hiện tượng phổ biến. Song, việc các xí nghiệp độc quyền từ liên kết ngang chuyền sang liên kết dọc, từ sáp nhập hồn hợp tiến tới sáp nhập theo hình thức mới làm cho cổ đông lớn không còn chiếm ưu thế rõ rệt trong việc nắm giữ cổ phần mà thường chỗ cho nhiều cổ đông lớn liên kết với nhau không chế trong một công ty. Các cổ đông lớn chỉ phối xí nghiệp độc quyền, chủ yếu là các tổ chức tài chính, nên việc nắm giữ cổ phần của nhau biểu hiện ra là sự liên kết cùng không chế của các tổ chức tài chính.

Ở Nhật Bản, việc nắm giữ cổ phần đan xen giữa các thành viên trong tập đoàn vẫn chiếm ưu thế, quyền kiểm soát cổ phiếu vẫn thuộc nội bộ xí nghiệp, nhưng rốt cuộc từ sở hữu tập thể tư bản độc quyền có tính chất đóng cửa đang di tới liên kết nắm giữ cổ phiếu rộng mở hơn.

Ba là, chế độ tín dụng hiện đại và thị trường tài chính

được hoàn thiện đã tạo cơ hội cho nhiều nhà đầu tư lựa chọn. Số người và tổ chức tham gia đầu tư cổ phiếu ngày càng nhiều, quyền sở hữu cổ phần ngày càng phân tán. Mỹ là nước có mức độ phân tán quyền sở hữu cổ phần cao nhất, khoảng 47 triệu người có phổ phiếu trực tiếp, 133 triệu người có cổ phiếu đã đăng ký tên nhưng có cổ phần gián tiếp (chiếm 60% dân số nước Mỹ). Tại Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Anh, Pháp, quyền sở hữu cổ phần ngày càng phân tán, nhờ đó phạm vi hoạt động của tư bản tài chính mở rộng. Sự ra đời của các tổ chức tài chính và sự toàn năng hóa nghiệp vụ ngân hàng thương mại tạo điều kiện cho các xí nghiệp độc quyền thu hút một cách rộng rãi tư bản trong xã hội. Việc mở rộng nguồn tư bản nhờ tác dụng môi giới của tư bản tài chính làm cho các nguồn vốn nhàn rỗi tham gia vào quá trình tích lũy tư bản ngày càng được tăng cường.

Trong quá trình mở rộng cơ sở tư bản của các tập đoàn tư bản tài chính, số cổ đông của các xí nghiệp tăng lên mạnh mẽ, lượng chu chuyển cổ phiếu tăng theo, sự chuyển dịch quyền sở hữu cổ phiếu diễn ra liên tiếp. Hơn nữa, sự chênh nhau về quyền sở hữu cổ phiếu do sự khác nhau về loại cổ phiếu gây ra khiến cho đồng đao cổ đông nhỏ khó nắm được tình hình sản xuất, tiêu thụ và đầu tư của xí nghiệp. Từ đó, một số ít cổ đông lớn có thể dùng lượng phiếu không lớn để giành được quyền kiểm soát cổ phiếu. Số cổ đông của các công ty lớn tại các nước tư bản phát triển thường có tới hàng trăm ngàn người hoặc hàng triệu người. Ví dụ, Tập đoàn tài chính thuộc Hoàng gia Hà Lan có khoảng 900 ngàn cổ đông rải ra nhiều nước, quyền bầu hội đồng giám đốc công ty của da

số các cổ đông nhỏ hằng như không có. Vào những năm 60, Mỹ lấy mức 5% cổ phần để xác định quyền kiểm soát công ty. Hiện nay, ở Mỹ ít thấy có cổ đông đạt 5% cổ phần. Giữa các ngân hàng độc quyền lớn với các công ty công nghiệp lớn hoặc các tổ chức tài chính chính có cổ phần đan xen nhau và phần lớn chỉ chiếm khoảng 1-2%. Bảy ngân hàng lớn của Mỹ có chưa tới 1% cổ phần của chính mình. Bất kỳ một cổ đông độc lập nào cũng không thể có được cổ phần có ý nghĩa quyết định đối với xí nghiệp độc quyền. Quyền lực giữa các cổ đông liên kết nắm giữ cổ phần bị dàn đều, từ đó kết cấu chế độ sở hữu kiểu mảnh lưới liên kết theo chiều ngang đã ra đời.

Chế độ sở hữu tập thể của tư bản độc quyền phát triển trên cơ sở tư bản xã hội rộng lớn đã đưa đến kết quả là quyền sở hữu pháp nhân và quyền sở hữu tự nhiên của cổ đông tách rời nhau hơn làm cho giám đốc có thể nắm giữ quyền kiểm soát thực tế đối với công ty. Cổ đông là người sở hữu tài sản của công ty, trực tiếp gánh vác sự mất mát về tài sản, họ có thể tùy ý xử lý cổ phiếu của mình, nhưng không có quyền quyết định việc sử dụng tài sản của công ty. Quyền xử lý trực tiếp đối với tài sản của công ty và quyền kinh doanh đều nằm trong tay các pháp nhân, tức thuộc về các giám đốc công ty. Sự liên kết cổ phần giữa các tư bản độc quyền không phải là quyền cho phép các nhà tư bản cá biệt chiếm hữu trực tiếp đối với tư liệu sản xuất, mà chỉ là sự kết hợp cùng chia sẻ lợi ích giữa các xí nghiệp do giám đốc đại diện với các cổ đông. Phương thức mà các pháp nhân liên kết nắm giữ cổ phần dùng để tăng cường quyền của giám đốc đã biến các nhà tư bản tư nhân sở hữu cổ phiếu trở thành thứ

yếu. Kiểu chiếm hữu tư bản tư nhân được phát triển hơn nữa trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và dần dần hình thành hình thức sở hữu tư bản có tính chất xã hội cao hơn.

Tuy vậy, xu hướng sở hữu và sử dụng tư bản ngày một xích lại gần nhau do quyền lực đối với vận động của tư bản tập trung vào tay các giám đốc (manager) bị chính bản thân sự phân tán tư bản vào tay các thực thể sở hữu cổ phần lớn cản lại. Khi quan sát kỹ sự vận động của tư bản trên thị trường chứng khoán ta thấy, ngoài phương thức không chế trực tiếp bằng cách sử dụng cổ phần không chế để can thiệp vào xí nghiệp, tư bản tài chính còn mở rộng sử dụng hình thức kiểm soát gián tiếp. Kiểm soát gián tiếp là phương thức tư bản tư nhân sử dụng cơ chế thị trường, thông qua việc mua bán cổ phiếu để tác động vào quyết sách của xí nghiệp. Khi tư bản tư nhân không hài lòng với việc quản lý kinh doanh của xí nghiệp, họ "bán tống, bán thảo" cổ phiếu của xí nghiệp mà họ nắm giữ ra thị trường, khiến cho cổ phiếu của công ty sụt giá, xí nghiệp kinh doanh gặp khó khăn, buộc phải điều chỉnh lại hoạt động. Khi đó, các cổ đông lớn mua hàng loạt cổ phiếu của xí nghiệp với giá ưu đãi tới mức họ có trong tay một lượng cổ phần lớn khiến công ty mất tính độc lập và khi đó, xí nghiệp không thể không nghe theo lệnh của tư bản độc quyền tư nhân. Các nhà kinh tế học phương Tây gọi cách không chế gián tiếp qua vận động của cơ chế thị trường cổ phiếu để thao túng xí nghiệp là kiểu "biểu quyết bằng chân".

Do đó, tính xã hội hóa của tư bản ngày càng mở rộng chỉ nói lên cơ chế thống trị của tư bản tài chính cổ điển

đang lỗi thời và đang biến đổi theo hướng hòa nhập vào cơ chế thị trường như một sự cài tổ tich cực nhầm thích ứng với sự phát triển cao của sức sản xuất, nhờ đó mà tăng tính khả thi của nó trong thực tiễn. Để thấy rõ sự vận động thực tiễn này, ta cần phải phân tích sâu hơn cơ chế thống trị của tư bản tài chính hiện đại.

### 3. Cơ chế thống trị của tư bản tài chính hiện đại

Ở giai đoạn cổ điển của chủ nghĩa tư bản, kết cấu tập đoàn của tư bản tài chính là kết cấu hình tháp mang tính gia tộc. Cơ chế thống trị của tư bản sở hữu đối với tư bản chức năng được thực hiện bằng chế độ tham dự, thông qua cổ phiếu không chế (thường tư bản tài chính sở hữu trên 50% cổ phiếu của công ty) để từ người nắm quyền lãnh đạo công ty và vạch ra phương hướng sản xuất kinh doanh cũng như phương thức phân chia cổ lợi cho mình. Kết cấu quyền lực này không chỉ bao đảm cho tư bản sở hữu không chế trực tiếp các tư bản chức năng, mà còn loại bỏ được sự cạnh tranh trong tập đoàn và duy trì sự thống trị chắc chắn của nó trước sự tấn công của các tập đoàn tài chính khác. Các nhà kinh tế học phương Tây cho rằng, đó là kiểu không chế theo chiều thẳng đứng. Tập đoàn tư bản tài chính cổ điển cũng sử dụng ngân hàng như một trung tâm kiểm soát chính. Thông qua hoạt động tác nghiệp của ngân hàng, tư bản tài chính thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh tế của các công ty chức năng khác.

Chuyển sang giai đoạn hiện đại, dưới tác động của quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế và cách mạng khoa

học - công nghệ, hình thức khống chế của tư bản tài chính đã có nhiều thay đổi lớn.

Một là, do cần phải tăng cường sức cạnh tranh cho hàng hóa trên thị trường nội địa và quốc tế đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn để phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, các nhà tư bản đã tích cực khai thác vốn nhàn rỗi trong dân cư. Từ đó, chế độ tham dự dựa trên sở hữu cổ phiếu khống chế được thay thế bằng chế độ cổ phiếu "ủy nhiệm", tức là phát hành cổ phiếu công ty với mệnh giá nhỏ, khối lượng lớn, bán rộng rãi cho tất cả các tầng lớp dân cư có vốn nhàn rỗi, kể cả những người có lượng vốn không lớn. Do đó, cổ phiếu công ty bị phân tán, tính xã hội hóa của hoạt động đầu tư tăng cao, làm cho quyền lực khống chế của tư bản lớn bằng sở hữu cổ phần bị lu mờ đi.

Hai là, nhu cầu của thị trường thường xuyên thay đổi làm cho kết cấu của tư bản sản xuất luôn thay đổi. Tỷ lệ rủi ro của đầu tư tư bản vào các ngành mũi nhọn rất cao khiến cho các nhà tư bản lớn không chịu bỏ tất cả "trứng của mình vào một rổ", nên tư bản tiếp tục phân tán và rải rộng ra các ngành, các công ty, thậm chí các tập đoàn tư bản khác nhau. Hệ quả là quyền lực dựa trên sở hữu lớn và tập trung tư bản vào tay cá nhân bị suy yếu rõ rệt làm cho độc quyền dựa trên ý chí của một vài cá nhân tư bản lớn hầu như không còn cơ sở vật chất để tồn tại.

Ba là, sự phát triển có tính phổ biến của kết cấu tập đoàn tư bản tài chính kiểu mạng lưới đã tạo nên một hình thức quan hệ kinh tế mới giữa tư bản sở hữu và tư

bản chất năng, đó là quan hệ thống nhất và mâu thuẫn dựa trên mục tiêu hiệu quả và lợi ích.

Kết cấu tư bản tài chính kiểu mạng lưới này có đặc điểm là cổ phần đan xen nhau, các bên sở hữu cổ phần thế lực ngang nhau, không bên nào có ưu thế độc chiếm cổ phần, số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm tỷ lệ không lớn. Do đó, trong lòng các tập đoàn tài chính hiện đại tồn tại nhiều thế lực có sức mạnh cân bằng và lợi ích xoáy xuýt vào nhau. Từ đó tạo ra một hình thức tư bản tài chính tập thể. Tuy nhiên, trong sở hữu tập thể của các nhà tư bản lớn vẫn tồn tại các đầu sỏ tài chính, các ty phú có thế lực, ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và chính trị ở các nước tư bản phát triển. Song, đó là khái niệm được xác định gián tiếp trên ý nghĩa tổng thể, tức là quyền lực này được thể hiện ở tầm vĩ mô thông qua việc họ cù đại diện của mình vào các vị trí then chốt trong bộ máy nhà nước tư sản.

Vậy quyền lực không chế thực sự trong các tập đoàn tư bản tài chính là ai? Nếu như trong chủ nghĩa tư bản cổ điển, tài sản thường tập trung vào tay những tên tư sản kinh sù có tính cha truyền con nối và họ là những người hoàn toàn tách rời với quá trình sản xuất trực tiếp, thì nay quyền lực đó đang dần chuyển vào tay những người vạch ra đường hướng cho doanh nghiệp phát triển hoặc trực tiếp điều hành nó. Các nhà thống kê Mỹ đưa ra những số liệu cho thấy trong nền kinh tế Mỹ, giám đốc và chủ tịch của 3500 công ty lớn đã kiểm soát gần một nửa tài sản công nghiệp cả nước, gần một nửa tài sản ngân hàng, một nửa tài sản ngành giao thông vận tải và khu vực công cộng, 1/3 tài sản của ngành bảo hiểm.

Trong đó chỉ có 10% là con cháu các gia đình giàu có, còn lại là "hàng ngũ giám đốc" leo từ bậc thấp nhất của nấc thang xí nghiệp lên ngai vàng quyền lực.

Trong các nhà tỷ phú có rất nhiều người thuộc hàng ngũ giám đốc đi lên bằng con đường doanh nghiệp. Khi mà 3/5 tư bản có được từ nguồn lợi nhuận của công ty, 1/5 là từ nguồn vay tín dụng ngân hàng, 1/5 từ nguồn đầu tư của các tổ chức ngoài ngành, còn các nhà đầu tư cá thể tự do chỉ cung cấp có 5% thì tất nhiên sẽ hình thành hình thức sở hữu tập thể của tư bản độc quyền thông qua hàng ngũ giám đốc trực tiếp quản lý xí nghiệp, các nhà tư bản độc quyền và hàng ngũ giám đốc hòa làm một<sup>1</sup>. Xu thế di chuyển quyền lực kinh tế thực tiễn ở Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Anh, Pháp... tương tự như Mỹ.

Mối quan hệ kinh tế giữa các thành viên trong nội bộ tập đoàn tư bản tài chính vừa có cạnh tranh gay gắt, vừa có phối hợp chặt chẽ vì lợi ích lớn hơn. Khi các ngân hàng lớn liên kết nắm giữ cổ phần để có lợi thế đối với nhiều công ty công, thương nghiệp sẽ hình thành hệ thống kiểm soát tập đoàn. Sự kiểm soát bên trong tập đoàn khác với sự kiểm soát trong xí nghiệp, nó không có tính tổ chức và tính kế hoạch chặt chẽ mà là sự kiểm soát lỏng, lấy việc bảo vệ lợi ích của tập đoàn làm trục. Quan hệ kinh tế giữa họ với nhau trước tiên là quan hệ bạn hàng, quan hệ này được quyết định trên thị trường do các quy luật

---

1. Thomas Day, "Ai cai trị nước Mỹ", Nhà xuất bản Tri thức thế giới, tiếng Trung Quốc, 1984, tr. 40.

thị trường chi phối. Song, mối quan hệ thị trường này có đặc thù là quan hệ cạnh tranh giữa họ không phải là quan hệ cạnh tranh thuần túy, mà là quan hệ giữa những bộ phận chỉ đạo, giữ vị trí điều khiển với các bộ phận ngoại vi bị lệ thuộc. Mỗi quan hệ chủ đạo và lệ thuộc trong cạnh tranh vừa bảo đảm cho bộ phận chớp bu trong tập đoàn không thể được các bộ phận ngoại vi để thu được lợi nhuận cao hơn, đồng thời nó cũng bảo đảm cho các bộ phận phụ thuộc không bị tiêu diệt và bị bóp chết trong cạnh tranh. Các bộ phận này trong tập đoàn được nâng đỡ cả trong định hướng kinh doanh và được ưu tiên hỗ trợ về tài chính khi gặp khó khăn. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh tế chúng có quyền và có khả năng độc lập tương đối với bộ phận chủ đạo và khi hoạt động kinh doanh của chúng không còn hiệu quả nữa, chúng cũng bị loại trừ như các đối thủ cạnh tranh khác, cũng như khi tiềm lực kinh tế mạnh lên, chúng cũng tự chuyển hóa thành bộ phận chủ đạo của tập đoàn.

Do áp dụng biện pháp dàn trải rủi ro nên không chỉ các nhà tư bản, các công ty mà các tập đoàn tư bản lớn cũng đa dạng hoá kinh doanh. Sự đa dạng hóa kinh doanh khiến quá trình xâm nhập vào nhau giữa các nhà tư bản, các công ty và các tập đoàn tư bản lớn tăng lên làm cho tư bản tài chính mất dần đặc điểm chuyên ngành. Tuy nhiên, các tập đoàn được kết hợp với nhau chỉ dựa trên quan hệ lợi ích, mỗi tập đoàn vẫn giữ phạm vi và thế lực riêng của chúng. Sự xâm nhập lẫn nhau giữa các tập đoàn tài chính chỉ nói lên rằng, thực lực của chúng càng lớn mạnh, cạnh tranh giữa chúng càng quyết liệt, chúng có thể thọc sâu vào nội bộ của nhau, kiểm soát đan xen nhau.

Việc nắm giữ cổ phần đan xen giữa các tổ chức tài chính lớn và các công ty hồn hợp công, thương nghiệp giúp cho tư bản sở hữu lớn vừa gián tiếp kiểm soát những công ty này thông qua quan hệ cho vay, vừa kiểm soát trực tiếp thông qua nắm giữ cổ phần. Thế lực của những nhà tư bản sở hữu vừa có tính trực tiếp lại vừa có tính gián tiếp. Tính gián tiếp chỉ phối vận động của công ty được các nhà tư bản sở hữu lớn thực hiện thông qua cơ chế thị trường bằng cách chủ động tạo ra sự ổn định cho hoạt động của công ty hoặc bơm vào nó những đợt sóng xung động lớn trên thị trường chứng khoán để buộc các tư bản chức năng phải tuân theo ý chí của họ. Nhờ đó, cho dù tư bản chức năng có đặt dưới sự khống chế của đội ngũ những giám đốc cũng phải phụ thuộc vào tư bản sở hữu lớn. Ngoài ra, thông qua việc cử người vào các vị trí then chốt của nhà nước tư sản, tư bản sở hữu còn khống chế tư bản chức năng bằng con đường thế chế hóa hoạt động của các xí nghiệp. Tuy nhiên, sự khống chế của tư bản sở hữu đối với tư bản chức năng luôn tuân theo mục tiêu cơ bản là hiệu quả kinh tế và lợi nhuận cao. Không khi nào tư bản sở hữu lại tạo ra sự bất ổn định cho các xí nghiệp đang mang lợi nhuận cao cho mình, trừ phi sự tồn tại của nó sẽ mang lại hậu quả xấu trong tương lai gần.

Việc phân tán cổ phiếu và xã hội hóa tư bản, thực chất không loại trừ sự khống chế của tư bản sở hữu đối với tư bản chức năng, mà chỉ là sự cải biến cơ chế thống trị của tư bản tài chính cho phù hợp với quá trình xã hội hóa sản xuất ngày càng mở rộng. Trên thực tế, tư bản tài chính đã mở rộng và hành trường thế lực của mình

ra toàn bộ nền kinh tế. Chính vì vậy, quyền lực khống chế trực tiếp đối với tư bản có chuyển vào tay các pháp nhân kinh tế thì lợi ích kinh tế của tư bản sở hữu vẫn được bảo đảm.

Quốc tế hóa tư bản và sản xuất đã thúc đẩy hơn nữa sự hòa nhập trên phạm vi quốc tế giữa các TNB và TNC, tăng cường thực lực của các tập đoàn tài chính trên thị trường quốc tế.

Tại Mỹ, trong quá trình các tập đoàn tài chính cũ tan vỡ, thì tập đoàn tư bản tài chính lớn như "Tập đoàn quyền lực miền Đông" ra đời. Tập đoàn tư bản độc quyền tài chính này lấy sáu ngân hàng thương mại ở New York làm trụ cột, để liên kết hàng trăm xí nghiệp độc quyền, hầu như hết thảy các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, công ty công thương nghiệp miền Đông và ngân hàng châu Mỹ.

Ở miền Tây, các ngân hàng và các công ty lớn cũng liên kết dưới hình thức "Hội nghị bàn tròn thương nghiệp", "Hội đồng quản trị của giới xí nghiệp", thường xuyên đưa ra các báo cáo chuyên đề, kiến nghị các đổi sách, gây sức ép đối với chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước Mỹ.

Ở Nhật Bản và các nước Tây Âu vẫn giữ hình thức tập đoàn tư bản tài chính, lấy ngân hàng làm trung tâm quyền lực và khống chế. Việc kiểm soát các xí nghiệp thành viên vẫn thực hiện theo kiểu gián tiếp, thông qua vận động của các nguồn vốn và trực tiếp thông qua nắm giữ cổ phiếu đan xen, song hình thức này đã được cải biến rất lớn. Đặc biệt, trung tâm quyền lực ngân hàng

giờ đây là một tổ hợp liên kết của các ngân hàng lớn có sức khống chế ngang nhau. Tỷ lệ cổ phần của các ngân hàng lớn trong các xí nghiệp thành viên chỉ còn bình quân là 17,8%. Ở Nhật Bản, các tập đoàn tài chính lớn cũng lập ra "Tổng hội đồng giám đốc" mà thành viên là giám đốc các xí nghiệp chức năng.

Toàn bộ những minh chứng thực tiễn trên cho thấy, cơ chế thống trị của các tập đoàn tài chính hiện đại đang chuyển từ quyền lực tập trung cao sang hình thức kết hợp đa quyền lực và sử dụng cơ chế thị trường như là cơ chế bổ sung cho cơ chế thống trị độc quyền. Điều đó nói lên tính xã hội hóa của tư bản bao giờ cũng tạo ra xu hướng xã hội hóa quyền lực khống chế nó.

Song, sự phân tích lý luận và thực tiễn về tư bản tài chính hiện đại sẽ hoàn toàn không đầy đủ và sâu sắc nếu không xét sự vận động biến đổi của nó trong mối quan hệ với quyền lực tổng thể của xã hội, tức là quyền lực được thiết chế và thể chế hóa của nhà nước tư sản.

### III. SỰ DUNG HỢP GIỮA NHÀ NƯỚC TƯ BẢN VỚI TƯ BẢN TÀI CHÍNH TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Đặc trưng kinh tế nổi bật của tư bản tài chính hiện đại là sự hòa nhập sức mạnh kinh tế của tư bản tài chính với sức mạnh của nhà nước tư bản. Hệ quả của sự kết hợp này không chỉ làm biến đổi hình thức tổ chức, phương thức hoạt động của tư bản tài chính cổ điển, mà còn tạo điều kiện kinh tế, pháp lý, xã hội để tư bản tài chính đạt được mục đích thu lợi nhuận cao. Mặt khác, dung hợp với

tư bản tài chính, sức mạnh kinh tế và hiệu lực điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản ngày một tăng cường, bao đảm cho nhà nước trở thành thực thể lãnh đạo chủ yếu đối với các quá trình vận động của nền kinh tế thị trường hiện đại. Đặc trưng kinh tế nổi bật này của chủ nghĩa tư bản tài chính nhà nước thể hiện trên các mặt sau :

### **1. Sự hòa nhập của thiết chế nhà nước tư bản vào các tổ chức tài chính tư bản tạo nên hình thức mới - tư bản tài chính nhà nước**

Để phân tích sự dung hợp giữa tư bản tài chính với nhà nước tư bản, trước hết ta xem xét kết cấu sở hữu tư bản của ngân hàng trung ương ở một số nước tư bản phát triển tiêu biểu.

Tại Cộng hòa liên bang Đức và Pháp, toàn bộ tư bản thuộc sở hữu nhà nước ; còn ở Nhật Bản và Áo thì ngược lại, vốn của ngân hàng trung ương lại thuộc sở hữu tư nhân. Nhìn chung ngân hàng trung ương của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đều có những hạn chế tương đối chặt chẽ đối với cổ phần tư nhân, họ cố gắng giới hạn sự can thiệp của tư bản tư nhân đối với hoạt động của ngân hàng trung ương. Tại Italia, người ta chỉ cho phép một số ngân hàng và tư nhân được chỉ định có cổ phần tại ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương Nhật Bản chỉ nắm giữ 55% cổ phần, song tư nhân có cổ phần không có quyền biểu quyết, lãi bị hạn chế và chỉ được ngân hàng trung ương đồng ý mới được chuyển nhượng cổ phần. Tuy nhiên, tư nhân có nhiều con đường tác động vào phương hướng và chính sách của ngân hàng trung

ương để điều chỉnh chính sách tài chính tiền tệ của nhà nước phù hợp với lợi ích của tư bản tài chính. Trước hết, họ đưa người vào ban lãnh đạo của ngân hàng trung ương để chi phối hoạt động của nó. Ví dụ : tại Nhật Bản, trong 16 thành viên "Hội đồng quản trị" của ngân hàng trung ương thì 12 người là giám đốc ngân hàng tư nhân và xí nghiệp tư nhân. Ở Mỹ, trong 12 ủy viên "Hội đồng quản trị" của FED thì có 1/3 số đại biểu là người do ngân hàng tư nhân, xí nghiệp tư nhân cử ra và được chính phủ chỉ định. Trong thực tế, người quyết định chính sách tài chính tiền tệ của các nước tư bản vẫn là những nhà tư bản tài chính.

Sau chiến tranh, nhiều nước tư bản lấy chính sách tiền tệ làm một trong những đòn bẩy điều chỉnh kinh tế, nên trách nhiệm của ngân hàng trung ương được mở rộng hơn. Vai trò của nó trong hệ thống tài chính được tăng cường trên nhiều mặt.

Một là, ngân hàng trung ương là người cho vay cuối cùng đối với các tổ chức tài chính tư nhân. Chức năng hàng đầu và vai trò "siêu ngân hàng" của ngân hàng trung ương trực tiếp thể hiện ở quyền phát hành tiền, không chế lượng tiền trong lưu thông và khống chế mức lãi suất trên thị trường tín dụng, thông qua tỷ lệ chiết khấu bắt buộc của nó quy định cho các ngân hàng thương mại. Ngân hàng trung ương còn là "người quản lý tín dụng" và "người thanh toán tập trung" của các ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên doanh và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Khi chu chuyển vốn của ngân hàng thương mại bị thiếu hụt, họ có thể dùng phương thức chiết khấu theo biên lai và thế chấp tài sản để yêu cầu ngân hàng

trung ương cấp vốn. Trong các chức năng trên thì chức năng làm "người cho vay cuối cùng" của ngân hàng trung ương rất quan trọng, chức năng này đảm bảo an toàn và hoạt động bình thường của hệ thống tài chính.

Hai là, ngân hàng trung ương có trách nhiệm điều tiết hệ thống tài chính nhằm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Các công cụ chủ yếu để thực hiện chức năng này là : chế độ tiền gửi, tỷ lệ chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở.

Sau chiến tranh, các nước tư bản phát triển còn sử dụng phương pháp quản lý tín dụng có lựa chọn, tức là đối tượng quản lý được cụ thể hóa ở các lĩnh vực như : quản lý tín dụng đầu cơ chứng khoán, tín dụng người tiêu dùng và quản lý tín dụng bất động sản. Ngoài ra, thông qua các pháp quy ngân hàng để quản lý tín dụng trực tiếp và gián tiếp, đưa việc quản lý tín dụng từ chỗ "quản lý theo lượng" tiến lên "quản lý theo chất". Thông qua hoạt động của ngân hàng trung ương, nhà nước tư bản kết hợp chặt chẽ với tư bản tài chính tư nhân, phối hợp sự theo đuổi lợi nhuận của họ với sự vận hành bình thường của tổng tư bản xã hội.

Ba là, ngoài việc sử dụng ngân hàng trung ương để tổng điều chỉnh hệ thống tài chính, chính phủ các nước tư bản ngày nay còn đầu tư vào các ngân hàng thương mại, tham gia hoạt động kinh doanh với tư bản trong ngành tài chính và góp phần giảm bớt rủi ro trong hoạt động của tư bản tài chính tư nhân. Nhà nước cùng với nhà tư bản tài chính lập ra tổ chức tài chính hỗn hợp là một trong những biện pháp quan trọng đảm bảo ổn định hệ thống tài chính.

Kho bạc nông lâm trung ương của Nhật Bản do Chính

phủ Nhật cùng các đoàn thể nông, lâm nghiệp lập ra là một ví dụ điển hình. Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ 2 tỷ yên cho tổ chức này. Năm 1959, trước khi biến thành tổ chức tài chính cổ phần tư nhân thuận tuý, nó vẫn làm nghiệp vụ tài chính của chính phủ. Cho đến năm 1986, nhà nước nắm giữ 100% cổ phần của nó để phối hợp biện pháp nghiệp vụ ngân hàng với chính sách kinh tế của mình.

Những ngân hàng lớn này kiểm soát nhiều công ty, ngân hàng và đầu tư cổ phần vào nhiều xí nghiệp công thương nghiệp, hình thành tập đoàn độc quyền lớn lấy ngân hàng hỗn hợp giữa tư bản tài chính và nhà nước làm nòng cốt.

Sự hòa nhập giữa tư bản tài chính nhà nước với các tư bản độc quyền thương nghiệp được thực hiện gián tiếp thông qua quan hệ tín dụng, quan hệ sở hữu cổ phần và quan hệ nhân sự do nhà nước kiểm soát. Tại các nước Tây Âu có mức độ quốc hữu hóa tương đối cao, thì điều này rõ nét hơn. Trong nhiều tổ chức quyết sách phương hướng hoạt động của các xí nghiệp độc quyền lớn ở Anh, Pháp đều có đại biểu của ngân hàng trung ương hoặc ngân hàng nhà nước.

Một trong những phương thức hoạt động của nhà nước là sử dụng đòn bẩy tài chính để điều tiết hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các tổ chức tài chính nhà nước hoặc hỗn hợp giữa nhà nước và tư nhân. Chúng được hưởng nhiều ưu đãi của chính phủ. Nhà nước cho các tổ chức này vay vốn như là một biện pháp qua đó thể hiện vai trò điều tiết xã hội, làm dịu mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn xã hội, tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế ổn định.

Nhà nước tư bản phối hợp với tư bản tư nhân trong ngành tài chính cũng là một giải pháp giúp họ thực hiện tối đa hóa lợi nhuận.

Lấy Mỹ làm thí dụ : Sau khi lên cầm quyền, chính phủ Roosevelt lập ra tổ chức tài chính do chính phủ xuất vốn hoặc bảo lãnh. Tuy nhiên, trong các tổ chức này, một số là tư bản tư nhân hoặc tư bản hợp tác, nhưng hoạt động kinh doanh của chúng đều tuân theo pháp luật và mệnh lệnh hành chính của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách đặt ra và bảo đảm sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của chúng là nông nghiệp, xây dựng nhà ở và xuất nhập khẩu. Có thể thấy rõ vấn đề này qua một loạt minh chứng thực tiễn sau :

"Cục quản lý nhà ở liên bang" được thành lập năm 1934 theo luật về nhà ở của nước Mỹ. Chức năng chủ yếu của nó là cung cấp bảo hiểm gán nợ nhà ở của dân chúng. Dù người vay nợ có dây dưa, thì việc trả nợ vẫn được bảo đảm. Có được sự bảo đảm này, các tổ chức tài chính sẵn sàng cho vay với lãi suất có tính cạnh tranh hơn. Việc thanh toán nợ có thể thực hiện nhiều lần, nhờ đó tăng tỷ lệ cho vay mua nhà.

"Cục quản lý quân nhân xuất ngũ" Mỹ được thành lập theo "luật tái điều chỉnh quân nhân" ban hành năm 1944. Theo luật này, nhà nước bảo hiểm nhà ở không trả tiền ngay nhằm mở rộng nguồn vốn nhiều hơn cho các quân nhân xuất ngũ mua nhà. Năm 1968 "Hội gán nợ toàn quốc" của Chính phủ Mỹ bắt đầu tái bảo hiểm cho những khoản nợ quá hạn của "Cục quản lý nhà ở liên bang", "Cục quản lý quân nhân xuất ngũ", "Cục quản lý nhà ở

của chủ nông trại" và chịu trách nhiệm về các khoản nợ đặc thù để thúc đẩy sự phát triển thị trường gán nợ cấp hai. Năm 1970, Mỹ lại thành lập "Công ty gán nợ nhà ở liên bang". Công ty này là một thành viên trong hệ thống ngân hàng nhà ở liên bang. Thông qua hoạt động mua bán các khoản gán nợ để tăng sự lưu chuyển nợ của các tổ chức tài chính nhà ở của chính phủ. Những biện pháp này đã làm dịu đi rất nhiều tình trạng căng thẳng về nhà ở của Mỹ. Về cơ bản, các gia đình thu nhập trung bình có thể mua được nhà, những gia đình có thu nhập thấp cũng được chính phủ cung cấp nhà ở tập thể giá rẻ.

"Ngân hàng ruộng đất liên bang" và "Hội ngân hàng ruộng đất liên bang", "Ngân hàng tín dụng ngân hạn liên bang" và "Hội tín dụng sản xuất", "Ngân hàng hợp tác xã" v.v., là những ngân hàng theo chế độ hợp tác do chính phủ chỉ đạo. Chúng có vai trò không thể xem nhẹ trong việc cải thiện tình hình thu nhập của các chủ nông trại Mỹ, giúp họ thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp và chuyên môn hóa sản xuất.

Những tổ chức tài chính này đã tạo ra mối quan hệ kinh tế chằng chịt giữa nhà nước tư bản, tư bản tài chính và dân cư, qua đó nhà nước có thể điều chỉnh được các lợi ích kinh tế trên quy mô xã hội. Tuy nhiên, nó cũng là tổ chức gán chặt người lao động vào guồng máy vận động của tư bản tài chính nhà nước.

Các tổ chức tài chính nhà nước ở các nước tư bản phát triển khác, về đại thể cũng có chức năng tương tự. Nhờ có được những thực thể tài chính phục tùng chính phủ, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã sử dụng đòn bẩy tài chính để thâm nhập sâu hơn vào đời sống kinh tế, xã hội.

## 2. Sự phối hợp hoạt động của tư bản tài chính với thể chế của nhà nước tư bản hiện đại

Sau chiến tranh, sự bành trướng mạnh mẽ của hệ thống tài chính ở các nước tư bản phát triển không tách rời chính sách điều tiết của nhà nước tư bản. Từ thời kỳ khôi phục kinh tế tới thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao, nhà nước tăng cường can thiệp vào hoạt động của tư bản tài chính bằng thể chế của mình, nhằm hạn chế sự bành trướng quá mức của các thế lực độc quyền tư nhân, bảo vệ trật tự cạnh tranh trên thị trường, chế ước sự rối loạn đối với nhu cầu vốn do bành trướng tín dụng gây ra.

Sau thời kỳ trì trệ kéo dài suốt những năm 70, các nước tư bản phát triển lần lượt điều chỉnh cơ cấu kinh tế, triệt để dùng đầu tư nhà nước bằng đồng vốn để khởi động tăng trưởng kinh tế và phát triển kỹ thuật mới, tăng mức tổng cung xã hội để thích ứng với tình hình cạnh tranh quốc tế. Do vậy, các nước đều nới lỏng quản chế tài chính, khuyến khích tư bản tài chính phát triển theo hướng đa dạng hóa và quốc tế hóa. Có thể thấy điều này qua thể chế tài chính tiền tệ của Nhà nước Mỹ.

Luật ngân hàng của Mỹ ban hành năm 1933 và năm 1935, ngoài việc quy định nhiều điều hạn chế về lập ngân hàng mới, nhằm tách ngân hàng thương mại ra khỏi nghiệp vụ đầu tư. Ngoài ra, luật này còn cấm ngân hàng thương mại hoạt động mua bán chứng khoán để loại trừ nguy cơ đầu cơ liều lĩnh, đồng thời quy định trần cho lãi suất của các tổ chức nhận tiền gửi (điều Q), cấm chi lợi tức cho tiền gửi không kỳ hạn, lập ra chế độ bảo hiểm tiền gửi.

Những điều khoản hạn chế nghiêm ngặt trong luật

ngân hàng Mỹ đã hạn chế các ngân hàng thương mại, ngăn cản tư bản tài chính dùng chế độ tham dự để thôn tính tư bản công nghiệp. Để tránh những hạn chế của nhà nước, năm 1986 "Ngân hàng Hoa Kỳ" là ngân hàng đầu tiên lập ra công ty chỉ có ngân hàng cổ phần và đổi toàn bộ cổ phiếu của họ thành cổ phiếu của công ty, do đó "Ngân hàng Hoa Kỳ" trở thành chi nhánh chủ yếu nhất của "Công ty Hoa Kỳ". Nhờ đó, phạm vi nghiệp vụ của "Công ty Hoa Kỳ" mở rộng sang cả lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Từ đầu những năm 70 lại đây, nó tạo ra nhiều công cụ tài chính mới để chuyển nhượng tài khoản rút vốn và tiền gửi dự trữ thành tiền gửi không kỳ hạn. Thực tế, nó đã phá vỡ quy định không trả lợi tức cho tiền gửi không kỳ hạn.

Cuộc khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển làm cho các ngân hàng thương mại Mỹ bị thiệt hại to lớn. Do đó, họ quyết liệt đòi nhà nước cải cách luật ngân hàng, xoá bỏ sự quản chế đối với ngành tài chính. Trước sức ép của tư bản tài chính, Nghị viện Mỹ liên tiếp thông qua "Luật về nới lỏng quản lý tổ chức nhận tiền gửi và kiểm soát tài chính" (năm 1980) và "Luật về những tổ chức nhận gửi tiền" (năm 1982), xác nhận về mặt pháp lý hiện thực tài chính đã có, cho phép các tổ chức có đăng ký ở cục dự trữ liên bang được dùng một phần tài sản làm nghiệp vụ chứng khoán, dần dần xoá bỏ quy định về mức tối đa của lãi suất tiền gửi, v.v.. Đầu năm 1987, công ty J.P.Morgan được Cục dự trữ liên bang (FED) cho phép bao tiêu biên lai thương mại, kinh doanh trái khoán. Do đó, các ngân hàng độc quyền thu được những khoản lợi nhuận lớn trong việc tự do hóa tài chính. Chỉ riêng năm

1991, công ty J.P.Morgan đã phát hành 83 đợt trái khoán châu Âu, kim ngạch lên tới 8,3 tỷ USD.

Đầu những năm 90, nền kinh tế bị suy thoái, ngành tài chính cũng bị lâm vào tình cảnh khốn đốn. Năm 1990, Ngân hàng Mỹ đọng nợ 30 tỷ USD, tài sản của các ngân hàng thương mại giảm 34%<sup>1</sup>. Dựng trước cuộc khủng hoảng chế độ ngân hàng, tư bản độc quyền ngân hàng đòi hỏi mở rộng quy mô, mức độ tập trung để tăng năng lực chống khủng hoảng. Tháng 6-1991, hạ nghị viện Mỹ đã thông qua nghị quyết về cải cách cơ cấu ngân hàng, cho phép các xí nghiệp thương mại lập ngân hàng chuyên doanh, mở đường cho tư bản tài chính bành trướng. Mỹ còn lập ra "Hội đồng giao dịch chứng khoán", quản lý chặt hơn thị trường chứng khoán. Năm 1970, họ đã lập ra "Công ty bảo hiểm đầu tư chứng khoán" để bảo hiểm cho các công ty thành viên bị phá sản với khoản bồi thường cho mỗi tài khoản là 500 ngàn USD. Mức bảo hiểm này thực hiện cả với công ty hội viên của mỗi sở giao dịch chứng khoán và mỗi hàng chứng khoán không phải là thành viên. Đồng thời, cũng đã áp dụng một loạt biện pháp nhằm quy phạm hóa giao dịch chứng khoán.

Ở Nhật Bản, những ngân hàng thương mại không bị xử lý bằng cách chia cắt và niêm phong bất động sản sau chiến tranh, nên trong thời kỳ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, các xí nghiệp đã được chúng đầu tư thiết bị với quy mô lớn. Chúng đã cấp vốn chủ yếu cho xí nghiệp theo phương thức cho vay ngân hàng. Do đó, đặc trưng

---

1 Tạp chí *Tuần san thương nghiệp* (Mỹ), 21-1-1991, tr. 31.

của nền tài chính Nhật Bản là lấy phương thức tài chính gián tiếp làm chính. Trong trường hợp các ngân hàng thương mại và các xí nghiệp mắc nhiều nợ, thì ngân hàng Nhật Bản (ngân hàng trung ương) không dùng phương thức công khai nhảy vào thị trường để cung ứng tiền như ở các nước Âu, Mỹ, mà phát hành trái khoán ngân hàng để cấp vốn cho các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, để được hỗ trợ về vốn, các ngân hàng thương mại phải chịu điều tiết của ngân hàng trung ương về hướng hoạt động, khối lượng và tỷ suất lãi tức. Thường lãi suất được điều tiết thấp hơn lãi suất thị trường. Với sự hỗ trợ tích cực của các thể chế nhà nước đã tạo cho tư bản tài chính điều kiện thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng rất nhanh, đồng thời cũng tạo cho quá trình tích tụ, tập trung tư bản nhanh ở các tập đoàn xí nghiệp và giúp chúng nhanh chóng kiểm soát được thị trường. Từ đó, Nhật Bản đã hình thành thể chế tài chính - nhà nước rất độc đáo. Đó là thể chế mà các tập đoàn tư bản tài chính kiểm soát được đầu tư sản xuất và vận động của tư bản xã hội.

Từ giữa những năm 80 lại đây, để thích ứng với những thay đổi về điều kiện kinh tế trong và ngoài nước, Chính phủ Nhật Bản xoá bỏ chế độ cho vay theo chỉ đạo và quy định trần cho lãi suất tiền gửi đã khuyến khích các ngân hàng thương mại bành trướng ra nước ngoài, do đó nền tài chính Nhật Bản bắt đầu bước vào tiến trình tự do hóa và quốc tế hóa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các ngân hàng thương mại ở Tây Âu đều bị quốc hữu hóa. Do các đảng phái cầm quyền thi hành các chính sách kinh tế khác nhau,

nên thế chế tài chính tiền tệ luôn thay đổi. Ngân hàng Nhà nước Pháp đã bán cổ phiếu cho tư nhân, sau lại thực hiện quốc hữu hóa. Nửa cuối những năm 80, bị tác động bởi làn sóng tự do hóa tài chính toàn cầu, Anh và Pháp cũng phải đẩy mạnh tốc độ tư nhân hóa các tổ chức tài chính nhà nước. Năm 1986, Chính phủ Pháp quyết định trong vòng năm năm thực hiện tư hữu hóa 41 ngân hàng. Hiện nay, về cơ bản đã hoàn thành và chuyển đổi quyền nhà nước trong ngành tài chính thành độc quyền tư nhân.

Tóm lại, từ những thực tiễn trên ta thấy rõ, tư bản tài chính hiện đại là hệ thống có trung tâm là tư bản tài chính nhà nước, kết quả của quá trình dung hợp sức mạnh của nhà nước tư bản với tư bản tài chính dưới nhiều hình thức đa dạng hóa. Hệ thống này được thiết chế và thể chế hóa thành các công cụ mạnh. Nó có thể huy động mọi nguồn lực dự trữ của xã hội để chuyển hóa thành các hình thức vận động khác nhau của giá trị, và nhờ đó mà biến các khả năng đầu tư, tiêu dùng trong tương lai của xã hội thành hiện thực. Qua hoạt động của hệ thống đã làm tăng dung lượng của thị trường lên gấp bội nhờ tạo ra khả năng thanh toán rộng lớn cho quặng đại dân cư và kích thích vào nhu cầu tiêu dùng hàng hoá lâu bền có giá trị lớn như : nhà ở, xe ô tô, v.v.. Đồng thời, nó cũng kích thích vào nhu cầu đầu tư tương ứng làm cho giường máy tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được thúc đẩy và vận hành liên tục,tron chu hơ.

### 3. Vai trò của tư bản tài chính trong chủ nghĩa tư bản hiện đại

Bước sang giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản thì sự khống chế của tư bản tài chính nhà nước đã bao trùm

hầu như toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Chúng không chỉ cá theo chiều dọc và chiều ngang, xuyên qua tất cả các xí nghiệp, ngành, các khu vực kinh tế và các quốc gia tạo thành một mạng lưới liên hệ kinh tế chằng chịt neo chặt những mảng kinh tế chủ yếu vào một khối thống nhất chịu sự chỉ đạo của tư bản tài chính nhà nước.

Sự kết hợp, nương tựa lẫn nhau giữa tư bản tài chính tư nhân và nhà nước vừa giúp cho nhà nước điều tiết một cách rộng kháp, toàn diện nền kinh tế vừa tạo điều kiện cho tư bản tài chính tư nhân dựa vào nhà nước để bành trướng thế lực. Sự kết hợp đó làm tăng thêm khả năng giải quyết những mâu thuẫn bằng phương thức phối hợp, làm dịu và đẩy lùi khủng hoảng kinh tế ở những mức độ nhất định, khiến cho toàn bộ hệ thống tài chính vững chắc hơn trước, do đó càng có khả năng chịu đựng tác động của khủng hoảng kinh tế và những chao đảo về xã hội.

Dưới sự điều khiển của tư bản tài chính - nhà nước, một mặt nó tạo ra sự thích ứng tương đối giữa quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự phát triển cao của sức sản xuất xã hội mở đường cho quan hệ phân công hợp tác sản xuất phát triển, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản thăng cương khoa học - công nghệ vào nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng và mở rộng quy mô sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ra địa bàn quốc tế. Mặt khác, nó cũng làm cho quá trình sản xuất vật chất trong nền kinh tế ngày càng tách rời sự vận động của các quan hệ tài chính - tiền tệ, làm cho quá trình tái sản xuất xã hội thường xuyên lâm vào trạng thái mất cân đối mà biểu hiện ở các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ có quy mô thế giới.

Ta biết rằng, tư bản tài chính cổ điển ra đời trên cơ

sở tích tụ và tập trung sản xuất cao tới mức khiến cho sở hữu tư bản và sử dụng tư bản tách rời nhau. Sự tách rời nhau đó là tiền đề cho hình thái vật chất và hình thái giá trị của tư bản vận động rời nhau, đồng thời nó cũng làm cho bản thân hình thái tiền tệ của tư bản tự tách ra và vận động dưới nhiều hình thức phong phú như : cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, v.v., thậm chí, chúng vận động cả dưới những mảnh giấy biên nhận, ghi nợ viết tay làm cho tư bản già xuất hiện và ngày càng phình lên.

Tư bản già tăng lên làm cho nạn đầu cơ như một vòng xoáy không sao chấm dứt. Cuối tháng 8-1989, tại Nhật Bản, số dư trái khoán trong nước và số dư cổ phiếu tính theo giá cả tại thời điểm đó lên tới 856 ngàn tỷ yên, gấp 2,3 lần GNP năm 1988, (chưa kể lượng tiền trong lưu thông)<sup>1</sup>. Lượng tư bản già không lồ ngày càng vận động độc lập với sự vận động của tư bản thật, đẩy quy mô đầu cơ lên cao. Để loại bỏ cái bóng của tư bản thao túng nền kinh tế, Chính phủ Nhật Bản buộc phải trả giá bằng cách giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù, sự tách rời giữa tư bản già và tư bản thật có thể tạm thời trì hoãn được nguy cơ xảy ra những cú sốc về tài chính, nhưng lại làm tăng thêm tác động của những nhân tố bột phát tiềm ẩn đối với thị trường tài chính, khiến cho cơ sở vật chất của hệ thống tài chính càng suy yếu và đứng trước nguy cơ khủng hoảng sâu sắc hơn.

Bước vào thập kỷ 80, người ta chứng kiến những nền

---

1 "Công ty chứng khoán Nhật Hưng" trong cuốn "Giới thiệu sơ lược trái khoán ở Nhật Bản", (tiếng Nhật), Tokyo, 1990, tr. 4.

kinh tế lớn bị lâm vào cuộc khủng hoảng nợ chồng chất. Nợ trong nước và ngoài nước ngày càng nhiều. Nhà nước, xí nghiệp và dân chúng đều trở thành con nợ, toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động trên cơ sở vay nợ. Năm 1990, nợ của Nhà nước Mỹ và của các xí nghiệp tư nhân phi tài chính lên tới 9790,4 tỷ USD, so với năm 1959 tăng gấp 13,9 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 8,9%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng GNP trong cùng thời kỳ. Số dư nợ lũy tích của các công ty Mỹ từ 829 tỷ USD (1980) lên tới 2130 tỷ USD (1990). Chi trả lợi tức chiếm 30% vốn lưu động của công ty. Riêng năm 1990, số nợ dày dưa đã làm cho các công ty bị suy giảm giá trị tài sản, công ty tiêu chuẩn Paul cũng phải hạ cấp trái khoán công ty dài hạn<sup>1</sup>. Số dư nợ chưa trả tại các ngân hàng tăng lên, tỷ lệ tư bản trên tài sản rủi ro giảm xuống nhanh chóng. Năm 1988, tỷ lệ này của 25 ngân hàng lớn của Nhật Bản giảm tới 3,03% làm cho sức chịu đựng rủi ro của ngân hàng vượt quá giới hạn. Nền kinh tế của một số nước tư bản chủ chốt vận hành trong trạng thái quá tải lâu dài và vượt quá năng lực trả nợ thực tế đã dẫn đến nhiều hậu quả nặng nề.

Hoạt động bành trướng của tư bản tài chính hiện đại vừa tạo thuận lợi cho các xí nghiệp gom vốn, vừa tăng nguy cơ khủng hoảng kinh tế do đứt đoạn giữa vay và trả nợ gây ra. Tự do hoá tài chính trong những năm 80 làm cho hình thức gom vốn trực tiếp thuận tiện và rẻ hơn so với vay vốn ngân hàng. Các tổ chức tài chính phi

---

1 Tuần san thương nghiệp (Mỹ), 21-1-1991, tr.31

ngân hàng giành giật vốn và thị trường với các ngân hàng chức năng làm cho lượng số dư không hoạt động của ngân hàng tương đối cao. Do chi phí gom vốn tăng nên việc cho vay của các Xanhđica ngân hàng bị giảm sút. Để gạt bỏ không khí ảm đạm của các nghiệp vụ truyền thống, các ngân hàng xúc tiến hàng loạt hoạt động sáp nhập theo nguyên tắc "rủi ro nhiều nhưng lãi lớn", ném vốn vào chứng khoán và ngành bất động sản. Kết quả là giá trị tài sản của ngân hàng suy giảm nhanh hơn, một loạt ngân hàng bị phá sản làm cho nền kinh tế tại các nước tư bản khủng hoảng tài chính triền miên.

Cái bóng của nền kinh tế càng vận động tách xa cơ sở vật chất của nó bao nhiêu, thì nền kinh tế hiện thực càng nhanh chóng lâm vào khủng hoảng bấy nhiêu. Tín dụng ngày càng phình ra vượt quá nhu cầu cần thiết về nó, thì lạm phát càng rơi vào vòng xoáy không sao chấm dứt. Ở các nước tư bản phát triển, từ những năm 70 trở lại nay, đình lạm trở thành hiện tượng kinh tế siêu chu kỳ, kết quả sự bành trướng quá mức khối lượng tín dụng của tư bản tài chính - nhà nước. Càng kích thích tổng cầu xã hội bằng giải pháp thiếu hụt thu chi của nhà nước và tăng cường phát hành tiền thì càng làm cho nền kinh tế hiện thực lâm vào trạng thái bội thực tiền tệ, quá trình tái sản xuất chậm lại và lâm vào trạng thái trì trệ kéo dài suốt thập kỷ 70.

Để chữa trị căn bệnh "định lạm", suốt những năm 80, chính phủ các nước đã áp dụng chính sách "tiền tệ thắt chặt" làm tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục giảm xuống và nạn thất nghiệp trở thành tai họa thực sự đối với người lao động.

Điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản và hoạt động của tư bản tài chính nhà nước hiện đại là những đặc trưng kinh tế nổi bật đã ảnh hưởng sâu sắc đối với tiến trình vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại. Song, dù sao tiến trình đó vẫn tồn tại trong mối quan hệ truyền thống, quan hệ mang đặc tính của nền kinh tế độc quyền hiện đại. Do đó, việc nghiên cứu đặc trưng kinh tế này sẽ giúp làm sáng tỏ hơn nữa bản chất của mối quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại.

### *Chương III*

## **CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG CHỦ NGHĨA TỰ BẢN HIỆN ĐẠI**

Cạnh tranh tự do dẫn tới tích tụ, tập trung sản xuất, và do đó các hình thức độc quyền tư bản chủ nghĩa ra đời. Tiến trình đó, không chỉ phản ánh sự chuyển hóa những thuộc tính cơ bản của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sang mặt đối lập của nó, mà còn khẳng định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động sang nấc thang mới, cao hơn với các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến hơn. Độc quyền tư bản chủ nghĩa chung sống cùng cạnh tranh, nương tựa vào cạnh tranh và tự tách mình thành những nhân tố của cạnh tranh để tồn tại, để hoàn thiện và phát triển, đó là lôgich vận động hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Do đó, tích tụ và tập trung sản xuất là động lực thúc đẩy mối tương tác giữa độc quyền và cạnh tranh.

### **I. TÍCH TỤ VÀ TẬP TRUNG SẢN XUẤT LÀ NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG KẾT CẤU VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT CỦA CHỦ NGHĨA TỰ BẢN HIỆN ĐẠI**

Hơn một trăm năm nay, kể từ khi các tổ chức độc

quyền ra đời và tồn tại trong thực tiễn, tích tụ và tập trung sản xuất, kết quả của cạnh tranh, là nguyên nhân cơ bản hình thành các tổ chức độc quyền và chúng không ngừng phát triển và đổi mới. Nhờ có tích tụ và tập trung tư bản mà cơ cấu ngành sản xuất, phương thức tổ chức xí nghiệp, công ty tư bản chủ nghĩa được cải tổ theo hướng hiện đại hóa nhằm đạt được hiệu quả kinh tế và thu được lợi nhuận cao, từ đó làm cho mối tương quan giữa cạnh tranh và độc quyền thay đổi lớn.

### 1. Những biến đổi của tích tụ và tập trung sản xuất dẫn tới thay đổi mối tương quan giữa cạnh tranh và độc quyền trong quy mô ngành kinh tế ở các nước tư bản phát triển

Ta biết rằng, tích tụ và tập trung tư bản biểu hiện ở phần tư bản bị độc quyền thâu tóm và khống chế không ngừng tăng lên cả trong sản xuất và dịch vụ, v.v.. Tỷ trọng này được gọi là "tỷ suất tập trung". Khi tỷ suất tập trung của một số ít công ty vượt quá giới hạn nhất định, thường là 50% thì hình thành các tổ chức độc quyền mới.

Ví dụ, năm 1984 một số công ty lớn nhất nước Mỹ chiếm tỷ trọng thị trường trong ngành : máy tính điện tử là 84% (trong đó công ty máy dùng trong thương nghiệp quốc tế là 67%), thiết bị chụp ảnh là 77% (trong đó Kodak là 65%) ; ô tô là 91% (trong đó "Công ty xe ô tô General" là 43%); nhôm là 90% (trong đó "Công ty nhôm nước Mỹ" là 40%), chế tạo hợp kim là 83% (trong đó chế tạo hợp kim ở "Công ty Đại lục" là 37%), lốp xe là 64% (trong đó công ty lớn nhất là 33%) ; đồng là 77% (trong đó công

ty lớn nhất là 31%); thuốc lá là 79% (trong đó công ty lớn nhất là 28%)<sup>1</sup>. Tỷ suất tập trung của ngành là bộ phận tương đối ổn định, tuy nhiên cá biệt có ngành và bộ phận tỷ suất tập trung chứng lại hoặc giảm. Ví dụ, ở Mỹ, tỷ suất tập trung của 4 công ty thuộc ngành chế tạo máy bay (tính theo giá trị hàng hóa xuất xưởng) năm 1958 là 59%, năm 1977 vẫn là 59%, năm 1982 tăng lên đến 64%, xe có động cơ và xe du lịch (xe con) tỷ suất tập trung của 4 công ty năm 1967 là 92%, năm 1977 là 93%, năm 1982 là 82%, tỷ suất tập trung của 4 công ty trong ngành lốp và sám, năm 1963 là 70%, năm 1977 vẫn là 70%, năm 1982 là 66%<sup>2</sup>, v.v..

Nhưng, tỷ suất tập trung của các ngành dù tăng hay giảm thì biến độ biến động không lớn. Xét sự thay đổi tỷ suất tập trung của 4 trong 400 ngành mà "Trích yếu thống kê nước Mỹ" đã chọn, thì từ đầu thập kỷ 60 đến đầu thập kỷ 80, đều ổn định trên đại thể.

Sở dĩ có tình hình đó là vì : Một là, ở bộ phận độc quyền, thị trường đã tương đối bão hòa, "ké mới gia nhập" khó có thể giành được phần trong ngạch thị trường. Đồng thời, việc các xí nghiệp vừa và nhỏ giữ phần ngạch thị trường nhất định có lợi cho công ty lớn, chúng có thể cung cấp cho công ty lớn các cầu kiện tiêu chuẩn hóa, v.v.. Hai là, phân tích sự chuyển biến cơ cấu ngành qua sự biến động của kết cấu tài sản ta thấy, một số "công nghiệp

---

1. Tạp chí *Nhà kinh tế học Mỹ* (Mỹ), số ra mùa xuân 1984, tr. 37.

2. "Trích yếu thống kê" (Mỹ), năm 1964, tr. 184; năm 1979, tr. 813-814; năm 1989, tr. 707.

"xế chiều" thu hút rất ít những người đầu tư mới, do đó bộ phận của thị trường vốn tương đối ổn định. Ba là, tỷ suất lợi nhuận của bộ phận có mức độ quyền tương đối thấp (như tỷ suất tập trung của 4 công ty sữa bò năm 1963 là 23%, năm 1977 là 16%) do không thu hút được nguồn vốn đầu tư mới, cho dù đó là công ty lớn của ngành. Những nhà đầu tư chọn đầu tư vào các ngành và bộ phận khác có tỷ suất lợi nhuận cao. Bốn là, trong quá trình thôn tính lẫn nhau, công ty lớn đều không thể tạo thành độc quyền ở mỗi ngành.

Cơ cấu cơ bản của các công ty Nhật Bản sau chiến tranh là cơ cấu độc quyền. Tư bản độc quyền khống chế các ngành như : gang thép, điện máy, kiến trúc. Trong các ngành đó hầu như đều có từ 3 đến 5 xí nghiệp lớn, nhiều thì có tới 10 xí nghiệp lớn khống chế<sup>1</sup>. Sau khi thua trận, tư bản độc quyền Nhật Bản được tổ chức lại vào khoảng năm 1955. Ở thời kỳ này, kết cấu độc quyền đã hình thành trên cơ bản. Ngành ô tô đã hình thành xí nghiệp sản xuất chủ chốt như : Nissan, Honda... Khoảng năm 1965 lại tăng thêm một số xí nghiệp sản xuất xe ô tô như Mitsubishi, v.v.. Ngành điện tử từ 3 xí nghiệp sản xuất cũ là Hitachi, Toshiba, Mitsubishi lại xuất hiện thêm các công ty Matsushita, "Điện khí Nhật Bản", "Sony", v.v.. Vào khoảng năm 1965 cục diện do những công ty này khống chế đối với những ngành đã cơ bản hình thành. Thị trường chứng khoán của Nhật Bản cũng hình thành

---

<sup>1</sup> "Sức sống kinh tế phải lấy luận lý làm trụ cột", đăng trong tuần báo "Nhà kinh tế học" của Nhật Bản, ngày 15-10-1991

cơ cấu độc quyền, độ lớn của chúng so với những công ty lớn của các ngành khác nói chung là cao. Theo số liệu điều tra vào nửa sau thập kỷ 60 cho biết, mức tập trung của các ngành và bộ phận trong nền kinh tế Nhật Bản là lớn. Số liệu điều tra có được từ 464 công ty cổ phần lớn có tài sản từ 5 tỷ yên trở lên như sau : trong công nghiệp kim loại, 32 công ty lớn (chiếm 1% trong tổng số 31538 công ty) nhưng đã chiếm 64% tổng số vốn. Tình hình tương tự trong ngành cơ khí: 63 công ty (chiếm 2% trong số 32.688 công ty) đã chiếm 50% tổng số vốn<sup>1</sup>.

Ở Cộng hòa liên bang Đức (cũ) theo tư liệu báo cáo giám định của "Ủy ban về vấn đề độc quyền" công bố vào tháng 6-1986, ngành sản xuất nguyên vật liệu chủ yếu (gang thép, luyện kim màu, hoá chất), ngành nguyên liệu động lực (nguyên liệu hạt nhân, gia công dầu mỏ, khai thác), ngành chế tạo phương tiện vận tải (ô tô, tàu thuyền, máy bay), ngành công nghiệp điện khí và các ngành chế tạo thiết bị kỹ thuật tiên tiến (máy móc văn phòng, thiết bị gia công vật liệu, thiết bị kỹ thuật ngành hàng không vũ trụ), 10 xí nghiệp lớn nhất đứng đầu ở mỗi ngành chiếm hơn một nửa mức tiêu thụ của từng ngành.

Ví dụ, trong công nghiệp khai thác (chủ yếu là công nghiệp khai thác than), năm 1983 có 83 xí nghiệp, mức bán ra của 10 xí nghiệp lớn hàng đầu chiếm 94% tổng mức bán ra của toàn ngành. Trong 52 xí nghiệp dầu mỏ có 10 xí nghiệp hàng đầu, chiếm 93%. Sản xuất gia công

---

1. "Kết cấu và diễn biến kinh tế Nhật Bản", bản dịch tiếng Trung Quốc, 1990, tr. 177-178.

nguyên liệu hạt nhân hoàn toàn do 5 xí nghiệp nắm giữ. Trong 96 xí nghiệp công nghiệp gang thép, có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm 79%. Trong 147 xí nghiệp luyện kim màu có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm hơn một nửa. Trong 1148 xí nghiệp công nghiệp hóa chất có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm 48%, trong 1798 xí nghiệp công nghiệp ô tô bao gồm cả sửa chữa, có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm tỷ trọng 74%. Trong 104 xí nghiệp ngành công nghiệp chế tạo tàu thuyền, có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm tỷ trọng hơn 3/4. Trong 41 xí nghiệp công nghiệp hàng không vũ trụ, có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm tỷ trọng 93%. Trong 2274 xí nghiệp công nghiệp điện khí điện tử (bao gồm sửa chữa điện máy dân dụng), có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm 46%. Trong 81 xí nghiệp ngành sản xuất thiết bị máy móc văn phòng và gia công, có 10 xí nghiệp hàng đầu chiếm tỷ trọng 91%, v.v.<sup>1</sup>. Về việc làm và đầu tư, tình hình cũng đại dể như vậy. Trong 10 xí nghiệp hàng đầu của các ngành, đại đa số là xí nghiệp độc quyền tư nhân. Dĩ nhiên, cũng như các nước phát triển khác, quá trình tập trung và độc quyền của xí nghiệp tư nhân trong các lĩnh vực và các ngành ở Cộng hòa liên bang Đức tương đối không cân bằng. Về mặt ngành công nghiệp nào đó mà nói, sự phát triển của nó cũng không phải là đường thẳng, tức là ngày càng tập trung hoặc ngày càng phân tán phụ thuộc vào xu hướng chuyển biến cơ cấu kinh tế của khối EEC và của thế giới.

---

<sup>1</sup> "Ủy ban về vấn đề độc quyền" (Đức), Báo cáo giám định năm 1985-1986, tháng 6-1986, tr.386-405 và 414-415.

Từ những tài liệu nghiên cứu trong hơn 30 năm gần đây cho thấy, địa vị và độc quyền tư nhân trong đời sống kinh tế của các nước tư bản phát triển vẫn không ngừng tăng lên. Ví dụ, trong công nghiệp khai thác và công nghiệp gia công của Cộng hòa liên bang Đức, mức bán ra của 10 xí nghiệp lớn nhất đứng đầu của các ngành chiếm tỷ trọng trong tổng kim ngạch tiêu thụ của toàn bộ nền kinh tế, bình quân từ 31,1% (năm 1954) tăng lên 44,2% (năm 1983).

Xét trên toàn bộ Tây Âu, quá trình tích tụ và tập trung cũng diễn ra nhanh chóng. 1000 xí nghiệp lớn nhất của 12 thành viên EEC, trong khoảng 1985-1986 đã sáp nhập và hợp nhất 227 hạng mục, khoảng năm 1988-1989 đã tăng lên tới 492 hạng mục.

Về ngành thương nghiệp và những ngành dịch vụ khác, do đặc điểm phân tán, nên quá trình tập trung sản xuất tương đối chậm, sự hình thành độc quyền tương đối muộn. Tuy vậy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự tập trung sản xuất của những ngành này cũng tăng lên mạnh mẽ. Trong toàn bộ ngành dịch vụ, mức độ tập trung và độc quyền đều đạt khá cao.

Năm 1982, tại Mỹ, trong ngành thương nghiệp, những công ty cổ phần có thu nhập hàng năm 10 triệu đôla trở lên chỉ chiếm 2,7% tổng số công ty cổ phần của ngành, nhưng thu nhập lại chiếm 64,9% trong ngành bảo hiểm, tiền tệ và bất động sản, con số tương ứng là 1,3% và 85,9%, ngành phục vụ là 0,2% và 33,4%, ngành vận tải và phục vụ công cộng là 1,7% và 89,9%<sup>1</sup>.

---

1 "Trích yếu thống kê" (Mỹ), năm 1986.

Trong ngành xuất khẩu Mỹ, mức độ tập trung cũng tương đối cao. Người giúp việc của Trợ lý bộ trưởng thương mại Mỹ Phoridovich Ogansaco nói : "Trong 8600 công ty của Mỹ có khả năng xuất khẩu, hiện nay chỉ có 2500 công ty tham gia bán ra nước ngoài với 80% doanh số của cả nước".

Các phương tiện báo chí, truyền thông, và tuyển truyền hình cũng có sự tập trung cao độ. Ba công ty tư doanh (Công ty phát thanh Colombia, công ty phát thanh toàn quốc và công ty phát thanh nước Mỹ) quyết định mọi người được xem hoặc nghe những tin tức gì ở trong nước và thế giới. Chúng cung cấp tiết mục cho 700 đài truyền hình địa phương, chiếm 90% toàn bộ số lượng tin tức và tiết mục văn nghệ. Toàn quốc có 1748 tờ báo xuất bản hàng ngày (đa số là tin tức của hãng UPI) trong đó có 10 tờ báo lớn nhất chiếm 1/3 tổng số báo bán ra trong cả nước.

Những tư liệu trên phản ánh quá trình tích tụ, tập trung và sự hình thành các tổ chức độc quyền diễn ra không ngừng trong các nền kinh tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Song, độc quyền ở nửa đầu thế kỷ XX được hình thành mạnh mẽ ở các ngành truyền thống như : gang thép, ô tô, điện lực, v.v., thì nay hướng tích tụ, tập trung sản xuất và sự hình thành các tổ chức độc quyền diễn ra ở các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao và các ngành dịch vụ. Sự di chuyển tư bản từ các ngành truyền thống sang các ngành mũi nhọn không chỉ phản ánh sự thúc đẩy của cách mạng khoa học - công nghệ, mà còn khẳng định, cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các

tập đoàn tư bản lớn đang diễn ra trong tiến trình chiếm lĩnh thị trường kỹ thuật cao của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

## 2. Tích tụ và tập trung sản xuất cao trên quy mô xã hội là tiền đề cho việc độc quyền tổ chức nền sản xuất hiện đại

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại chỉ số so sánh mức độ tích tụ và tập trung sản xuất của những chủ thể kinh doanh hoặc những nhóm trọng điểm của các chủ thể đó với quy mô sản xuất xã hội có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nó không chỉ cho ta biết xu hướng vận động của nền sản xuất, mà còn vạch ra tính quy luật và bản chất của những vận động đó.

Theo số liệu của tạp chí "Hạnh phúc" (Mỹ) công bố năm 1988, trong số hơn 200 ngàn công ty thuộc ngành chế tạo của Mỹ có 100 công ty lớn nhất đã chiếm 60% tổng tài sản công nghiệp của cả nước (năm 1930, 200 công ty lớn nhất đã chiếm khoảng một nửa tổng ngạch tài sản của tất cả các công ty cổ phần. Năm 1947, tài sản của 200 công ty lớn nhất thuộc ngành chế tạo đã chiếm 53,1% tổng số tài sản của ngành chế tạo, đến năm 1984 tăng lên 60,7%). Chỉ tiêu tổng hợp này chứng tỏ, địa vị của những công ty độc quyền lớn (bất kể nó thuộc ngành và bộ phận nào) đều tăng lên trong toàn bộ ngành chế tạo. Trái lại, tỷ trọng tài sản của các xí nghiệp vừa và nhỏ dưới 10 triệu USD trong ngành chế tạo Mỹ chiếm trong tổng ngạch của ngành chế tạo : 1970 là 12%, 1981 giảm xuống 8,8%, 1987 lại hạ xuống 6,9%; đồng thời, tỷ

trọng tương ứng của các công ty lớn trên 1 tỷ USD là 48,8%, 64,8%, 68,9%. Xét toàn bộ nền kinh tế quốc dân, năm 1990, 500 công ty lớn của Mỹ (bất kể chúng thuộc ngành nào, bộ phận và sản nghiệp nào) đã sản xuất được số sản phẩm và lao động phục vụ trị giá 2300 tỷ USD, chiếm hơn 40% GNP của Mỹ.

Để thấy rõ mức tích tụ và tập trung sản xuất trong nhóm các công ty lớn của Mỹ dựa trên số liệu thống kê năm 1986, 1987, ta làm phép so sánh theo cấp độ lớn dần của các công ty đầu đàn như sau : 10 công ty đầu đàn chiếm 24%, 20 công ty chiếm 34,3%, 50 công ty chiếm 49%, 100 công ty chiếm 61% trong tổng giá trị 2300 tỷ USD<sup>1</sup>.

Đối với Nhật Bản, mức độ tích tụ và tập trung sản xuất vào các chủ thể và nhóm chủ thể kinh doanh so với quy mô tổng thể nền kinh tế cũng rất cao. Qua "Niên biểu thống kê xí nghiệp pháp nhân" năm 1992 cho thấy, những xí nghiệp pháp nhân kinh doanh với mục đích doanh lợi (không tính ngành tiền tệ bảo hiểm) có 1750 ngàn xí nghiệp, trong đó 2195 công ty có vốn từ 1 tỷ yên trở lên (chiếm 0,13% tổng số công ty) sở hữu 41,4% tổng ngạch vốn của toàn bộ những xí nghiệp pháp nhân. Trong đó, các công ty Mitsubishi, Mitsui, Sumitomo, Fuyo, Sanwa và 160 xí nghiệp thành viên trong hội "Quản lý kinh doanh" của tập đoàn tài chính thuộc "Ngân hàng khuyến nghiệp I" chiếm chưa đầy một phần vạn trong tổng doanh nghiệp

---

1. Tạp chí *Hành phúc* (Mỹ), ngày 25-10-1988 và "Trích yếu thống kê" (Mỹ), năm 1987.

tư nhân, nhưng sở hữu 15,1% tài sản, 15,7% mức tiêu thụ sản phẩm và 16,6% lợi nhuận của nền kinh tế.

Tính đến mùa xuân năm 1982, Nhật Bản có 11.982 xí nghiệp và công ty, trong đó 0,7% số công ty lớn sở hữu 34% tài sản, 32,6% mức vốn và 27,6% mức sản xuất<sup>1</sup>.

Đối với Cộng hòa liên bang Đức, xét riêng ngành công nghiệp, năm 1988 có gần 44 ngàn xí nghiệp công nghiệp trong đó 1000 xí nghiệp chiếm 44% mức tiêu thụ (năm 1960 là 42%)<sup>2</sup>.

Qua phân tích mức độ tích tụ và tập trung sản xuất trên quy mô công ty, ngành và toàn bộ nền kinh tế ở một số nước điển hình ở ba trung tâm phát triển của chủ nghĩa tư bản có thể đi đến những khái quát sau :

Một là, trong quá trình chuyển biến từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại, quá trình tích tụ và tập trung trong chủ nghĩa tư bản không những không mất đi, mà còn không ngừng tăng lên cả trên quy mô ngành, cả trên quy mô nền kinh tế. Điều đó khẳng định vai trò chủ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa ngày càng được củng cố và tăng cường.

Hai là, xu hướng tích tụ và tập trung sản xuất trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang chuyển từ những

---

1. "Khái quát hệ thống kinh tế xí nghiệp Nhật Bản", tiếng Nhật, 1984, tr.55.

2. Viện Nghiên cứu kinh tế Tây Berlin (Đức). "Số liệu phát triển kinh tế Cộng hòa liên bang Đức", 1990, biều 63.

ngành truyền thống sang các ngành mũi nhọn, dịch vụ là những ngành sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao. Qua sự vận động về lượng của các chủ thể kinh tế phản ánh những biến đổi về chất đang diễn ra trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhờ đó các đặc trưng kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã được định hình trong thực tiễn.

Ba là, nhờ xu hướng tích tụ và tập trung sản xuất trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, các hình thức tổ chức của tư bản đang được cải biến, chuyển hóa thành những hình thức phù hợp với sự vận động của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn hiện đại.

Do đó, việc phân tích sự vận động và biến đổi của các hình thức này là việc làm cần thiết.

## II. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC, CỦA TƯ BẢN DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ CẠNH TRANH HIỆN ĐẠI

Quá trình tăng cường tích tụ và tập trung tư bản đã thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại, và cùng với nó, các hình thức tổ chức của tư bản cũng biến đổi sâu sắc làm cho những đặc trưng kinh tế của chủ nghĩa tư bản có những chuyển biến lớn lao.

1. Sự phát triển các công ty hổn hợp quy mô lớn là hình thức tổ chức sản xuất mới của độc quyền tư bản chủ nghĩa hiện đại

Địa vị thống trị của các công ty lớn trong nền kinh tế

tư bản chủ nghĩa hiện đại đặc trưng cho suốt thế kỷ XX, mặc dù trong thời gian này đã diễn ra những thay đổi quan trọng trong cơ cấu và tương quan lực lượng bên trong hệ thống các công ty lớn. Vị trí này cũng đúng cả cho những năm 70-80. Các công ty lớn duy trì vai trò thống trị trước hết nhờ sự tích tụ số lượng tư bản khổng lồ, nhờ cài tóp những mảng xích ít hiệu quả trong phạm vi cơ cấu của mình. Sự ủng hộ của nhà nước cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình biến đổi này.

Trong 15-20 năm gần đây, ở những nước tư bản chủ nghĩa hàng đầu xuất hiện những biện pháp kích thích mạnh mẽ đối với quá trình tích tụ và tập trung tư bản. Do đó, việc hợp nhất và thu hút một số hãng này vào hãng khác, đặc biệt trong phạm vi doanh nghiệp lớn gấp những khó khăn về kinh tế do việc giảm tỷ suất lợi nhuận bình quân và tăng sự mạo hiểm của đầu tư đã buộc nhiều công ty lớn phải thu hút các đối thủ của mình.

Làn sóng hợp nhất và thôn tính lẫn nhau trong chủ nghĩa tư bản hiện đại thực tế không vượt ra ngoài phạm vi kinh doanh lớn. Nó bị quy định bởi điều kiện đặc thù do giá trị tư bản tự tăng lên. Cuộc khủng hoảng cơ cấu ngày càng đe dọa mạnh mẽ những ngành có thị trường chịu sự thống trị của một nhóm nhỏ những công ty khổng lồ. Vấn đề khả năng tồn tại của chúng được giải quyết không phải do loại trừ công ty nhỏ mà là loại trừ các công ty lớn kinh doanh không có hiệu quả. Sự suy yếu rõ rệt tác dụng của đạo luật chống độc quyền ở một số nước đã khuyến khích trực tiếp quá trình hợp nhất "sự khuyếch đại" này. Ở Mỹ, trong nửa đầu thập kỷ 80 đã diễn ra một

loạt vụ hợp nhất và thu hút với con số hàng tỷ USD, bắt đầu từ công nghiệp lan sang toàn bộ nền kinh tế.

Quá trình tập trung tư bản trong những thập kỷ gần đây đặc trưng bởi sự cài tổ quy mô các cơ cấu tổ chức hiện có một cách toàn diện. Tư bản lớn đáp lại một cách linh hoạt những nhu cầu khách quan của nền kinh tế bằng việc phân phối hàng loạt số vốn có được trong tiến trình hợp nhất và thôn tính. Ở Mỹ, trong những năm 1982-1986 đã có hơn một nửa trong số 500 công ty công nghiệp lớn được tổ chức lại<sup>1</sup>. Trong phần lớn các hàng, việc tổ chức lại cơ cấu diễn ra dưới khẩu hiệu "trở lại với ngành sản xuất cơ bản" mà ở đó sẽ dễ dàng thực hiện những ưu thế về kinh nghiệm kỹ thuật sản xuất đã được tích lũy và của bộ máy tiêu thụ đã có. Bởi vậy, trong nhiều trường hợp, các ngành gắn với hoạt động cơ bản của công ty được mở rộng.

Trong bối cảnh hiện nay, tương quan hiện có của những xu hướng tập trung tư bản chủ yếu như : liên kết theo chiều dọc, theo chiều ngang và đa dạng hóa đã thay đổi rõ ràng. Liên kết theo chiều ngang được miêu tả là tăng tỷ lệ các công ty lớn trong một ngành nhất định, là sự tập trung gắn bó với một tỷ trọng rất lớn sức sản xuất của ngành. Liên kết chiều dọc được hiểu là các công ty lớn tham nhập rộng rãi vào các ngành khác, những ngành này có quan hệ với ngành của chúng như một bước trung gian của sản xuất hay lưu thông. Đa dạng hóa có nghĩa là sự xuất hiện của các công ty lớn trong các ngành khác

---

1. "LRAS Economic Notes", September, 1987, P.2.

không có sự liên hệ sản xuất trực tiếp với ngành cơ bản của nó, mặc dù thực tế, trong nhiều trường hợp, thì quá trình đa dạng hóa dựa trên việc cân nhắc nhất định về mặt kinh tế và kỹ thuật.

Tính gay gắt trong cạnh tranh trên thị trường và việc quốc tế hoá nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã dẫn tới sự phục hồi nhất định của quá trình liên kết theo chiều ngang, tức là sự bành trướng của các hàng trên thị trường của ngành. Liên kết theo chiều ngang bao trùm nhiều ngành như là sự phản ánh những cố gắng của các hàng có quy mô nhỏ hơn trên cơ sở kết hợp những tiềm năng sản suất của mình để chống lại việc liên kết của những công ty khổng lồ. Ở Tây Âu, đặc biệt là Cộng hòa liên bang Đức và Pháp, dưới sự ủng hộ của nhà nước, đã diễn ra quá trình hợp nhất và thu hút vào trong một ngành nhằm bảo vệ thị trường khỏi sự tấn công át của tư bản Mỹ và Nhật Bản.

Theo thống kê năm 1981, trong 500 công ty công nghiệp lớn nhất của Mỹ, có 412 công ty trở thành công ty liên hiệp hõn hợp. Tình hình tương tự diễn ra ở các nước Tây Âu và Nhật Bản. Do kinh doanh tổng hợp phát triển, tư bản độc quyền Nhật Bản hiện đại hầu như không tìm thấy xí nghiệp lớn chỉ kinh doanh một loại sản phẩm. Theo "Kinh tế Toyota - Xí nghiệp hệ liệt tổng lâm", xuất bản 1982, Nhật Bản có 16 tập đoàn xí nghiệp độc lập, trong đó hầu như không có một tập đoàn nào là không có một nhóm xí nghiệp lớn. Ví dụ, công ty sản xuất thép mới Nhật Bản, ngoài việc sản xuất gang thép, còn sản xuất thép cán, hóa chất, điện công cộng, kiến trúc, phân hóa học, v.v.. Công ty công nghiệp ô tô Honda ngoài việc

sản xuất ô tô, còn sản xuất hàng dệt, hàng công nghiệp điện ca, gang thép, v.v.. Công ty chế tạo Hitachi không chỉ sản xuất các sản phẩm điện khí, mà còn mở rộng chế tạo các loại máy cơ khí thông dụng, sản phẩm công nghiệp hoá chất và các công trình xây dựng (nhà cửa, đường xá, cầu cống, bến cảng). Công ty tư nhân tạo Toyo đã xây dựng ở Tokyo những khách sạn lớn. Công ty Kanebo sản xuất nhiều loại thuốc chữa bệnh, kẹo cao su, kem, xà phòng và các loại mỹ phẩm, v.v.. Tại Nhật Bản, hơn 3/4 ngành chế tạo và khoảng 2/3 ngành dịch vụ đã thực hiện kinh doanh tổng hợp.

Tuy nhiên, trong những năm 70-80, liên kết theo chiều dọc và đặc biệt là việc đa dạng hóa vẫn tiếp tục có ý nghĩa. Trong nhiều trường hợp, đường như vẫn diễn ra quá trình hợp lý hóa việc đa dạng bằng cách thu hẹp phạm vi hoạt động của nó, tập trung vào các ngành gần với ngành cơ bản về mặt kỹ thuật, cơ sở nguyên liệu hoặc tính chất thị trường của sản phẩm. Ví dụ, Cônglomerat hàng đầu của Mỹ "Hals and Uestern" đã từ bỏ nhiều ngành sản xuất, hạn chế hướng hoạt động trong các ngành xuất bản, dịch vụ tài chính và quảng cáo. Siêu Cônglomerat "ITT" trong những năm gần đây đã xóa bỏ gần 100 văn phòng và chi nhánh. Cônglomerat "Littol" phá bỏ hàng loạt cơ sở sản xuất, hạn chế hoạt động xung quanh ngành khoa học mới gần với điện tử<sup>1</sup>. Nhưng điều này cũng không loại trừ sự bành trướng của một số công ty sang các lĩnh vực không hề gần với hoạt động cơ bản của chúng

---

1. "Business Week", 1.VII-1985, p.41

như : Công ty "General corporation" của Mỹ (trước đây là General fair and rubber) phá bỏ hàng loạt cơ sở sản xuất kỹ thuật cao su, đầu tư vào kinh doanh hàng không vũ trụ, sản xuất chất dẻo, nước giải khát không có cồn; vận tải hàng không v.v....

Sự đa dạng hóa được đẩy mạnh trong những ngành công nghiệp truyền thống do sự can đảm các nguồn tích lũy trong ngành sản xuất cơ bản, thúc đẩy chúng tìm kiếm những khả năng đầu tư mới. Trong những năm gần đây, người ta đã quan sát thấy sự "rút chạy" của tư bản từ các ngành cơ sở vật chất sang các ngành có dung lượng khoa học mới và lĩnh vực dịch vụ. Khi bô vốn kinh doanh các ngành điện tử, kỹ thuật người máy, quân sự, hàng không vũ trụ, các công ty lớn của các ngành truyền thống cố gắng đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận cao và sử dụng kỹ thuật, công nghệ mới để hiện đại hóa các công nghệ sản xuất đã cũ trong các ngành được sàng lọc. Ví dụ, trong công ty ô tô Mỹ "General Motors" do có "lựa chọn chia khóa" mở vào thế kỷ XXI, nên trong năm năm gần đây đã liên kết với hãng "Huges Aircraft", "Electronic Delta System" và 7 hãng khác gồm hãng sản xuất kỹ thuật người máy trí tuệ và các ngành quân sự, v.v.. Các đối thủ gần kề là "Ford" và "Crasler" cũng không chịu thua ; Công ty cổ phần "Daimler-Benz" cũng tính tới việc nâng cao trình độ kỹ thuật chế tạo ôtô. Những năm gần đây, hãng này liên kết với cá công ty dẫn đầu trong ngành điện tử như "AEG- Teleponeken" "Dorne" và hàng loạt công ty khác. Các công ty ôtô lớn cũng tham nhập vào lĩnh vực dịch vụ hành chính và tài chính. Các hãng

chiếm ưu thế sẽ phục vụ cho những yêu cầu cần thiết của họ, đặc biệt trong việc bán tín dụng các ôtô ra nước ngoài.

Trong Công ty "General Electric", (chỉ trong thời gian 1980-1986) tỷ trọng các ngành sử dụng lượng khoa học mới tăng từ 31 lên 44,0% trong tổng số, lĩnh vực dịch vụ - từ 23% lên 29% còn các ngành công nghiệp cơ bản, giảm từ 1/2 xuống 1/4<sup>1</sup>.

Các công ty khác trong các ngành truyền thống cũng tìm kiếm những phương pháp khác nhau để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng. Ví dụ, "United States Steel" kết hợp với ~~lại~~ <sup>tất cả</sup> ~~lại~~ <sup>như</sup> ~~lại~~ <sup>như</sup> "Xaraton Oil" và "Texas Oil and Gas". Cùng trong thời gian này, hàng đã thay đổi cơ cấu ngành của mình. Sản xuất thép và các sản phẩm thép không còn là ngành được ưu tiên lựa chọn (ngoài kinh doanh dầu, công ty còn sản xuất và tiêu thụ chế phẩm hóa chất, trang thiết bị dàn khoan, v.v.).

Một lĩnh vực khác được đa dạng hóa tích cực là tổ hợp tin học. Việc mở rộng nhanh chóng thị trường và sự phân tán thị trường, tính cơ động của việc kinh doanh khoa học - kỹ thuật tạo ra khả năng liên minh có tổ chức giữa các ngành đối lập nhau về kỹ thuật nhằm mục đích tăng cường vị trí cạnh tranh. Công ty hàng dầu trong ngành điện tử "IBM" đã sản xuất những mô hình trang thiết bị điện tử khác nhau như : các mạch nhỏ và vi mạch, các hệ thống thiết kế và sản xuất tự động hóa để dẫn dầu trong sản xuất các máy tính điện tử cỡ lớn. Các bộ phận chuyên môn của nó đang lập ra những chương trình máy

---

2. "Business Week", 30-XII-1986, p.27.

vì tính, thực hiện công tác phục vụ, xử lý tin học, thiết kế và sử dụng các hệ thống vi tính. Gần đây, nó chế tạo và sản xuất các phương tiện thông tin liên lạc mới nhất.

Qua phân tích sự vận động hiện thực về tổ chức kinh doanh ở các nước tư bản phát triển, về hình thức, ta thấy có ba kiểu liên kết công ty. Đó là liên kết theo chiều dọc, chiều ngang và liên kết hòn hợp. Ba kiểu liên kết này cho đến nay vẫn tiếp tục tiến hành xen kẽ, song liên kết hòn hợp chiếm tỷ trọng lớn nhất. Hiện nay có hai loại hình công ty liên hiệp hòn hợp cơ bản.

Một là, loại công ty sản xuất và kinh doanh một vài sản phẩm chính. Ví dụ công ty Matsushita (Nhật Bản) có ngành công nghiệp điện tử là chính, nhưng trong 118 công ty con của nó lại sản xuất nhiều loại sản phẩm.

Hai là, loại công ty không lấy một loại sản phẩm nào là chủ yếu, mà sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm có vị trí ngang nhau như : Cấu kiện thép đúc, ngũ kim, cơ giới vật liệu điện tử, dụng cụ đo lường, tàu thuyền, máy bay, dụng cụ gia đình, giày dép, khóa kéo (phecmotuya), hàng dệt, dược phẩm, sản phẩm hóa học, gia cầm, kinh doanh thương nghiệp và tiền tệ. Trong 500 công ty lớn của Mỹ có hơn 70 công ty thuộc loại này.

Tuy vậy, đầu tư kinh doanh của các loại công ty này thường được định hướng vào các ngành mũi nhọn có hàm lượng khoa học cao như : bán dẫn, vệ tinh viễn thông, hàng không vũ trụ, lade, máy móc chính xác, thiết bị y tế, tự động hóa, vật liệu mới, sinh học, v.v.. Đầu tư vào lĩnh vực khoa học - kỹ thuật cao cấp có nghĩa là đầu tư vào thị trường mới và có lợi nhuận siêu ngạch.

Ngoài ra, đầu tư còn được định hướng vào lĩnh vực thương nghiệp và tiền tệ như Ngân hàng, thương nghiệp, bảo hiểm đầu tư, vàng bạc, v.v., và biến nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại thành nền kinh tế có thị trường tài chính - tiền tệ phát triển cao. Qua cơ cấu tiền tệ vừa dung hợp được vốn của các công ty liên hiệp hồn hợp lại vừa có thể mở ra nguồn tài chính mới. "Công ty điện thoại quốc tế" và "Công ty chế tạo liên đại lục" (Mỹ) từ lâu đã không kinh doanh theo ngành chính mà lấy kinh doanh tài chính tiền tệ là cơ bản, do đó nguồn thu nhập chủ yếu của chúng là kinh doanh tiền tệ và vàng bạc. Một tài liệu thống kê năm 1980 cho biết, các xí nghiệp lớn của Nhật Bản như : Nissan, Matsushita, Sanyo, v.v. có lợi nhuận thu được từ kinh doanh cổ phiếu lớn gấp 21 lần từ các ngành chính.

Kết quả là sức mạnh tổng thể của tư bản lớn trong mỗi nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến không bị suy yếu đi tạo điều kiện cho các công ty lớn nhất ngày càng vượt ra khỏi phạm vi quốc gia khi đã thiết lập được vị trí trên thị trường thế giới. Xu hướng tập trung tư bản này có tính chất năng động đặc biệt, nó bao đảm cho các công ty siêu quốc gia nhanh chóng nắm lấy các nguồn lợi nhuận giàu có do quá trình quốc tế hóa sản xuất mang lại. Các công ty siêu quốc gia tăng cường sức mạnh của mình, loại bỏ tư bản quốc gia trong hàng loạt lĩnh vực để nắm giữ lấy những vị trí chiến lược trên thị trường các ngành truyền thống, cũng như các ngành mới.

## 2. Xuyên quốc gia là hình thức tổ chức xí nghiệp quốc tế phổ biến của các tổ chức độc quyền hiện đại

Quốc tế hóa đời sống kinh tế và cách mạng khoa học

- công nghệ là những quá trình kinh tế năng động nhất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nó tạo ra những biến đổi sâu sắc trong lòng phong thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc biệt nó đã đẩy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sang một nấc thang mới, làm cho những hình thức cổ điển của quan hệ sản xuất này thay đổi căn bản. Một trong những thay đổi đó là việc xuất hiện có tính phổ biến của các công ty siêu quốc gia, và vai trò tổ chức đời sống kinh tế của chúng ngày càng quyết định đối với các quá trình vận động của nền kinh tế thế giới.

Trong đời sống hiện thực, các siêu quốc gia tồn tại dưới nhiều hình thức với những tên gọi cực kỳ phong phú và đa dạng. Song, về bản chất chúng chỉ là một. Đó là những công ty tư bản độc quyền bành trướng hoạt động kinh tế ra nước ngoài dưới hình thức cắm nhánh để tìm kiếm lợi nhuận cao và thực hiện phân chia thế giới về kinh tế. Hình thức tồn tại phổ biến của chúng là hình thức xuyên quốc gia hay còn gọi là công ty xuyên quốc gia Transnational corporations (TNC).

Hiện nay có khoảng 11 ngàn TNC thiết lập hơn 100 ngàn công ty nhánh ở 160 nước và khu vực. Chúng sản xuất khoảng 50% tổng giá trị sản lượng của thế giới tư bản, kiểm soát trên 50% kim ngạch thương mại quốc tế, 90% đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, 80% bán quyền kỹ thuật, công nghệ và 70% quyền chuyển nhượng kỹ thuật trên thế giới<sup>1</sup>.

---

1 Lê Văn Sang, Trần Quang Lâm "Công ty xuyên quốc gia và quốc tế hóa sản xuất", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 5, 10-1992, tr.3.

Nhờ có hoạt động của các TNC, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và giữa các nền kinh tế riêng biệt không ngừng tăng lên. Trong những năm 80, quy mô sở hữu của các công ty chủ đạo đã lớn lên, quan hệ quốc tế liên công ty trở nên phức tạp hơn, các công ty cỡ trung bình cũng tham gia vào quá trình luân chuyển quốc tế và trong mỗi một công ty, mức độ phân công lao động tăng lên. Đồng thời, dã này sinh hàng loạt những mối tương quan lớn: tương quan giữa tính dân tộc và tính quốc tế trong phát triển của chủ nghĩa tư bản, giữa quá trình xuyên quốc gia hóa và những chuyển biến cơ cấu trong nền kinh tế thế giới ở giai đoạn mới của cách mạng khoa học - công nghệ, giữa các hình thức cổ phần và phi cổ phần trong hoạt động toàn cầu của các công ty và các cơ chế mới để điều chỉnh nền kinh tế thế giới. Đó là những quan hệ kinh tế cực kỳ phức tạp, tạo nên những đặc trưng kinh tế mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Việc ra đời và phát triển mạnh mẽ của các TNC gắn liền với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế của các nước và nó cũng là hiện tượng kinh tế đặc trưng đánh dấu bước chuyển từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản.

Từ những năm 60 lại đây, các TNC trở thành chủ thể cơ bản của quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế. Quá trình xuyên quốc gia hóa của chúng được thực hiện thông qua hai quá trình: cát nhánh, chuyển giao công nghệ qua thương mại quốc tế và hợp nhất giữa các công ty. Đây là những quá trình riêng biệt, song lại thống nhất và xoắn kẽ vào nhau do các điều kiện của tái sản xuất quốc tế thay đổi mau lẹ. Quá trình cát nhánh và chuyển

giao công nghệ của các công ty từ nước này sang nước khác là quá trình cơ bản, mang tính phổ biến diễn ra đối với tất cả các nước tư bản chủ nghĩa. Ở đây, lấy số liệu thống kê của Nhật Bản làm minh chứng, vì mấy thập kỷ gần đây nền kinh tế Nhật Bản nổi lên như một nền kinh tế gắn liền với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới.

Theo "Tuần báo kim cương" (Nhật Bản) số ra 11-8-1990, công ty lớn của Nhật đều là các TNC. Ví dụ "Sản nghiệp điện khí Matsushita" có 79 công ty chi nhánh ở 29 nước trên thế giới; thuê 67.700 người làm việc; con số tương ứng của "Công ty Bujiston" là 36, 18 và 63000; "Công ty Sony" là 24, 21, 48.000, "Công ty Nissan" là 24, 21, và 45000; "Toshiba" là 24, 9 và 25.000; "Honda" là 75, 38 và 60.000, v.v..

Vào đầu thập kỷ 90, đã có 21 công ty của các xí nghiệp lớn của Nhật Bản ở nước ngoài thuê từ 10 ngàn công nhân viên trở lên. Tổng số công nhân viên ở nước ngoài của họ là 162 ngàn người.

Theo "Báo cáo đầu tư quốc tế" do trung tâm TNC của Liên hợp quốc công bố ngày 9-7-1991, từ năm 1983 kim ngạch đầu tư trực tiếp xuyên quốc gia toàn thế giới tăng 29% hàng năm. Mức tăng này cao hơn ba lần so với mức tăng thương mại quốc tế, gấp 4 lần mức tăng giá trị tổng sản phẩm thế giới. Hiện nay, tổng ngạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã lên tới 1500 tỷ USD.

Sự tăng nhanh về lượng trên cũng phản ánh vai trò mới ngày càng quan trọng của các TNC đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, song những hướng điều

chính chiến lược đầu tư dưới đây của chúng còn có ý nghĩa hơn.

Nhìn vào dòng chảy của tư bản, chúng ta thấy, trọng tâm đầu tư của các TNC đã bắt đầu chuyển dịch từ công nghiệp khai thác nguyên liệu sang công nghiệp chế biến, từ công nghiệp sản xuất hàng sơ cấp sang sản xuất hàng có giá trị phụ thêm cao, từ ngành sản xuất truyền thống sang ngành sản xuất mới, và ngành sản xuất dịch vụ. Trong đó, ngành kỹ thuật cao mới, ngành tài chính, bảo hiểm, ngành dịch vụ thương mại và ngành bất động sản được các TNC quan tâm nhất. Lấy các TNC Nhật Bản làm ví dụ, cho tới cuối năm 1988, trong số 186,4 tỷ USD đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, ngành tài chính chiếm 41,9 tỷ, ngành bất động sản chiếm 20 tỷ, ngành thương mại chiếm 20 tỷ, ngành chế tạo chiếm 49,8 tỷ, ngành khai khoáng chiếm 13,9 tỷ.

Việc lựa chọn khu vực đầu tư cũng trở nên rõ ràng. Khối thị trường chung châu Âu, khu vực Bắc Mỹ và châu Á - Thái Bình Dương trở thành tụ điểm cạnh tranh của các TNC. Theo số liệu của Bộ tài chính Nhật Bản, trong số 186,4 tỷ USD đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cuối năm 1988 của nước này, thì ba khu vực trên thu hút 137,5 tỷ bằng 73,6%. Mỹ là nước thu hút tư bản nước ngoài nhiều nhất, 55% đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước trong Cộng đồng kinh tế châu Âu năm 1988 đã đổ vào nước này<sup>1</sup>.

---

1 Lê Văn Sang, Trần Quang Lâm "Công ty xuyên sản xuất", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 5, 10-1992, tr.4.

**Những công ty công nghiệp lớn nhất thế giới  
(tình hình 1989)<sup>1</sup>**

Nước	Toàn bộ số công ty nằm trong 500 công ty đầu số	Công ty lớn nhất nước	Doanh số (Triệu USD)	Địa vị trong 500
Mỹ	167	G.M	126.974,3	1
Nhật Bản	111	Toyota Motor	60.443,6	6
CHLB Đức	32	Daimler-Benz	40.616,0	13
Pháp	29	Renault	27.456,0	27
Anh	43	British Petroleum	49.484,4	10
Italia	7	IRI	49.077,2	11
Canada	13	Canadian Pacific	9.306,3	134

Đáng chú ý là từ giữa những năm 80 đến nay, thế lực của các TNC được tăng cường mau lẹ do chúng không chỉ đẩy nhanh tốc độ bành trướng sản xuất, mà còn mở rộng thương mại, chuyển giao kỹ thuật quốc tế, vừa điều chỉnh chiến lược đầu tư và phát triển ra nước ngoài theo hướng khẳng định vai trò chi phối hơn nữa của chúng đối với tiến trình sản xuất lưu thông thế giới.

Theo con số thống kê được "Viện nghiên cứu sự vụ kinh tế" Hoàng gia Anh công bố năm 1986, tỷ trọng của xí nghiệp có vốn nước ngoài trong tổng ngạch tài sản xí nghiệp ở nước sở tại như Anh và Đức chiếm 14% và 17%,

<sup>1</sup> "Fortune", 1990, số 16.

ở Mỹ là 9%. Tỷ trọng của xí nghiệp có vốn nước ngoài trong tổng ngạch tiêu thụ ở các nước có xí nghiệp như ở Anh và Cộng hòa liên bang Đức là 20% và 18%, ở Mỹ là 10%, tỷ lệ công nhân viên của xí nghiệp có vốn nước ngoài trong tổng số công nhân viên ngành chế tạo ở nước sở tại đã đều trên tương ứng là 14%, 13% và 7%.

Năm 1990, "Viện nghiên cứu các vấn đề quốc tế" Hoàng gia Anh đã xuất bản cuốn "Các công ty toàn cầu và chính sách công cộng", trong đó đã dự tính việc buôn bán trao đổi của các công ty và giữa các công ty chi nhánh ở nước ngoài của chúng chiếm hơn một nửa doanh số buôn bán trao đổi giữa các OECD. Các TNC Mỹ chiếm 1/3 số xuất khẩu của Mỹ ra nước ngoài. Ngoài ra, còn 1/3 số hàng hóa xuất khẩu được các TNC nước ngoài ở Mỹ chuyển về nước họ. Tổng mức tiêu thụ của các công ty Mỹ ở nước ngoài đã gấp 6 lần so với giá trị xuất khẩu trực tiếp từ nước Mỹ. Hàng hóa của 11 trong 12 nước lớn nhất đã thông qua những công ty con của họ đặt ở Mỹ bán trực tiếp ra thị trường Mỹ nhiều hơn hàng hóa mà họ xuất khẩu<sup>1</sup>.

Theo dự đoán của "Trung tâm nghiên cứu kinh tế Nhật Bản" tỷ trọng trao đổi mậu dịch xuất khẩu quốc tế chiếm trong hàng hóa và lao động sản xuất thế giới từ 14,7% (năm 1990) sẽ tăng lên 18,3% (năm 2000) và 22,4% (năm 2010), trong đó chủ yếu do các TNC thực hiện. Mức dự báo sẽ đổi mới với việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đạt 15 ngàn tỷ USD vào năm 2000, trong đó Nhật Bản

---

<sup>1</sup> Tuần báo "Nhà kinh tế" (Anh), ngày 30-3-1991

chiếm 4500 tỷ USD. Tỷ trọng của ngành chế tạo Nhật Bản trong sản xuất ở nước ngoài từ 6,4% (năm 1990) sẽ tăng lên 11,8% (năm 2000) và 20,9% (năm 2010). Sự phát triển của tư bản độc quyền liên quốc gia có ảnh hưởng cực kỳ phức tạp đối với các lĩnh vực như : sản xuất, quan hệ quốc tế, chủ quyền quốc gia, hối suất tiền tệ, v.v..

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng cơ cấu và các điều kiện tái sản xuất trên phạm vi toàn cầu ngày một xấu đi làm cho quá trình tập trung tư bản dưới hình thức kết hợp vốn của nhiều công ty có quốc tịch khác nhau diễn ra mạnh mẽ. Hàng "Crai-Sler" (Mỹ) có một bộ phận vốn của "Pego", "Ford" có một phần vốn của "Toyo-Koyo". Công ty General Motor có vốn của hãng Isuzu và Suzuki. Về phía mình, các hàng của Đức, Pháp và Nhật Bản cũng mua các xí nghiệp của các ngành hóa chất, luyện kim, ô tô và nhiều ngành khác của Mỹ. Cuối năm 1985, 10% các công ty Mỹ thuộc về tư bản nước ngoài, và tỷ trọng của nó trong giá trị sản phẩm ngành công nghiệp chế biến nâng lên 8,5% (so với 5,1% năm 1981)<sup>1</sup>.

Quá trình cải tổ cơ cấu diễn ra không đồng đều trong các nước tư bản và từng TNC riêng biệt dẫn đến thay đổi lớn trong nền kinh tế thế giới tư bản. Từ năm 1967 đến năm 1986, trong số 50 TNC lớn nhất, số công ty Mỹ đã giảm từ 39 xuống 21, Anh từ 5 xuống 4, trong khi đó Tây Đức có thêm 5 công ty, Nhật Bản có 6, và Pháp 4. Số TNC Tây Âu trước đây là 9 đã tăng lên 21.

---

1. "LRAS. Economic Notes", December 1987. p.6; "Business week", 12-1-1987. p.32.

Từ những năm 80, việc sáp nhập trở thành hình thức đầu tư chủ yếu của các TNC. Việc sáp nhập có tính chất toàn cầu đã đạt tới đỉnh cao vào năm 1989. Năm 1990, cơn lốc sáp nhập đã giảm đôi chút do tình hình tăng trưởng kinh tế chậm lại, các ngân hàng thắt chặt cho vay để sáp nhập xí nghiệp. Mặc dù vậy, tổng kim ngạch dùng vào việc sáp nhập xí nghiệp trên toàn thế giới vẫn là 441,6 tỷ USD, số vụ sáp nhập và hợp nhất lên tới 10.450 xí nghiệp. Do nhiều chủ thể sáp nhập có thực lực hùng hậu, nên việc mua đứt xí nghiệp sáp nhập khá phổ biến. Năm 1989, toàn thế giới có 646 vụ sáp nhập theo phương thức "mua đứt", tổng kim ngạch giao dịch lên tới 130,3 tỷ USD. Năm 1990 giảm xuống còn 392 vụ với 30 tỷ USD, trong những năm đó vụ công ty Matsushita của Nhật Bản bò ra 6,1 tỷ USD mua đứt công ty MCA của Mỹ, lập kỷ lục mới về quy mô một vụ sáp nhập xí nghiệp.

Để mở rộng phạm vi thế lực, tăng sức cạnh tranh phù hợp với bước phát triển mới của kinh tế và kỹ thuật, cùng với chiến lược sáp nhập, các TNC lớn còn đẩy mạnh hoạt động liên hợp. Đó là sự thiết lập quan hệ hợp tác giữa hai hoặc nhiều TNC ngang sức cùng hoặc khác quốc tịch nhằm thực hiện một mục tiêu chiến lược nào đó. Những mục tiêu chiến lược hiện nay thường là : thu hút kỹ thuật mới và kinh nghiệm quản lý, xâm nhập thị trường, tăng cường năng lực cạnh tranh. Bước vào thập kỷ 90, hoạt động liên hợp giữa các TNC rất sôi động, chủ yếu dưới ba hình thức sau đây :

Một là, liên hợp lỏng không góp vốn, thực hiện thông qua các loại hợp đồng, hiệp nghị về sản xuất, tiêu thụ chuyển giao kỹ thuật, hợp tác nghiên cứu, v.v.. Thị dụ,

Công ty Apple và IBM ngày 10-2-1991 đã ký hiệp nghị hợp tác nghiên cứu phát triển phần mềm nhằm đưa ngành sản xuất người máy sang kỷ nguyên mới.

Hai là, liên hợp theo chế độ cổ phần. Các bên mua cổ phần của nhau hoặc đơn phương mua cổ phần.

Ba là, cùng xuất vốn lập xí nghiệp hợp tác kinh doanh. Thí dụ Công ty ôtô Toyota Nhật Bản hùn vốn, mỗi bên 50% để lập một công ty hợp tác sản xuất ôtô mới ở Mỹ do Công ty Toyota quản lý. Công ty ôtô General Mỹ mong nám được kinh nghiệm quản lý và kỹ thuật Nhật Bản, còn công ty ôtô Toyota muốn học được phương pháp tiêu thụ của công ty ôtô Mỹ.

Đa dạng hóa và chuyên môn hóa cao độ cũng là một hướng chiến lược mới của các TNC từ cuối những năm 80. Một số công ty thông qua sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm hoặc thỏa mãn nhiều lĩnh vực dịch vụ khác nhau để giảm bớt rủi ro, tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới, đổi phò với tình trạng kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, nhu cầu thị trường giảm sút. Một số khác lại "thu hẹp chiến tuyến", loại bỏ các hoạt động sản xuất "ngoại vi", dốc toàn lực phát huy thế mạnh chuyên môn của mình. Trong từng trường hợp cụ thể dường như hai hướng này bài xích nhau. Song nhìn toàn cục thì đây là chiến lược hai mặt của các TNC. Vận dụng thành công cả hai hướng này trong chiến lược tổng thể tăng cường sức mạnh cạnh tranh là các công ty Nhật Bản. Sau khi chuyển ra nước ngoài sản xuất các sản phẩm nhằm mục đích xuất khẩu, họ thường tập trung cao độ vào việc nghiên cứu, sản xuất hàng xuất khẩu thế hệ mới, bảo đảm chắc chắn thế mạnh trong cạnh tranh.

Trước những đòi hỏi mới của sự phát triển khoa học - công nghệ và phân công lao động quốc tế, các TNC đã phải chuyển từ độc quyền kỹ thuật công nghệ đẩy mạnh hợp tác quốc tế, từ cạnh tranh trong đối lập sang cạnh tranh trong hợp tác để nắm bắt kỹ thuật công nghệ mới. Quan hệ hợp tác này được mở rộng từ trong nước ra ngoài nước, từ song phương (hai nước) sang đa phương (nhiều nước), từ hiệp tác giữa các công ty mẹ với các công ty nhánh mở rộng thành hợp tác giữa các TNC với nhau, hiệp tác giữa các công ty con của các TNC khác nhau, từ hiệp tác theo chiều ngang trong sản xuất mở ra hiệp tác theo chiều dọc trong cả quá trình nghiên cứu sản xuất và tiêu thụ, từ hiệp tác sản xuất trọn gói tách ra thành hiệp tác công đoạn, v.v.. Nhờ vậy, nhiều sản phẩm tổng hợp có tính quốc tế được lắp ráp toàn bộ hoặc một phần linh kiện sản xuất ở nước ngoài đang chiếm lĩnh thị trường thế giới. Một thí dụ điển hình được nhiều người nhắc đến là 4,5 triệu linh kiện của máy bay Boing 747 của Mỹ do 1.500 xí nghiệp lớn, 15.000 xí nghiệp vừa và nhỏ của 6 nước sản xuất. Dự tính tới cuối những năm 90, trong ngành chế tạo Mỹ và một số nước phát triển sẽ có 40-50% linh kiện và bán thành phẩm do nước ngoài cung cấp, chủ yếu là do các công ty con của các TNC đặt ở nước ngoài sản xuất.

Để hiểu rõ những quá trình kinh tế này, trước hết phải tìm hiểu kết cấu và bản chất của các TNC, từ đó vạch ra các quan hệ phụ thuộc và vai trò của chúng như một hình thức tổ chức xí nghiệp quốc tế quyết định xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới.

TNC thường được tổ chức dưới hình thức một cơ cấu

gồm hai bộ phận chủ yếu : đó là công ty gốc và các công ty chi nhánh. Công ty gốc còn được gọi là công ty mẹ (Parent company) hoặc công ty chủ đạo. Thuật ngữ công ty gốc chỉ nguồn gốc của TNC từ công ty quốc gia sinh ra. Công ty này thường có trụ sở ở một nước nhất định. Nước đó là nước mà công ty mang quốc tịch, cũng có trường hợp hình thành hai trung tâm chỉ huy, song vẫn có một cái là chính. Ví dụ công ty Xe-Rox là một công ty dẫn đầu thế giới về ngành in (thành lập ngày 22-10-1938). Ngoài một trung tâm chỉ huy đóng tại Mỹ, còn có một trụ sở ở Anh và 25 chi nhánh ở nước ngoài nhưng chịu sự kiểm soát của trung tâm đóng tại Mỹ<sup>1</sup>.

Công ty chi nhánh là các công ty phụ thuộc bao gồm toàn bộ các chi nhánh ở trong và ngoài nước không phân biệt các thứ bậc phụ thuộc vào công ty gốc. Có các công ty chi nhánh bậc 1, bậc 2, bậc 3... Trong đó, mối liên hệ giữa các công ty chi nhánh bậc 1, bậc 2, bậc 3 với công ty mẹ không giống nhau.

Giữa công ty gốc với công ty chi nhánh có mối quan hệ phụ thuộc, trong đó công ty gốc đóng vai trò người lãnh đạo, còn công ty chi nhánh ở vị trí bị lãnh đạo và tất cả chúng hợp thành một hệ thống. Hệ thống này là một chỉnh thể mâu thuẫn.

Trong phạm vi hoạt động của chúng có cả những lực hướng tâm và lực ly tâm. Các lực hướng tâm gắn hệ thống

---

1 Tài liệu tham khảo *Quan hệ kinh tế quốc tế*, Viện quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao, 1980, tr. 152.

thành một tổ hợp kinh tế quốc tế thống nhất đặc biệt mà các mắt khâu của chúng thông qua những hướng và đường dây liên lạc khác nhau móc nối với nhau và phụ thuộc nhau ở mức độ nhất định. Còn các lực ly tâm đẩy các công ty yếu (về mặt kinh tế) ra ngoài, tránh làm suy yếu cơ sở và phá vỡ cơ chế hoạt động của công ty. Để minh họa về cơ cấu tổ chức có thể so đồ hóa theo hai mô hình.

Một là, theo Nararenko I.T., hệ thống này có thể biểu diễn dưới dạng một vòng tròn đồng tâm có trung tâm là những công ty khổng lồ (những nhà ty phú). Xoay quanh trung tâm là những công ty có tài khoản với số lượng khác nhau và phần tư bản sở hữu của nước gốc khác nhau. Xa trung tâm, là những công ty có tài khoản thấp dần và phần tư bản sở hữu của nước gốc giảm dần (đặc trưng các TNC của Mỹ). Song, trên thực tế, mô hình này phổ biến vì Mỹ chính là quê hương của các TNC. Mô hình này đã nêu lên được những nét cơ bản về cơ cấu tổ chức của một TNC, nó làm nổi bật tính phụ thuộc lẫn nhau trong một hệ thống. Song, nó vẫn chưa phản ánh được nét cơ bản của cơ chế hình thành hệ thống đó.

Mô hình thứ hai là mô hình kiểu Hòn-dinh. Về mặt quản lý, người ta thấy rằng nét nổi bật của mô hình này là ở chỗ, việc kiểm soát của công ty gốc đối với các công ty chi nhánh theo lối Hòn-dinh, tức là công ty thực hiện việc tập trung hóa có mức độ và kiểm soát chủ yếu theo hệ thống dọc từ trung tâm đến ngoại vi bằng đòn bẩy kinh tế. Nhờ cách quản lý đó, vai trò định hướng chiến

lực về kinh tế, kỹ thuật, cung cấp tài chính, tín dụng của công ty gốc trở nên quan trọng. Còn các công ty chi nhánh là những đơn vị kinh doanh độc lập tương đối và trở thành những đơn vị hạch toán độc lập. Do đó, buộc chúng phải năng động và có điều kiện để phát huy tính năng động của mình. Như vậy, về cơ cấu tổ chức TNC có những nét đặc trưng riêng. Sự giống nhau giữa các TNC và đa quốc gia là chúng đều có hai bộ phận chủ yếu. Đó là công ty gốc và công ty chi nhánh. Về cơ bản chúng đều quản lý theo một hệ thống dọc từ công ty gốc tới các chi nhánh bằng các biện pháp kinh tế nhằm bảo đảm cho chiến lược kinh tế chung của hệ thống được thực hiện. Song, sự khác nhau là ở chỗ, đối với các TNC bao giờ cũng mang dấu ấn của nước mà nó mang quốc tịch cả về cơ cấu lẫn điều hành nhằm hướng vào những mục tiêu chiến lược chung của nước gốc. Còn với các công ty đa quốc gia và các loại hình khác chỉ thể hiện sự kết hợp lợi ích của cả hai nước hoặc nhiều nước mà nó được sinh ra. Tuy nhiên, "tính trội" bao giờ cũng thuộc về nước có tỷ lệ tư bản sở hữu chiếm phần lớn hơn. Điều này thể hiện rõ ở Công ty Roy-al-deutch Shell (công ty đa quốc gia của Anh và Hà Lan). Công ty này có hai công ty Hỗn-đình : một của Anh và một của Hà Lan. Mỗi công ty theo thứ tự kể trên nắm 60% và 40% số cổ phần. Trong hội đồng quản trị có 7 giám đốc (4 của Hà Lan và 3 của Anh)<sup>1</sup>.

Giống như việc chủ nghĩa tư bản tạo ra tổ chức xí

---

<sup>1</sup> Quan hệ kinh tế quốc tế, T.I. Viện quan hệ quốc tế, 1980, tr. 15.

nghiệp hiện đại, và phương thức quản lý chúng, chủ nghĩa tư bản cũng đã tạo ra hình thức tổ chức xí nghiệp mang tính thế giới - các TNC. Ngoài thuộc tính bóc lột tư bản ra, các TNC là một loại hình tổ chức xí nghiệp toàn cầu. Chúng căn cứ vào phạm vi thị trường thế giới để quy hoạch sản xuất, đầu tư vào nơi sản xuất có hiệu quả nhất, hình thành nên một tổ chức xí nghiệp hợp lý gắn chặt với thị trường tiêu thụ ; nó là kết quả của quá trình mở rộng phạm vi cạnh tranh sản xuất và thị trường trên thế giới, là sự thích ứng với những điều kiện của lực lượng sản xuất hiện đại - giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển, sản xuất quy mô và phân công lao động chi tiết. Do vậy, chỉ cần có điều kiện và nhu cầu, loại hình tổ chức xí nghiệp này đều có ích cho mọi quốc gia thực hiện mở cửa nền kinh tế.

Việc mở rộng tổ chức sản xuất kinh doanh của các TNC không bị hạn chế bởi biên giới quốc gia, chỉ cần có "hiệu quả kinh tế" là chúng có yêu cầu vượt qua biên giới quốc gia. Thế giới phân thành các quốc gia là một tồn tại khách quan, còn tổ chức xí nghiệp này chỉ là phát triển nhờ vươn khỏi biên giới quốc gia. Đó là lôgich nội tại của sự phát triển xí nghiệp, lôgich nội tại của quy luật giá trị và cạnh tranh quốc tế. Tác dụng của hiệu quả kinh tế và quy luật giá trị đối với sự phát triển xí nghiệp không có quan hệ gì với giới hạn quốc gia. Đây là nguyên nhân của tổ chức xí nghiệp sản xuất vượt biên giới quốc gia được phân tích trên ý nghĩa rộng nhất. Quy luật chung này, dưới điều kiện tư bản chủ nghĩa thì được biểu hiện thành tác động quốc tế của quy luật giá trị thặng dư. Cái

gọi là "hiệu quả kinh tế" chính là siêu lợi nhuận, chiếm lĩnh thị trường lâu dài, tìm kiếm giá thành sản xuất hạ hơn, và điều kiện tiêu thụ hàng hóa tốt hơn. Nói tóm lại, hai nguyên nhân thúc đẩy đầu tư quốc tế qua lại là con đường xí nghiệp tư bản tìm kiếm lợi nhuận siêu ngạch : dài hạn hoặc ngắn hạn, toàn diện hay bộ phận. Do vậy, vốn và kỹ thuật là điều kiện quyết định của sự tổ chức xí nghiệp vượt biên giới quốc gia, cho nên trước tiên phải phát sinh, phát triển từ các nước tư bản phát triển, và đến nay chiếm vị trí chủ yếu trên thế giới.

Lôgich kinh tế của sự hình thành phát triển các TNC là cái chung, còn TNC của các nước tư bản phát triển là cái đặc thù. Do vậy, cái đặc thù không bài xích cái chung, cái chung được biểu hiện ra là cái đặc thù. Đó chính là các TNC của các nước đang phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa đang tích cực mở cửa nền kinh tế. Cũng có thể nói, quy luật chung này được biểu hiện thành ba nội dung đặc thù trong ba loại hình nhà nước. Cái chung quyết định tổ chức xí nghiệp sản xuất xuyên quốc gia là quy luật giá trị quốc tế, nó sẽ kết hợp với các loại hình quan hệ sản xuất khác nhau để hình thành thuộc tính và nội dung khác nhau.

TNC của các nước đang phát triển gần đây cũng phát triển nhanh chóng. Theo thống kê năm 1982, 12 nước đang phát triển đã có hơn 2000 TNC, nếu tính toàn bộ các nước đang phát triển số lượng có thể gấp 3-4 lần con số trên. Đáng chú ý là từ những năm 60 đến cuối những năm 70, tỷ trọng các TNC của các nước đang phát triển tăng rất nhanh (xem biểu dưới đây).

Sự thay đổi cấu tạo của 100 công ty lớn nhất thế giới (%)<sup>1</sup>

Tên nước	Năm 1963	1971	1979
Mỹ	67	58	48
Tây Âu và Nhật Bản	27	31	37
Các nước đang phát triển	6	11	15

Trong các nước đang phát triển, Argentina, Braxin, Ấn Độ, Hàn Quốc, Xingapo, Thái Lan, Venezuela... là những nước đầu tư lớn nhất. Họ đã giữ vai trò khống chế một số ngành ở một số nước đang phát triển như ngành dệt chằng hạn.

Nguyên nhân quan trọng khiến các TNC của các nước đang phát triển tiến triển nhanh được là do chúng đã cung cấp được các kỹ thuật thích hợp cho các nước đang phát triển khác, chủ yếu là các kỹ thuật sử dụng nhiều lao động.

Thực tế trên cho thấy, TNC là hình thức tổ chức kinh nghiệp quốc tế, tuy có nguồn gốc từ các nước tư bản phát triển, nhưng trong điều kiện phân công lao động quốc tế ngày nay, các nước có chế độ xã hội khác nhau đều cần phát triển loại hình tổ chức kinh doanh này. Vì trước hết và quan trọng nhất là loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh này đáp ứng được yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đã vượt khỏi quy mô quốc gia, phản ánh quy luật chung này là nước nào cũng có lợi thế so sánh, các nước đều có thể lợi dụng các điều kiện có lợi của nước khác. Mở cửa nền kinh tế cần được hiểu là mở cả hai đầu, không phải mở cửa đầu vào, nghĩa là chỉ thu hút tư bản vào, mà còn phải bước ra thế giới, xâm nhập vào nền kinh tế thế giới.

1. "Kinh tế các nước đang phát triển", tiếng Nhật, số 9-1985.

Do sự phát triển của TNC, mô hình sản xuất thế giới ngày nay đã thay đổi theo hướng sản xuất được trực tiếp phát triển trên phạm vi toàn thế giới ; mô hình truyền thống lấy ngoài làm nội dung chủ yếu để hình thành thị trường thế giới đã rơi xuống vị trí thứ hai. Đó chính là ý nghĩa trọng yếu của tinh thế giới trong sản xuất kinh doanh ngày nay.

Tinh thế giới của sản xuất kinh doanh hiện đã bộc lộ rõ từ những năm 70. Điều này có thể thấy qua sự phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của 886 xí nghiệp lớn nhất trên thế giới năm 1977 ở dưới đây :

**Tình hình hoạt động của 886 công ty công nghiệp  
lớn nhất thế giới năm 1977<sup>1</sup>**

Ngành	Tỷ trọng hoạt động ở nước ngoài (%)			
	Tỷ trọng sản xuất ở nước ngoài trong tổng lượng sản xuất	Tỷ trọng xuất khẩu của công ty mẹ	Tỷ trọng tiêu thụ ở nước ngoài trong tổng lượng sản xuất	Tỷ trọng sản xuất ở nước ngoài ương ứng với lượng tiêu thụ ở nước ngoài
1	2	3	4	5
<b>1. Các ngành kỹ thuật cao</b>				
- Hàng không	7,5	33,8	38,7	19,3
- Thiết bị văn phòng (gồm cả máy tính)	41,5	8,2	46,3	89,6

<sup>1</sup> L.H.Dunning và R.D.Pearce, "Xí nghiệp công nghiệp lớn nhất thế giới", Gower, Farnborough, Hans, 1981.

1	2	3	4	5
- Dầu mỏ	42,7	17,9	53,0	80,6
- Thiết bị đo lường	33,1	19,3	46,0	72,0
- Điện tử và thiết bị	20,5	22,8	38,6	53,5
- Hóa chất, dược liệu	29,0	20,3	43,4	66,8
- Toàn bộ	33,5	20,2	47,0	71,3
<b>2. Các ngành kỹ thuật trung bình</b>				
Thiết bị công nghiệp và nông nghiệp	22,9	28,3	44,7	51,2
Đóng tàu, gang thép và thiết bị vận tải	8,8	32,2	38,2	23,1
Cao su	34,2	7,0	38,8	88,1
Ô tô (kè cả linh kiện)	20,6	20,7	37,0	55,7
Chế biến kim loại	13,5	23,2	33,5	40,3
Toàn bộ	18,4	22,7	36,9	49,8
<b>3. Các ngành kỹ thuật thấp</b>				
Vật liệu xây dựng	27,9	8,3	33,9	82,3
Thuốc lá	40,8	5,9	44,3	92,1
Đồ uống	17,4	3,8	20,5	84,7
Thực phẩm	28,8	5,1	32,5	88,8
Giấy, đồ gỗ	18,1	15,9	31,1	58,1
Đồ, quần áo, đồ da	15,5	15,1	28,3	54,8
Xuất bản và in ấn	9,2	2,7	11,6	78,9
Các ngành khác	5,8	14,8	18,7	29,6
Toàn bộ	26,6	18,8	40,4	65,9

Từ bản thống kê trên, ta có thể rút ra:

Một là, trên 1/4 (26,6%) sản xuất của các xí nghiệp hiện đại được tiến hành ở nước ngoài, thêm vào đó là 1/5 (18,8%) sản xuất trong nước dùng để xuất khẩu. Như vậy là trên 2/5 (40,4%) sản xuất vì nước ngoài chứ không phải vì trong nước. Điều này phản ánh tính thế giới của sản xuất và tiêu dùng hiện đại.

Hai là, lượng sản xuất ở nước ngoài vượt xa lượng sản xuất trong nước để xuất khẩu, gần gấp đôi (65,9%). Điều này cho thấy mô hình sản xuất truyền thống trong đó mỗi nước tận dụng mọi điều kiện trong nước để sản xuất, sau đó xuất khẩu đã rơi xuống hàng thứ hai trong sản xuất thế giới hiện đại.

Trong quá trình quốc tế hóa sản xuất và tiêu thụ, hình thức tổ chức xí nghiệp của các TNC có tác dụng tích cực vì nhờ chúng mà sản xuất được triển khai trên phạm vi toàn thế giới, việc phân công cũng được triển khai trên phạm vi thế giới, phân công sản xuất trong nội bộ công ty cũng là phân công trên phạm vi thế giới. Tốc độ giao lưu kỹ thuật quốc tế tăng nhanh, vì nhiều kỹ thuật mới được TNC trực tiếp ứng dụng đến các công ty con, công ty cháu, do vậy lan truyền nhanh.

Chuyển giao bán thành phẩm và thành phẩm trong nội bộ công ty biến thành mậu dịch quốc tế. Tổng lượng mậu dịch quốc tế tăng thêm. Ảnh hưởng này cũng tích cực, nhưng có giới hạn, vì nó không hoàn toàn đúng với ý nghĩa vốn có của mậu dịch quốc tế. Cần phân biệt mậu dịch quốc tế với "mậu dịch" nội bộ của TNC. Nếu vì trốn thuế quan, tiếp cận hơn với thị trường mà lập công ty

nhánh ở nước ngoài, thì TNC loại này còn làm giảm mậu dịch quốc tế. Chỉ trên ý nghĩa mở rộng sự phân công sản xuất trên thế giới thì chúng mới làm tăng mậu dịch quốc tế. Vấn đề là đứng trên góc độ tính thế giới của sản xuất thì tính chất của mậu dịch nội bộ của TNC là quá trình sản xuất chứ không phải là quá trình trao đổi. Mặc dù chúng được đưa vào thống kê mậu dịch quốc tế vì nó nằm trong thu chi quốc tế của một nước, nhưng cần nhớ nó là một loại mậu dịch đặc biệt. Tuy vậy, các công ty con thường là xí nghiệp liên doanh với địa phương, cho nên ý nghĩa vốn có của mậu dịch quốc tế vẫn còn.

### 3. Sự phát triển các hình thức phi độc quyền, một hình thức tổ chức sản xuất mới, nhằm tăng cường sự cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Sự phát triển của các hình thức kinh tế phi độc quyền như kinh doanh vừa, nhỏ, hợp tác xã, được đánh giá như một hình thức tổ chức sản xuất mới, một xu hướng chuyển từ mặt khẳng định sang mặt phủ định của độc quyền tư bản chủ nghĩa, khi vai trò của thị trường và cạnh tranh ngày càng trở nên quan trọng đối với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Nhờ tính thích ứng kịp thời và năng động của chúng mà vai trò của các hình thức kinh tế này ngày càng trở nên cần thiết cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vai trò của chúng không mâu thuẫn với vai trò thống trị của kinh doanh lớn. Trong điều kiện hiện đại, chúng không mang tính loại trừ, mà còn bổ sung cho nhau, một bên là hình thức kinh doanh lớn và bên kia là kinh doanh nhỏ, trung bình và hợp tác xã. Mỗi hình thức đều có

những ưu thế đặc thù và thực hiện những chức năng riêng trong hệ thống tác động qua lại đặc biệt, hình thành giữa chúng với nhau. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển cho thấy, sự kết hợp các xí nghiệp và các công ty có quy mô khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế, kỹ thuật của ngành. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả của các nhóm kinh doanh khác nhau và của nền kinh tế nói chung. Đối với tất cả các ngành, kể cả công nghiệp nặng, khu vực kinh doanh này cũng duy trì một vai trò quan trọng, cả về lượng lẫn về chất. Đối với nhiều ngành, không chỉ các hàng trung bình, mà cả các hàng nhỏ và hợp tác xã, việc kinh doanh cũng có hiệu quả rất lớn (diễn hình nhất về mặt này là các ngành công nghiệp ăn uống, và công nghiệp nhẹ, nông nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ).

Trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa có tới trên 90% là xí nghiệp vừa và nhỏ. Chẳng những thế, trong các ngành mà độc quyền giữ vị trí thống trị vẫn có hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, năm 1982 trong ngành xe ôtô Mỹ có 284 công ty vừa và nhỏ. Hơn nữa, vẫn có những ngành : dệt, xây dựng, vật liệu gỗ, đóng giày, in ấn, các xí nghiệp vừa và nhỏ không ổn định. Hàng năm có hàng loạt xí nghiệp phá sản hoặc đóng cửa, nhưng đồng thời lại có càng nhiều hơn số xí nghiệp mới ra đời. Kết quả là số xí nghiệp vừa và nhỏ tăng lên chứ không hề giảm đi.

Những nhân tố cơ bản tạo nên vai trò quan trọng của các hình thức kinh tế phi độc quyền trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được quy định bởi ba hướng trong tiến bộ khoa học - kỹ thuật.

Trước hết, đó là sự phát triển của quá trình chuyên môn hóa do sự gần giống nhau về trình độ kỹ thuật giữa ngành sản xuất lớn và nhỏ, điều này thể hiện dày dặn ở Mỹ và ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. Hướng thứ hai là tiến bộ khoa học - công nghệ cho phép ứng dụng chúng vào phát triển các xí nghiệp đòi hỏi ít tư bản vì các dây chuyền sản xuất gắn với hệ thống máy móc có hiệu quả ở quy mô sản xuất không lớn lắm. Hướng thứ ba là tiến bộ khoa học - công nghệ cho phép các xí nghiệp nhỏ có thể sản xuất các sản phẩm mới cũng nâng cao vai trò quan trọng của các hàng nhỏ.

Như vậy, cách mạng khoa học - công nghệ có tác động hai mặt lên các hình thức tổ chức kinh tế hiện đại. Một mặt, nó tăng cường sức mạnh độc quyền, mặt kia nó lại tạo điều kiện tồn tại và phát triển cho tư bản vừa và nhỏ với tư cách là mặt đối lập, là nhân tố thúc đẩy sự phát triển. Cách mạng khoa học - công nghệ đưa tới sự ra đời của hàng loạt ngành mới và tăng cường chuyên môn hóa sản xuất. Để giảm chi phí sản xuất, các tổ chức độc quyền thường mua các bộ linh kiện bền, đẹp, giá rẻ không chỉ trong nước mà trên phạm vi toàn cầu. Do đó, các tổ chức độc quyền không thể và cũng không cần độc quyền trong mọi lĩnh vực. Trên giác độ bình quân mà xét, cấu thành hữu cơ và tỷ suất lợi nhuận của các xí nghiệp vừa và nhỏ đều thấp hơn các xí nghiệp độc quyền. Do đó, các tổ chức độc quyền cần nhắc rất kỹ lưỡng trong việc thôn tính các xí nghiệp vừa và nhỏ để giữ cho lợi nhuận độc quyền ổn định và tăng lên. Nếu thôn tính vô hạn, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm, nên các tổ chức độc quyền chỉ thôn tính các hình thức kinh doanh khác khi có lợi. Giới hạn chính là ở chỗ đó. Giới hạn này để chừa ra một không gian tồn tại và phát triển cho các hình thức phi độc quyền như

một hình thức đạt hiệu quả kinh tế cao nhờ khai dậy các nhân tố cạnh tranh. Ngoài ra, do sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các tổ chức độc quyền thường xuyên điều chỉnh kết cấu công ty bằng cách chuyển dịch sang các ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, lượng lợi nhuận lớn, điều đó khiến cho các ngành, nghề có lợi nhuận thấp trở thành linh vực kinh doanh của đồng đảo các hình thức phi độc quyền nhằm tận dụng tối đa các nguồn lực của xã hội. Để đánh giá vai trò của chúng phù hợp với vận động thực tiễn cần đưa ra một thước đo định lượng. Về mặt này, tiêu chuẩn mà người Nhật dùng để phân loại xí nghiệp lớn, vừa, nhỏ là tiêu chuẩn phù hợp với thực tế hơn cả.

#### Tiêu chuẩn phân loại xí nghiệp lớn, vừa, nhỏ của Nhật Bản

Ngành nghề	Chi tiêu	Phân loại xí nghiệp		
		Nhỏ	Vừa	Lớn
Ngành buôn bán	Số người làm việc	1-4 người	5-99 người	100 người trở lên
	Lượng tư bản	Dưới 30 triệu yên	Dưới 30 triệu yên	Trên 30 triệu yên
Ngành bán lẻ và dịch vụ	Số người làm việc	1-4 người	5-49 người	100 người trở lên
	Lượng tư bản	Dưới 10 triệu yên	Dưới 10 triệu yên	Trên 10 triệu yên
Ngành chế tạo và các ngành khác	Số người làm việc	1-19 người	20-299 người	300 người trở lên
	Lượng tư bản	100 triệu yên trở xuống	100 triệu yên trở xuống	100 triệu yên trở lên

Nếu đánh giá vai trò và tác dụng của các xí nghiệp vừa và nhỏ của các nước phát triển ngày nay theo tiêu thức trên, thì có thể khái quát ở ba mặt "quan trọng", "bổ sung" và "phụ thuộc". Ở đây, "quan trọng" được đánh giá ở chỗ, trong thực tế chúng chiếm phần rất lớn trong nền kinh tế quốc dân. Có thể thấy rõ điều đó qua số liệu thống kê ở 4 nước tư bản phát triển hàng đầu dưới đây: Trong ngành chế tạo về tỷ trọng so với toàn bộ, các xí nghiệp vừa và nhỏ chiếm 91% ở Cộng hòa liên bang Đức, 99% ở Nhật Bản. Về số người làm việc chiếm 36% ở Anh, 72% ở Nhật Bản. Về lượng tiêu thụ chiếm 31% ở Anh, 52% ở Nhật Bản. Trong ngành tiêu thụ mức độ tập trung thấp hơn. Tỷ trọng của xí nghiệp vừa và nhỏ so với toàn bộ xí nghiệp trong ngành là 97,7% ở Mỹ, 99,6% ở Nhật Bản. Về số người làm việc chiếm 43% ở Anh, 88% ở Nhật Bản; về lượng tiêu thụ chiếm 35% ở Anh, 79% ở Nhật Bản<sup>1</sup>.

Chẳng những thế, với tư cách là những người cạnh tranh và bao thầu, cung cấp các tiện nghi đời sống cho công chúng, các xí nghiệp vừa và nhỏ còn có những đóng góp nâng cao hiệu quả sản xuất của các công ty lớn và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, nó cũng giúp vào việc tạo nên không khí cạnh tranh sôi động trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra, sự tồn tại và phát triển của chúng còn tạo ra hàng loạt việc làm, có lợi cho ổn định xã hội. Xét ý nghĩa "bổ sung" và "phụ

---

1. Cục xí nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản. "Sách về xí nghiệp vừa và nhỏ", 1988.

thuộc" thì số xí nghiệp nhỏ chiếm khoảng 80% tổng số xí nghiệp, nhưng chỉ chiếm 10% (trong ngành chế tạo) đến 30% (trong ngành thứ ba) của nền kinh tế quốc dân. Tuy chúng không ở vào tình trạng phụ thuộc trực tiếp, nhưng không thể không sống trong môi trường kinh tế và xã hội do các công ty lớn, ngân hàng lớn và các tổ chức chính phủ tạo lập ra, vì vậy sự tác động tương hỗ và phụ thuộc vào nhau là một khách quan. Riêng đối với hình thức hợp tác xã trong chủ nghĩa tư bản hiện đại có ý nghĩa đặc biệt. Đó là hình thức tích tụ, tập trung sản xuất của những người tự hành nghề, không chỉ do phân công chuyên môn hóa sản xuất quy định, mà còn do sự đòi hỏi sống còn của họ trước sự khống chế của độc quyền.

Hợp tác xã có những đặc điểm chủ yếu sau: Một là, mục đích của các hợp tác xã là cung cấp các dịch vụ sản xuất và đời sống cho các xã viên, bảo vệ lợi ích kinh tế của họ; ví dụ hợp tác xã sữa bò được thành lập sớm nhất ở Mỹ, lúc đầu chỉ mua sữa của các gia đình xã viên và chở tới nhà máy chế biến sữa. Sau này, chúng mở rộng quy mô kinh doanh, thậm chí tự xây dựng xưởng chế biến sữa. Ở Đức, chúng bắt đầu ra đời từ việc phát triển tín dụng, nhằm giúp đồng bào nông dân và những người sản xuất khác vay vốn được dễ dàng với lãi suất thấp, tránh phải đi vay nặng lãi. Hai là, tại các nước tư bản chủ nghĩa, các hợp tác xã về cơ bản đều do những người sản xuất cá thể hoặc những người tiêu dùng cùng góp vốn và họ thường không chuyển ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của xã viên thành sở hữu của hợp tác xã. Tuy nhiên, đôi khi cũng có những tài sản thuộc sở hữu của

hợp tác xã. Nhưng, tài sản ở đây là bộ phận tài sản sau khi đã khấu trừ cổ phần của xã viên, chiếm tỷ trọng không lớn. Chính vì dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, nên giữa xã viên và hợp tác xã có mối quan hệ lòng léo. Xã viên có thể tự nguyện tham gia và cũng có thể tự do rút ra. Ba là, hợp tác xã thực hiện chế độ quản lý dân chủ, xã viên có quyền quyết định mọi việc quan trọng của hợp tác xã. Tại các nước tư bản, ngoài việc các hợp tác xã phải thực hiện các quy định pháp luật có liên quan, nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của chúng. Bốn là, hợp tác xã phân phối tương đối công bằng và hợp lý, căn cứ vào đóng góp của mỗi xã viên vào doanh lợi của hợp tác xã. Đây là loại hình kinh tế gắn liền với đời sống kinh tế cá nhân thường nhật, nên chúng đa dạng và phong phú tới mức các hình thức phân tổ thông thường khó có thể khái quát được hết đặc trưng kinh tế. Do đó, việc miêu tả sự tồn tại về chất và lượng của chúng ở một số quốc gia tiêu biểu sẽ giúp hiểu rõ ràng hơn vai trò thực tiễn của chúng.

Tại Mỹ, hầu như toàn là hợp tác xã dịch vụ, tổng cộng có khoảng 100 ngàn. Hình thức này thích ứng với nền kinh tế hàng hóa phát triển và trình độ nhất thể hóa kinh tế cao. Hợp tác xã ở Mỹ về đại thể, có thể chia làm ba loại: loại thứ nhất là hợp tác xã nông nghiệp (khoảng hơn 25.300) do người sản xuất và những người có liên quan tới sản xuất nông nghiệp tổ chức ra. Năm 1986, Mỹ có khoảng 5300 hợp tác xã cung tiêu, tín dụng, bảo hiểm hỏa hoạn, nghề rừng, sử dụng chung máy nông nghiệp và nhà ở.

Loại thứ hai là hợp tác xã tiêu dùng (có khoảng 78.400) do người tiêu dùng thành lập để tránh bợn gian thương bóc lột.

Loại thứ ba là hợp tác xã liên kết (có khoảng 7700) do người gia công hoặc tự hành nghề liên kết với các doanh nghiệp và thương nhân, chủ nợ, thành lập để hoạt động như một vế tinh của họ.

Ở Pháp, tuy hợp tác xã thuộc loại dịch vụ là chính, nhưng cũng có hợp tác xã sản xuất. Chủ yếu có bốn loại: loại thứ nhất là hợp tác xã sản xuất (loại này có hàng ngàn với hàng vạn xã viên), do những người sản xuất trong các ngành nghề tổ chức để cùng sản xuất và cung cấp các hoạt động dịch vụ cho sản xuất. Loại thứ hai là hợp tác xã nông nghiệp (loại này có hàng vạn với hàng triệu xã viên) gồm có loại hình: đổi công, tín dụng, cung tiêu vật tư, chế biến nông sản và sử dụng chung máy móc nông nghiệp. Loại thứ ba là hợp tác xã dự trữ và tín dụng, tổ chức thành năm tập đoàn trong cả nước. Loại này có tới 6 - 7 triệu xã viên, có vai trò ngày càng quan trọng trong sản xuất và đời sống công chúng. Loại thứ tư là hợp tác xã tiêu dùng và cung tiêu; hiện có 2 triệu gia đình tham gia và do các cửa hàng bán lẻ tổ chức. Loại này có 60 hợp tác xã gồm 15.000 điểm bán hàng. Ngoài ra, ở Pháp còn có hợp tác xã cho thuê nhà giá rẻ, vận tải và cả dịch vụ tổng hợp. Chủ yếu có bốn loại: loại thứ nhất là "Tổ hợp hiệp đồng nông nghiệp" (gọi tắt là "nông hiệp") do những nông dân có tư liệu sản xuất, dựa vào sức lao động trong gia đình tổ chức (năm 1984 có 4300 tổ hợp, gồm 7,9 triệu thành viên). Loại thứ hai là "Tổ hợp hiệp đồng nghề cá" (gọi tắt là "ngư hiệp"), có 2100

tổ hợp, gồm hơn 500 ngàn người. Loại thứ ba là "Tổ hợp hiệp đồng nghề rừng" (gọi tắt là "lâm hiệp") do những người sở hữu nhỏ về rừng tổ chức, có 1800 tổ hợp, gồm 1,7 triệu người. Loại thứ tư là "Tổ hợp hiệp đồng đời sống" gọi tắt là "sinh hiệp" do những người bán sức lao động không ổn định và những phụ nữ nội trợ tổ chức, có 760 tổ hợp gồm hơn 2,6 triệu người. Ngoài ra còn có "Tổ hợp hiệp đồng sự nghiệp" và "Tổ hợp hiệp đồng tín dụng" do các nhà công thương nghiệp loại vừa và nhỏ tổ chức ra.

Tại Italia, tuy hợp tác xã là loại hình dịch vụ, song hợp tác xã nông nghiệp có những đặc điểm đặc đáo. Một là, chúng chỉ thu hút những nông dân sở hữu ít ruộng đất và không buộc họ phải nhập toàn bộ ruộng đất vào hợp tác xã. Hai là, loại hình "nhất thể hóa", tức là kết hợp sản xuất với tiêu thụ. Ba là, chúng áp dụng chế độ luân phiên lao động để tránh khi cùng làm việc người lao động bỏ ra cường độ khác nhau lại bị phân phối như nhau. Bốn là, trong phân phối thu nhập, hợp tác xã áp dụng chế độ tiền lương cấp bậc. Tiền lương của xã viên tính theo loại hình công việc, bậc lương và thời gian làm việc trong tháng và trả lương hàng tháng. Tiền lương mang tính chất ứng trước này không quá 80% tiền lương thực lĩnh hàng tháng của mỗi xã viên. Khi quyết toán cuối năm, tùy theo tình hình kinh doanh, có thể được bổ sung, hoặc hoàn trả, hoặc cắt hàn. Năm là, hợp tác xã giữ vững nguyên tắc tự do ra vào và thực hiện quản lý dân chủ.

Qua phân tích những đặc trưng kinh tế cơ bản, những xu hướng vận động của các hình thức tổ chức tư bản trong giai đoạn hiện đại, rõ ràng nổi lên mối tương tác cơ bản quy định sự vận động của toàn bộ các quá trình

kinh tế của chủ nghĩa tư bản, đó là lực lượng cạnh tranh và mối quan hệ giữa chúng. Làm rõ bản chất, xu hướng vận động của hai lực lượng kinh tế này sẽ làm sáng tỏ hơn nữa đặc trưng kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

### III. MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI

Lịch sử phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa suốt thế kỷ XX cho thấy, ở những giai đoạn phát triển riêng biệt và trong các ngành khác nhau đều phụ thuộc vào mối tương tác qua lại của tổng thể những yếu tố trong khuôn khổ thị trường và đều chịu tác động qua lại của quá trình tập trung sản xuất và tư bản; một mặt, đó là xu hướng độc quyền hóa và mặt kia là xu hướng phá vỡ nó do tác động mạnh mẽ của cạnh tranh. Cạnh tranh là bản chất nội tại của tư bản và độc quyền là cái đối lập của cạnh tranh. Mâu thuẫn của cạnh tranh là ở chỗ, mỗi bên đều muốn giành lấy độc quyền cho mình, trong khi toàn xã hội, với tư cách là xã hội, lại phải mất độc quyền và vì thế phải tiêu diệt độc quyền. Ngay cả khi nhà nước xuất hiện trong nền kinh tế với tư cách là một nhân tố chủ động, cạnh tranh và độc quyền vẫn đóng vai trò không hề giảm sút.

#### 1. Tương quan giữa cạnh tranh và độc quyền trong chủ nghĩa tư bản hiện đại

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, mọi thực thể kinh tế trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận tối

da, ngoài xu hướng hoàn thiện mình để có được chi phí thấp nhất, chất lượng sản phẩm cao nhất và có ưu thế trong cạnh tranh, còn xuất hiện xu hướng thứ hai- xu hướng sử dụng mọi lợi thế để độc quyền hóa. Khi các tổ chức độc quyền xuất hiện và thống trị trong đời sống kinh tế thì việc thù tiêu và loại bỏ các đối thủ cạnh tranh để độc chiếm các điều kiện thuận lợi cho quá trình tái sản xuất trở thành xu hướng mạnh mẽ, lấn át và bao trùm toàn bộ đời sống kinh tế, bất chấp mọi căn trở về đạo lý và pháp luật. Trong thực tiễn hoạt động kinh tế, những minh chứng cho luận điểm này không sao kể xiết, ta có thể dẫn ra một ví dụ điển hình là ngành hàng không dân dụng Mỹ. Trong khu vực kinh doanh này, chính phủ muốn giảm sự can thiệp của mình bằng cách tăng cường cạnh tranh nhằm làm lợi cho công chúng di lại bằng máy bay, nhưng thực tế kết quả ngược lại. Trong lĩnh vực này, các tổ chức độc quyền đã loại bỏ các công ty vừa và nhỏ để thâu tóm, không chế và áp đặt sự độc quyền của họ. Như vậy, việc kiểm soát công ty hàng không từ tay chính phủ chuyển sang tay các công ty lớn. Điều đó chứng tỏ rằng, nếu có cơ hội, các công ty lớn liền ra sức thực hiện độc quyền.

Trong ba thập kỷ sau chiến tranh, trong nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, thị trường mở rộng khá nhanh và tư bản lớn, trước hết là tư bản độc quyền, đã làm tê liệt hoặc suy yếu tác động của các lực lượng cạnh tranh.

Sức mạnh không chế của độc quyền thường xuất hiện trên thị trường từ phía người sản xuất có đủ tiềm lực và các liên hợp của họ hay của nhà nước. Tác động của nó dẫn tới hệ quả hai mặt: một mặt, là sự không chế có tính

chất phá hoại của thế lực cạnh tranh, mặt khác, sự khống chế như vậy bị chi phối bởi những mục đích hẹp hòi, đòi hỏi ích kỷ của những thế lực tiến hành, nên nó mang lại những trì trệ. Ví dụ, sự độc quyền tuyệt đối của những người sản xuất lớn kìm hãm tiến bộ khoa học - công nghệ và giảm hiệu quả sản xuất.

Nền kinh tế thị trường hiện đại không đơn giản, như người ta vẫn quan niệm, nó là lĩnh vực điều khiển tự phát cung cầu, được quy định bởi sự thay đổi của giá cả, mà trong đó, bao hàm cả những hình thức tương tác phức tạp khác nhau đặc trưng cho những giai đoạn phát triển nhất định. Đa số các thị trường trong điều kiện hiện đại (và cả trước đây ở mức độ nhất định) được đặc trưng bởi sự tương tác giữa các thế lực điều tiết, cạnh tranh và độc quyền. Sự sống động của các lực lượng cạnh tranh trong điều kiện tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên quy mô quốc gia và quốc tế gắn liền với quá trình quốc tế hóa sâu sắc đã nêu cao một cách rõ rệt vai trò kích thích của cạnh tranh chứ không phải của độc quyền đối với quá trình phát triển toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, đặc trưng của cạnh tranh hiện đại mang tính gay gắt và quyết liệt do các lực lượng độc quyền tham gia và mở rộng trên quy mô quốc tế. Cuộc cạnh tranh giữa các công ty độc quyền Mỹ và Nhật Bản là điển hình cho cạnh tranh độc quyền quốc tế.

Thực tế cho thấy, cuộc chiến tranh ôtô giữa Mỹ và Nhật Bản là sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền của hai nước lớn. Các công ty xe ôtô: Honda, Nissan dựa vào lợi thế hàng dẹp, giá rẻ đã chiếm được 1/3 thị trường

nước Mỹ. Ngành sản xuất ô tô Mỹ sau nhiều năm suy thoái, từ giữa năm 1993 đến nay phát triển mạnh và đẩy lùi được cuộc cạnh tranh của các hãng ô tô Nhật Bản nhờ thay đổi cơ cấu sản xuất và cải tiến công nghệ để hạ giá thành trong khi định mức lợi nhuận không đổi. Chỉ trong quý II năm 1993, ba hãng ô tô lớn của Mỹ đã thu được 2,3 tỷ USD lợi nhuận<sup>1</sup> trong khi các hãng ô tô của Nhật Bản giảm 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Hãng Nissan ước tính thiệt hại 38,6 tỷ yên khi doanh số bán ra giảm 6,7%<sup>2</sup>. Nhưng, giá xe ô tô của hai bên Mỹ và Nhật Bản không phải là giá tự do cạnh tranh hình thành mà là giá độc quyền. Sự chênh lệch về giá của chúng là chênh lệch giữa giá độc quyền với giá tự do cạnh tranh. Vì nguyên tắc định giá độc quyền từ lâu đã được thực hiện theo chế độ giá định mức, tức là giá thành cộng với lợi nhuận định mức. Nhiều năm nay, tỷ suất lợi nhuận định mức của công ty ô tô thông dụng Mỹ là 20%. Theo giáo sư Trường đại học Havot, ông Dorfman, giá cả của các tổ chức độc quyền dầu sò ở Mỹ cao hơn mức giá cạnh tranh 15%..., trong khi đó sản xuất của các ngành do dầu sò độc quyền kiểm soát so với sản xuất của những ngành này trong điều kiện tự do cạnh tranh ít hơn 30%. Dầu những năm 70, "Ủy ban mậu dịch liên bang Mỹ" ước tính, chuyển các công ty độc quyền thành các công ty có tính chất cạnh

---

1. "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 125.

2. Như trên, tr. 134.

tranh hơn thì nhất định giá cả có thể giảm 25% hoặc hơn 25%<sup>1</sup>. Vậy, cạnh tranh hiện đại là cạnh tranh mang tính độc quyền rõ rệt.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, tính cá biệt của cạnh tranh lại không chỉ hàm chứa nhân tố loại trừ phù định lẫn nhau, mà còn mang tính phụ thuộc và làm tiền đề cho nhau. Năm 1990, lượng tiêu thụ hàng hóa và lao động của công ty ôtô thông dụng Mỹ là 126 tỷ USD. Con số khổng lồ này chẳng những nhiều hơn ngân sách của đa số các nước đang phát triển, mà còn lớn hơn cả ngân sách của nhiều nước châu Âu. Trong tình hình đó, khó mà nghĩ rằng, giữa công ty này với hàng vạn công ty vừa và nhỏ cung cấp các bộ linh kiện cho nó có quan hệ cạnh tranh bình đẳng. Ở Nhật Bản, nửa đầu những năm 80, tỷ lệ phụ thuộc vào nhau về bán ra và mua vào trong 6 tập đoàn lớn là 20,4% và 12,4%.

Trong những năm gần đây hai khối mậu dịch tự do lớn ra đời: Liên minh châu Âu và Bắc Mỹ. Ở châu Á, 17 nước thành viên tham gia "Diễn đàn châu Á - Thái Bình Dương" (APEC) đang cụm lại thành một khối mậu dịch tự do. Hiện có 119 nước tham gia vào 23 khối kinh tế trên toàn thế giới trong điều kiện hoạt động náo nhiệt của các tổ chức kinh tế quốc tế như: Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, khối OECD, G7, GATT, Vòng đàm phán Urugway trong khuôn khổ GATT được ký kết đêm

---

1 William E.Harai, "Chủ nghĩa tư bản mới", tiếng Trung Quốc, 1991 tr.66-71

15-12-1993 tại Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ) có thể đưa tới những bùng nổ thương mại thế giới trong những năm tiếp theo. Các chuyên gia GATT cho rằng, sau khi vòng đàm phán Uruguaian được ký kết, thương mại quốc tế được bổ sung thêm 200 tỷ USD mỗi năm.

Bối cảnh đó phản ánh hai xu hướng xung đột đang diễn ra trên thị trường thế giới: một mặt, là xu hướng tự do hóa thương mại thế giới để khai dậy các lực lượng cạnh tranh quốc tế, và mặt kia, là xu hướng độc quyền hóa khu vực, xuất hiện dưới hình thức co cụm thành các khối kinh tế để ngăn chặn cạnh tranh tự do bằng các giải pháp bảo hộ.

## 2. Đặc trưng kinh tế của cạnh tranh hiện đại

Vào những năm 80, mâu thuẫn sâu sắc của tái sản xuất đã gây ra những thay đổi trong động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển và những điều kiện sinh sôi tư bản ngày càng xấu đi, buộc chủ nghĩa tư bản phải có những chiến lược kinh doanh mới, những phương thức cạnh tranh và hợp tác mới và thay đổi cơ cấu tổ chức để đem lại lợi nhuận tối đa. Trong hoàn cảnh mới đó, cạnh tranh tư bản chủ nghĩa mang đặc trưng kinh tế rõ nét của giai đoạn hiện đại.

Một là, cạnh tranh trong lĩnh vực khoa học - công nghệ ngày càng gia tăng. Sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường đã đẩy các tổ chức đội quyền tối việc phối hợp hành động và xuất hiện xu hướng hình thành những cấu trúc độc quyền trong khuôn khổ thị trường thế giới. Như vậy, các điều kiện cạnh tranh và hiệu lực của quy luật giá trị bị

thu hẹp lại, đặc biệt trên thị trường nguyên liệu và thực phẩm. Song, trong các ngành công nghiệp chế biến, cách mạng khoa học - công nghệ cho phép luôn luôn tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn, thì sự cạnh tranh gay gắt hơn và do đó các quy luật kinh tế thị trường hoạt động hoàn hảo hơn, vai trò của cạnh tranh ngày càng lớn hơn. Chính nó là động lực thúc đẩy cách mạng khoa học - công nghệ phát triển và phá vỡ sự ổn định địa vị của tư bản độc quyền trên thị trường, lôi kéo tư bản vào cuộc đua công nghệ không lúc nào dừng, kích thích sự cạnh tranh giữa các ngành khác nhau. Khác với những năm 50 - 60, cạnh tranh hiện đại công khai và thẳng thừng hơn. Động cơ thúc đẩy của cuộc cạnh tranh giá cả là việc chuyển trọng tâm từ sự mở rộng thị trường sang tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả, sử dụng tiềm năng. Cạnh tranh không chỉ gay gắt trong việc bán hàng hóa, mà cả trong các giai đoạn sản xuất và tiền sản xuất, trong việc hình thành những chỉ số đầu tiên về khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Trong các yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh ấy, tiến bộ khoa học - công nghệ chiếm một vai trò quan trọng và là vũ khí chiến lược để bành trướng ra các thị trường mới và tiết kiệm tài nguyên.

Ở trình độ khoa học - công nghệ cao này, các lực lượng cạnh tranh có khả năng tiêu diệt cả tập đoàn độc quyền khác bằng cách tung ra thị trường các sản phẩm mới hoặc áp dụng công nghệ mới. Chính vì vậy, nó đã kích thích phát minh sáng chế và ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nhanh chóng. Riêng năm 1979, cục đăng ký bản quyền sáng chế phát minh của các nước trong khối

Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) đã nhận được 10.725 đơn xin đăng ký bản quyền sáng chế phát minh, nhưng hiện nay chỉ trong hai tháng đã nhận được số đơn ngang với số đơn của cả năm 1979. Đối với Nhật Bản, mục tiêu phấn đấu của các công ty là sau ba ngày có thể xuất xưởng số ôtô trước đây dự tính sản xuất trong nhiều tháng. Các nhà kinh tế tính rằng, toàn bộ tri thức kỹ thuật được chúng ta ứng dụng ngày nay chỉ bằng 1% tri thức kỹ thuật sẽ có trong năm 2050.

Nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ hiện đại đòi hỏi những khoản đầu tư lớn. Để thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ, từ chính phủ các nước đến các công ty lớn đều phải dốc toàn lực ra, do đó sẽ diễn ra cuộc cạnh tranh quyết liệt về đầu tư. Hiện nay, Nhật Bản đang dẫn đầu cuộc chạy đua này; đó là điều bất lợi cho Mỹ và các nước khác trong tương lai. Trong toàn bộ ngành chế tạo của Nhật Bản, kinh phí nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ năm 1986 đã vượt quá đầu tư thiết bị. Năm 1950, tỷ lệ đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học - công nghệ bằng 0,62 đầu tư thiết bị, năm 1983 tỷ lệ này là 0,89, năm 1985 là 0,91, năm 1986 là 1,17, năm 1987 lại lên tới 1,26 (số tuyệt đối là 6.100 tỷ yên so với 4.860 tỷ yên). Ở Cộng hòa liên bang Đức, 10 công ty lớn nhất năm 18% số người làm việc và sản phẩm công nghiệp, 27% vốn đầu tư, 45% chi tiêu cho nghiên cứu khoa học. Sự hòa nhập hoạt động sản xuất và nghiên cứu khoa học vào nhau với quy mô lớn bảo đảm cho các công ty lớn mở rộng thị trường vào những ngành mới và cả những ngành truyền thống (ở Mỹ, trong 10 ngành có chi tiêu khoa học

gấp 2,3 lần mức trung bình thì tốc độ tăng doanh số cao hơn mức trung bình 1,3 lần).

Đặc điểm của tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại là sự phát triển rộng lớn và đa dạng; một nước không thể dẫn đầu, độc chiếm hoàn toàn trong mỗi ngành, mọi lĩnh vực khoa học đều có sự dẫn đầu ưu thế giữa các đối thủ cạnh tranh. Hiện nay, Mỹ dẫn đầu về kỹ thuật tri thức nhân tạo, các công trình sinh học, hệ thống sản xuất máy tính phần mềm, máy tính điện tử tính năng cao, thiết bị điều trị bệnh, kỹ thuật chuẩn đoán và kỹ thuật về máy truyền cảm; còn Nhật Bản dẫn đầu về vật liệu mới, bộ bán dẫn tính năng cao, kỹ thuật họa đồ bằng số học, kỹ thuật lưu trữ số liệu mật độ cao và điện tử quang học. Một loạt nước công nghiệp mới (NICs) và các nước đang phát triển cũng có những lợi thế của họ. Tất nhiên, "sự phân công" này hình thành do nhiều điều kiện tác động thông qua cạnh tranh gay gắt. Theo đà phát triển kỹ thuật mới, sự cạnh tranh này đang diễn ra không ngừng; do đó muốn mở đường cho sức sản xuất phát triển buộc các đối thủ cạnh tranh phải liên kết lại. Sự xuất hiện các công ty liên doanh nhằm dự thảo và tiến hành các chương trình trao đổi thông tin khoa học công nghệ, bản quyền và cả các chuyên gia quản lý, v.v., là một trong những hình thức phối hợp hành động phổ biến nhất hiện nay.

Do đó, cạnh tranh hiện đại, đặc biệt cạnh tranh trong phát triển khoa học - công nghệ, chưa đựng trong lòng nó một sự thực khách quan là phải liên hợp và hợp tác giữa các đối thủ cạnh tranh nếu không muốn bị cô lập và

tự kìm hãm sự phát triển của chính bản thân mình. Điều đó chứng tỏ rằng, trong giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản, cạnh tranh không chỉ mang tính quyết liệt, căng thẳng, mà còn chứa đựng cả xu hướng thâm nhập vào nhau, kết hợp với nhau, từ đó tạo nên động lực thúc đẩy và mở rộng quá trình xã hội hóa sản xuất. Trong cuốn sách "Thành quả lao động của nhiều dân tộc" của giáo sư Robert Dorfman (Đại học Havot Mỹ) viết: "Công ty xe hơi thông dụng Mỹ bán mỗi chiếc xe 20 ngàn USD, trong đó 8000 USD công lắp ráp chạy sang Hàn Quốc, 3500 USD máy nổ và trục xe chạy sang Nhật Bản, 1500 USD phí thiết kế và tạo dáng chạy sang Cộng hòa liên bang Đức, 800 USD trả cho các xí nghiệp sản xuất linh kiện của Đài Loan, Xingapo, 600 USD trả cho các công lao động khác của Anh, Ailen. Và trong sự hiệp tác nhằm đạt được lợi nhuận cao này đã diễn ra cuộc cạnh tranh quyết liệt.

Hai là, quá trình quốc tế hóa tư bản là sự tiếp nối tất yếu của các quá trình diễn ra bên trong sự độc quyền hóa. Nó có tiền đề là sự tập trung cao độ của sức mạnh kinh tế, của tiềm năng tài chính, sản xuất và khoa học - công nghệ trong khuôn khổ các TNC lớn nhất. Sức mạnh sản xuất kinh doanh và tài chính của mỗi công ty ấy lớn hơn nền kinh tế của nhiều quốc gia. Chính vì vậy, sự xung đột về lợi ích diễn ra thông qua cạnh tranh kinh tế giữa các tổ chức này trở nên vô cùng ác liệt và gay gắt. Ví dụ, thị trường máy bay thuộc ngành hàng không dân dụng thế giới cho ta một minh chứng điển hình. Cho tới nay, thị trường này vẫn là một trong những thị trường cuối cùng bị các công ty Mỹ độc quyền khống chế. Trên

thế giới có 9800 máy bay phản lực (không kể của Liên Xô cũ). Khoảng 85% do Mỹ sản xuất, phần doanh lợi bán cả chiếc và linh kiện của Mỹ đạt 23 tỷ USD, nhưng từ năm 1970, tập đoàn chở khách trên không của châu Âu được chính phủ tài trợ hơn 13 tỷ USD dùng để nghiên cứu chế tạo 6 loại máy bay phản lực dân dụng. Kết quả, tập đoàn này nhận được 1/3 đơn đặt hàng máy bay phản lực mới và trở thành hàng cung cấp máy bay lớn thứ hai thế giới và là đối thủ cạnh tranh mạnh của Mỹ. Điều đó khiến cho người Mỹ phải tuyên bố: "Nếu cần thì chúng ta không ngại phát động chiến tranh mậu dịch với châu Âu". Từ năm 1990 đến năm 2008, lượng tiêu thụ máy bay phản lực dân dụng trên thế giới có khả năng lên tới 11.500 chiếc, tính theo giá USD hiện tại, tổng giá trị là 800 tỷ USD<sup>1</sup>. Vậy, đối thủ nào trong thị trường cạnh tranh máy bay dân dụng sẽ vươn lên trong cuộc cạnh tranh ác liệt này? Đó là câu hỏi đau đầu đối với các công ty độc quyền Mỹ và EEC.

Ba là, những biến động chu kỳ và đột biến trong nền kinh tế, chính trị thế giới đã ảnh hưởng sâu sắc đến trạng thái cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Những năm 70, với hai "cú sốc dầu mỏ" đã đẩy nền kinh tế ở các nước tư bản lâm vào trì trệ, do đó, các nước tư bản phát triển phải tăng cường cạnh tranh để làm dịu bớt khó khăn và thoát khỏi khủng hoảng. Cuối những năm 80 và đầu những năm 90, chiến tranh lạnh chấm dứt, các nước châu Âu

---

1. Báo "Bưu điện Washington" (Mỹ), ngày 3-7-1991

và Nhật Bản cho rằng, đối với họ, Liên Xô không còn là mối đe dọa nữa, họ không cần đến sự bảo hộ của Mỹ như trước, do vậy, xu hướng ly tâm với Mỹ tăng lên, mâu thuẫn và đấu tranh lại nỗi lên. Trọng điểm đấu tranh giữa các nước lớn chuyển từ quân sự sang kinh tế và khoa học - công nghệ.

Bốn là, cạnh tranh không chỉ là nguyên nhân, mà còn là kết quả của sự phát triển không đều trong điều kiện tư bản chủ nghĩa. Do phát triển không đều mà sự thăng trầm quyền lực kinh tế, sự chuyển hóa ưu thế diễn ra liên tục từ chủ thể kinh tế này sang chủ thể khác trên thị trường, qua đó nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. Nếu như trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ biết lợi dụng việc giải quyết xung đột lợi ích bằng vũ lực của các khối kinh tế, chính trị lớn mà có được tiềm lực kinh tế mạnh và ưu thế trên thị trường, thì nay quy mô kinh tế của Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu (chủ yếu là EEC) ngày càng tiến ngang nhau. Nhiều dự đoán kinh tế cho rằng, tới cuối thế kỷ này, không một nước nào chiếm được ưu thế nổi bật. Nhật Bản có thể bằng 3/4 tiềm lực của Mỹ, khối cộng đồng kinh tế châu Âu sẽ vượt Mỹ. Về trình độ phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ, khoảng cách giữa họ cũng không còn lớn. Đặc biệt, trình độ phát triển kinh tế, khoảng cách giữa các nước này so với nước kia chỉ khoảng 2-3 năm phát triển. Về kỹ thuật, theo báo cáo của "Ủy ban về sức cạnh tranh" của Mỹ năm 1991, trong 94 kỹ thuật then chốt, Mỹ chỉ chiếm ưu thế ở 31 danh mục, có thể cạnh tranh với đối thủ khoảng 30 danh mục, ở thế yếu 18 danh mục và đã thất bại trong 15 danh mục.

**Châu Âu và Nhật Bản đang đuổi gấp Mỹ ở nhiều danh mục kỹ thuật mũi nhọn.**

Cuộc chạy đua giữa các nước tư bản phát triển còn diễn ra trên cả bình diện kết cấu nền kinh tế, cơ cấu xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại. Ví dụ: trong kết cấu mậu dịch, tỷ trọng xuất máy móc thiết bị trong tổng ngạch xuất khẩu của các nước: Nhật Bản - 60%, Cộng hòa liên bang Đức - 50%, Mỹ - 40%. Điều đó cho thấy, tốc độ chuyển hóa từ khoa học sang kỹ thuật công nghệ và chất xám kết tinh thành sản phẩm của Nhật Bản và Cộng hòa liên bang Đức đã vượt Mỹ. Năm 1991, một cuộc điều tra ý kiến của 46 nhà quản lý kỹ thuật hàng đầu của Mỹ cho biết: 76% số người được hỏi cho rằng hiện nay sức cạnh tranh của Mỹ đang còn có ưu thế, nhưng đến năm 1995 thì 51% ưu thế đó thuộc về Nhật Bản và Mỹ chỉ còn 30%<sup>1</sup>.

Năm là, sức cạnh tranh của độc quyền hiện đại được hòa nhập với sức mạnh của nhà nước tư bản tạo nên sự hợp lực tác động trên thị trường quốc tế. Khi xung đột lợi ích ảnh hưởng đến sự phát triển của một ngành hay cơ cấu ngành trong một hay một nhóm nước, sức mạnh cạnh tranh đó thể hiện thành xu hướng đấu tranh cho tự do hóa hay bảo hộ và liên kết thành các khối kinh tế.

Trong những thập kỷ gần đây, cạnh tranh của các tập đoàn độc quyền hiện đại xuất hiện dưới hình thức chủ

---

<sup>1</sup> "Tin tức Mỹ và tin thế giới" (Mỹ), ngày 16-7-1990.

nghĩa bảo hộ và liên kết hóa thành các khu vực kinh tế có tính độc lập tương đối và chịu sự khống chế của liên minh các tập đoàn độc quyền khống lồ.

Trong báo cáo lần thứ ba trong năm 1992 do Phòng kế hoạch phát triển của Liên hiệp quốc công bố có đoạn viết: "Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch của các nước công nghiệp mỗi năm cướp đi của các nước đang phát triển 500 tỷ USD thu nhập... Trong 24 nước OECD thì có 20 nước có biện pháp bảo hộ mậu dịch từ hơn 10 năm trước<sup>1</sup>. Ngay Mỹ cũng có khá nhiều biện pháp bảo hộ mậu dịch trắng trợn. Chỉ nói về chế độ định lượng hàng hóa, nhà phân tích mậu dịch tại Washington là James cho rằng: Mỹ thi hành chế độ định lượng 3600 loại hàng hóa, điều đó khiến giá đường, cà phê, bùa sáng tăng gấp đôi và hạn định lượng nhập khẩu lạc nhau hàng năm theo đầu người không quá 7 gam, phomát không quá một bảng, kem không quá một chiếc, còn bơ và sữa bò tươi, bơ đông lạnh thì chỉ được nhập của Niu Dilan<sup>2</sup>, điều đó đã làm hạn chế sức cạnh tranh của nhiều đối thủ mạnh. Người Đức cho rằng Nhật Bản mở cửa chưa đủ mức như: Hàng công nghiệp thành phẩm mà Nhật Bản nhập khẩu chỉ chiếm 51% tổng ngạch nhập khẩu, trong khi đó Đức là 77%, Mỹ là 79%. Việc tham gia cổ phần vào xí nghiệp của Nhật Bản rất khó khăn.

Tóm lại, độc quyền và cạnh tranh cùng tăng lên, vừa

---

1. "Nhà kinh tế học" (Anh), ngày 25-4-1992.

2. "Thời báo New York" (Mỹ), ngày 7-2-1992.

có cạnh tranh theo chiều ngang trong cùng một lĩnh vực, vừa có cạnh tranh theo chiều dọc giữa các xi nghiệp trong các ngành có liên quan, vừa có sự cạnh tranh giữa các xi nghiệp khác nhau về cấp độ, vừa có cạnh tranh trong nước, vừa có cạnh tranh quốc tế. Nguyên nhân cốt lõi dẫn đến gia tăng tất cả các tuyến cạnh tranh này là "tiến bộ khoa học - công nghệ" và sự quốc tế hóa sản xuất. Điều kiện đó buộc các tổ chức độc quyền phải cải biến sao cho linh hoạt hơn, có hiệu quả hơn, nhằm kịp thời thích ứng với sức ép cạnh tranh toàn diện, mạnh mẽ, bảo vệ và tăng cường vị trí độc quyền của mình trong nền kinh tế.

### **3. Những đặc trưng kinh tế cơ bản của độc quyền hiện đại**

Từ những năm 90 cuối thế kỷ XIX và mấy chục năm đầu thế kỷ XX đã hình thành các hệ thống tưrot ở Mỹ, cácten và xanhđica ở các nước tư bản phát triển khác. Trong xu hướng tăng cường, mở rộng và khống chế của các tổ chức độc quyền, đã xuất hiện tưrot như một hình thức mới của tổ chức độc quyền ngành, mà ở đó một công ty lớn khống chế toàn bộ quá trình sản xuất, hoặc một phần lớn sản xuất của một ngành. Dựa vào sức mạnh của mình, các tưrot tiến hành trong phạm vi ngành một chính sách thị trường có lợi cho họ. Vào thời kỳ đó, có thể lấy các ngành luyện kim đen, hóa dầu, công nghiệp nhôm, thuốc lá của Mỹ làm minh chứng. Trong các nước tư bản phát triển khác, các tổ chức độc quyền như cácten và xanhđica đã dựa trên những thỏa thuận pháp lý (tổn bộ hoặc phần lớn các công ty của ngành) để thỏa thuận với

nhau, trước hết là giá cả, sao cho các xanhđica có một hệ thống tiêu thụ sản phẩm thống nhất.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ và quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế cùng với sự biến đổi sâu sắc trong mối tương tác giữa cạnh tranh và độc quyền đã làm cho bản thân độc quyền cổ điển chuyển hẳn sang độc quyền hiện đại với những thay đổi lớn lao cả về kết cấu và vai trò đối với quá trình vận động của nền kinh tế.

Trước đây, hạt nhân kết cấu kinh tế độc quyền bao gồm một nhóm các công ty lớn nhất tập trung cao ở một số ngành công nghiệp chủ chốt như: luyện thép, sản xuất ôtô, hóa chất, công nghiệp cao su, v.v.. Lợi nhuận của những công ty này là chỉ tiêu kinh tế cơ bản của sự phát triển. Những quá trình tái sản xuất liên tiếp với nhiều đầu tư khoa học - công nghệ đã mở rộng nền sản xuất phi vật chất và chuyển hướng nền kinh tế sang nhu cầu tiêu thụ, cuối cùng đòi hỏi một sự đổi mới căn bản kết cấu độc quyền.

Sự đổi mới kết cấu này là hậu quả của quá trình tập trung tư bản ở quy mô lớn. Trong hoàn cảnh cạnh tranh khắc nghiệt, các công ty buộc phải hợp nhất để nuôi lắn nhau. Riêng ở Mỹ, chi phí cho hoạt động này tăng từ 12 tỷ USD (1975) lên 200 tỷ USD (1985);とり giữa những năm 80 quá trình hợp nhất và nuôi lắn nhau này đã tạo thành một đợt sóng mạnh mẽ tràn sang cả Tây Âu và diễn ra chủ yếu ở khu vực độc quyền, cuốn hút tới 100 công ty lớn nhất thế giới tham gia và hình thành nên

kiểu cactus, xanh da trời. Hình thức liên kết ngành tỏ ra không thích hợp và bị sụp đổ, thì những tơ rát và Công xooxcxiom cũng được cải tiến bằng con đường liên kết dọc (vertical intergation), đa dạng hóa (diversification) và conglomeret hóa (conglomeration) trên cơ sở sáp nhập và thôn tính lẫn nhau. Nếu liên kết ngành nối lên hàng đầu sau chiến tranh thế giới thì nay nó đã nhường chỗ cho đa dạng hóa (chủ yếu dựa vào những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật) và sau đó (kể từ đầu những năm 60) là conglomeration, không dựa vào mối liên hệ nào về sản xuất và về sau nó đặt trọng tâm vào nâng cao hiệu quả của các thành phần cấu thành. Những tổ chức độc quyền đa dạng hóa và conglomeration là đặc trưng chủ yếu của độc quyền hiện đại. Xu hướng phát triển của quá trình tập trung tư bản và sản xuất như vậy đã dẫn đến chỗ độc quyền hóa mang hình thái đa độc quyền, nghĩa là độc quyền đã chuyển từ tính chất độc đoán kinh tế cá thể sang tính tập thể, do đó chúng mang tính xã hội hóa cao hơn. Trong những điều kiện đã biến đổi đó, cả về lý luận và thực tiễn, độc quyền hiểu theo nghĩa là quyền lực không thể phân chia không còn phù hợp với thực tế. Đa độc quyền là sự phát triển mới của độc quyền, trong đó hàm chứa sự cạnh tranh và vì vậy, độc quyền vẫn là bản chất sâu xa của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đa độc quyền thể hiện nổi bật nhất trong công nghiệp chế biến là nơi mà kết cấu độc quyền quy mô nhỏ, do đó trong điều kiện nhà nước kích thích việc vận dụng sáng kiến tư nhân, khuyến khích cạnh tranh để thúc đẩy cách mạng hóa sản xuất, chúng đã thường xuyên đưa ra được sản phẩm mới với hàm lượng khoa học cao. Song, từ đó tính không vững

chắc của độc quyền tăng lên, độc quyền dễ bị xóa bỏ do địch thủ cạnh tranh có khả năng đưa sản phẩm tương tự ra thị trường bằng cách sử dụng công nghệ mới có hiệu quả cao hơn... Tiềm lực của các công ty hiện đại cho phép chúng dễ dàng khắc phục trở ngại về tài chính và công nghệ để sinh lợi cao, đồng thời áp dụng những thủ đoạn cạnh tranh ngay cả trong lĩnh vực khoa học - công nghệ để duy trì và củng cố độc quyền. Do vậy, trong thực tế, hoạt động trao đổi thông tin công nghệ, bằng phát minh sáng chế, cán bộ quản lý, v.v., đã trở thành nhiệm vụ kinh tế hàng đầu của các tổ chức độc quyền hiện đại. Sự tham gia trực tiếp vào việc tiêu thụ sản phẩm của đối thủ cạnh tranh được các tổ chức độc quyền áp dụng rất rộng rãi, nên chúng đã trung hòa được sự cạnh tranh nguy hiểm trên cả phạm vi quốc gia và quốc tế.

Tuy vậy, lợi nhuận trước mắt không bao giờ cũng là động cơ của việc thay đổi kết cấu hoặc khả năng sinh lợi, nhưng lợi nhuận và "thu nhập phụ trội" là động lực thật sự của nền kinh tế năng động. Thực tế của những năm 80, đúng như Michel Albert, một chuyên gia kế hoạch và tài chính nổi tiếng của Pháp, nhận định: Lợi nhuận cũng có thể làm suy yếu doanh nghiệp, phá hoại nền kinh tế, làm trở ngại phát triển... Quá kiểm lợi hôm nay sẽ làm tổn thất lợi nhuận ngày mai. Trừ một số ít, vì "sự thần kỳ thời thượng hay cơ may", còn thành tựu lâu dài của một sản phẩm được xây dựng từng ngày. Nó bao trùm việc đề ra các phương pháp chế tạo, việc xây dựng mạng lưới tiêu thụ đòi hỏi phải biết chính phục khách hàng và bảo hành sau khi bán. Kỹ thuật vi thông tin sau 6 - 7

năm xuất hiện mới giành được công chúng rộng rãi, còn Megatescopes (Viễn thông quốc tế) và camescopes (Truyền hình quốc tế) phải trên 10 năm. Do vậy, doanh nghiệp hữu quan phải chấp nhận những "hy sinh" ban đầu, đôi khi phải bán với giá rất thấp để giành thị trường, hình thành nhiều mức độ "hy sinh" để xóa đối thủ, giảm chi phí cố định và nâng dần mức độ thành đạt. Nhật Bản tiêu biểu cho hoạt động này. Mỹ thì ngược lại, thường tập trung vào những ngành công nghiệp "cố thủ" tức là ngành mang lại lợi nhuận ngay, sẵn sàng rút khỏi những lĩnh vực bị đe dọa, tồn kém hoặc lâu dài. Họ thường không đề ra chính sách công nghiệp và thương mại dài hạn để giành lại thị trường. Sau khi đã đạt được chỗ đứng trong những ngành "cố thủ" này rồi họ mới nhâm vào lĩnh vực "mùi nhọn". Điều này có thể thấy rõ trong các ngành y học, điện tử, công nghệ quân sự.

Nhờ những cải tổ căn bản và sâu sắc đó mà vị trí của tư bản độc quyền ngày càng được củng cố và trở thành hình thức kinh doanh chủ đạo trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tinh thần chủ đạo của tư bản độc quyền biểu hiện không chỉ ở quy mô hoạt động kinh tế của nó, mà còn thể hiện rõ ở vai trò các đại biểu của nó trong bộ máy kinh tế của nhà nước tư sản. Robert Dorfman, giáo sư Trường đại học Havard (Mỹ) cho rằng, trong những ngành kinh tế dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại, hầu như không thể không có độc quyền đầu sỏ. Một học giả người Anh; M.D.Reagan, cũng cho rằng: "Hiện nay có hai mảng kinh tế: Kinh tế thị trường truyền thống cạnh tranh giá cả chiếm ưu thế và kinh tế độc quyền đầu sỏ với những xí

nghiệp khổng lồ, phạm vi quyền lực kinh doanh rộng, có ảnh hưởng to lớn đối với nền kinh tế".<sup>1</sup>

Trong cuốn sách "Ai nắm quyền quản lý nước Mỹ - Thời đại Reagan", Thomas Day chỉ ra rằng, thời kỳ R.Reagan cầm quyền, người thống trị nước Mỹ là 7314 nhân vật "tài năng", trong đó có 4375 người thuộc giới chủ. Trong số này, có 1475 người thuộc 100 công trình công cộng và công ty giao thông vận tải lớn, 1092 người thuộc 40 ngân hàng, 661 người thuộc 50 công ty bảo hiểm và 479 người của 15 công ty đầu tư.<sup>2</sup>

Họ đều là chủ tịch, tổng giám đốc, giám đốc các công ty lớn nhất nước Mỹ. Họ chỉ chiếm hai phần mười vạn số dân cả nước, nhưng nắm quyền lực kinh tế pháp định tới một nửa tài sản công nghiệp cả nước, trên một nửa tài sản ngân hàng, trên một nửa ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công cộng, hai phần ba tài sản ngành bảo hiểm.

Ở Nhật Bản, Ngân hàng trung ương Nhật Bản chỉ chiếm 55% cổ phần gốc, còn ngân hàng độc quyền tư nhân chiếm 45%. Cơ quan quyết sách của ngân hàng Nhật Bản là một hội đồng 7 người, trong đó 3 người là quan chức chính phủ, 4 người là ngân hàng độc quyền và công ty công thương nghiệp độc quyền. Trong Cục dự trữ liên

---

1 M.D.Reagan. "Lực lượng và ảnh hưởng của xí nghiệp", tiếng Anh, New York - London, 1972, p.11

2. Thomas Day. "Ai nắm quyền quản lý nước Mỹ - Thời đại R.Reagan", bản dịch tiếng Trung Quốc, 1991, tr. 99-100.

bang Mỹ (FED), toàn bộ cổ phần gốc đều của ngân hàng tư nhân. Ở cấp liên bang, ủy ban dự trữ liên bang có 7 ủy viên, trong đó có một số ủy viên do tổng thống chọn từ các ngân hàng độc quyền để bổ nhiệm. Mỗi ủy ban dự trữ liên bang lại có một hội đồng quản trị gồm 9 người, trong đó có 3 ủy viên quản trị cấp A là đại biểu của ngân hàng tư nhân, 3 ủy viên quản trị cấp B cũng đều là đại biểu của các công ty lớn do ngân hàng tư nhân đề cử; 3 ủy viên quản trị cấp C do ủy ban dự trữ liên bang bổ nhiệm. Rõ ràng, các thành viên lãnh đạo cơ quan kinh tế của nhà nước Mỹ phần lớn là người của ngân hàng độc quyền và công ty độc quyền. Cơ quan quyết sách tài chính của Pháp và ủy ban tín dụng nhà nước được thành lập từ năm 1945, gồm 47 người, do Bộ trưởng tài chính làm chủ tịch, Chủ tịch ngân hàng France là phó chủ tịch, còn lại 45 người đều là các nhân vật quan trọng cao cấp của các ngân hàng độc quyền và công ty độc quyền. Các quyết định của ủy ban tín dụng nhà nước được Ngân hàng Pháp (Ngân hàng Trung ương Pháp) thực hiện.

Có thể thấy rõ đặc trưng kinh tế cơ bản của độc quyền hiện đại qua những biểu hiện sau:

Một là, thực hiện hàng loạt vụ sáp nhập và thôn tính quy mô lớn chưa từng thấy với trị giá hàng tỷ USD trong phạm vi khu vực độc quyền ở tất cả các nước tư bản phát triển, với sự tham gia tích cực của những công ty khổng lồ nằm trong nhóm dầu ngành và bao trùm toàn bộ nền kinh tế. Những công ty thuộc các ngành truyền thống di

chuyển mạnh sang những ngành có hàm lượng khoa học cao và dịch vụ: điện tử, kỹ thuật robot, kinh doanh quân sự, hàng không vũ trụ, v.v..

Hai là, quá trình tổ chức lại mang tính chất quốc tế sâu sắc mà các TNC là chủ thể chính. Mua các công ty đang hoạt động được coi là phương thức có hiệu quả để củng cố địa vị trên thị trường nước ngoài (kể cả những công ty quy mô toàn quốc không chỉ ở các chi nhánh của chúng).

Ba là, làn sóng sáp nhập và thôn tính vẫn còn được mở rộng thêm bằng việc mua bán nhiều lần tùy theo những tính toán về khả năng sinh lợi và tính hợp lý có thể đạt được. Và do vậy, nhiều công ty chỉ trong một thời gian ngắn đã thay đổi chủ nhiều lần. Ví dụ ở Mỹ, trong khoảng 1983 - 1986 có 12.200 công ty và chi nhánh với tài sản trị giá khoảng 500 tỷ USD (tức 20% tổng tư bản cổ phần) chuyển chủ. Trong quá trình xây dựng lại công ty, người ta không chỉ từ bỏ những mục tiêu lối thời, kém hiệu quả mà cả những mục tiêu có khả năng sinh lợi, miễn là sự thay đổi như vậy phù hợp với chiến lược kinh doanh mới. Công ty Monsanto (Mỹ) trong những năm 70 đã hủy bỏ 60 loại hình sản xuất trị giá khoảng 2 tỷ USD. Công ty General Electric (Mỹ) từ 1981 - 1987 đã xóa bỏ 190 loại hình sản xuất mới trị giá 10 tỷ USD. Tính chung, trong nửa đầu những năm 80, gần 56% công ty Mỹ nằm trong danh sách 500 công ty đầu số đã xây dựng lại một cách căn bản, đặc biệt là những công ty hoạt động trong những lĩnh vực mới và có hàm lượng khoa học cao. Đáng lưu tâm là tiềm lực của tư bản độc quyền ở Cộng hòa

liên bang Đức, Nhật Bản, Anh đều tăng, song những năm gần đây, tỷ trọng của các công ty lớn nhất trong tổng giá trị tài sản của công nghiệp chế biến và các công ty phi tài chính lại giảm.

Bốn là, các TNC giữ vị trí thống trị các ngành tiên tiến nhất của nền kinh tế các nước tư bản phát triển, kiểm soát hạt nhân tiềm lực khoa học - công nghệ của họ và giữ vững địa vị thống trị mà chúng đã thâu tóm trong nền kinh tế thế giới. Giữa những năm 80, 600 TNC lớn nhất nắm 20 - 25% sản phẩm thuần túy quy ước của thế giới tư bản, chiếm tỷ trọng lớn trong buôn bán quốc tế.

Toàn bộ những phân tích trên cho ta thấy rằng, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường hiện đại không những không loại trừ nhau, mà nương tựa vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau và làm tiền đề tồn tại cho nhau như hai mặt đối lập trong cùng một quá trình kinh tế. Tuy nhiên, trong khi tương tác, thúc đẩy lẫn nhau, vận động cạnh tranh và độc quyền đều biến đổi không ngừng. Vai trò, ưu thế của cạnh tranh hay độc quyền nổi lên trong từng giai đoạn phát triển nhất định của chủ nghĩa tư bản phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó nhà nước tư sản giữ vị trí quan trọng. Hơn nữa, tính hiệu quả và tính khai thi của chúng trong thực tiễn là yếu tố quyết định cạnh tranh hay độc quyền sẽ giữ vai trò quan trọng hơn đối với quá trình tái sản xuất xã hội trong từng giai đoạn phát triển cụ thể của nó. Độc quyền nhờ tích tụ và tập trung sản xuất quy mô lớn mà cài cổ được cơ cấu nền

sản xuất và tổ chức kinh nghiệp hiện đại, còn cạnh tranh không chỉ thúc đẩy tích tụ, tập trung tư bản, mà còn hạn chế những tiêu cực của độc quyền làm nồng động nền kinh tế. Đó là những ưu điểm của hai xu hướng vận động này trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại.

## *Chương IV*

# CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH VÀ SỰ PHÂN PHỐI LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hiện đại, lợi ích kinh tế và mối tương quan giữa các lợi ích như một động lực thúc đẩy hoặc hạn chế sự vận động của các quá trình kinh tế. Vì lợi ích kinh tế, các chủ thể xuất hiện trên thị trường với đủ các tư cách khác nhau: nhà sản xuất, nhà buôn, kẻ đầu cơ chứng khoán, người bán sức lao động, thậm chí cả người từ thiện kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm và cứu trợ, v.v.. Hoạt động của họ tạo ra mối tương quan lợi ích chằng chịt xoắn bện vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Mối tương quan giữa các lợi ích không chỉ quyết định xu hướng vận động của quá trình tái sản xuất xã hội, cải thiện hay kìm hãm sức sản xuất, mà còn quy định bản chất của một phương thức sản xuất.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mối tương quan lợi ích kinh tế quyết định bản chất và xu hướng vận động của các quá trình kinh tế là tương quan lợi ích giữa tư bản và lao động. Trong giai đoạn cổ điển của chủ nghĩa tư bản, nguyên tắc tuyệt đối quyết định quá trình phân

phối lợi ích kinh tế mà các chủ thể được hưởng sau sản xuất là khối lượng tư bản và khối lượng sức lao động mà họ bỏ vào hoạt động. Nguyên tắc này không tính đến vai trò sáng tạo của sức lao động trong quá trình sản xuất ra giá trị mới cho xã hội, do đó nó tạo điều kiện cho những chủ thể thị trường nào nắm trong tay khối lượng tư bản lớn sẽ thu được những lợi ích kinh tế ngày càng nhiều hơn. Còn những người chỉ có duy nhất sức lao động, thì ngày càng nghèo đi một cách tương đối, đặc biệt những người có sức lao động không bán được hoặc hoàn toàn mất khả năng lao động bị gạt ra ngoài lề của quá trình phân phối lợi ích kinh tế. Ở đây, các quy luật thị trường tác động như những quy luật tự nhiên mù quáng, nó đồng nhất mọi hàng hóa và không chịu tính đến thuộc tính đặc biệt trong giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động. Tuy nhiên, trên phạm vi xã hội mà xét, những người bán sức lao động và những người không có điều kiện, khả năng bán nó lại chiếm tuyệt đại bộ phận trong dân cư. Họ là người tiêu dùng chủ yếu và quyết định khối lượng cầu cơ bản trong nền kinh tế. Nguyên tắc phân phối lợi ích "pháp quyền tư sản" đã không tạo cho họ điều kiện, phương tiện để tiêu dùng, do đó nền sản xuất luôn vận động trong trạng thái mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng. Nguyên nhân này là một trong những nguyên nhân quan trọng đã đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng kinh tế và mất ổn định chính trị, xã hội.

Cơ chế thị trường vận động dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá và khuyến khích tự do cạnh tranh, lấy lợi ích kinh tế cá nhân làm động lực đã tỏ ra bất cập và mất tính khai thi trong việc giải quyết sự mất cân đối giữa

sản xuất và tiêu dùng. Ngay cả cơ chế độc quyền, cơ chế có gắng thiết lập một cách chủ động giữa sản xuất và tiêu dùng cũng không thể khắc phục triệt để tình trạng mất cân đối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhà nước tư bản, với tư cách là người đại diện cho xã hội, duy trì trật tự và ổn định xã hội không thể đứng ngoài các quá trình phân phối lợi ích kinh tế. Để khắc phục khủng hoảng kinh tế và giữ ổn định xã hội, cùng cố hệ thống chính trị, nhà nước tư bản đã sử dụng các công cụ luật pháp, tài chính, tiền tệ, v.v., để điều chỉnh lại mối tương quan lợi ích kinh tế giữa các giai cấp, tầng lớp dân cư, mở đường cho quá trình tái sản xuất tiến triển.

Sự can thiệp trực tiếp của nhà nước tư bản vào mối tương quan lợi ích và điều chỉnh phân phối lợi ích kinh tế là một đặc trưng kinh tế mới quan trọng của chủ nghĩa tư bản. Nó cũng là một trong những cái mốc xác định chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn cổ điển sang giai đoạn hiện đại.

## I. TƯƠNG QUAN LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI - LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1. Nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động là đòi hỏi khách quan của chính sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

a) *Tư tưởng kinh tế tư sản về vai trò của tiêu dùng xã hội và phát triển kinh tế*

Vào những năm 30, dưới sự kiểm soát và khống chế mạnh của các tổ chức độc quyền, mọi nguồn lực của nền

kinh tế tư bản chủ nghĩa bị cuốn hút cao độ vào guồng máy tái sản xuất không ngừng, khiến cho dung lượng cung ứng hàng hóa trên thị trường tăng vọt khỏi khả năng thanh toán thực tế của người tiêu dùng trong xã hội. Tình trạng đó đã đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lâm vào mất cân đối sâu sắc, do đó đã nổ ra cuộc đại khủng hoảng năm 1929 - 1933. Nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển dang vận hành với tốc độ rất lớn bỗng khụng lại và bắt đầu đi vào quỹ đạo sụp đổ, xã hội mất ổn định, nền chính trị đứng trước nguy cơ tan rã.

Trong điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị đó, J.M.Keynes công bố cuốn sách "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lợi tức và tiền tệ" (năm 1935). Trong tác phẩm này, ông cho rằng: Nguyên nhân đầu tiên của khủng hoảng kinh tế là do sự phát triển của nền kinh tế làm cho thu nhập tăng lên và cùng với nó là tăng tiêu dùng, nhưng mức tiêu dùng tăng lên không cùng với mức tăng thu nhập, thường thấp hơn mức tăng thu nhập. Do đó, nền kinh tế lâm vào khủng hoảng. Tai họa do khủng hoảng đã dẫn tới tình trạng thất nghiệp của những người lao động, thúc đẩy họ nô dại lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa. Vậy, nhu cầu có hiệu quả là nguồn gốc đầu tiên của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Muốn thoát khỏi khủng hoảng, cần nâng cao nhu cầu có hiệu quả để tăng tiêu dùng đại chúng và tăng đầu tư xã hội. Lý luận này đã chỉ ra cho các nhà tư bản thấy rằng, nâng cao tiền lương và cải thiện đời sống cho công nhân không hề tổn hại đến lợi ích của họ, ngược lại đó còn là việc làm có lợi cho quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Đứng về mặt xã hội mà xét, khi sức sản xuất phát triển, tư liệu

sinh hoạt được sản xuất ra hàng loạt, nếu chỉ có các nhà tư bản sử dụng thì không thể tiêu dùng hết được, muốn giải quyết nạn sản xuất thừa thì phải tăng sức mua của đồng bào quần chúng nhân dân. Do đó, việc nâng cao đời sống người lao động gắn liền với việc nhà tư bản thực hiện được lợi nhuận. Điều đó không chỉ làm dịu mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, mà còn thúc đẩy sản xuất ra nhiều lợi nhuận hơn cho nhà tư bản. Tăng mức tiêu dùng của đồng bào quần chúng, thu hẹp chênh lệch về đời sống là một trong những giải pháp hữu hiệu của giai cấp tư sản dùng để củng cố hệ thống chính trị, giữ cho môi trường xã hội bình ổn và tăng khối lượng lợi nhuận.

Lý thuyết Keynes ra đời không chỉ được các nhà nước tư bản tiếp thu như một chủ thuyết cơ sở cho các chính sách kinh tế của mình, mà còn được toàn thế giới cấp tư sản chấp nhận như một giải pháp quan trọng để giải quyết mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa lao động và tư bản. Sở dĩ lý thuyết Keynes được thế giới phương Tây tôn sùng như một học thuyết tạo ra cuộc cách mạng trong lý luận kinh tế tư sản và là lý thuyết cứu vớt chủ nghĩa tư bản khỏi nguy cơ sụp đổ hoàn toàn vì tính khờ thi của nó rất cao. Để thấy rõ việc lý thuyết được vận dụng vào thực tiễn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại như thế nào, trước tiên, cần phải chứng minh bằng thực tiễn chất lượng sống của người lao động được nâng lên và hệ thống chế kinh tế tư bản đổi mới văn đề phân phối, phân phối lại thu nhập quốc dân vào lĩnh vực tiêu dùng của xã hội được đổi mới như thế nào, qua đó vạch rõ bản chất của hệ thống này.

*b) Nâng cấp chất lượng đời sống người lao động là một thực tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại*

Cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ trong nửa sau thế kỷ XX không chỉ tạo tiền đề nâng cao sức sản xuất của xã hội, mà còn tạo cơ sở vật chất để xã hội tư bản nâng cấp đời sống người lao động. Có thể thấy rõ nhận định đó qua chỉ số so sánh tốc độ tăng tiền lương với mức tăng chỉ số giá cả hàng tiêu dùng trong vòng 30 năm ở một số nước tư bản phát triển chủ chốt dưới đây.

Trong vòng 30 năm, kể từ năm 1960 đến năm 1990, giá tiêu dùng ở Mỹ tăng 4,5 lần, tiền lương giờ của công nhân ngành chế tạo tăng 5,9 lần. Cũng trong thời gian này, tỷ lệ tăng tiêu dùng và tăng tiền lương giờ trong ngành chế tạo của các nước phát triển khác tương ứng như sau: Canada 5 lần và 7,3 lần; Nhật Bản 3,7 lần và 51,4 lần; Pháp 7 lần và 19 lần; Cộng hòa liên bang Đức 2,7 lần và 28 lần; Italia 13,4 lần và 28,9 lần; Anh là 10 lần và 16 lần<sup>1</sup>. Như vậy, tốc độ tăng lương thực tế của người lao động nhanh hơn tốc độ tăng của giá cả. Chỉ tiêu này chỉ rõ chất lượng sống của người lao động được nâng lên.

Tuy nhiên, mối tương quan giữa việc nâng cấp chất lượng sống của người lao động với việc nâng cao khói lượng lợi nhuận cho nhà tư bản là tương quan cùng chiều và không cùng mức độ, phụ thuộc vào biến động của các

---

<sup>1</sup> "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ) năm 1985, Biểu B107, B108; năm 1992, Biểu B103, B106.

chu kỳ kinh tế - kỹ thuật. Bước vào thập kỷ 90, nền kinh tế Mỹ bị chao đảo bởi suy thoái, lạm phát và thất nghiệp. Năm 1992, thâm hụt ngân sách lên 4,5% GDP, lạm phát 2,9%, thất nghiệp 7,4% làm cho bệnh viện, trường học xuống cấp, tệ nạn xã hội và sự nghèo khổ tăng lên. Chính phủ Mỹ đã dùng nhiều giải pháp, trong đó đã chú trọng kích thích vào nhu cầu nội địa. Năm 1993, phục hồi kinh tế đã bắt đầu khởi động, chỉ số tăng GDP đã đạt 2,8%, thất nghiệp giảm còn 6,9%, dự kiến sẽ còn 6,5% (1994). Giá cả hàng tiêu dùng tuy tăng 3-3,2%, nhưng quý IV-1993 năng suất lao động đã đạt 4,2%. Nhu cầu xã hội tăng từ 2,9% (1992) lên 3,4% (1993)<sup>1</sup>. Trong khi đó, nền kinh tế Nhật Bản đang rơi vào suy thoái, sản xuất công nghiệp năm 1993 giảm 6,1% và chỉ đạt mức 84,4% (so với năm 1990), mức lợi nhuận giảm 23,2%. Vào tháng 10-1993, số người thất nghiệp đạt 1,76 triệu người, đây là mức cao nhất kể từ sáu năm lại đây. Trạng thái đó làm cho mức tiêu dùng của cá nhân và chính phủ suy giảm. Đến lúc nền kinh tế Nhật Bản phải định hướng vào tiêu dùng nội địa và tăng năng suất lao động. Tháng 9-1993, Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa với tổng chi 6,15 tỷ yên (1,25% GDP) để tăng chi tiêu và đầu tư công cộng với kỳ vọng đạt mức tiêu dùng cá nhân 1,6% và chính phủ 1,7% (1994) nhằm phục hồi và tăng trưởng kinh tế<sup>2</sup>.

---

1. International Business Week, 8-12-1993 và World Economic Outlook, October 1993, p.132.

2. "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 133-142.

Nền kinh tế của các nước tư bản phát triển châu Âu, chủ yếu của EEC, bước vào thập kỷ 90, liên tục bị suy giảm: tốc độ tăng trưởng kinh tế 3,6% (1989); 2,5% (1990); 1,5% (1991); 0,9% (1992) và 0,5% (1993). Tỷ lệ thất nghiệp tăng: 7,5% (1992); 11% (1993) và dự kiến năm 1994 sẽ là 12% (khoảng 20 triệu người). Chỉ số giá tiêu dùng năm 1993 tăng 3,5%<sup>1</sup>. Các chuyên gia kinh tế Tây Âu cho rằng, sở dĩ có sự suy thoái kinh tế của Tây Âu là do nhu cầu tiêu dùng, đầu tư giảm, trong khi lãi suất thực tế tăng cao. Tuy nhiên để minh chứng thực tiễn cho việc nâng cao mức sống về kinh tế - xã hội của dân chúng là một khuynh hướng lâu dài và ổn định, ta cần khảo sát trong một khoảng thời gian đủ lớn.

Lấy Mỹ, một nước điển hình, làm ví dụ. Ở Mỹ trong gần suốt hai trăm năm có mức tăng ổn định về tiền lương thực tế. Vào thế kỷ XIX, mức tăng là gấp 4 lần so với thế kỷ trước, vào thế kỷ XX - tăng 4,5 lần (xem biểu trang bên); không thấy có chuyện hạ mức lương (cả tuyệt đối lẫn tương đối) trong hai thế kỷ này. Phần tiền lương của công nhân làm thuê trong thu nhập quốc dân tăng 50% lên 83% xét từ cuối thế kỷ trước. Điều đó chứng minh rằng công nhân thu được phần sản phẩm ngày càng tăng nhờ có được năng suất lao động tăng. Trong suốt thế kỷ XX, thu nhập cá nhân trong nhân dân tăng 4,5 lần, còn phần chi dụng (kể cả đóng thuế) tăng 3,9 lần. Thu nhập cá nhân tăng tương ứng sát với mức tăng tổng sản phẩm quốc dân, cho thấy rằng phần lớn thành quả của các hình thức hoạt động lao động khác nhau được dành cho dân chúng.

<sup>1</sup> "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 144-145.

Sự thay đổi về chi tiêu kinh tế - xã hội trong cuộc sống dân Mỹ thế kỷ XX<sup>1</sup>

Năm	Phản biến hiệu ứng và trong thu nhập quốc dân	Chi số			Cơ cấu chi tiêu của người tiêu dùng		
		Thu nhập thực tế	Thu nhập cá nhân	Thu nhập được quyền sử dụng	Thu nhập của người tiêu dùng	Hàng hóa	Dịch vụ
1890-1899	56,0	100,0	100,0 <sup>(1)</sup>	100,0 <sup>(1)</sup>	100,0 <sup>(1)</sup>	58,0 <sup>(1)</sup>	8,2
1900-1909	59,1	106,2	122,0 <sup>(2)</sup>	122,0 <sup>(2)</sup>	122,0 <sup>(2)</sup>	55,3 <sup>(2)</sup>	8,3
1910-1919	59,5	114,8	135,0 <sup>(3)</sup>	135,0 <sup>(3)</sup>	136,0 <sup>(3)</sup>	55,2	9,0
1920-1929	72,9	141,6	156,0 <sup>(4)</sup>	154,0 <sup>(4)</sup>	169,0 <sup>(4)</sup>	48,2	10,9
1930-1939	88,9	163,9	142,0	134,0	139,0	-	39,9
1940-1949	73,8	221,9	228,0	182,0	175,0	56,3	10,1
1950-1959	82,7	291,9	251,0	207,0	213,0	49,6	14,1
1960-1969	80,8	383,1	302,0	253,0	258,0	44,1	13,8
1970-1979	81,9	454,3	379,0	330,0	332,0	40,4	14,1
1980-1989	82,9	451,6	452,0	385,0	398,0	35,4	13,5
							51,1

Chú thích: (1) Dùa 1897 - 1901; (2) - 1902-1911; (3) - 1912-1921; (4) - 1922-1931.

<sup>1</sup> "Statistical History of the United States from Colonial Times to the Present" tr. 164-165, 131-132, 224, 325; "Historical Statistics of the United States, Colonial Times to 1970", V, 1 tr. 320 "National Income and Product Accounts of the United States 1929-82"; "Economic Report of the President", 1990, "Statistical Abstract of the United States", 1986, 1990, 1991 R. Martin National Income in the United States, 1917-1938.

Cùng với việc tăng thu nhập, cơ cấu nhu cầu và tiêu dùng xã hội cũng thay đổi. Vào thế kỷ XX, hai quá trình có liên hệ qua lại diễn ra song song với nhau không ngừng chuyển từ tiêu dùng chủ yếu là các mặt hàng sử dụng ngắn hạn sang các mặt hàng lâu bền; giảm tỷ lệ nhu cầu vật chất, tăng tỷ lệ các nhu cầu nhân văn. Phần thời gian dành cho giáo dục, thể thao, chữa bệnh, nghỉ ngơi, hoạt động sáng tạo cá nhân ... cũng tăng lên.

Qua vận động thực tiễn của xu hướng tăng mức tiêu dùng đại chúng trong nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển ta thấy, mối tương tác biện chứng giữa sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là tiêu dùng công cộng, tức là tiêu dùng của toàn bộ dân cư được sử dụng như là giải pháp chiến lược để kích thích tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc cải thiện đời sống của người lao động trong chủ nghĩa tư bản là một khách quan không phụ thuộc vào ý chí nhà tư bản.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, xét dưới giác độ tổng thể, tiền lương thực tế của người lao động được nâng lên, chất lượng sống được cải thiện. Tuy vậy, do ảnh hưởng của những biến động kinh tế chu kỳ, trong thời gian khùng hoảng, thu nhập của công nhân có bị hạ thấp, đời sống gặp khó khăn. Mặc dù có tình trạng đó, song nhìn toàn cục và trong khoảng thời gian dài thì thu nhập của công nhân trong các nước tư bản phát triển đã tăng lên rất nhiều.

Cùng với sự tăng tiền lương thực tế, đời sống của người lao động được cải thiện rõ rệt, kết cấu tiêu dùng của họ đã có sự thay đổi lớn: tỷ lệ chi vào ăn, mặc giảm xuống, chi vào cải thiện nhà ở và tiện nghi trong nhà tăng lên,

các loại hàng tiêu dùng lâu bền như ôtô, v.v., đã trở nên phổ biến, sự giao lưu quốc tế chiếm phần tương đối lớn.

c) *Nâng cấp chất lượng đời sống biểu hiện ở việc rút ngắn khoảng cách chiếm dụng tư liệu tiêu dùng giữa các thành viên trong xã hội*

Cùng với sự phát triển cao của sức sản xuất, ở các nước tư bản phát triển, xét trên phạm vi toàn xã hội, đã không còn vấn đề đói rét nữa. Bốn yếu tố cơ bản cấu thành nhu cầu thiết yếu đối với người lao động đã được phổ cập hóa, tức là khoảng cách hưởng thụ giữa các thành viên trong xã hội đã được rút ngắn cho dù trong thời gian suy thoái kinh tế, đời sống của một bộ phận lao động thất nghiệp gặp những khó khăn nhất định.

Về mặc: vẫn còn sự chênh lệch về số lượng và chất lượng giữa người giàu và người nghèo, nhưng không còn vấn đề thiếu mặc. Vẫn còn người mặc quần áo rách, cũ kỹ, nhưng đó là những ngoại lệ. Theo nhiều số liệu điều tra, thì phần lớn trong số họ là người nghiện ngập, tham kinh hoặc tội phạm được phóng thích, không phải là người lao động tại nghiệp.

Về ăn uống: không còn hiện tượng thiếu ăn với tuyệt đại bộ phận dân cư, đặc biệt không có thiếu ăn đối với các gia đình có lao động tại nghiệp. Khi phân tích các số liệu thống kê về ăn, uống trong các nước tư bản phát triển thì không phải thiếu ăn mà do ăn uống quá mức gây ra vấn đề bệnh tật gay cấn cho xã hội. Số liệu năm 1986 về mức ăn bình quân trên đầu người ở Mỹ về thịt bò là 110 kg, thịt lợn - 63kg và gia cầm - 73 kg; còn ở Pháp số liệu tương ứng là 68kg, 75 kg và 41 kg. Ở Cộng

hòa liên bang Đức một người mỗi năm tiêu thụ 52 kg thịt bò, 116 kg thịt lợn; ở Canada, một người mỗi năm tiêu thụ 93 kg thịt bò, 57 kg thịt gia cầm.

Về sử dụng hàng tiêu dùng lâu bền, năm 1987, ở Mỹ tỷ suất sử dụng điện thoại là 76 máy trong 100 người, vô tuyến truyền hình là 811 máy trong 1000 người, máy thu thanh là 2119 máy trong 1000 người. Vào thời gian trên, những con số tương ứng ở Canada là 78, 587, 953 ở Pháp là 61, 333 và 893; ở Nhật Bản là 55, 587 và 863; ở Cộng hòa liên bang Đức là 65, 385, và 954.

Năm 1987 ở Mỹ, tỷ lệ máy giặt và tủ lạnh trên 100 người là 73 và 86, con số tương ứng ở Pháp là 85 và 97; ở Italia là 92 và 88; ở Anh là 82 và 93; ở Đức là 76 và 91.

Về mặt di lại, năm 1987, ở Mỹ số ôtô con đang sử dụng là 137 triệu chiếc, bình quân 1,8 người có một chiếc. Những con số tương ứng ở Canada là 9,5 triệu chiếc (2,2 người/chiếc); ở Pháp là 2,28 triệu chiếc (2,5 người/chiếc); ở Nhật Bản là 2,95 triệu chiếc (4,2 người/chiếc), Đức là 2,83 triệu (2,1 người/chiếc); Anh là 2,01 triệu chiếc (2,8 người/chiếc).

Sau chiến tranh, điều kiện nhà ở trong các nước tư bản phát triển cũng được cải thiện rất nhiều. Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Nhật Bản đã đặt trọng điểm đầu tư vào phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất và kết cấu hạ tầng. Từ thập kỷ 70, trọng điểm đầu tư tài chính nhà nước chuyển sang nâng cao tiêu dùng nội địa. Chi tiêu vào nhà ở trong tổng chi tiêu ngân sách của chính phủ trung ương tăng lên đáng kể. Tỷ trọng chi tiêu vào

phát triển nhà ở tăng từ 4,9% lên 10,1% (1975), và 25,6% (1979). Nhờ vậy, điều kiện về nhà ở của nhân dân Nhật Bản được cải thiện rất nhanh. Tổng số hộ gia đình ở Nhật Bản vào tháng 10-1978 là 32,83 triệu hộ, so với năm 1973 đã tăng thêm 3,18 triệu hộ (tỷ lệ tăng là 10,7%). Cũng trong thời gian trên, tổng số nhà ở là 35,34 triệu căn hộ, so với năm 1973 tăng thêm 4,39 triệu căn (tỷ lệ tăng là 14,1%). Bình quân mỗi hộ gia đình có 1,08 căn nhà. Mỗi hộ bình quân được 4,52 phòng. Diện tích nhà ở bình quân cho mỗi hộ là 77,14 mét vuông, tăng thêm 3,14 mét vuông. Điều kiện nhà ở tại Mỹ tốt nhất trong các nước tư bản phát triển. Tổng số nhà ở của toàn nước Mỹ năm 1987 có 102,65 triệu ngôi nhà, số đã đưa vào sử dụng là 90,88 triệu, trong đó 58,16 triệu ngôi nhà của cá nhân, 30,72 triệu ngôi nhà cho thuê. Năm 1987, Mỹ có tất cả 89,179 triệu hộ khẩu, 64,491 triệu gia đình, do vậy dù tính theo hộ khẩu hay gia đình thì mỗi nhà đều có chỗ ở riêng. Thực ra, tại Mỹ vẫn có một số người ở đầu đường góc chợ, song tại các thành phố lớn đều có nhà để thu nạp những người lang thang. Theo thống kê, phần lớn những người được thu nạp là những phạm nhân được phóng thích, những người mắc bệnh nghiện ngập hoặc là người thất nghiệp dài ngày, không còn khả năng kiếm việc, nhà cửa bị thu hồi.

Án, mặc, ở, đi lại là những yếu tố cấu thành nhu cầu thiết yếu của đời sống vật chất con người. Đặc điểm của chúng là lượng tiếp nhận của mỗi người tiêu dùng có hạn. Trừ trường hợp đặc biệt, một gia đình không cần đến mấy ngôi nhà để ở. Trong mỗi gia đình không cần lắp đặt nhiều máy điện thoại, một người không thể an gấp mấy

lần số thịt và lương thực so với người bình thường. Do vậy, những số liệu trên cho thấy, khối lượng tư liệu tiêu dùng trong các nước phát triển đã sản xuất ra đầy đủ, mức độ phổ cập cũng rất cao. Tất nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về chất lượng chiếm dụng tư liệu tiêu dùng, nhưng sự chênh lệch về lượng rất nhỏ. Sự chiếm dụng tư liệu tiêu dùng đã đạt tới mức tương đối bình quân hóa.

## 2. Thu nhập của nhà tư bản tăng nhanh hơn thu nhập thực tế của người lao động

a) *Cùng với tốc độ tăng thu nhập thực tế của người lao động là tăng khối lượng lợi nhuận cho nhà tư bản*

Để minh chứng cho nhận định này, ta xét số liệu thống kê về mức tăng lương thực tế của người lao động trong ngành chế tạo, một ngành sản xuất điển hình ở các nước tư bản phát triển chủ chốt với mức tăng khối lượng lợi nhuận cho nhà tư bản trong hai thập kỷ gần đây.

Từ các số liệu có được ta thấy, sản lượng giờ của công nhân ngành chế tạo Mỹ năm 1988 tăng 1,68 lần so với năm 1970, còn tiền lương thực tế theo giờ của họ trong năm 1988 chỉ tăng 1,1 lần so với năm 1970. Con số tương ứng trên ở Canada là 1,64 so với 1,35; ở Nhật Bản là 2,93 so với 1,84; ở Pháp là 2,02 so với 1,9; ở Cộng hòa liên bang Đức là 1,9 so với 1,95; ở Italia là 2,4 so với 1,84; ở Anh là 1,93 so với 1,74<sup>1</sup>. Những con số trên chứng minh sự tăng tiền lương thực tế tính theo giờ của công nhân không những không đồng chạm tới lợi nhuận của

---

L "Trich yếu thống kê Mỹ", năm 1990, tr.850, Biểu 1467.

nhà tư bản, mà còn làm cho các nhà tư bản được lợi hơn nhiều so với công nhân ngay ở phân phối lần đầu. Vì tăng lương thực tế theo giờ thấp hơn mức tăng năng suất lao động.

*b) Tăng lương thực tế của công nhân chậm hơn tăng tỷ suất giá trị thặng dư cho nhà tư bản*

Trong tài liệu thống kê ở các nước tư bản phát triển người ta không dùng khái niệm giá trị thặng dư, song căn cứ vào tổng số công nhân viên trong các ngành sản xuất, tổng quỹ lương, các loại thuế công nhân phải nộp, các loại trợ cấp, khấu hao tư bản, v.v., trong thống kê có thể tính ra tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Dựa vào số liệu thống kê từ năm 1947 đến năm 1988, ta có các chỉ số so sánh sau: tỷ suất giá trị thặng dư của các ngành ở Mỹ năm 1988 đã tăng 9,3% so với năm 1947. Nhưng, sự nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư không tiến theo đường thẳng mà theo đường sóng. Thị dụ: năm 1960 thấp hơn năm 1955, năm 1965 đạt mức cao nhất sau chiến tranh và hơn năm 1947 (22,4%), sau đó lại giảm. Đến năm 1980 chỉ gần bằng năm 1947. Sự tăng giảm theo hình sóng này có quan hệ với chu kỳ kinh tế - kỹ thuật<sup>1</sup>.

Xu hướng trên cũng thấy ở Đức. Tỷ suất giá trị thặng dư ở Cộng hòa liên bang Đức năm 1950 là 18,4%, năm 1960 là 236,3%, phân phối thu nhập quốc dân thay đổi theo hướng càng có lợi cho tư bản. Trong thời gian

---

1. "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), năm 1986, Biểu B 10, B 98, B 22, B 25.

· "Toàn cảnh thương mại" (Mỹ), số tháng 7 hàng năm, Biểu 6.1 và 6.7.

1980 - 1989, thu nhập tiền lương của người lao động làm thuê bình quân hàng năm tăng 3,7%, còn thu nhập kinh doanh xí nghiệp và tài sản bình quân hàng năm tăng 7,4%.

Qua phân tích mối quan hệ giữa tăng chất lượng cuộc sống của người lao động với tăng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư cho nhà tư bản, ta thấy mối quan hệ gắn bó chặt chẽ của tư bản vào lao động. Mối quan hệ này không chỉ nói lên tư bản chỉ tồn tại dưới hình thức tư bản trong quan hệ với lao động, mà còn chỉ rõ hình thức kinh doanh tư bản muốn phát triển được phải bồi dưỡng và nâng cấp cuộc sống của người lao động, trước tiên là chất lượng sống, như một yếu tố khách quan trong quá trình tái sản xuất. Tức là, nâng cao chất lượng đời sống lao động là một phương tiện để nhà tư bản thu được giá trị thặng dư cao hơn.

Vậy, nâng cao chất lượng đời sống của người lao động có xóa đi khoảng cách chiếm hữu thành quả lao động bằng sở hữu tư liệu sản xuất và sở hữu sức lao động hay không?

Theo chúng tôi, để lý giải vấn đề này cần phải vạch rõ sự chênh lệch về thu nhập, về lượng sở hữu tài sản và lượng chiếm hữu tài sản dưới hình thức tư bản của các hộ gia đình trong các nước tư bản phát triển.

**3. Chênh lệch về thu nhập, về sở hữu tài sản và tư bản giữa các thành viên xã hội vẫn là khoảng cách lớn trong chủ nghĩa tư bản hiện đại**

Chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn hiện đại nhờ cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra được năng

suất lao động gấp nhiều lần năng suất lao động trong giai đoạn cổ điển, do đó nó tạo điều kiện tăng nhanh thu nhập và tài sản cho mỗi thành viên của xã hội. Song, tốc độ tăng thu nhập và lượng tài sản mà mỗi thành viên chiếm hữu phụ thuộc chủ yếu vào việc họ sở hữu nhiều hay ít tư bản. Có thể thấy rõ khoảng cách chênh lệch này qua các số liệu thống kê về các hộ gia đình của Mỹ, một nước tư bản phát triển điển hình, như sau:

Một là, sự chênh lệch về thu nhập gia đình là lớn hơn so với sự chênh lệch về mức chiếm dụng tư liệu tiêu dùng. Theo báo cáo kinh tế của Tổng thống Mỹ năm 1992, có thể thấy, thu nhập bình quân của 20% hộ ở bậc cao nhất so với 20% hộ ở bậc thấp nhất chênh lệch 44,8 lần (trước khi nhà nước tái phân phối), 34,4 lần (sau khi điều tiết qua thuế), 6,6 lần (sau khi điều tiết qua thuế và các khoản trích nộp khác) <sup>1</sup>.

Một ví dụ khác, theo điều tra của Chính phủ Anh năm 1982 đối với 1486 hộ có thu nhập thấp nhất và 1486 hộ có thu nhập cao nhất, sau khi điều chỉnh qua thuế và các phúc lợi xã hội khác, thu nhập bình quân năm của mỗi hộ có thu nhập thấp nhất đã từ 150 bảng Anh tăng lên 3220 bảng Anh, còn thu nhập bình quân mỗi hộ có thu nhập cao nhất đã giảm từ 17.390 bảng Anh xuống còn 12.260 bảng Anh, khoảng chênh vẫn gấp 3,8 lần.

Hai là, sự chênh lệch về lượng tài sản giữa các gia đình trong các nước phát triển càng lớn hơn. Tuy không có tư liệu đầy đủ về vấn đề này ở tất cả các nước tư bản

---

<sup>1</sup> Báo cáo kinh tế của Tổng thống (Mỹ) 1992, tr. 136.

phát triển, song qua số liệu về mức tăng tài sản gia đình ở Mỹ từ năm 1963 đến năm 1983 do bộ phận công tác của Đảng Dân chủ trong "Ban kinh tế Quốc hội Mỹ" biên soạn vào tháng 7-1986 cho thấy 10% hộ giàu (gồm cả 1% tầng lớp giàu nhất) của nước Mỹ năm 1963 chiếm 2514,6 tỷ USD của cải (tài sản ròng), bằng 65% toàn bộ của cải của tất cả các gia đình Mỹ năm đó. Năm 1983, tỷ trọng của cải của 10% hộ giàu nhất này là 68,8%.

Ba là, lượng chiếm hữu tư bản của các gia đình có xu hướng lớn hơn lượng chiếm hữu của cải. Của cải có thể chia ra làm hai loại: một loại là hàng tiêu dùng lâu bền như: nhà ở, ôtô và tiền mặt dưới dạng dự trữ, tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng, v.v.. Một loại đặc biệt là tài sản tư bản như: tài sản nhà đất không kể chỗ ở, cổ phiếu công ty, trái khoán, tài sản ký gửi, tài sản của các xí nghiệp phi công ty, v.v.. Lượng chiếm hữu hai loại của cải này giữa các tầng lớp khác nhau chênh lệch nhau rất lớn. Năm 1963, tỷ trọng nhà ở của 10% hộ giàu nhất (kể cả 1% tầng lớp chộp bu) chỉ chiếm có 23,8% toàn bộ tài sản nhà ở. Năm 1983 cũng chỉ có 34,9%, còn 90% hộ phổ thông chiếm 76,2% và 65,1%. Cộng năm loại tài sản dưới hình thái tư bản lại, thì 10% hộ giàu nhất chiếm 81,9% (1963) chiếm 88,9% (1993). Còn 90% hộ phổ thông chiếm 18,1% (1963), chiếm 11,1% (1983)<sup>1</sup>.

1- "Sự tập trung của cải ở Mỹ - xu thế phân phối của cải gia đình tại Mỹ". Tư liệu do nhóm công tác của Đảng Dân chủ trong "Ủy ban Liên hợp kinh tế" thuộc Quốc hội Mỹ biên soạn, 7-1986 với sự giúp đỡ của JDSmith.

- "Sự phân hóa thành hai cực ở Mỹ", Nhà xuất bản Liên đoàn sản xuất, lao động Mỹ, 1986, tr. 49.

Qua phân tích trên, ta thấy việc nâng cao chất lượng sống của người lao động không đồng nghĩa với việc phân phối công bằng lợi ích kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, mà chỉ nhằm tạo ra thế cân bằng để đạt mức tổng cầu hiệu quả. Đặc biệt, trên giác độ kinh tế và giác độ đạo lý, chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn chưa dựng trong lòng nó những xung đột lợi ích gay gắt, do đó nó không thể xóa bỏ được những biến động kinh tế chu kỳ mà chỉ làm giảm tính gay gắt dẫn đến đó và từ những dao động đó. Việc nhà nước tăng cường, trực tiếp tham gia vào các quá trình phân phối lợi ích là một nhu cầu cần thiết bắt nguồn từ việc phát triển nền sản xuất xã hội.

## II. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG PHÂN PHỐI LỢI ÍCH KINH TẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Mối quan hệ về lợi ích cơ bản cấu trúc nền bản chất của quan hệ phân phối tư bản chủ nghĩa là quan hệ giữa tư bản và lao động, do đó ngay từ khi diễn ra quá trình mua bán sức lao động, nhà nước tư bản đã tiến hành điều chỉnh.

### 1. Điều chỉnh các quan hệ lợi ích trên thị trường lao động

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, thị trường lao động là nơi diễn ra việc mua, bán sức lao động, trong đó nhà tư bản là người mua, còn người lao động là người bán. Đối với các nhà tư bản, sức lao động không chỉ là một trong hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, mà

còn là nhân tố tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản. Còn đối với những người lao động, nó là phương tiện duy nhất để anh ta có được lợi ích kinh tế, bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình. Do đó, trong các quan hệ mua-bán trên thị trường, quan hệ mua - bán sức lao động có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Tính đặc biệt của nó là ở chỗ: muốn tồn tại với tư cách là tư bản buộc người mua phải mua sức lao động, còn đối với người lao động, muốn duy trì đời sống của mình cũng buộc phải bán sức lao động. Mỗi quan hệ này là thống nhất vì đều dựa trên cơ sở lợi ích kinh tế, nhưng mâu thuẫn vì ai cũng muốn giành phần lợi ích nhiều hơn sau quá trình trao đổi. Với đối tượng mà mua và bán không thể thay thế được đó, mỗi quan hệ giữa các chủ thể thị trường không chỉ đơn thuần chịu chi phối bởi các quy luật kinh tế, mà còn chịu tác động của các quan hệ chính trị, xã hội. Sự tác động của các quan hệ chính trị đến quá trình mua, bán sức lao động trên thị trường biểu hiện ở sự liên kết kinh tế - chính trị giữa những người mua và người bán thành các tổ chức đối lập: giới chủ và giới thợ. Giới thợ phải tự tiến hành các cuộc đấu tranh kinh tế dai dẳng để bảo vệ lợi ích thiết thân của mình. Trong phong trào công đoàn, giới thợ ở các nước phương Tây sau chiến tranh đã tiến hành những cuộc mặt cǎ căng thẳng với giới chủ về các vấn đề tiền lương, giờ làm việc, tại nghiệp, bảo hiểm nghề nghiệp. Do yêu cầu của khoa học - kỹ thuật, người lao động ngày nay đòi hỏi phải có trình độ giáo dục, trình độ văn hóa khá cao. Do vậy, quy mô dịch vụ đời sống và số lượng tư liệu sinh hoạt mà họ cần đã tăng lên rất nhiều

số với người lao động chân tay giản đơn trong thế kỷ trước. Những nhu cầu mới này sinh này tất yếu làm tăng giá trị sức lao động. Người lao động đòi hỏi được bổ sung tiền lương. Lý do thật là chính đáng. Nhưng để các nhà tư bản thừa nhận thực tế này phải qua những cuộc đàm phán gian khổ.

Việc rút ngắn thời gian làm việc cũng là mục tiêu đấu tranh của công đoàn. Nếu lý luận gia tư sản đưa ra "Lý thuyết về tổng lượng công việc" để bào chữa cho nạn thất nghiệp tràn lan, thì chính công đoàn lại dựa vào lý thuyết này để đòi rút ngắn thời gian làm việc. Lý lẽ thật dễ hiểu, xã hội chỉ có một lượng việc làm nhất định, nếu không có cách tăng lượng việc làm, trong điều kiện năng suất lao động xã hội tăng lên, thì hãy giảm giờ làm việc chứ không thể loại bỏ chỗ làm, gây ra nạn thất nghiệp.

Tháng 8-1962, ở Mỹ, Ban chấp hành Liên đoàn lao động tuyên bố mục tiêu của họ là thiết lập chế độ làm việc một tuần 5 ngày, mỗi ngày 7 giờ. Công đoàn "Trang phục phụ nữ quốc tế" là tổ chức đầu tiên đấu tranh thắng lợi trong việc thực hiện mục tiêu này. Cuối những năm 70, công nhân ngành ôtô và gang thép ở Mỹ yêu cầu tuần làm việc rút ngắn còn 4 ngày. Hiện nay có khoảng 1% lao động ở Mỹ, tức là 1 triệu lao động của 1 vạn công ty đã thực hiện kế hoạch này.

Vấn đề bảo hiểm nghề nghiệp nổi lên do thất nghiệp cơ cấu tăng lên theo nhịp tăng của việc tự động hóa, người máy hóa. Cùng với sự xuất hiện của các xí nghiệp mới thay cho các xí nghiệp truyền thống lỗi thời, ngày càng nhiều công nhân cao tuổi không thích ứng với sự

phát triển mới. Công nhân có tổ chức đứng trước tình thế khắc nghiệt đó, bắt đầu chuyển mục tiêu đấu tranh vì lợi ích kinh tế ngay trên thị trường, trong các quan hệ mua bán sức lao động. Khi các quan hệ trao đổi, mua bán có tính chất cá thể trên thị trường đã chuyển hóa thành mối quan hệ tập thể có tính sống còn của hai tầng lớp có lợi ích kinh tế khác nhau, thì sự cạnh tranh kinh tế đơn thuần chuyển thành những áp lực đấu tranh chính trị. Do đó, nó chứa đựng những nguy cơ bùng nổ chính trị, xã hội...

Sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ trao đổi, mua - bán này trở nên cần thiết không chỉ vì sự tăng trưởng, mà còn vì sự ổn định chính trị, xã hội. Sở dĩ nhà nước tư bản có thể làm được nhiệm vụ điều chỉnh các quan hệ mua - bán sức lao động là vì nhà nước là lực lượng duy nhất có thể đứng trên các lợi ích và có trong tay tiềm lực kinh tế và các công cụ pháp lý mạnh mà xã hội trao cho để điều chỉnh các lợi ích theo hướng có lợi cho sản xuất và ổn định xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, mối quan hệ mua - bán sức lao động được tiến hành thông qua hình thức "Hợp đồng giá biểu", được ký kết giữa nhà tư bản và người lao động hoặc giữa chủ và giới thợ do đại diện của hai bên đứng ra ký. Bản "Hợp đồng giá biểu" bao gồm nhiều điều khoản quy định, trong đó có những điều khoản chính như: mức tiền công, độ dài ngày lao động, số ngày nghỉ việc trong năm, quy tắc sa thải, quy chế làm việc trong doanh nghiệp và các quy định về phương tiện bảo hộ, v.v.. Ở đây, nhà nước can thiệp trực tiếp vào các "Hợp đồng giá biểu" bằng cách quy định mức tối thiểu

cho mỗi điều khoản buộc các bên tham gia ký kết phải tuân theo. Nếu vi phạm, chủ thể ký kết phải chịu các hình thức phạt hành chính theo luật định và bản "Hợp đồng giá biếu" đó không có giá trị pháp lý. Mức tối thiểu về tiền lương, độ dài ngày lao động, v.v., do nhà nước đặt ra không phải là một con số cố định lâu dài, tùy theo những biến động về chu kỳ kinh tế và kỹ thuật cũng như sức ép của giới chủ và giới thợ (công đoàn), nó được nhà nước điều chỉnh theo từng thời kỳ. Dưới sức ép mạnh mẽ của các công đoàn vào những năm 80, người ta buộc phải đưa vào các "Hợp đồng giá biếu" những điều khoản về chỉ số hóa tiền lương (indexation), tức là mức lương danh nghĩa phải tăng thường xuyên theo nhịp tăng của năng suất lao động và giá cả sinh hoạt. Điều này đã bao đảm cho tiền lương thực tế không bị dao động mạnh và tụt xuống thấp hơn giá trị sức lao động trong thời kỳ khó khăn của nền kinh tế.

Năm 1938, Mỹ đã thông qua "Luật về tiêu chuẩn lao động công bằng" (Fair Labor Standard Act). Theo luật này, tiền lương xí nghiệp tư nhân trả cho công nhân không được thấp hơn 0,4 USD/giờ; nghiêm cấm việc vận chuyển giữa các bang mọi sản phẩm được sản xuất bằng lao động trẻ em mang "tính cưỡng bức". Đồng thời, bát trả lương giờ tăng ca lên 1,5 lần. Tháng 9 - 1945, Tổng thống Truman thừa nhận rằng: mức lương tối thiểu 0,4 USD là khiếm khuyết ngay khi định ra và hiện nay nó đã "lỗi thời". Trong bản trình bày tình hình đất nước tháng 1-1946, ông đề nghị nâng ngay mức tiền lương tối thiểu lên 0,65 USD, trong vòng một năm nâng lên 0,7 USD. Trong vòng hai năm nâng lên 0,75 USD. Sau đó Quốc hội đã thông

qua mức 0,75 USD trong 4 năm. Về sau, luật còn quy định mọi ông chủ vi phạm quy định về tiền lương và phụ cấp tăng ca đều bị tố cáo và phải bồi hoàn khoản chênh lệch cũng như phải thanh toán các khoản chi phí tố cáo và các tổn thất khác. Mức lương tối thiểu về sau còn được nâng cao liên tục. Thời Tổng thống Carter, mức lương giờ tối thiểu năm 1975 nâng lên 2,63 USD; năm 1981 lại nâng lên 3,35 USD.

Năm 1960, Quốc hội Mỹ thông qua luật nữ làm việc gì được hưởng đúng mức lương của việc đó. Nguyên tắc của nó là trong điều kiện làm việc và công hiến như nhau, nữ được trả lương như nam giới. Trong luật có một điều quy định rất rõ: để thực hiện mục tiêu bình đẳng hóa tiền lương, chỉ được nâng mức lương thấp của phụ nữ lên bằng mức lương của nam giới. Không cho phép hạ mức lương của nam xuống bằng mức lương của nữ.

Từ đó có thể thấy, tiền lương của công nhân trong các nước tư bản phát triển được nâng cao không phải là ngẫu nhiên, không phải do bản chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thay đổi, cũng không phải do các nhà tư bản đã hoán cải thành những đức phật từ bi, mà là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội lâu dài của chủ nghĩa tư bản, cũng là kết quả thỏa hiệp đạt được trong quá trình đấu tranh giữa các lực lượng xã hội.

Trước những dao động chu kỳ kinh tế, kỹ thuật và các cuộc khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, tài chính, v.v., nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển bị rơi vào trạng thái đình trệ, lạm phát và sa thải hàng loạt. Trong điều kiện đó, sức ép của giới chủ trước những giải pháp điều

chính cứng rắn của nhà nước tăng lên. Để kích thích đầu tư, mở rộng sản xuất và thu hút lao động, nhà nước từ ban buộc phải nói lòng các biện pháp hành chính trong điều chỉnh thị trường lao động bằng các hình thức "linh hoạt hóa", "cá thể hóa" trong trao đổi. Đó là những hình thức mà nhà nước cho phép các chủ doanh nghiệp sử dụng một cách linh hoạt cả về chất lượng và số lượng sức lao động theo nhu cầu phát triển sản xuất cụ thể của xí nghiệp trong từng giai đoạn. Việc áp dụng hình thức này đã cho phép nhà tư bản giảm bớt trách nhiệm mọi mặt đối với người lao động, và do đó đã phân chia toàn bộ người lao động ra thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất, gồm những người có trình độ, tay nghề cao (chuyên gia quản lý, kỹ thuật và kỹ thuật viên cao cấp) trở thành nền tảng của xí nghiệp. Họ là người quyết định chất lượng hoạt động và hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp nên được thuê cố định (ở Nhật Bản, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những người này được hưởng chế độ làm việc suốt đời) và được ký hợp đồng với những điều khoản bảo đảm chặt chẽ.

Nhóm thứ hai là những người lao động có trình độ học vấn thấp hoặc những công nhân mới ra trường, tay nghề và kinh nghiệm sản xuất chưa cao... Những người này được các chủ doanh nghiệp thuê theo thời hạn ngắn hoặc trung bình theo yêu cầu sản xuất của xí nghiệp. Để bảo đảm cuộc sống, họ buộc phải tự mình thích ứng với điều kiện biến đổi của nhu cầu sản xuất bằng cách chấp nhận làm nhiều nghề, ở nhiều nơi với điều kiện làm việc hoàn toàn khác nhau, thậm chí phải nhận hàng về làm gia công

tại nhà. Những hợp đồng ký kết giữa chủ doanh nghiệp với nhóm lao động thứ hai là hợp đồng có tính chất cá thể, tạm thời và hoàn toàn là hợp đồng mở. Trong hợp đồng, những điều kiện ràng buộc trách nhiệm giữa chủ và thợ rất lỏng lẻo. Theo số liệu thống kê ở Mỹ và Nhật Bản, chỉ có 25% số người lao động thuộc nhóm hai là có việc làm thường xuyên, còn 25% có việc làm tương đối đều, 50% còn lại là không có việc làm ổn định.

## 2. Điều chỉnh nguồn cung sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, cơ chế thị trường như một cơ chế tự nhiên đã gạt bỏ những người lao động giàn đơn, ít tri thức ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp và chỉ tiếp nhận những người có năng lực, tri thức thích hợp với nền sản xuất hiện đại. Vì vậy, nhu cầu nâng cao tri thức khoa học - kỹ thuật và sự thành thạo kỹ năng sản xuất hiện đại cho người lao động trở nên cấp bách. Nhà tư bản thấy rằng, họ cần phải bồi dưỡng công nhân, đổi mới tri thức của công nhân, coi đây là nhu cầu cần đầu tư mới nếu không muốn thất bại trong cuộc cạnh tranh quyết liệt. Song, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo là đầu tư lớn, tốn kém và không cho ngay lợi nhuận, do đó các nhà tư bản đã chuyển gánh nặng này lên vai người đại diện tập thể cho họ là nhà nước.

Với tư cách là người đại diện cho xã hội, nhà nước tư bản thông qua hệ thống công cụ của mình để nắm trong tay một lượng lớn thu nhập quốc dân đầu tư vào giáo dục đào tạo. Lợi ích kinh tế do giáo dục và đào tạo mang lại không chỉ đối với công nhân, mà đối với tất cả các nhà

tư bản và toàn xã hội. Chính vì vậy, từ đầu thập kỷ 60, trong các nước tư bản hàng đầu, ngành giáo dục và đào tạo phát triển nhanh hơn các ngành sản xuất khác, kể cả lĩnh vực nghiên cứu và chế tạo. Trong suốt thập kỷ 70, tỷ lệ đầu tư vào ngành giáo dục, đào tạo so với việc nghiên cứu khoa học - công nghệ cao hơn từ 2,6 - 3 lần ở Mỹ, 3-3,5 lần ở Anh, Pháp, Nhật Bản và chiếm 6-9% thu nhập quốc dân. Ngày 23-8-1990, Bộ trưởng giáo dục Mỹ cho biết: đầu tư giáo dục của Mỹ năm học 1989 - 1990 là 153 tỷ USD, tăng 23 tỷ so với năm học trước đó. Tuy vậy, sự biến đổi rất nhanh về nhu cầu trên thị trường sức lao động ở các nước tư bản phát triển hai thập kỷ lại đây làm cho giáo dục và đào tạo luôn lạc hậu so với đòi hỏi của sự phát triển sản xuất. Nếu thập kỷ 50-60, nhu cầu về lao động có tri thức chưa cao, thì sang thập kỷ 70-80, nhu cầu đó tăng rất nhanh. Ở Nhật Bản, 7% số công nhân mới vào nghề là học sinh trung học không đầy đủ, 58% học sinh trung học đầy đủ, 35% có bằng cấp (trong đó có 22% tốt nghiệp đại học). Ở Mỹ, 40% học sinh trung học ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường đã được hướng nghiệp và được đào tạo kỹ năng lao động ở xưởng trường và thực tập ở nhà máy. Ở Cộng hòa liên bang Đức, tất cả người lao động đều được đào tạo (trung học đầy đủ và không đầy đủ là 55%, đại học đầy đủ và không đầy đủ - 20%, còn 25% do xí nghiệp đào tạo) <sup>1</sup>.

---

1 Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm. "Điều chỉnh kinh tế của nhà nước ở các nước tư bản phát triển. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993, tr. 108.

Để thỏa mãn kịp thời những nhu cầu rất đa dạng về người lao động có tay nghề khác nhau của từng xí nghiệp, nhà nước đã áp dụng nhiều hình thức hợp tác với xí nghiệp trong công tác đào tạo. Ở Anh, Hà Lan, nhà nước cho phép xí nghiệp ký kết với các cơ sở đào tạo của mình, trong đó xí nghiệp chịu kinh phí đào tạo và người được đào tạo xong trở về làm việc tại xí nghiệp đó. Ở Pháp, nhà nước buộc xí nghiệp hàng năm phải trích 1% quỹ lương chuyển vào ngân quỹ đào tạo. Trên cơ sở nguồn tài chính đó, nhà nước tiến hành ký hợp đồng với các cơ sở đào tạo của mình để đào tạo lao động cho các ngành sản xuất mới. Việc đóng góp của xí nghiệp cho công tác đào tạo đã trở thành luật ở nhiều quốc gia Âu - Mỹ, có những nước quy định số tiền đóng góp của công ty hàng năm lên tới 1,5% quỹ lương. Hình thức ký kết hợp đồng đào tạo đơn phương giữa công ty với cơ sở đào tạo đã gây ra tổn phí lớn cho công ty và nhiều khi người được đào tạo xong bị các công ty khác bỏ ra khoản tiền lớn thu hút mất. Để khắc phục hiện tượng này, ở nhiều nước đã tổ chức ra hình thức đào tạo tập thể. Hình thức này dành cho công ty nào không muốn tự tổ chức ra các lớp dạy nghề, họ có thể gửi số tiền đó cho "Hiệp hội giới chủ" nhờ đào tạo. Hiệp hội tổ chức ra các cơ sở đào tạo chính quy theo từng nghề nghiệp thích hợp với nhu cầu sản xuất ở từng giai đoạn nhất định và gửi những lao động đã được học nghề theo nhu cầu của xí nghiệp đã góp tiền.

Ngoài ra, để khuyến khích các công ty tích cực đào tạo lao động, nhà nước đã giảm thuế doanh thu liên quan chỉ phi đào tạo. Số thuế này có thể được giảm một nửa, nếu

công ty tự tổ chức lấy việc đào tạo của mình. Hơn nữa, nhà nước cho phép công ty trả tiền lương thấp cho công nhân mới được đào tạo trong một thời gian nhất định để công ty có điều kiện thu hồi lại vốn đầu tư cho đào tạo.

Ở Nhật Bản, những công ty làm ăn thua lỗ cần phải chuyển sang một ngành mới theo sự hướng dẫn của nhà nước thì kinh phí đào tạo lại công nhân được nhà nước trợ cấp. Ở một số nước châu Âu như: Pháp, Đức, Italia, nhà nước cấp hoàn toàn kinh phí đào tạo cho các công ty được nhà nước chọn làm thí điểm để phát triển ngành mới. Đặc biệt, những công ty sẵn sàng nhận lao động trẻ, chưa qua đào tạo sẽ được nhà nước cấp kinh phí để đào tạo họ thành người lao động có nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của công ty và không quy định công ty phải chịu trách nhiệm ràng buộc với họ.

Thực tiễn cho thấy, hiệu quả cuối cùng của công tác đào tạo được quyết định bởi đội ngũ giáo viên lành nghề. Nếu tiền lương của giáo viên (chiếm 1/2 kinh phí của các trường ở các nước tư bản phát triển) thấp hơn tiền lương của các chuyên gia khác có tay nghề tương đương thì tất yếu đội ngũ này sẽ bị sa sút. Để thu hút được những chuyên gia có trình độ cao vào làm việc ở ngành sư phạm, tất cả các nước tư bản phát triển đều nâng lương giáo viên lên cao hơn ngành khác. Ngay từ sau chiến tranh, nhịp độ tăng lương của giáo viên nhanh hơn trước chiến tranh. Ở Mỹ, tiền lương của giáo viên cao hơn mức lương trung bình của cả nước và cao hơn tiền lương trung bình của công nhân. Ở Nhật Bản và Tây Âu, lương của giáo viên luôn cao hơn lương của những chuyên gia cùng trình

độ làm việc ở các ngành khác. Nhà nước cũng đưa ra nhiều chính sách ưu đãi và kích thích đội ngũ giáo viên nâng cao tay nghề và gắn hoạt động đào tạo với sản xuất. Nhà nước Mỹ và Chính phủ Anh còn dành cho giáo viên dạy nghề một lượng thời gian thỏa đáng để họ làm việc trực tiếp ở xí nghiệp với tư cách giáo sinh nhằm tăng thêm thu nhập và nâng tay nghề của họ.

Bằng các giải pháp điều chỉnh trên, nhà nước tư bản đã làm giảm bớt tình trạng mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu về lao động có tay nghề cao ở khu vực sản xuất của xã hội.

### **3. Điều chỉnh nhu cầu sử dụng sức lao động**

Quan sát những diễn biến trên thị trường lao động ở các nước tư bản phát triển hai thập kỷ lại nay ta thấy, làn sóng sa thải người lao động không chỉ gắn với những biến đổi trong cơ cấu kinh tế - kỹ thuật, mà còn do nhiều nguyên nhân khác. Tháng 12-1989, Tổ chức lao động quốc tế (ILO) - cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, đã công bố tại Geneva tài liệu điều tra tình hình thị trường lao động ở các nước thuộc tổ chức OECD cho biết: tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia này năm 1983 là 8,9% - (khoảng 32 triệu người). Năm 1988 tuy đã có dấu hiệu phục hồi kinh tế, nhưng tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao (7,3%). Theo các số liệu dự đoán thì đến năm 2000 ở các nước tư bản hàng đầu, tỷ lệ người thất nghiệp trong tổng lao động xã hội vẫn ở mức cao, dao động theo hướng tăng lên.

Tác nhân chủ yếu làm cho làn sóng sa thải ở các nước tư bản phát triển diễn ra liên tục là do nền sản xuất bị

lâm vào trạng thái ngưng trệ và suy thoái sâu sắc. Do đó, điều chỉnh nhà nước đối với thị trường lao động phải hướng vào kích thích tổng cầu về sức lao động, tức là phải mở rộng sản xuất để thu hút trở lại đội ngũ lao động bị sa thải. Các giải pháp được tập trung vào những hướng sau: ổn định và phát triển kinh tế (ở Mỹ giải pháp này được chính quyền R.Reagan, G.Bush và B.Clinton thực hiện thông qua việc chống lạm phát và ổn định hệ thống tiền tệ), kích thích tiêu dùng, khuyến khích đầu tư, đặc biệt là đầu tư mở rộng sản xuất nhỏ và vừa (PME), nâng cao công suất máy móc thiết bị để tạo điều kiện giảm thời gian lao động qua đó mà giảm nhịp độ giàn thợ (ở Nhật Bản). Việc kích thích mở rộng sản xuất quy mô vừa và nhỏ là đặc trưng nổi bật mang tính phổ biến trong các giải pháp điều chỉnh nhà nước đối với thị trường lao động. Để hiểu rõ hơn giải pháp điều chỉnh này, ta trở lại một thời kỳ dài hơn để phân tích. Ngay từ những thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ các nước tư bản phát triển đã quan tâm đến giải pháp này. Trong bộ máy kinh tế của chính phủ, người ta thành lập ra các cơ quan chuyên trách về PME. Ở Mỹ, chính phủ lập ra "Tổng cục các vấn đề kinh doanh nhỏ" (1953). Ở Pháp, thành lập "Ủy ban quốc gia về công nghiệp nhỏ và vừa" (1961).

Để khuyến khích các doanh nhân, đặc biệt là những người lao động bị sa thải, có vốn và kỹ thuật tích lũy được trong thời gian tại nghiệp, đầu tư mở các xí nghiệp nhỏ, nhà nước đã đưa ra một hệ thống các chính sách kích thích. Một là, ưu đãi về tài chính và tín dụng. Ở Mỹ, 10 ngân hàng, với số vốn 1,6 tỷ USD... chuyên cấp vốn

và tín dụng cho khu vực sản xuất vừa và nhỏ. Thời kỳ 1980 - 1985, Chính phủ Anh đã cấp cho PME 1 tỷ bảng. Ở Pháp, ngân hàng "Crédit National" và "Crédit déquipementde PME", hàng năm cấp 200 triệu phrangi tín dụng với lãi suất ưu đãi, dài hạn chủ động tạo việc làm cho khu vực sản xuất vừa và nhỏ<sup>1</sup>. Hai là, năm 1987, trong 147 tỷ USD mà Nhà nước Mỹ đặt hàng cho các công ty tư nhân có 35,4 tỷ được dành cho PME; ngoài ra, nhà nước còn đưa ra luật buộc các công ty lớn có giá trị hợp đồng từ 500 triệu USD trở nên phải lập kế hoạch dự phòng công việc phụ các hàng nhỏ<sup>2</sup>. Ba là, giảm tỷ lệ các loại thuế cho khu vực sản xuất vừa và nhỏ. Ở Cộng hòa liên bang Đức, các hàng có mức lợi nhuận dưới 2 triệu DM/năm chỉ phải nộp 50% thuế lợi nhuận so với các hàng lớn. Nhà nước còn miễn thuế đánh vào các khoản lợi nhuận dùng để trả lãi suất tín dụng và mua lại tài sản mà các công ty này thuê để kinh doanh. Ở Nhật Bản năm 1989, chính phủ đã sửa lại biểu thuế, theo đó mức thuế đánh vào các hàng nhỏ chỉ bằng 2/3 so với các hàng lớn. Ngoài ra, chính phủ các nước còn giúp các PME đào tạo các nhân viên kỹ thuật và quản lý cấp cao.

Nhờ giải pháp này mà một khối lượng lớn lao động mới và lao động bị sa thải ở các nước tư bản phát triển

---

1. Đào Việt Hưng, "Kinh doanh nhỏ và vừa ở các nước tư bản phát triển hiện nay". Trong cuốn "Chủ nghĩa tư bản ngày nay", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 108 - 109.

2. "Thông báo tình hình thương mại quốc tế", tiếng Nga, 10-1989.

đã được hút trở lại quá trình sản xuất xã hội. Ở Mỹ, trong 10 năm (1980 - 1990), 500 công ty lớn có tên trong Fortune đã tạo được 20 triệu việc làm<sup>1</sup>. Số việc làm không chỉ tăng ở các ngành thương nghiệp thủ công nghiệp, mà cả trong các ngành mũi nhọn như: gia công kim loại và chế tạo máy (xem biểu dưới đây).

Ở các nước tư bản phát triển, số người làm việc trong khu vực sản xuất vừa và nhỏ ngày một tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế. Ở Mỹ là 78,5%, Nhật Bản là 92,8%, Pháp là 83,5%, Cộng hòa liên bang Đức (cu) là 75%<sup>2</sup>.

**Tỷ lệ người làm việc trong các PME ở ngành gia công kim loại và chế tạo máy (%)<sup>3</sup>**

Nước	CHLB Đức	Pháp	Anh	Italia	Hà Lan
1974	12,5	32,6	15,5	53,11	34,9
1981	16,0	27,7	22,0	59,0	36,4

### III. ĐIỀU CHỈNH CỦA NHÀ NƯỚC TƯ BẢN TRONG PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP QUỐC DÂN (BÙ DẮP TỔN THẤT THU NHẬP VÀ PHÚC LỢI XÃ HỘI)

Sự can thiệp của nhà nước tư bản vào quá trình phân

1. Tạp chí USA. Kinh tế, chính trị, tư tưởng, tiếng Nga, M, 1986, № 12, tr.82.

2. "Nguyệt san kinh tế", tiếng Nga, 1990, №8, tr.15.

3. Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm. "Điều chỉnh kinh tế của nhà nước ở các nước tư bản phát triển", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993, tr.114.

phối lại ích kinh tế đã làm cho chủ nghĩa tư bản hiện đại xuất hiện như một "xã hội tiêu dùng" và "xã hội phúc lợi công cộng". Để hiểu rõ những đặc trưng kinh tế xã hội mới này, sự phân tích sẽ được bắt đầu từ các tư liệu thực tiễn.

### **I. Kích thích tiêu dùng thông qua phân phối lại thu nhập quốc dân (NMP) của nhà nước tư bản đã tạo ra cho chủ nghĩa tư bản hình ảnh như một "xã hội tiêu dùng"**

Sau cuộc đại khủng hoảng 1929 - 1933, đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế chế phân phối tư bản chủ nghĩa có thay đổi lớn. Chính sách tài chính trở thành đòn bẩy điều tiết lớn để phân phối NMP ở chừng mực nhất định, đã làm dịu mâu thuẫn và ổn định xã hội. Đó là đặc trưng kinh tế quan trọng đánh dấu chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn hiện đại. Nó có tác động to lớn đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

Thông qua thu và chi tài chính, nhà nước tư bản nắm trong tay một tỷ lệ lớn NMP để tiến hành phân phối lại lợi ích kinh tế trong các tầng lớp dân cư, kích thích vào tổng cầu có hiệu quả của xã hội nhằm làm dịu khủng hoảng chu kỳ. Bộ phận cơ bản cấu tạo nên thu ngân sách nhà nước là thuế. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tại các nước tư bản phát triển có xu thế phổ biến là tỷ trọng thuế trong NMP không ngừng lớn lên. Tỷ trọng thuế trong

NMP của Mỹ là 10,1% (1927) tăng lên 14,5% (1940), 19,9% (1950), 26,5% (1960), 30% (1970) và 30,3 % (1986).

Theo tài liệu năm 1983, tại các nước tư bản phát triển chủ yếu, tỷ trọng thuế trong NMP của Nhật Bản thấp nhất, là 26,1%; Thụy Điển cao nhất là 50,5%; Hà Lan - 47,3%, Pháp - 44,6%, Anh - 37,8%, Cộng hòa liên bang Đức - 37,4%, Mỹ - 33,7%. Tỷ trọng thu nhập thuế bảo hiểm xã hội trong tổng thu nhập từ thuế như sau: Mỹ là 22%, Pháp - 43,9%, Bỉ - 30,7%, Anh - 17,7%, Italia - 35,9%, Hà Lan - 45%, CHLB Đức - 35,7%, Thụy Sĩ - 26,9%, Nhật Bản (1978) - 29,1%.

Một trong các chức năng quan trọng của thuế là điều tiết thu nhập, tức là phân phối lại lợi ích kinh tế giữa các tầng lớp dân cư. Tiêu biểu nhất là chính sách thuế thu nhập lũy tiến. Ví dụ: thuế ở Cộng hòa liên bang Đức chia ra làm hai vùng, vùng thuế tỷ lệ cao và vùng thuế tỷ lệ thấp. Mức thuế thu nhập đối với dàn ông độc thân có thu nhập từ 18000 DM/năm trở xuống và hai vợ chồng có thu nhập 36000 DM/năm trở xuống đều là 22%, đó là vùng thuế tỷ lệ thấp. Mức thuế đối với dàn ông độc thân có thu nhập từ 18000 tới 130.000 DM/năm và hai vợ chồng có thu nhập từ 36.000 - 260.000 DM/năm là từ 22-56%, đó là vùng thuế tỷ lệ cao. Qua điều tiết của nhà nước, chênh lệch về thu nhập có giảm đi. Theo tính toán, người có thu nhập 5000 DM và người có thu nhập 1000 DM trước khi nộp thuế chênh lệch nhau 5 lần, sau khi nộp thuế còn chênh lệch nhau 4 lần. Người có thu nhập

100.000 DM, chênh lệch từ 10 lần rút xuống còn 6 lần, người có thu nhập 250.000 DM chênh lệch rút xuống còn 14 lần. Tại Mỹ, trong Chiến tranh thế giới thứ hai, mức thuế từ 81% tăng lên 94%. Đây là mức thuế cao nhất ở Mỹ. Từ năm 1964, bắt đầu giảm mức thuế thu nhập, sau đó lại tăng hai lần trong Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh Việt Nam. Tiếp đó, năm 1981 lại giảm mức thuế từ 70% xuống 69,125%. Mức thuế thấp nhất giảm từ 14% xuống 13,028%. Khi chính sách giảm thuế của R.Reagan có hiệu lực toàn diện trong năm 1984, thì mức thuế cao nhất giảm còn 50%, mức thuế thấp nhất giảm còn 12%. Năm 1986, khi R.Reagan cài cách thuế chê thuế lần thứ hai, thì thuế thu nhập của công ty từ 46% giảm còn 34%, mức thuế thu nhập cá nhân cao nhất từ 50% giảm còn 28%. Năm 1993, để kích thích vào tổng cầu của xã hội nhằm thoát khỏi suy thoái. B.Clinton lại tiến hành cài cách thuế làm cho 20 triệu gia đình được giảm thuế<sup>1</sup>. Tính chất lũy tiến trong thuế thu nhập của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai không ngừng giảm đi.

Giảm thuế là đặc trưng cho xu thế điều chỉnh mới ở phương Tây, rõ ràng là có lợi cho người giàu. Ngoài ra, nhà nước còn sử dụng thuế để kích thích tiêu dùng và tăng đầu tư để thu hút việc làm nhằm làm ổn định

---

1 "Kinh tế thế giới 1993 và triền vọng". Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 124.

chính trị, xã hội, nhà nước còn khuyến khích dân chúng, đặc biệt là những người lao động tại nghiệp có kỳ vọng thu nhập cao để cho vay tín dụng mua nhà ở và các đồ dùng lâu bền như ôtô, tủ lạnh, máy giặt, v.v.. Về nhà ở, có hình thức cho vay thế chấp, về xe ôtô và các đồ điện dân dụng đất tiền thì có hình thức cho vay trả góp, nhờ đó dung lượng thị trường chật hẹp được mở rộng ra.

Ngoài cho vay tín dụng có thế chấp và cho vay tín dụng trả góp ra, Mỹ còn áp dụng rộng rãi hình thức cho vay tài sản và thẻ tín dụng. Mục đích cũng là dùng đòn bẩy tín dụng kích thích mọi người tiêu dùng để mở rộng dung lượng thị trường. Tại Mỹ, để khuyến khích cá nhân mua nhà ở, người ta miễn trừ thuế đối với các khoản trả lợi tức về vay có thể chấp để mua nhà, nhiều lần thực hiện miễn giảm thuế để khuyến khích các xí nghiệp tăng đầu tư thiết bị (giảm 8-10% thuế tính cho giá trị thiết bị). Để tăng cường bảo hiểm khi về già, người ta còn cho phép công dân mở tài khoản về hưu cá nhân, mỗi năm gửi 2000 USD. Khoản tiền này được hưởng ưu đãi bằng cách không đánh thuế lợi tức tiền gửi. Tại Nhật Bản, để khuyến khích công chúng gửi tiền dự trữ và mua trái khoán của chính phủ, người ta thực hiện giảm thuế thu nhập lợi tức, cụ thể là miễn thuế lợi tức cho các khoản tiền gửi dự trữ bưu điện. Mỗi người được gửi 3 triệu yên vào bưu cục, tiền gửi này được miễn thuế lợi tức.

Năm 1993, do nền kinh tế Nhật Bản bị suy thoái trầm trọng, để kích thích tiêu dùng nội địa, chính phủ đã giảm

thuế tiêu dùng, tăng thuế thu nhập để giảm số dư tiết kiệm của dân cư<sup>1</sup>.

Chi tài chính cũng là một đòn bẩy quan trọng để phân phối lại NMP. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tại các nước tư bản phát triển chủ yếu có xu thế phổ biến là không ngừng tăng tỷ trọng chi tài chính trong GDP. Theo thống kê, tại Mỹ, năm 1960, chi tài chính chiếm 27,6% GDP, năm 1982 tăng lên là 37,6%. Cùng thời gian này, tại Nhật Bản từ 33,1% tăng lên 34,2%; tại Cộng hòa liên bang Đức từ 32,6% tăng lên 47,4%; tại Thụy Điển từ 31,1% tăng lên 67,3%; tại Italia từ 36,1% tăng lên 53,7%; tại Österaylia từ 22,1% tăng lên 36,3%. Trong đó, cao nhất là Thụy Điển, sau đó đến Cộng hòa liên bang Đức, Pháp. Xu thế này chứng tỏ nhiệm vụ điều chỉnh GDP thông qua chi tài chính ngày càng nặng nề.

Để thấy rõ xu hướng vận động của nguồn tài chính tập trung trong tay nhà nước tư sản, ta có thể phân tích qua chi phí quốc gia Mỹ thời kỳ 1902 - 1984 (xem biểu trang bên).

Những dữ liệu dẫn ở bảng bên cho thấy rằng, ở thế kỷ này, hơn 75% tổng ngân sách nhà nước (nói chung vào những năm đã ghi) đều nhằm thỏa mãn những nhu cầu kinh tế và xã hội và chỉ 16% dành cho an ninh đối nội và đối ngoại (trong đó 14,4% cho quốc phòng).

---

1. "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng". Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 139.

Chi phí quốc gia của Mỹ (% tổng số), 1902 - 1984<sup>1</sup>

	Năm 1902	Năm 1913	Năm 1927	Năm 1940	Năm 1950	Năm 1960	Năm 1970	Năm 1980	Năm 1982	Năm 1984
Lĩnh vực xã hội	36,2	35,3	37,7	44,1	41,9	38,1	47,1	55,0	53,0	51,8
Tuy cấp xã hội	11,0	7,5	7,8	13,7	18,6	17,0	21,5	28,9	29,3	28,8
Hỗn tăng cơ sở xã hội	25,3	27,8	29,9	30,4	23,3	21,1	25,6	26,1	24,2	23,0
Lĩnh vực kinh tế	42,9	46,7	47,7	38,7	26,5	24,6	20,6	21,2	22,3	23,7
An ninh đối nội và đối ngoại	12,8	10,5	7,8	9,6	18,4	28,6	24,5	15,8	16,9	17,5
Quốc phòng	9,8	7,6	5,3	7,7	17,2	27,3	23,0	14,3	15,4	16,0
Chính sách đối ngoại	- 0,1	0,2	0,2	0,1	8,9	5,0	2,3	1,3	1,2	1,3
Các khoản khác	7,9	8,3	6,6	7,5	4,3	3,7	5,5	6,7	6,1	5,7

- (1) Tổng chi phí trong ngân sách Liên bang cũng như ngân sách các bang và các cơ quan chính quyền địa phương. 2) Lương hưu trí, trợ cấp cho cựu chiến binh; 3) Giáo dục, y tế, bảo đảm nhà ở, nghỉ ngơi, tu tạo các công viên quốc gia, bảo vệ môi trường; 4) Cơ quan tài chính - tín dụng; hoạt động thương mại, bao tàng, các sản xuất, điều hòa tài chính - kinh tế.

<sup>1</sup> "Statistical History of the United States from Colonial Times to the Present", p.1120, "Statistical Abstract of the United States", 1987, p. 250; 1985, p. 262; 1982 - 1983, p. 274.

Nhìn chung, trong những năm đã ghi, 44% mọi chi phí được dành cho lĩnh vực xã hội, 31% cho lĩnh vực kinh tế-tài chính. Điều đó cho thấy rằng Nhà nước Mỹ phát triển giống như một thiết chế xã hội. Vào nửa cuối thế kỷ này, chi phí xã hội chiếm vị trí quan trọng và được quan tâm thỏa đáng. Phần của chi phí xã hội trong ngân sách ở thế kỷ này tăng tới 43%, trong đó dùng vào mục đích trợ cấp xã hội - tăng đến 162%. Mức tuyệt đối của chi phí xã hội tính theo đầu người tăng trong thế kỷ này trên 50 lần, phần dành cho chi phí này trong tổng sản phẩm quốc dân tăng 7,8 lần, còn trong tổng chi phí của chính phủ tăng từ 38,0% tới 53,5%.

- Qua ví dụ điển hình trên ta thấy, điều chỉnh thu nhập giữa các giai cấp còn được thực hiện thông qua các khoản cấp phát. Một phần các khoản cấp phát được dùng làm viện trợ xã hội để tăng thu nhập cho các hộ nghèo và người có thu nhập thấp để thỏa mãn những nhu cầu cụ thể. Một phần khác được dùng làm trợ cấp của chính phủ dưới dạng bảo đảm xã hội. Ngoài ra, các nước tư bản phát triển còn thực hiện một cách phổ biến trợ giá cho nông sản. Thực chất của vấn đề trợ giá nông sản không chỉ đơn thuần nâng đỡ nông dân, mà còn làm tăng lương thực tế cho người lao động, làm giảm phần chi cho nhu cầu thiết yếu về ăn, uống của dân cư. Mỹ là nước đầu tiên thực hiện trợ giá nông sản trong những năm 30. Để giá nông sản không bị độc quyền giá hàng công nghiệp làm tăng cảnh kéo khiến nông trại phá sản, chính phủ lấy tỷ lệ cảnh kéo năm 1910-1914 làm chuẩn để xác định mức giá hàng nông sản hàng năm nhằm giữ tỷ giá hợp lý giữa hàng công nghiệp và hàng nông sản để

thu nhập của chủ trang trại không bị giảm. Cho tới nay, biện pháp trợ giá này đã qua nhiều lần điều chỉnh, nhưng khung cơ bản của nó vẫn được giữ nguyên. Ngoài Mỹ, hiện nay EEC và Nhật Bản cũng đều thực hiện trợ giá cho hàng nông sản. Theo thống kê, mỗi năm 24 nước thuộc OECD trợ cấp tài chính cho nông nghiệp đã vượt xa con số 300 tỷ USD. Trong đó, tại Öxtoraylia, chính phủ bù cho 1 ha đất nông nghiệp 3 USD, tại Mỹ là 102 USD, còn châu Âu trợ giá 773 USD. Năm 1986, tổng ngạch trợ giá hàng nông sản của chính phủ các nước trên thế giới là 110 tỷ USD, chỉ riêng Nhật Bản đã trợ giá 40 tỷ USD.

Cùng với hoạt động thu - chi ngân sách để định hướng vào kích thích tăng tổng cầu có hiệu quả trên phạm vi xã hội, nhà nước tư bản đã tích cực tác động vào việc bù đắp tổn thất thu nhập cho người lao động và mở rộng các chương trình phúc lợi xã hội.

## 2. Điều chỉnh nhà nước thông qua việc bù đắp tổn thất thu nhập và mở rộng phúc lợi xã hội làm cho chủ nghĩa tư bản hiện đại biểu hiện như một "xã hội phúc lợi"

### a) Bù đắp tổn thất thu nhập của người lao động

Ở tất cả các nước tư bản phát triển, hoạt động điều chỉnh lợi ích của nhà nước đối với toàn bộ công chúng còn được thực hiện thông qua các chương trình xã hội như: hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, hưu trí, tuổi già, ốm đau, tàn tật, v.v.. Hệ thống này được nhà nước đứng ra

tổ chức và xây dựng trên cơ sở đóng góp của cả phía cung lẫn phía cầu sức lao động và được nhà nước trích ngân khố bổ sung thêm nhằm duy trì nguồn cung và sự bình ổn xã hội, thị trường. Tại các nước tư bản phát triển, tiền chi cho đảm bảo xã hội có từ bốn nguồn: 1. Thuế bảo hiểm xã hội do các chủ xí nghiệp giao nộp; 2. Thuế bảo hiểm xã hội do công nhân viên chức nộp; 3. Trợ cấp tài chính của nhà nước; 4. Thu nhập thường xuyên khác (lợi tức quỹ bảo đảm xã hội...). Mỹ là một ngoại lệ. Chính phủ Mỹ không trợ cấp tài chính cho bảo hiểm. Do phương thức và phạm vi thực hiện chế độ bảo đảm xã hội ở các nước có khác nhau, cấu thành và các nguồn tiền bảo đảm xã hội cũng khác nhau. Tại Italia, Pháp và Đức, tỷ trọng do các chủ xí nghiệp giao nộp tương đối thấp, chiếm 58,8% ở Italia, 56% ở Pháp và 42% ở Đức tổng mức tiền bảo đảm xã hội. Tại Đan Mạch, Aixolen, tỷ trọng do nhà nước trợ cấp lớn nhất, chiếm 84,9% và 62,5%, thuế bảo hiểm do công nhân viên chức nộp thường chỉ chiếm 15-20%, trong đó tại Đan Mạch tỷ trọng này thấp nhất, chỉ có 1,8%; tỷ trọng này ở Pháp là cao nhất, chiếm 23,7%. Tại Mỹ, do chính phủ không trợ cấp nên chủ và thợ mỗi bên nộp 50%.

Thuế bảo hiểm xã hội (thuế tiền lương) là nguồn lớn nhất của quỹ bảo đảm xã hội tại các nước phát triển. Nó được khấu trừ bắt buộc, trực tiếp từ thu nhập do lao động của người mua bảo hiểm. Dù là do chủ xí nghiệp nộp hay do công nhân viên chức nộp, tuyệt đại bộ phận (trên 90%) thuế bảo hiểm xã hội được tính theo tổng mức tiền lương của xí nghiệp và thu nhập tiền lương thuần túy của công

nhân viên chức. Thuế bảo hiểm xã hội do bản thân chủ xí nghiệp và người lao động độc lập nộp (khoảng 10% trở xuống) cũng được khấu trừ trực tiếp từ thu nhập (lợi nhuận, xí nghiệp) của họ. Do đại bộ phận thuế bảo hiểm xã hội được tính theo thu nhập tiền lương phải tính vào giá thành, nên ảnh hưởng trực tiếp tới việc thuê lao động và sức cạnh tranh sản phẩm của xí nghiệp. Năm 1987, tại một số nước, tỷ trọng thuế bảo hiểm xã hội trong chi phí giá thành trong ngành công nghiệp như sau: Cộng hòa liên bang Đức là 20,4%, Pháp- 26,15%, Italia- 24,6%, Anh- 16,5%. Sự gia tăng chi phí tiền lương gián tiếp này khiến xí nghiệp phải tăng thiết bị kỹ thuật, ảnh hưởng tới việc tăng chỗ làm việc. Ngược lại với thuế bảo hiểm xã hội, mức thuế thu nhập giảm dần.

Những năm gần đây, xu thế phát triển của thuế bảo hiểm xã hội là tỷ trọng do công nhân viên chức (và người lao động độc lập) nộp không ngừng tăng lên, phần do chủ xí nghiệp nộp ngày càng giảm. Trong những năm 1970-1980, tại Pháp, tỷ trọng thuế bảo hiểm trong GDP tăng từ 12,9% lên 18,3%, năm 1981 có giảm xuống chút ít. Tại Đức, Italia và Anh, tỷ trọng thuế bảo hiểm xã hội ổn định. Tại Mỹ, tỷ trọng thuế bảo hiểm xã hội trong GDP năm 1980 là 6,8%, năm 1990 là 8,1%, như vậy là có xu thế tăng lên.

Tại các nước Tây Âu có sự khác nhau rõ rệt về tỷ trọng trợ cấp tài chính của nhà nước trong nguồn kinh phí bảo đảm xã hội, chủ yếu là do họ có các phương thức khác nhau trong việc thực hiện chế độ bảo đảm xã hội. Dan Mạnh, Aixolen, Anh thực hiện chế độ bảo vệ sức khỏe

do nhà nước dài thọ toàn bộ chi phí y tế. Mỹ là trường hợp đặc biệt; năm 1993 chủ xí nghiệp chi ít nhất 80% cho bảo hiểm y tế, còn công nhân đóng góp không quá 3,9% lương của họ<sup>1</sup>. Năm 1980, tại Đan Mạch, trợ cấp tài chính của nhà nước chiếm 84,9% kinh phí bảo đảm xã hội, tại Aixolen con số này là 62,2%, tại Anh là 43,6%. Tại Pháp, trợ cấp tài chính của nhà nước đối với quỹ bảo đảm xã hội chủ yếu được dùng để điều hòa lợi ích của các tập đoàn xã hội khác nhau, cấp kinh phí cho những rủi ro đặc biệt, có tác dụng bổ sung và điều hòa toàn bộ thu nhập đảm bảo xã hội, do đó, trợ cấp tài chính của Pháp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong quỹ bảo đảm xã hội, năm 1980 chỉ có 17,7%. Tại Cộng hòa liên bang Đức, trợ cấp cho những gia đình gặp khó khăn neo đơn do nhà nước gánh chịu hoàn toàn, do vậy, tỷ trọng trợ cấp tài chính của nhà nước trong quỹ bảo đảm xã hội cao hơn ở Pháp (năm 1980 là 26,7%).

Quỹ xã hội được sử dụng để cung cấp tài chính cho các chương trình xã hội, chủ yếu dùng để bù đắp tổn thất thu nhập cho người lao động gặp khó khăn kinh tế trong biến động chu kỳ tái sản xuất. Muốn được trợ cấp công dân phải có những điều kiện nhất định như: thất nghiệp, già yếu, tàn tật, v.v.. Mức trợ cấp được hưởng cũng tùy thuộc vào sự đóng góp về tài chính cho quỹ và thời gian phục vụ trong xí nghiệp hoặc thực sự già yếu, cô đơn

---

1 "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.123.

không ai nuôi dưỡng. Ở mỗi nước, mức trợ cấp và điều kiện trợ cấp khác nhau. Biểu sau sẽ cho ta thấy điều kiện và mức trợ cấp ở một số nước tư bản phát triển hiện nay đối với người lao động.

**Điều kiện và mức trợ cấp thương tật và mất sức lao động do sản xuất<sup>1</sup>**

	Trợ cấp thương tật	Trợ cấp mất sức lao động
Mỹ	Bằng trợ cấp tuổi già	6% lương
Nhật Bản	Bằng trợ cấp tuổi già	Đến 86 % lương
Anh	Bằng trợ cấp tuổi già	Tối đa 56,4 bảng/tuần
Pháp	Bằng trợ cấp tuổi già	Đến 100 % lương
CHLB Đức	Bằng trợ cấp tuổi già	66% lương + 10 % cho con ăn theo

**Trợ cấp ốm đau**

Nước	Mức trợ cấp
Mỹ	5-66 % lương
Nhật Bản	66% lương
Anh	52-84 % lương (trong 6 tuần)
Pháp	55 % lương (30 ngày đầu), 66% trong những ngày cuối
CHLB Đức	100 % trong 6 tuần, 88 % lương những ngày tiếp theo

1 K.G. Garakhova "Nhà nước phúc lợi theo mô hình Thụy Điển", tiếng Nga, M, 1989.

## Tiền hưu trí vì tuổi già

Nước	Tiền hưu trí và điều kiện
Mỹ	122.709 USD /tháng
Nhật Bản	2050 yên + 1 % thu nhập trung bình trong suốt thời gian làm x số năm theo hợp đồng
Anh	35,8 bảng / tuần + 125 % thu nhập - theo hợp đồng bảo hiểm x số năm có hiệu lực từ năm 1978
Pháp	50% thu nhập trung bình của 10 năm trước khi nghỉ hưu
CHLB Đức	45 thu nhập trung bình của 3 năm trước khi nghỉ hưu x số năm theo hợp đồng bảo hiểm

### b) Một số mô hình chế chế của "Nhà nước phúc lợi"

#### Mô hình chế chế phúc lợi Tây Âu

Tây Âu là cái nôi của chủ nghĩa tư bản, cũng là nơi này sinh của chính sách phúc lợi xã hội. Người ta có thể tìm thấy mầm mống phúc lợi xã hội trong "Luật tế bần" của nước Anh do Nữ hoàng Elizabeth ban hành năm 1601 và trong kế hoạch bảo đảm xã hội cho công nhân của Đức do Thủ tướng Bismarck thực hiện từ những năm 1888-1889. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách phúc lợi xã hội của các nước Tây Âu đã tiến một bước dài. Nó đã phát triển theo hướng phổ cập hóa, toàn dân hóa, hoàn thiện hóa, thể hiện tập trung ở mô hình Bismarck (Đức) và Beveridge (Anh). Mô hình Bismarck chủ trương bảo đảm xã hội phải hạn chế trong diện những người ăn lương, nhằm bù đắp tiền lương do chủ và thợ chia nhau gánh chịu phí bảo hiểm. Hai bên cùng tham gia "Hội đồng bảo hiểm xã

hội", hội đồng này phụ trách quản lý hành chính. Mô hình Beveridge nhấn mạnh tính phổ cập của bảo hiểm xã hội, giúp mọi công dân thoát khỏi nỗi lo cuộc sống, đồng thời thực hiện phân phối lại ở mức độ nào đó thông qua thuế để giải quyết vấn đề kinh phí do nhà nước quản lý thống nhất. Hiện nay, mô hình Beveridge giữ vị trí chủ đạo ở Tây Âu.

Nước Anh là nước sáng lập mô hình Beveridge. Năm 1941, giữa lúc Chiến tranh thế giới thứ hai đang diễn ra nóng bỏng, để thích ứng với tình hình thời chiến, chính phủ liên hợp đã mời bá tước Beveridge (Viện trưởng Viện kinh tế London) làm Chủ tịch ủy ban kiểm tra sự nghiệp phúc lợi xã hội của Anh. Ông đã phụ trách điều tra tình hình bảo hiểm, phúc lợi xã hội và đề ra phương án cải cách cụ thể. Tháng 11-1943, Beveridge đệ trình báo cáo về "Bảo hiểm xã hội và các dịch vụ xã hội khác". Báo cáo này được Chính phủ Anh chấp nhận về nguyên tắc và trở thành "sách xanh" trong việc xây dựng nhà nước phúc lợi kiểu Anh sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong báo cáo, Beveridge vạch ra rằng, năm loại bệnh xã hội: nghèo đói, bệnh tật, ngu muội, bẩn thỉu, lười nhác là năm trở ngại lớn của quốc gia. Nghèo khó, xã hội lạc hậu, kinh tế đình đốn, mức sống thấp sẽ làm cho xã hội suy kiệt. Ông kiến nghị lập ra chế độ bảo đảm xã hội hoàn chỉnh, thống nhất với đặc điểm:

Một là, đảm bảo toàn diện. Nguyên tắc này đã được phản ánh trong các đạo luật của chính phủ. Luật bảo đảm xã hội của Anh quy định mọi công dân ở độ tuổi đi làm đều phải tham gia bảo hiểm quốc dân mới có tư cách

được hưởng các bảo đảm do nhà nước dài thọ. Những người không đủ khả năng tham gia bảo hiểm quốc dân đều được hưởng trợ cấp quốc dân. Công dân Anh mới ra đời cũng được hưởng trợ cấp sơ sinh do nhà nước dài thọ. Người thất nghiệp được lĩnh tiền bảo hiểm thất nghiệp hoặc tiền cứu tế thất nghiệp. Người mắc bệnh được nằm bệnh viện công cộng không mất tiền, đồng thời còn được lĩnh trợ cấp bệnh tật cứu tế bổ sung. Người già có lương hưu, tiền dưỡng lão, người chết thì gia đình được lĩnh tiền tuất. Ngoài ra, còn có trợ cấp với rất nhiều mục lụai. Tuy tiêu chuẩn trợ cấp không cao, nhưng diện được hưởng rất rộng, mục loại bảo đảm toàn diện, thực hiện sớm, được coi là đứng đầu thế giới phương Tây và được các nước khác học tập.

Hai là, quyền lợi bình đẳng. Đây là đặc điểm nổi bật để phân biệt chế độ bảo đảm xã hội của Anh với của các nước phương Tây khác. Luật bảo hiểm quốc dân của Anh quy định có ba mức bảo hiểm đối với người ăn lương, bảo hiểm đối với người tự hành nghề, bảo hiểm cho người vô nghề nghiệp. Trong cùng một mức bảo hiểm, người được bảo hiểm bất kể làm chức vụ gì, thu nhập bao nhiêu đều phải nộp phí bảo hiểm ngang nhau và được hưởng tiền bảo hiểm như nhau. Sau này, người ta đã sửa đổi thành thuế bảo hiểm lũy tiến, trong đó quy định: mức bảo hiểm đối với người ăn lương phải nộp phí bảo hiểm theo bậc lương, điều đó thể hiện tính công bằng trong nguyên tắc quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau.

Ba là, đặc trưng của chế độ bảo đảm xã hội Anh là hệ thống quản lý thống nhất và hoàn chỉnh. Sau khi ban hành luật về bảo đảm xã hội, Anh tuyên bố bãi bỏ các

mục, loại bảo hiểm không quy phạm trước kia. Các mục bảo đảm xã hội mới đều do Bộ bảo đảm y tế xã hội quản lý. Bộ bảo đảm y tế xã hội giải quyết các vấn đề về chính sách và giám sát nghiệp vụ của các tổ chức cấp khu. Cục bảo hiểm cấp khu giải quyết nghiệp vụ thu phí bảo hiểm và chi trợ cấp bảo hiểm trong khu và giám sát công việc của các hội đồng địa phương. Cả nước có hơn 900 phòng trị sự bảo hiểm địa phương, phụ trách thu, nộp thuế bảo hiểm và chi tiền bảo hiểm. Trợ cấp gia đình cũng do phòng trị sự địa phương thẩm tra bước đầu, sau đó chuyển lên cơ quan trung ương phê duyệt. Nghiệp vụ bảo đảm thất nghiệp do bộ phận trao đổi nghề nghiệp thuộc "Bộ lao động" phụ trách. Bệnh viện được quốc hữu hóa đã giúp cho tổ chức bảo hiểm xã hội tránh được những phiền phức phải xử lý các công việc bảo hiểm y tế khổng lồ. Việc quản lý hành chính một cách thống nhất của Anh với công tác bảo đảm xã hội cũng đứng đầu các nước Tây Âu.

Ở Tây Âu chỉ có Thụy Điển là nước có thể so với Anh. Chế độ bảo hiểm xã hội của Thụy Điển bắt nguồn từ các thiết chế và thể chế của Anh mà phát triển lên. So với mô hình nhà nước phúc lợi "từ khi ra đời đến lúc chết" của Anh, "Nhà nước phúc lợi" của Thụy Điển có nhiều ưu điểm hơn. Đặc điểm nổi bật trong chế độ bảo đảm xã hội của Thụy Điển là ở mức tiền của số năm cơ bản. Công dân Thụy Điển tròn 67 tuổi được lĩnh toàn phần lương số năm cơ bản, không phải nộp phí thủ tục, cũng không cần điều tra tình hình thu nhập, bất luận giàu nghèo ai cũng được hưởng. Công nhân và viên chức không nộp thuế bảo hiểm, mà chỉ phải nộp 4,7% thuế tiền lương, chính

phủ có trách nhiệm dài thọ 55% tổng chi phí theo số năm cơ bản. Tuy có khác nhau ở một số chi tiết, song về đại thể ở các nước Tây Âu khác như Hà Lan, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, v.v., đều sử dụng mô hình Bismarck hoặc Beveridge.

### *Mô hình thế chế phúc lợi Mỹ*

Trước cuộc khủng hoảng 1929-1933, Chính phủ Mỹ rất ít quan tâm tới phúc lợi xã hội. Cuộc đại khủng hoảng đã buộc chính phủ phải đưa vào chương trình nghị sự vấn đề bảo đảm xã hội và phúc lợi xã hội như là vấn đề có tính chất toàn quốc. Những người thất nghiệp trong giai cấp công nhân và tầng lớp tiểu tư sản, những người làm lao động có tổ chức và những người già là những người bị khủng hoảng làm cho thiệt hại nhất. Từ đó, hình thành ba lực lượng đòi thay đổi chính sách, buộc nhà nước phải có hành động thích ứng.

Trước đó, tư tưởng giữ địa vị thống trị ở Mỹ là làm việc và tiết kiệm sẽ dẫn tới thành công. Những người thất nghiệp không phải là ngu dốt bẩm sinh thì cũng là ăn chơi lười biếng. Cuộc đại khủng hoảng đã chứng minh rằng xã hội không hề có bất kỳ sự bảo đảm nào đối với những người cần cù, tiết kiệm. Cảnh bất hạnh không phải là vấn đề của cá nhân mà là căn bệnh của xã hội. Điều đó đã hình thành sức ép dư luận cho việc lập ra chế độ bảo đảm xã hội.

Đại khủng hoảng cũng cho thấy, các tổ chức từ thiện và chính quyền địa phương không thể gánh vác nổi sự nghiệp cứu tế xã hội và bảo đảm xã hội. Nhà nước phải là người gánh lấy trách nhiệm lập ra "mạng lưới an toàn"

cho mỗi thành viên của xã hội. Chính trong bối cảnh đó mà luật bảo đảm xã hội và phúc lợi xã hội của Mỹ ra đời.

Luật bảo đảm xã hội được thông qua năm 1935 là luật có tính toàn diện đầu tiên do chính phủ liên bang chịu trách nhiệm thi hành. Luật này lấy giải quyết vấn đề tuổi già và thất nghiệp làm chủ thể. Điểm mấu chốt khác nhau của luật này với chế độ bảo đảm xã hội của các nước Tây Âu là ở chỗ, nó nhấn mạnh rằng, các chủ thể có trách nhiệm bảo hiểm và cần được bảo hiểm phải tự lo liệu lấy vấn đề của mình. Nhà nước chỉ đưa ra các chuẩn mực pháp lý và tổ chức, giám sát việc thi hành nó. Theo luật này thì xí nghiệp và công đoàn phải bỏ tiền ra nộp phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được cộng vào giá thành và cuối cùng thì người mua hàng hóa phải gánh chịu.

Luật bảo đảm xã hội được thông qua năm 1935, trong đó có năm mục bổ sung thu nhập, đó là bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tuổi già, trợ cấp người mù lòa, trợ cấp tuổi già và trợ cấp nuôi dưỡng vị thành niên. Vấn bản cuối cùng của luật bảo đảm xã hội không phải là một đạo luật hoàn chỉnh. Nó không quy định lập ra một hệ thống tiêu chuẩn bảo đảm xã hội toàn quốc, thiếu tiêu chuẩn tối thiểu có hiệu lực. Trên thực tế, nó để cho các bang tự quy định. Tiêu chuẩn do các bang quy định khác nhau rất xa, phân phôi kinh phí cũng chênh nhau rất lớn. Sau này tuy có điều chỉnh nhiều lần, nhưng những nét cơ bản vẫn không thay đổi.

Bảo hiểm sức khỏe ở Mỹ cũng không hoàn chỉnh. Tổng thống Truman đã từng dốc sức xây dựng kế hoạch bảo hiểm sức khỏe toàn diện, song không được quốc hội phê

chuẩn. Mãi tới thời Johnson mới phá vỡ được tình thế ấy ở mặt bảo hiểm y tế tuổi già. Khi vận động tranh cử tổng thống, B.Clinton đã sử dụng vấn đề bảo hiểm y tế như một công cụ mạnh để thắng cử và đang cố gắng thúc đẩy thực hiện lời hứa của mình. Năm 1993, ông đã vạch ra kế hoạch cải cách y tế với tổng chi phí lên tới 331 tỷ USD<sup>1</sup>.

Chế độ bảo đảm giáo dục ở Mỹ cũng tiến triển rất chậm. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ dự tính hàng loạt quân nhân về nước sẽ tạo ra sức ép rất lớn đối với thị trường sức lao động, nên luật điều chỉnh quân nhân đã được thông qua . "Luật quyền lợi của đại binh", đã quy định những khoản trợ cấp giáo dục cho quân nhân phục viên rất lớn nên có hiệu quả xã hội tốt.

Năm 1958, do bị tác động bởi việc Liên Xô phóng vệ tinh vào vũ trụ, nhiệm kỳ của Tổng thống Eisenhower đã thông qua Luật giáo dục quốc phòng toàn dân. Đây là nghĩa vụ lớn nhất mà chính phủ liên bang gánh vác về giáo dục toàn dân. Kế hoạch này được cấp 1 tỷ USD dùng để cải tiến chất lượng giảng dạy khoa học, toán học và ngoại ngữ. Luật còn bảo đảm cả việc cho vay để giúp các sinh viên nghèo muôn tiếp tục theo học và cho các sinh viên ưu tú tự nguyện dạy học trong các trường trung, tiểu học quyền ưu tiên vay tiền. Tuy vậy, cho mãi tới năm 1965, Chính phủ liên bang Mỹ vẫn chỉ trợ cấp nhỏ giọt cho giáo dục, chưa có đạo luật nào về trợ cấp cho giáo

---

<sup>1</sup> "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.123.

dục hoặc cho sinh viên cao đẳng. Luật giáo dục trung tiểu học ban hành năm 1965 là mục trợ cấp giáo dục phổ cập đầu tiên. Cùng năm, lần đầu tiên chính phủ cấp kinh phí cho học sinh giỏi, nhưng khó khăn về kinh tế. Do đó, Mỹ không được xem là nước có chính sách phúc lợi xã hội hoàn thiện trong số các nước tư bản phát triển.

### *Mô hình thể chế phúc lợi Nhật Bản*

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản không có chế độ bảo đảm xã hội theo nghĩa hiện đại, việc cứu tế đối với những người nghèo khổ chủ yếu dựa vào sự giúp đỡ của các thành viên trong gia đình và láng giềng. Ngoài ra, trong dân gian có một số công tác từ thiện do các nhà hảo tâm tổ chức. Vai trò của nhà nước rất có hạn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã có nhiều chuyển biến. Về đại thể, có thể chia làm ba thời kỳ: Từ năm 1945 đến năm 1957, trọng điểm của thời kỳ này nhằm bảo vệ đời sống để ổn định xã hội sau chiến tranh; Từ năm 1957 đến năm 1973 là thời kỳ mở rộng phúc lợi, trọng điểm là giải quyết vấn đề "tách rời giữa phát triển và phúc lợi"; Từ năm 1974 lại đây là thời kỳ cải cách. Do khủng hoảng dầu mỏ gây khó khăn cho nền kinh tế, Chính phủ Nhật Bản bắt đầu điều chỉnh chính sách phúc lợi xã hội, chú trọng đến vai trò cá nhân, gia đình, xí nghiệp và tập đoàn.

Tuy chưa bằng các nước phương Tây, nhưng "ba luật phúc lợi" được ban hành trong thời kỳ sau chiến tranh đã đặt cơ sở hiện đại hóa chế độ phúc lợi ở Nhật Bản. Ba luật đó là "Luật bảo vệ đời sống", "Luật phúc lợi nhi đồng",

"Luật phúc lợi người tàn tật". Sau chiến tranh, Nhật Bản đứng trước vấn đề xã hội gay cấn. Một là, nhân dân bần cùng hóa, nhiều người bị nạn đói và thất nghiệp đe dọa. Hai là, binh sĩ từ trận đế lại nhiều trẻ mồ côi, trẻ lang thang, chúng sống vô cùng cực khổ. Ba là, chiến tranh để lại hàng loạt quân nhân tàn phế giải ngũ và dân chúng tàn phế, họ rất khó khăn duy trì đời sống kinh tế. Ba luật phúc lợi ra đời nhằm giải quyết ba vấn đề xã hội ấy. Vào thời kỳ này, Mỹ đang chiếm đóng Nhật Bản, họ đã chỉ đạo việc hình thành ba đạo luật trên dựa vào bốn nguyên tắc sau: 1. Không chênh lệch nhau, không có ưu tiên, đối xử bình đẳng; 2. Lập ra một cơ quan chính phủ thống nhất; 3. Cấm ủy thác tổ chức tư nhân làm thay; 4. Không đưa ra bất cứ hạn chế nào về tổng mức tiền cứu tế. Ba luật phúc lợi của Nhật Bản đã thể hiện được những nguyên tắc này, nên chế độ phúc lợi xã hội đã tiến theo hướng hiện đại hóa.

Cuối những năm 50, nền kinh tế Nhật Bản bước vào thời kỳ phát triển với tốc độ cao, nguồn tài chính của chính phủ rất dồi dào, tạo khả năng mở rộng sự nghiệp phúc lợi. Một khác, sự phát triển kinh tế đưa đến những thay đổi về kết cấu xã hội. Hàng loạt nhân khẩu lưu động di chuyển vào thành thị, làm cho truyền thống tương thân hỗ trợ lẫn nhau của gia đình, làng xóm trước kia bị suy giảm. Cùng với sự tiến triển của công nghiệp hóa, vấn đề tệ nạn xã hội lại nảy sinh. Tư bản càng được tích lũy và tập trung nhanh thì phân hóa ngày càng tăng lên. Trong cuộc đấu tranh gay go này, thu nhập của kẻ mạnh tăng vọt, người già, người tàn tật, người ốm yếu kéo dài bị ném lại phía sau. Vấn đề "sự nghèo khổ mới" trong kinh

tế phát triển xuất hiện, do đó nhà nước phải tích cực can thiệp.

Thời kỳ này, vấn đề phúc lợi xã hội có bước phát triển lớn về mặt lạp pháp: diện phúc lợi xã hội được mở rộng, từ ba luật phúc lợi tăng lên sáu luật phúc lợi, trong đó đã xác lập được thể chế bảo hiểm toàn dân hàng năm. Đối tượng hưởng phúc lợi đã mở rộng từ tầng lớp nghèo khổ sang tầng lớp có thu nhập thấp gồm: người già, người tàn tật, người suy sụp về tinh thần, gia đình neo đơn, người phải bỏ nghề, người thất nghiệp không được linh bảo hiểm thất nghiệp và những người có thu nhập không ổn định có khả năng trở thành người nghèo khổ vào bất kỳ lúc nào. Chính sách phúc lợi xã hội chuyển từ chỗ "cứu tế nghèo khổ" sang "phòng ngừa nghèo khổ". Về sau, chính phủ lại mở rộng từ phúc lợi "vật chất kinh tế đơn thuần sang "phúc lợi phi kinh tế", như bảo vệ môi trường, chữa trị tệ nạn xã hội, v.v.. Như vậy, mô hình thể chế phúc lợi của Nhật Bản đã trở thành mô hình hiện đại.

Song, cuộc khủng hoảng dầu mỏ nổ ra đầu những năm 70 đã đẩy nền kinh tế Nhật Bản vào thời kỳ tăng trưởng chậm, cơ sở vật chất dùng để tăng phúc lợi xã hội bị suy giảm. Chính phủ Nhật Bản bắt đầu đi tìm con đường mới về phúc lợi xã hội phù hợp với tình hình nước họ, dựa trên nguyên tắc xã hội cá nhân kết hợp. Mô hình thể chế phúc lợi đã được xây dựng trên cơ sở thu hẹp phạm vi phúc lợi do nhà nước tài trợ, tăng cường vai trò của các đoàn thể và của cá nhân, khuyến khích địa phương thực hiện chế độ phúc lợi xã hội, tăng mức thuế bảo hiểm cá nhân và xí nghiệp. Hiện nay, mức nhà nước tài trợ theo

luật phúc lợi nhi đồng, luật phúc lợi người tàn tật, luật chống mại dâm, luật phúc lợi đối với người mất trí, luật phúc lợi đối với người già, luật bảo vệ bà mẹ và trẻ em đều giảm từ 80% xuống còn 50%. Đối với luật bảo vệ đời sống, luật trợ cấp nuôi dưỡng, luật trợ cấp đặc biệt nuôi dưỡng trẻ em mức trợ cấp giảm từ 80% còn 75%. Việc thực hiện mô hình thể chế phúc lợi xã hội của Nhật Bản còn đang là một cuộc thử nghiệm.

### 3. Xu hướng tiến triển của "mô hình thể chế phúc lợi" và thực trạng của quan hệ lợi ích kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, sự phát triển của chế độ bảo đảm xã hội ở các nước tư bản phát triển phụ thuộc chặt chẽ vào những biến động của các chu kỳ kinh tế - kỹ thuật. Vì, khi nền kinh tế càng lâm vào khủng hoảng, lạm phát cao, thất nghiệp tràn lan, số người nghèo khổ trong xã hội tăng thêm, thì nhu cầu trợ giúp của xã hội đối với họ trở nên bức thiết. Song, trong tình trạng kinh tế bị suy thoái, tăng trưởng kinh tế giảm, khối lượng chi cho bảo đảm xã hội tăng sẽ là gánh nặng cho nền kinh tế, đặc biệt là gánh nặng cho ngân sách của các nhà nước tư sản. Đó là mâu thuẫn tiềm ẩn và thường trực trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Nó không chỉ đặt chính phủ tư sản, mà cả các nhà tư bản trước sự lựa chọn khó khăn: một bên là vực nền kinh tế vượt qua khủng hoảng để bảo đảm được lợi nhuận, bên kia là ổn định chính trị xã hội. Giới hạn đối với họ là sự tồn tại của chế độ tư bản chủ nghĩa, còn đối với giai cấp vô sản và toàn bộ người lao động là lợi ích vật chất để bảo đảm đời sống với tư cách là thành viên của một xã hội hiện đại. Các nhà tư bản và người đại diện tập thể của họ là nhà nước

tự bản ý thức được điều đó và biết dừng lại đúng lúc khi mà những đảo lộn chính trị, xã hội chưa kịp nổ ra. Chính vì vậy mà chế độ bảo đảm xã hội vẫn phải được duy trì ngay cả trong thời kỳ gay gắt nhất của nền kinh tế. Song, trong thời kỳ suy thoái, việc bảo đảm xã hội sẽ không được thực hiện đầy đủ như những chức năng vốn có của nó.

Thực tiễn cho thấy, suốt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển đã trải qua nhiều đợt biến động do các chu kỳ kinh tế gây ra, song các thế chế phúc lợi và bảo đảm xã hội vẫn được duy trì và hoàn thiện. Những biến động đó có thể thấy rõ qua thống kê ở các nước tư bản phát triển hơn hai chục năm dưới đây.

Biểu sau cho thấy, suốt hơn 20 năm kể từ năm 1973 đến nay, tại các nước OECD đã biến động chu kỳ lớn, mức tăng GNP thực tế trên đầu người lúc tăng, lúc giảm: 2,1% (1983); 4,2% (1984); 2,1% (1986); 3,8% (1988); lại tụt xuống 0,7% (1991)... Tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức cao, dao động ở mức 8% đến 7%. Tăng việc làm ở mức thấp và dao động lớn 0,5% (1983), 2% (1988), 0,1% (1991). Đặc biệt, bước vào thập kỷ 90, nền kinh tế của các nước OECD chìm vào suy thoái, mức tăng GDP thực tế biến động lớn 0,7% (1991), tăng 1,7% (1992), lại tụt xuống 1,1% (1993), tỷ lệ thất nghiệp tăng cao: 7,1% (1991), 7,8% (1992), 8,3% (1993) <sup>1</sup>.

---

1 "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 57.

Các nước công nghiệp và thị trường tự do kinh tế  
trên địa bàn (%)

		1973-92	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Trung bình
<b>1) Một số lượng việc làm</b>												
Canada	2,4	0,5	2,4	2,6	2,8	2,9	3,2	2,6	0,7	-2,4	2,1	
Mỹ	1,9	1,3	4,1	2,0	2,3	2,6	2,3	2,0	0,5	-0,5	1,6	
Nhật	1,0	1,7	0,6	0,7	0,8	1,0	1,7	1,9	2,0	1,7	0,8	
Pháp	0,3	-0,4	-0,9	-0,3	0,1	0,3	0,8	1,2	1,1	-0,4		
CHLB Đức	-0,1	-1,4	0,2	0,7	1,4	0,7	0,8	1,4	2,8	1,8	1,0	
Italia	0,7	0,3	0,4	0,5	0,6	0,1	1,3	0,5	1,4	-0,4	0,6	
Anh	-0,3	-0,2	2,2	1,1	0,3	2,3	3,3	2,6	0,3	-2,4	-0,7	
Các nước công nghiệp khác	-0,3	-0,6	0,6	1,1	2,4	1,5	2,2	1,9	1,4	0,1	0,5	
Tất cả các nước công nghiệp	1,1	0,5	2,1	1,4	1,7	1,8	2,0	1,8	1,2	0,1	0,9	
Trong đó:												
Bảy nước công nghiệp lớn	1,2	0,7	2,3	1,4	1,6	1,6	1,9	1,8	1,2	0,1	1,0	
Các nước công nghiệp	0,1	-0,5	0,3	0,6	1,0	1,0	1,6	1,3	1,5	(0,2)	0,4	
Công đồng châu Âu	0,1	-0,6	0,3	0,5	0,9	1,0	1,5	1,4	1,6	0,2	0,4	
2) Tỷ lệ thất nghiệp												
Canada	7,5	11,8	11,2	10,5	9,5	8,9	7,8	7,5	8,1	10,2	10,9	
Mỹ	7,0	9,6	7,5	7,2	7,0	6,2	5,5	5,3	5,5	6,8	6,3	
Nhật	1,9	2,7	2,7	2,6	2,8	2,8	2,5	2,3	2,1	2,1	2,2	
Pháp	5,2	8,3	9,7	10,5	10,4	10,5	10,0	9,5	9,0	9,5	9,7	

1. World tables 1991. World Economic outlook, 10-1991. International Financial statistics, 1, 2, 3-1992 (Số liệu năm 1992 là dự kiến).

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CHLB Đức	3,6	7,9	7,9	8,0	7,6	7,6	7,6	6,8	6,2	5,7	5,9	5,9
Italy	7,6	9,9	10,0	10,3	11,1	12,0	12,0	11,0	11,0	10,8	10,8	10,8
Anh	4,7	10,5	10,7	10,9	11,1	10,0	8,1	6,3	5,8	8,5	9,5	9,5
Các nước công nghiệp khác	5,2	10,8	11,0	10,9	10,4	10,0	9,5	8,7	8,5	9,3	9,5	9,5
Tất cả các nước công nghiệp	5,2	8,6	8,0	8,0	7,8	7,4	6,9	6,4	6,2	7,0	7,0	7,0
Trong đó:												
Bảy nước công nghiệp lớn	5,3	8,1	7,4	7,3	7,3	6,8	6,3	5,9	5,7	6,6	6,6	6,5
Các nước châu Âu	5,2	9,7	10,1	10,4	10,3	10,0	9,5	8,7	8,1	8,7	9,0	9,0
Cộng đồng châu Âu	5,5	10,4	10,9	11,2	11,1	10,9	10,2	9,3	8,7	9,3	9,5	9,5
3) Mức tăng <i>GDP</i> thực tế trên đầu người												
Canada	2,2	2,3	5,5	4,0	2,5	3,1	3,5	1,2	-0,9	-2,2	2,5	2,5
Mỹ	0,9	2,6	5,8	2,4	1,8	2,5	3,5	1,5	-0,1	-1,2	2,0	2,0
Nhật	2,9	2,1	3,7	4,5	2,1	3,8	5,8	4,3	5,4	4,0	2,8	2,8
Hàp	2,2	0,2	0,9	1,5	2,1	1,8	3,7	3,4	2,4	0,9	2,0	2,0
CHLB Đức	1,9	2,2	3,5	2,1	2,1	1,4	3,1	2,9	3,6	2,6	1,5	1,5
Italy	3,0	0,7	3,5	2,3	2,8	3,0	3,9	2,9	1,8	1,1	2,4	2,4
Anh	1,4	3,6	2,0	3,3	3,7	4,5	4,0	2,0	1,0	-1,9	2,3	2,3
Các nước công nghiệp khác	1,6	1,2	3,2	2,6	2,0	2,3	2,8	3,1	1,9	0,9	1,7	1,7
Tất cả các nước công nghiệp	1,8	2,1	4,2	2,8	2,1	2,7	3,8	2,6	1,9	0,7	2,1	2,1
Trong đó:												
Bảy nước công nghiệp lớn	1,8	2,2	4,4	2,8	2,1	2,8	4,0	2,6	1,9	0,6	2,2	2,2
Các nước châu Âu	2,1	1,7	2,5	2,3	2,5	2,4	3,4	2,9	2,3	1,0	1,9	1,9
Cộng đồng châu Âu	2,2	1,6	2,4	2,2	2,5	2,5	3,6	3,0	2,5	1,4	2,0	2,0

Trong thời kỳ suy thoái, những khoản chi xã hội lớn không ngừng tăng lên là một trong những nguyên nhân khiến nhà nước bội chi tài chính.

Từ cuối những năm 70 lại đây, bội chi tài chính và tỷ trọng bội chi so với GNP tại các nước tư bản chủ yếu (trừ Cộng hòa liên bang Đức) đều tăng. Trong những năm 1974 - 1984, Pháp tăng từ 1% tăng lên 3%. Anh từ 3,1% tăng lên 3,4%, Italia tăng lên 17%. Mỹ từ 2,36% tăng lên 4,46%. Năm 1993, bội chi ngân sách với số tuyệt đối lớn: 254,9 tỷ USD (Mỹ), 74 tỷ DM (Đức) và 3,2 tỷ phranc (Pháp)<sup>1</sup>.

Nếu ở thời kỳ kinh tế phồn vinh, việc thực hiện chế độ bảo đảm xã hội có tác dụng tích cực đối với sự tăng trưởng kinh tế và giữ an toàn xã hội, thì trong thời kỳ kinh tế đình trệ những khoản chi bảo đảm xã hội lớn đã làm cho mâu thuẫn giữa nhà nước và người nộp thuế thêm căng thẳng. Khi thực hiện chế độ bảo đảm xã hội cũng để ra những hiện tượng xấu như: bộ máy nhà nước cồng kềnh, tình trạng quan liêu, tham ô, hối lộ nghiêm trọng, hiệu quả bảo đảm xã hội thấp gây lãng phí và có nhiều kẻ hờ khiếu không phải ai cũng được hưởng đúng theo luật. Đồng thời, ở các nước này đã hình thành nên cả một lớp người sống dựa vào phúc lợi xã hội. Và phúc lợi xã hội, ở mức độ đáng kể, đã khuyến khích sự lười biếng, đe thêm gánh nặng lên vai

---

1 "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1994, tr . 56.

**người đóng thuế, hạn chế tính năng động phát triển của nền kinh tế<sup>1</sup>.** Xuất phát từ lợi ích thiết thực mà các giai cấp, tầng lớp và các tập đoàn trong xã hội đấu tranh gay gắt với các hiện tượng không lành mạnh trong thực hiện chế độ bảo đảm xã hội. Chính trong bối cảnh đó, chính phủ các nước buộc phải chuẩn bị hoặc thực hiện cải cách chế độ bảo đảm xã hội.

Song, chế độ bảo đảm xã hội tại các nước phát triển là kết quả đấu tranh nhiều năm của giai cấp công nhân và đồng bào quần chúng nhân dân nên bất kỳ ý đồ nào muốn làm suy yếu chế độ bảo đảm xã hội hiện có đều bị kiên quyết chống lại. Mặt khác, để tranh thủ sự ủng hộ chính trị của toàn xã hội, các chính khách không dám mạnh tay cắt giảm lớn chế độ bảo đảm xã hội. Chính phủ các nước đều biết họ đang rơi vào tình thế "tiến thoái lưỡng nan", cắt giảm chi tiêu để khắc phục khó khăn tài chính thì công chúng bất mãn và sẽ rút bỏ sự ủng hộ chính trị cho họ. Chính vì vậy, cho dù nền kinh tế đang rơi vào thời kỳ suy thoái gay gắt, Chính phủ Nhật (vào trung tuần tháng 2-1994) vẫn phải chi bổ sung 13 nghìn tỷ yên, trong đó 5 nghìn tỷ cho tạo việc làm, 3 nghìn tỷ cho chi tiêu công cộng và 5 nghìn tỷ hỗ trợ cho cắt giảm thuế thu nhập của dân cư. Năm 1993, Chính phủ Mỹ chi 5,7 tỷ USD trợ cấp thất nghiệp, 7,5 tỷ USD cho dịch vụ quốc gia về y tế, giáo dục. Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức cứu tế cho 4 triệu người. Ngay như Thụy Sĩ là nước

---

1 Michel Albert. "Capitalisme contre capitalisme", ed: Seuil Paris -1991

nhỏ, năm 1993 chính phủ cũng chi tới 3 tỷ SF trợ cấp thất nghiệp, tàn tật<sup>1</sup>.

Cái trực tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội, cung cố hệ thống chính trị được cột chặt vào sợi dây tương quan lợi ích kinh tế giữa các階級, tầng lớp trong xã hội. Sự giằng xé, co kéo, đấu tranh vì lợi ích kinh tế giữa họ đã chuyển hóa thành các áp lực chính trị, xã hội mạnh, tác động từ nhiều phía vào hệ thống thiết chế và thể chế của nhà nước tư bản, buộc nhà nước tư bản hiện đại không thể hành động thiên vị quá mức đối với một lực lượng chính trị xã hội nào đó. Do đó, chủ nghĩa tư bản hiện đại biểu hiện ra như, một "xã hội tiêu dùng", một "nhà nước phúc lợi" kiểu tư sản chính là sự thích ứng, sự cố gắng đi tới điểm cân bằng của nó đối với không chỉ áp lực đấu tranh vì lợi ích kinh tế của các階級, mà còn vì sự tăng cường cho sức sản xuất xã hội và sự bảo tồn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ, vai trò điều chỉnh kinh tế - xã hội của nhà nước tư bản và quan trọng hơn là năng lực của tư bản có bao đảm được một kiểu tổ chức sản xuất có hiệu quả để vừa duy trì được lợi nhuận cho mình, đồng thời bao đảm được những lợi ích cần thiết cho xã hội hay không? Tư bản chiếm hữu tư liệu sản xuất và nhờ đó mà chiếm hữu thành quả của lao động buộc nó phải bồi hoàn lại cho sức lao động và những lợi ích xã hội tương đương như hoàn trả lại cho những nguồn lực cơ bản duy trì sự tồn tại của nó.

---

1 "Kinh tế thế giới 1993 và triển vọng", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 59, 119, 140.

Mất năng lực này có nghĩa là sự mệnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản kết thúc. Song giờ đây rõ ràng là nó vẫn còn năng lực ấy.

Trong những mô hình thích ứng liên tục biến đổi và phát triển này có những mảng sáng rực rõ do tiến bộ của khoa học-công nghệ và sự văn minh của nhân loại mang lại, song cũng vẫn còn những mảng tối do lợi ích kinh tế bị nguyên tắc phân phối kiểu "pháp quyền tư sản" tô cho ngày một sẫm đậm. Đó là một hiện thực. Sự tồn tại của hiện thực đó, không thể thống kê hết trong khuôn khổ của một cuốn sách, song số liệu điển hình dưới đây sẽ là một minh chứng thực tiễn tin cậy:

Tới năm 1988 Mỹ vẫn còn 31,9 triệu người sống ở mức nghèo khổ, chiếm 13,1% dân số nước Mỹ. Trong lịch sử, tỷ lệ người nghèo khổ năm 1960 cao nhất - 39,9 triệu người. Từ năm 1966, số người nghèo khổ giảm đi rõ rệt, đến năm 1978 giảm xuống thấp nhất (24,5 triệu người), nhưng từ năm 1980 lại tăng lên<sup>1</sup>.

Theo công bố của Cục thống kê Mỹ trong những năm gần đây, tỷ lệ người sống ở mức nghèo khổ ở Mỹ từ 12,8% (1989) tăng lên 13,5% (1990) và 14,1% (1991). Số người nghèo khổ từ 31,9 triệu người (1988) tăng lên 33,6 triệu người (1990) và 35,7 triệu người (1991). Số người nghèo khổ tăng lên trong những năm gần đây có liên quan chặt chẽ với tình hình suy thoái kinh tế và phương thức phân phối lợi ích kinh tế của Mỹ.

---

1. "Trích yếu thống kê" (Mỹ), năm 1990, biếu 743, tr. 458.

Theo điều tra của EEC thì có khoảng 11,4% gia đình nghèo khổ với tổng số người khoảng 30 triệu. Tỷ lệ này ở Italia cao nhất (21,8%). Tại các nước khác có mức sống cao và chế độ bảo đảm xã hội tốt con số là: Đan Mạch - 13%, Pháp - 16,8%, Bỉ - 6,6%, CHLB Đức - 4,8%.

Tại nước được coi là "Nhà nước phúc lợi" như Anh, khi bắt đầu thực hiện bảo đảm xã hội (1948), cả nước có khoảng một triệu người sống dưới mức tiêu chuẩn thấp nhất (tương đương mức nghèo khổ ở Mỹ), giữa những năm 60 tăng lên 2 triệu người, cuối những năm 70 lại tăng lên 3 triệu, năm 1988 là 4,3 triệu. Những người này được cứu tế cho nên mức sống tăng lên ngang với mức nghèo khổ. Những người có thu nhập cao hơn chút ít so với mức nghèo khổ vẫn là người nghèo. Nếu tính cả những người này thì số người sống bên lề mức nghèo khổ là 16,3 triệu người, chiếm khoảng 29% trong 56,37 triệu người của nước Anh. Cần phải chỉ ra rằng, tại các nước Tây Âu, không phải mọi người nghèo khổ đều được lính tiền cứu tế một cách vô điều kiện. Ở các nước tư bản phát triển, người nghèo, chủ yếu là người làm công tạm thời, người nước ngoài, dân nông thôn, người thất nghiệp lâu dài, v.v., không được hưởng phúc lợi. Một loạt những khoản phúc lợi trong cái gọi là "từ khi còn trong nôi tới lúc hạ huyệt" không có "đuyên nợ" với họ, khiến họ trở thành những đứa con bị ruồng bỏ, bị xã hội "lãng quên".

Bên cạnh những người nghèo khổ ở đâu cũng thấy người giàu sang ăn chơi lăng phí. Ngôi biệt thự của vua đường sắt, tàu biển Van Dobinthe (ở đảo Rott) giống như cung điện Vanro với 76 phòng ngủ. Gia đình ông ta tất

cá có 9 người, mỗi năm chỉ ở đây có 3 tháng nhưng lại thuê tới những 40 người phục dịch. Hiện nay hậu duệ của gia tộc Vandebilt vẫn còn sống, nhưng phải tảng ngồi biệt thự ấy cho hội sử học do túi tiền không kham nổi, lại không hợp thời thượng . J.P.Morgan (Mỹ) từng có 8 ngôi nhà và hai chiếc du thuyền tráng lệ. Để cưới chồng cho con gái, ông ta đã cho xây cất tạm thời một phòng nhảy chưa được 2400 khách, v.v.. Trên thực tế, không sao kể xiết những người giàu có xa hoa sống bên cạnh những người nghèo khổ . Theo tài liệu của Quốc hội Mỹ cho biết, năm 1983 có 6,13 triệu gia đình giàu có (10%) chiếm 88,9% tổng khối lượng tư bản của xã hội còn ở đầu kia 33,3 triệu người sống dưới mức nghèo khổ. Những bằng chứng trên cũng đủ cho thấy, sự nghèo khổ bên cạnh sự giàu sang, sự văn minh đi cùng với lạc hậu là bức tranh hiện thực của chủ nghĩa tư bản hiện đại và là hệ quả của nguyên tắc phân phối lợi ích "pháp quyền tư sản". Song, nói như vậy không hề phủ định chất lượng sống của đa số tầng lớp dân cư trong các nước tư bản phát triển ngày càng tăng do tiến bộ của khoa học - công nghệ mang lại và do chính sự tồn tại của phương thức sản xuất này quy định, vượt khỏi ý chí và tình cảm của giai cấp tư bản.

## MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	3
<i>Chương I: Điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại</i>	5
<i>Chương II: Tư bản tài chính trong chủ nghĩa tư bản hiện đại</i>	91
<i>Chương III: Cạnh tranh và độc quyền trong chủ nghĩa tư bản hiện đại</i>	150
<i>Chương IV : Các quan hệ lợi ích và sự phân phối lợi ích kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại</i>	222